

# Khám phá các yếu tố tác động đến chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam

Lê Thị Hoài

Khoa HTTT Kinh tế và Thương mại điện tử, Trường Đại học Thương mại

Chuyển đổi số là việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội, tái định hình lại cách làm việc và liên hệ với nhau trong xã hội. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam thông qua khảo sát các nhà quản lý giáo dục, các giảng viên và người học. Qua nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 06 thành phần với tổng 25 biến quan sát, trong đó 05 biến độc lập (20 biến quan sát) và 01 biến phụ thuộc (5 biến quan sát).

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay, chuyển đổi số đang là xu thế tất yếu trong tất cả các lĩnh vực và loại hình doanh nghiệp. Là cơ hội phát triển nhưng cũng là một thách thức, nguy cơ tụt hậu nếu không chú trọng. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu về chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học tại Việt Nam còn chưa nhiều. Do đó, nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu các yếu tố tác động đến chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam nhằm phát hiện và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chuyển đổi số trong nền giáo dục Việt Nam hiện nay làm cơ sở để đề xuất những giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam trong thời gian tới.

## 2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận về chuyển đổi số

Hiện nay có nhiều quan điểm về chuyển đổi số và chưa có cách hiểu thống nhất. Theo Fitzgerald & cộng sự (2013), chuyển đổi số được hiểu là việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số mới, như phương tiện truyền thông xã hội, thiết bị di động, phân tích hoặc thiết bị nhúng, để cho phép các cải tiến kinh doanh lớn như nâng cao trải nghiệm của khách hàng, hợp lý hóa hoạt động hoặc tạo mô hình kinh doanh mới. Là sự thay đổi trong tổ chức công việc, được thúc đẩy bởi các công nghệ kỹ thuật số mới nổi và các mô hình kinh doanh sáng tạo. Nó liên quan nhiều hơn đến việc thực hiện một giải pháp công nghệ, nó là sự liên kết giữa các công nghệ kỹ thuật số, các yếu tố con người và tổ chức (Norton, A., Shroff, S., & Edwards, N, 2020).

Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục tập trung vào hai nội dung chủ đạo là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra,

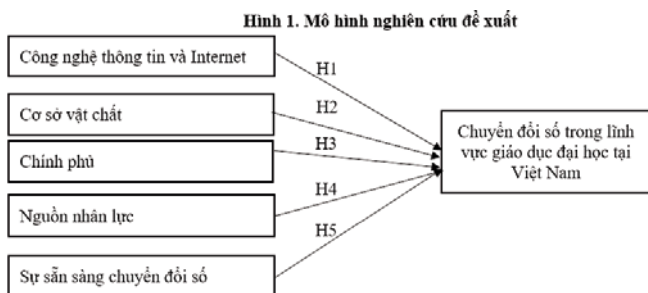
đánh giá, nghiên cứu khoa học (Tô Hồng Nam, 2020); thể hiện sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy, sử dụng công nghệ thông tin và các thiết bị hiện đại trong dạy và học. Việc sử dụng công nghệ thông tin và các thiết bị hiện đại giúp người học và giáo viên phát huy tối đa khả năng tư duy, sáng tạo, chủ động trong dạy và học (Ö. H. Kuzu, 2020).

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong bài nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu định lượng, kết hợp phân tích thống kê và nghiên cứu định tính. Để thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã thiết kế bảng hỏi gồm các nội dung liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam được đánh giá theo thang đo likert 1-5 (1- rất không đồng ý, 5- rất đồng ý) và các thông tin cá nhân của người điền phiếu. Nội dung các câu hỏi được thiết kế một cách dễ hiểu đảm bảo được mục tiêu nghiên cứu. Quy mô mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu của Hair và cộng sự (2009). Theo đó, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát với quy mô 193 mẫu đảm bảo quy mô để phân tích.

### 2.3. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước đây và thực tế tại Việt Nam, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam như sau:



### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Kiểm định tính nhất quán và giá trị hội tụ của thang đo nghiên cứu

Kết quả phân tích EFA và hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho thấy:

Thứ nhất, kết quả tính toán hệ số tin cậy Cronbach's Alpha 6 thành phần của chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam cho thấy: cả 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đều có hệ số Cronbach's Alpha đều > 0.6 và đều lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của các biến quan sát ở mỗi thành phần. Các biến quan sát ở mỗi thành phần đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 và có tương quan biến tổng > 0.3. Như vậy có thể kết luận thang đo gồm 25 biến đảm bảo độ tin cậy, đạt tiêu chuẩn kiểm định, không có biến nào bị loại khỏi mô hình, đảm bảo tính nhất quán và đều được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Thứ hai, phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập bằng phương pháp rút trích nhân tố với phép xoay Varimax cho 20 biến quan sát của 5 thành phần cho kết quả hệ số KMO = 0.919 > 0.5 nên phân tích nhân tố là phù hợp, và Sig. (kiểm định Bartlett) = 0.000 < 0.05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Thứ ba, cả 5 thành phần độc lập đều có trị số Eigenvalue > 1 (trị số Eigenvalue nhỏ nhất là 1.721) như vậy 5 thành phần đều đảm bảo yêu cầu phân tích. Tổng phương sai trích là 65,349% > 50%, điều này chứng tỏ 65,349% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 5 thành phần trên. Hệ số tải nhân tố từ 0.657 trở lên (>0.5) đã chứng minh EFA là phù hợp và các biến quan sát có quan hệ một cách có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc CDS.

Thứ tư, kết quả chạy EFA 5 thành phần của biến phụ thuộc CDS cho kết quả trị số Eigen = 3.756 > 1, đảm bảo yêu cầu phân tích. Tổng phương sai trích là 68.776% điều đó có nghĩa là các biến quan sát này giải thích được 68.776% tổng số biến thiên trong đánh giá "Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam". Hệ số tải nhân tố từ 0.773 trở lên (>0.5) và kiểm định Bartlett < 0.05, hệ số KMO = 0.878 đã chứng minh EFA là phù hợp và các biến quan sát có quan hệ một cách có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc CDS.

Với tất cả các giá trị qua phân tích EFA các thang đo 5 thành phần của CDS như trên có thể kết luận rằng: Chuyển đổi số (CDS) đã đạt được giá trị hội tụ, các biến quan sát trong nghiên cứu này đại diện được cho các khái niệm nghiên cứu cần phải đo.

#### 3.2. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào kết quả phân tích EFA các nhân tố rút trích của khái niệm nghiên cứu được đưa vào phân

tích nhân tố khẳng định CFA cho kết quả trọng số Beta của các biến quan sát đều lớn hơn 0.05, với mức ý nghĩa  $p < 0.001$  có thể kết luận rằng tất cả các biến quan sát đều có ý nghĩa trong mô hình. Các biến độc lập đều có tác động trực tiếp đến biến phụ thuộc CDS, mô hình nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu thu thập được và các giả thuyết của mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận (Hair và cộng sự, 2009).

Bảng 1: Kết quả hệ số hồi quy của biến phụ thuộc

Các biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa		Giá trị F	Sig. T	Đa cộng tuyến	
	Beta	ĐLC	Beta				Phương sai	VIF
C	.105	.145			.720	.472		
f CN	.236	.031		0.198	7.693	.000	.640	1.426
f CSVC	.100	.031		0.254	3.203	.001	.728	1.634
f SS	.234	.030		0.174	7.821	.000	.700	1.454
f NL	.076	.032		0.236	2.373	.018	.628	1.632
f CP	.101	.033		0.186	3.057	.002	.622	1.675

$R^2 = 0.696$ ,  $F = 95.865$ ; Sig.(F) = 0.000,  $p < 0.001$

Nguồn: Tính toán của tác giả

#### 3.3. Kiểm tra mối tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc

Thông qua kiểm định ma trận tương quan Pearson cho thấy tất cả các mức ý nghĩa quan sát Sig. = 0.000 < 0.05, các hệ số tương quan tuyệt đối giữa các biến đều dao động từ 0.474 đến 0.636. Điều đó có nghĩa là các biến độc lập đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, và mức độ tương quan này từ mức trung bình đến mạnh.

#### 3.4. Kiểm định mức độ tác động của mỗi biến độc lập đến biến phụ thuộc

Thứ nhất, đánh giá ý nghĩa của mô hình hồi quy thông qua kiểm định F (hay kiểm định ANOVA) cho kết quả  $F = 115.390$ , với mức ý nghĩa = 0.000 < 0.05 có thể kết luận  $R^2$  của tổng thể khác 0. Như vậy mô hình hồi quy tuyến tính có ý nghĩa, hay nói cách khác mô hình hồi quy tuyến tính có thể suy rộng và áp dụng cho tổng thể.

Thứ hai, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy bội cho thấy tất cả các giá trị VIF của các biến độc lập dao động từ 1.426 đến 1.675 đều nhỏ hơn 10 như vậy có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình này.

Thứ ba, kiểm định mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc cho kết quả hệ số  $R^2$  điều chỉnh = 0.660 cho thấy độ tương thích của mô hình là khá cao, các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng đến 66,0% sự thay đổi của biến phụ thuộc, hay nói cách khác 66% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi 5 biến độc lập.

Thứ tư, kiểm định mối quan hệ và mức độ tác động giữa các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu thông qua kết quả dự báo của mô hình hồi quy bội cho thấy mô hình có mức ý nghĩa thống kê  $p < 0.001$ , giá trị  $F = 95.865$  với mức ý nghĩa của  $F = 0.000$  cho thấy mô hình hồi quy xây dựng được bác bỏ giả thuyết thuần về mối quan hệ phi

tuyến tính và mô hình này là phù hợp với bối cảnh và điều kiện thị trường để đánh giá các yếu tố tác động đến chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam. Hệ số hồi quy chuẩn hoá của 05 biến độc lập lần lượt là: 0.254 (CSVC), 0.236 (NL), 0.198 (CN), 0.186 (CP) và 0,174 (SS), với mức ý nghĩa  $p < 0.001$  cho thấy 05 biến độc lập đều là chỉ số dự báo có ý nghĩa và tốt cho biến phụ thuộc. Như vậy mô hình tương quan hồi quy chuẩn hoá có dạng:

$$CĐS = 0.254*CSVC + 0.236*NL + 0.198*CN + 0.186*CP + 0.174*SS$$

#### **4. Một số khuyến nghị đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam**

Để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp ưu tiên như sau:

Một là: Đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất hiện đại cho các cơ sở giáo dục đại học. Để quá trình chuyển đổi số trong giáo dục diễn ra một cách nhanh chóng và thành công thì cơ sở vật chất, trang thiết bị là yếu tố quan trọng, điều kiện cần thiết. Các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay phát triển chưa đồng đều, cơ sở vật chất ở nhiều cơ sở giáo dục đại học vẫn còn yếu kém, đây là điểm yếu trong giáo dục tại Việt Nam hiện nay. Trong thời gian tiếp theo, để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học mạnh mẽ hơn nữa, các cơ sở giáo dục đại học cần chú trọng đẩy mạnh về trang thiết bị, cơ sở vật chất cả về không gian học tập và hạ tầng thiết bị dạy học.

Hai là: Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho chuyển đổi số. Trong thời đại công nghệ 4.0 việc chủ động tiếp cận đối với những kiến thức kỹ năng mới đối với người trẻ đặc biệt là học sinh, sinh viên rất dễ dàng, nhanh chóng do đó việc tiếp cận những phương pháp học tập mới là không quá khó khăn. Vai trò của người thầy cũng có sự thay đổi từ truyền đạt kiến thức trở thành người hướng dẫn, người bạn đồng hành. Vì vậy, giáo viên, giảng viên cần trau dồi các kỹ năng, tiếp cận phương pháp giảng dạy mới kết hợp với việc sử dụng công nghệ mới. Nhà trường cần tạo điều kiện, khuyến khích học sinh sinh viên, giảng viên tích cực thay đổi sáng tạo để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số.

Ba là: Tăng cường áp dụng các ứng dụng CNTT mới, các phần mềm hiện đại trong hoạt động giảng dạy. Tăng cường áp dụng các công nghệ hiện đại như AI, IoT, Blockchain,... vào học tập cũng như quản lý của các cơ sở đào tạo. Việc sử dụng công nghệ trong khoảng thời gian dịch bệnh giúp các hoạt động trở nên dễ dàng kết nối, phù hợp với mọi không gian thời gian. Bên cạnh cần xây dựng được cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục giúp việc thu thập thông tin nhanh chóng.

Liên tục cập nhật các ứng dụng phần mềm tiên tiến, phù hợp với từng đối tượng cũng như thiết bị học tập. Triển khai phần mềm học tập trực tuyến đơn giản hiệu quả giúp người học luôn tiếp cận được tri thức mặc dù không cần đến trường.

Bốn là: Chính phủ cần có cơ chế chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất cho các cơ sở giáo dục đại học triển khai chuyển đổi số. Chính phủ là thuyền trưởng chèo lái con tàu chuyển đổi số giáo dục. Vì lẽ ấy, Chính phủ cần động viên, tạo điều kiện, sát sao mọi sự thay đổi về chuyển đổi số trong lĩnh vực quan trọng hàng đầu này.

Chính phủ xem xét tăng ngân sách, hỗ trợ cho những cá nhân, tổ chức còn khó khăn trong việc tiếp cận chuyển đổi số trong giáo dục để “không ai bị bỏ lại phía sau”. Chính phủ xem xét xây dựng cơ chế hỗ trợ các trường tiên phong đặc biệt là khối cơ sở giáo dục ngoài công lập tiến tới tự chủ tài chính vì với cơ chế tự chủ thích ứng nhanh, các trường này thành công sẽ là hình mẫu thúc đẩy công cuộc chuyển đổi số chung trong giáo dục của cả nước. Nghiên cứu cho phép một số trường đi tiên phong trong chuyển đổi số thử nghiệm các mô hình đào tạo mới đột phá, kết hợp chuyển đổi số vào giáo dục như học trực tuyến xen kẽ học trực tiếp, rút ngắn thời gian mà vẫn đảm bảo nội dung và đạt chuẩn đầu ra.

Bộ Giáo dục & Đào tạo hỗ trợ về cơ chế tài chính và các khung khổ hướng dẫn chung cho quá trình chuyển đổi số như số hóa học liệu, phát triển thư viện số, chọn lọc những tài liệu có ích, hạn chế sự xuất hiện của các trang web cung cấp thông tin sai lệch./.

#### **Tài liệu tham khảo**

Ngô Thị Thu Dung (2021), “Cơ sở lý luận về chuyển đổi số trong dạy học đại học”, Tạp chí Khoa học & Công nghệ số 01, ISSN 2734-9896.

Tô Hồng Nam (2020) “Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí TT&TT số 2.

Mai Ngọc Tuấn (2020). Tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với giáo dục đào tạo trong giai đoạn hiện nay. Đại học Nội Vụ Hà Nội.

Phùng Thế Vinh (2021). “Chuyển đổi số trong quản trị đại học: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam”. Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Ö. H. Kuzu, “Digital Transformation in Higher Education: A Case Study on Strategic Plans,” *Высшее образование в России*, vol. 29, no. 3, pp. 9-23, 2020.

Yakovenko et al (2019) “The Blockchain Technology As A Catalyst For Digital Transformation Of Education”, *International Journal of Mechanical Engineering and Technology (IJMET)* Volume 10, Issue 01.

# Tác động của toàn cầu hóa kinh tế và già hóa dân số đến lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> ở các quốc gia có thu nhập cao

Trần Thùy Linh

Sinh viên Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương

Bài viết đánh giá tác động của toàn cầu hoá kinh tế và già hoá dân số đối với lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> tại các quốc gia có thu nhập cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy toàn cầu hóa kinh tế và già hóa dân số làm giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở các nước có thu nhập cao. Ngoài ra, việc sử dụng năng lượng tái tạo cũng góp phần cải thiện chất lượng môi trường thông qua giảm lượng phát thải khí CO<sub>2</sub>. Trong khi đó, nghiên cứu cũng cho thấy mức độ phong phú của tài nguyên thiên nhiên và tăng trưởng kinh tế là những yếu tố làm tăng lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> tại các quốc gia có thu nhập cao.

## 1. Mở đầu

Toàn cầu hóa đã thúc đẩy thương mại quốc tế cũng như dòng vốn giữa các quốc gia tăng nhanh trong những năm gần đây. Tại các quốc gia có thu nhập cao, người dân trở nên có ý thức hơn về môi trường, điều này khuyến khích các tập đoàn lớn sử dụng các công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, toàn cầu hóa cũng góp phần làm suy thoái chất lượng môi trường do quy mô sản xuất, sự tiêu thụ năng lượng, vận tải quốc tế ngày càng tăng và sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là ở các quốc gia hiện vẫn áp dụng các công nghệ gây ô nhiễm môi trường.

Khi tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy, các quốc gia cũng đã dần cải thiện hệ thống y tế và chế độ hưu trí cho người dân, do đó, tuổi thọ trung bình của quốc gia cũng tăng lên đáng kể. Theo UNFPA, số người trên 60 tuổi toàn cầu trong giai đoạn 45 năm sẽ tăng gấp 3 lần, từ 672 triệu người năm 2005 lên khoảng 1,9 tỷ người vào năm 2050. Đáng chú ý nhất là số lượng người trong độ tuổi già nhất - trên 80 tuổi sẽ tăng từ 86 triệu người đến 394 triệu người trong giai đoạn nêu trên. Dân số già tăng cũng sẽ có ảnh hưởng đến lượng phát thải.

Nghiên cứu này tập trung phân tích ảnh hưởng của hai nhân tố là toàn cầu hóa kinh tế và già hóa dân số đối với chất lượng môi trường. Nghiên cứu này cũng coi chỉ số tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng tái tạo, sự phong phú tài nguyên thiên nhiên là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến lượng phát thải CO<sub>2</sub>, hay nói cách khác là chất lượng môi trường.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này kế thừa mô hình nghiên cứu của Xiyue và cộng sự (2021) và Xiaoman và cộng sự (2021) với một số bổ sung để xem xét tác động của

toàn cầu hóa kinh tế cũng như già hoá dân số đối với lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở các nước thu nhập cao trong những năm 1990 đến 2019. Để đạt được mục tiêu này, các mô hình phân tích dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

Mô hình 1:

$$\ln CO2_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 EGLO_{it} + \beta_3 \ln PAG_{it} + \beta_4 RENEW_{it} + \beta_5 NR_{it} + \beta_6 SEA_{it} + u_{it}$$

Mô hình 2:

$$\ln CO2_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 TRGLO_{it} + \beta_3 \ln PAG_{it} + \beta_4 RENEW_{it} + \beta_5 NR_{it} + \beta_6 SEA_{it} + u_{it}$$

Biến EGLO trong Mô hình 1 là chỉ số toàn cầu hóa kinh tế được lấy từ chỉ số toàn cầu hóa KOF. Chỉ số toàn cầu hóa KOF bao gồm ba chỉ số phụ: Toàn cầu hóa kinh tế, xã hội và chính trị. Để kiểm tra tính mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế, nghiên cứu sử dụng biến TRGLO - toàn cầu hóa thương mại, là một phần của toàn cầu hóa kinh tế, trong Mô hình 2. Biến PAG là tổng dân số từ 65 tuổi trở lên (người). Biến RENEW là tỷ lệ phần trăm tiêu thụ năng lượng tái tạo trên tổng mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng. NR là độ phong phú của tài nguyên thiên nhiên, được tính bằng tổng tài nguyên thiên nhiên (% GDP). Biến SEA là một biến giả, với SEA = 1 nếu quốc gia giáp biển và SEA = 0 nếu quốc gia đó là quốc gia không giáp biển. Để làm giảm tính không đồng nhất của dữ liệu bảng, nghiên cứu này sử dụng phép biến đổi logarit tự nhiên với một số biến.  $\ln CO_2$  là logarit của lượng khí thải CO<sub>2</sub>.  $\ln GDP$  là logarit của tăng trưởng kinh tế.  $\ln PAG$  là logarit của già hóa dân số (những người từ 65 tuổi trở lên). Sau logarit, phân phối của các biến trở về phân phối chuẩn hoặc gần chuẩn, từ đó, kết quả của mô hình có độ tin cậy cao hơn.

### 2.2. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 20 quốc gia có thu nhập cao trên toàn thế giới từ năm 1990 đến năm 2019. Các quốc gia được chọn để nghiên cứu

bao gồm Úc, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Luxembourg, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ. Do một số hạn chế trong quá trình thu thập dữ liệu chẳng hạn như không có sẵn dữ liệu ở một số quốc gia trong một năm nên nghiên cứu có tổng cộng 600 quan sát. Bảng 1 dưới đây thể hiện các biến, đơn vị tính và nguồn dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này.

**Bảng 1. Các biến, đơn vị tính và nguồn dữ liệu**

Biến	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu
lnCO2	Tấn/người	
lnGDP	Tính theo giá năm 2015, USD	Chi số Phát triển Thế giới (WDI) của
PAG	Tổng số người	Ngân hàng Thế giới (WB)
RENEW	% trên tổng mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng	
NR	% of GDP	
EGLO	Chỉ số KOF về toàn cầu hóa kinh tế	Viện Kinh tế Thụy Sĩ KOF
TRGLO	Chỉ số KOF về toàn cầu hóa thương mại	
SEA	SEA = 1 nếu quốc gia giáp biển; SEA = 0 nếu quốc gia không giáp biển	Tính toán của tác giả

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### 2.3. Phân tích dữ liệu

Bằng cách sử dụng phân tích dữ liệu bảng, nghiên cứu trước tiên đưa ra thử nghiệm Hausman để xác định mô hình hiệu ứng cố định (FE) và hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) nào sẽ được sử dụng. Một trong những giả định của mô hình hồi quy tuyến tính là phương sai của sai số phải như nhau, do đó, để xác định mô hình có phương sai sai số thay đổi hay không, nghiên cứu sử dụng kiểm định của Breusch-Pagan. Ngoài ra, để xác định mô hình có tự tương quan và tự tương quan chéo hay không, chúng tôi sử dụng kiểm định Wooldridge và kiểm định Pesaran.

## 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả kiểm định Hausman chỉ ra rằng mô hình tác động cố định (FE) là mô hình phù hợp nhất cho cả mô hình 1 và mô hình 2. Kiểm định Wald sửa đổi (Wald Chi<sup>2</sup>) về hiện tượng phương sai sai số thay đổi của mô hình FE cho thấy có một vấn đề về phương sai thay đổi đối với cả hai mô hình; phép thử Wooldridge gợi ý vấn đề tự tương quan; và kết quả kiểm định Pesaran chỉ ra vấn đề tự tương quan giữa các đơn vị. Giá trị p của hai mô hình là 0,0000 < 0,05, điều này hàm ý rằng kết quả hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Trong cả hai mô hình, kết quả thực nghiệm cho thấy ngoại trừ biến SEA có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%; tất cả các biến còn lại đều có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1%.

Kết quả trong mô hình 1 cho thấy tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối quan hệ cùng chiều lượng khí thải CO<sub>2</sub>, cụ thể, GDP tăng 1% có thể làm tăng lượng khí thải CO<sub>2</sub> thêm 0,5663% (theo mô hình 1) và 0,5538% (theo mô hình 2). Như vậy, tăng trưởng kinh tế làm xấu đi chất lượng môi trường. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu gần đây (Khan và

cộng sự, 2019; Yang và cộng sự, 2021). Ngược lại, toàn cầu hóa kinh tế (EGLO) có mối quan hệ nghịch chiều với lượng phát thải khí CO<sub>2</sub>. Theo đó, toàn cầu hóa kinh tế tăng 1% có thể giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> 0,0043% theo kết quả mô hình 1. Nói cách khác, toàn cầu hóa kinh tế dẫn đến cải thiện chất lượng môi trường của một số quốc gia có thu nhập cao. Điều này đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu gần đây (Yang và cộng sự, 2021). Toàn cầu hóa mang lại tác động tích cực trong vấn đề cải thiện môi trường do sự di chuyển của các yếu tố sản xuất (Shahbaz và cộng sự, 2019). Ở các quốc gia có thu nhập cao, bằng sáng chế và công nghệ tiên tiến có thể được bán hoặc chuyển giao cho các quốc gia khác. Bằng cách này, vấn đề bảo vệ môi trường được cải thiện do kết quả trực tiếp của công nghệ tiên tiến.

**Bảng 2: Kết quả phân tích dữ liệu**

Biến độc lập	Biến phụ thuộc: lnCO2	
	Mô hình 1 - FE	Mô hình 2 - FE
lnGDP	0.5663*** (0.0304)	0.5538*** (0.0296)
EGLO	-0.0043*** (0.0011)	
TRGLO		-0.0048*** (0.0009)
lnPAG	-0.5818*** (0.0314)	-0.5781*** (0.0304)
RENEW	-0.0145*** (0.0008)	-0.0145*** (0.0008)
NR	0.0304*** (0.0077)	0.0290*** (0.0075)
SEA	-0.1497** (0.0646)	-0.1411** (0.0647)
Constant	-3.9084*** (0.4385)	-3.6150*** (0.4417)
R <sup>2</sup>	0.6512	0.6554
F(6, 586)	292.63	295.76
Probability	0.0000	0.0000
Hausman test	46.60 [0.0000]	52.26 [0.0000]
Wald Chi <sup>2</sup>	984.68 [0.0000]	805.92 [0.0000]
Wooldridge test	15.029 [0.0010]	15.015 [0.0010]
Pesaran's test	7.851 [0.0000]	7.155 [0.0000]

*Ghi chú: \* , \*\* và \*\*\* tương ứng có ý nghĩa thống kê ở các mức 10%, 5% và 1%. Các giá trị trong ngoặc tròn là sai số chuẩn, trong ngoặc vuông là mức ý nghĩa.*

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Tương tự, toàn cầu hóa thương mại (TRGLO) cũng góp phần cải thiện chất lượng môi trường. Cụ thể, toàn cầu hoá thương mại tăng 1% có thể dẫn đến giảm 0,0048% lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Điều này phù hợp với nghiên cứu trước đó (Yingzhi và cộng sự, 2014; Yang và cộng sự, 2021). Một trong số những mục tiêu quan trọng của các quốc gia có thu nhập cao là mở cửa thương mại, nhằm khuyến khích hợp tác thương mại giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển và tạo ra một hệ thống thương mại toàn cầu. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy, toàn cầu hoá thương mại là yếu tố thúc đẩy sự cải thiện chất lượng môi trường của các quốc gia này.

Cũng theo kết quả nghiên cứu, tỷ lệ già hóa dân số (PAG) tăng 1% sẽ làm giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở các quốc gia có thu nhập cao là 0,5818% (theo mô hình 1) và 0,5781% (theo mô hình 2). Như vậy, nhóm dân số già đóng góp đáng kể vào việc cải thiện chất lượng môi trường. Kết quả này cũng phù hợp với các phát hiện trong các nghiên cứu trước đó (Dalton và cộng sự, 2008; Neill và cộng sự, 2010; Yang và Wang, 2020; Yang và cộng sự, 2021). Điều này là do nhu cầu tiêu dùng của người cao tuổi, đặc biệt là nhu cầu về các loại hàng hóa của họ thấp hơn so với nhóm tuổi trẻ. Sự gia tăng dân số già sẽ khiến

nhu cầu của người tiêu dùng thay đổi nói chung theo hướng giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub>, cải thiện chất lượng môi trường.

Ngoài ra, tiêu thụ năng lượng tái tạo (RENEW) đã góp phần cải thiện đáng kể chất lượng môi trường. Theo kết quả nghiên cứu, mỗi 1% tăng lên của việc sử dụng năng lượng tái tạo sẽ làm giảm trung bình 0,0145% lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu gần đây (Acheampong và cộng sự, 2019; Wolde-Rufael và Weldemeskel, 2020). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên và lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Theo đó, biến NR tăng 1% có thể làm tăng lượng khí thải CO<sub>2</sub> thêm 0,0304% theo mô hình 1 và 0,0290% theo mô hình 2. Điều này trùng khớp với kết quả nghiên cứu trước đó (Baloch và Suad, 2018; Bekun, Alola và Sarkodie, 2019; Shen và cộng sự, 2021). Cuối cùng, có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê giữa biến SEA và lượng phát thải CO<sub>2</sub>. Nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi thì lượng phát thải CO<sub>2</sub> của các quốc gia tiếp cận trực tiếp với biển nhỏ hơn 3% so với các quốc gia không giáp biển.

#### 4. Kết luận

Theo các nhà nghiên cứu, toàn cầu hóa thúc đẩy trao đổi văn hóa nhưng cũng có tác động tiêu cực đến môi trường vì nó khuyến khích cả các quốc gia phát triển và đang phát triển sử dụng nhiều năng lượng cho cả sản xuất và tiêu dùng. Mặt khác, toàn cầu hóa cũng giúp thúc đẩy phát triển công nghệ và thúc đẩy GDP, đặc biệt là ở các quốc gia có thu nhập cao. Các doanh nghiệp quan tâm đến môi trường buộc phải tạo ra công nghệ thân thiện với môi trường khi mức thu nhập tăng lên. Tác động của các yếu tố có hại với môi trường trong quá trình sản xuất và tiêu dùng đang được cải thiện nhờ sự phát triển của công nghệ thân thiện với môi trường.

Nghiên cứu này xem xét tác động của toàn cầu hóa kinh tế và già hóa dân số đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở các nước thu nhập cao trong giai đoạn từ năm 1990 đến 2019 bằng phân tích dữ liệu bảng. Tiêu thụ năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế và tài nguyên thiên nhiên là các biến được đưa vào mô hình để đảm bảo tính phong phú của các kết luận. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng toàn cầu hóa thương mại như một biến số để đánh giá mức độ mạnh mẽ của toàn cầu hóa kinh tế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng lượng khí thải CO<sub>2</sub> thấp hơn ở các nước có thu nhập cao là kết quả của cả quá trình toàn cầu hóa kinh tế và già hóa dân số. Nghiên cứu cũng đề cập đến mối liên hệ nghịch chiều giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo và lượng khí thải CO<sub>2</sub> cũng như mối tương quan tích cực giữa sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên và lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Về tăng trưởng kinh tế (GDP), biến số này làm suy giảm chất

lượng môi trường do tăng lượng khí thải CO<sub>2</sub>.

Mặc dù vậy, nghiên cứu này cũng tồn tại những hạn chế, chỉ ra các hướng nghiên cứu trong tương lai. Một số biến quan trọng như chất lượng thể chế, đô thị hóa và đổi mới công nghệ đã không được đề cập đến trong mô hình này. Các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét ảnh hưởng của chất lượng thể chế và đổi mới công nghệ đối với cải thiện chất lượng môi trường cũng như ảnh hưởng của các yếu tố khác đối với vấn đề này. Ngoài ra, các nghiên cứu có thể xem xét về ảnh hưởng của các yếu tố đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> tại các quốc gia có thu nhập thấp bởi vấn đề chất lượng môi trường tại các quốc gia này cũng cần được quan tâm nhiều hơn./.

#### Tài liệu tham khảo

Bekun, F., Alola, A. & Sarkodie, S. (2019), "Toward a sustainable environment: Nexus between CO<sub>2</sub> emissions, resource rent, renewable and nonrenewable energy in 16-EU countries", *Science of The Total Environment*, Vol 657(20), 1023-1029.

Hassan, K. & Salim, R. (2015), "Population aging, income growth and CO<sub>2</sub> emission: Empirical evidence from high income OECD countries", *Journal of Economic Studies*, Vol 42(1), 54-67.

Jebli, M. B., Youssef, S. B. & Ozturk, I. (2016), "Testing environmental kuznets curve hypothesis: The role of renewable and non-renewable energy consumption and trade in OECD countries", *Ecological Indicators*, Vol 60, 824-831.

Kalaycı, C. & Hayaloglu, P. (2019), "The Impact of Economic Globalization on CO<sub>2</sub> Emissions: The Case of NAFTA Countries", *International Journal of Energy Economics and Policy*, Vol 9(1), 356-360.

Le, T.H., Chang, Y. & Park, D. (2016), "Trade openness and environmental quality: International evidence", *Energy Policy*, Vol 92, 45-55.

Mardani, A., Liao, H. & Alrasheedi, M. (2020), "A Multi-Stage Method to Predict Carbon Dioxide Emissions Using Dimensionality Reduction, Clustering, and Machine Learning Techniques", *Journal of Cleaner Production*, Vol 275(1), 122-142.

Xiaoman W., Majeed A., Vasbieva D. G., Yameogo C. E. W. & Hussain N. (2021), "Natural resources abundance, economic globalization, and carbon emissions: Advancing sustainable development agenda Sustain". *Sustainable Development*, Vol 29(5), 1037-1048

Yang, X., Lia, N., Mua, M., Zhang, H. & Pang, J. (2021), "Study on the long-term and short-term effects of globalization and population aging on ecological footprint in OECD countries", *Ecological Complexity*, Vol 47, 102=116.

# Chuyển đổi số ngành ngân hàng và vấn đề đặt ra đối với hoạt động kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại

Lê Thị Mai Phương

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Mỹ Đình

Xu thế chuyển đổi số đang mở ra nhiều cơ hội phát triển mới cho ngành ngân hàng tại Việt Nam. Chuyển đổi số sẽ giúp các ngân hàng chuyển đổi mô hình hoạt động, ứng dụng công nghệ hiện đại và số hóa vào các quy trình nghiệp vụ theo hướng tự động, thông minh trên nền tảng số, qua đó, giúp khai thác dữ liệu hiệu quả để gia tăng trải nghiệm và gắn kết khách hàng. Tuy nhiên, chuyển đổi số cũng đặt ra thách thức đối với hoạt động kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại.

## 1. Xu thế chuyển đổi số trong ngành ngân hàng Việt Nam

Trong lĩnh vực ngân hàng, chuyển đổi số là việc tích hợp số hóa và công nghệ số vào mọi lĩnh vực trong hoạt động ngân hàng. Theo các chuyên gia, chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng bao gồm các công nghệ và các vấn đề pháp lý liên quan, bao gồm: trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu (data analytics), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, sinh trắc học, công nghệ tự động hóa quy trình bằng robot (RPA), xác minh thông tin nhận biết khách hàng không gặp mặt trực tiếp thông qua phương tiện điện tử (e-KYC); QR Code; công nghệ tài chính (Fintech)...

Theo báo cáo ứng dụng ngân hàng số tại Việt Nam của Ngân hàng TMCP Quân đội, quá trình chuyển đổi số của các ngân hàng thường chia theo 3 giai đoạn gồm: (i) Giai đoạn số hoá (các ngân hàng áp dụng công nghệ vào việc quản trị dữ liệu, quản trị tài nguyên, quy trình vận hành, thay đổi các dịch vụ, quy trình thủ công, truyền thống sang các sản phẩm, quy trình trực tuyến hoặc qua máy tính); (ii) Giai đoạn chuyển đổi kỹ thuật số (các ngân hàng bắt đầu thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số toàn bộ hoạt động ngân hàng, bao gồm việc tích hợp và kết nối các quy trình số ở giai đoạn số hóa để mang đến trải nghiệm khách hàng); (iii) Giai đoạn tái tạo số (các ngân hàng kết hợp công nghệ và nền tảng kỹ thuật số chưa từng có trước đây để tạo ra doanh thu, kết quả thống qua các chiến lược sản phẩm cùng trải nghiệm sáng tạo).

Thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng về chủ động tham gia CMCN 4.0, chương trình Chuyển đổi số quốc gia Chính phủ, ngày 11/5/2021, Thống đốc NHNN đã phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, nhằm đổi mới toàn diện hoạt động quản lý của NHNN và hoạt động của các TCTD theo hướng

hiện đại. Theo đó, đến năm 2025, 100% các dịch vụ công của NHNN đủ điều kiện được nâng cấp lên mức độ 4; 100% dịch vụ công mức độ 42 được tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; 90% hồ sơ công việc tại NHNN được xử lý và lưu trữ trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); Ít nhất 50% hoạt động kiểm tra, giám sát của NHNN được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của NHNN.

Trong hoạt động của TCTD, ít nhất 50% các nghiệp vụ được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, ít nhất 50% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử, ít nhất 70% số lượng giao dịch của khách hàng trên các kênh số, tỷ lệ quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại (NHTM), công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân cũng đạt tỷ lệ tối thiểu 50%, ít nhất 60% TCTD có tỷ trọng doanh thu từ kênh số đạt trên 30%. Đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ có tối thiểu 50% các nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, tối thiểu 50% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử và tối thiểu 70% số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số (kênh tiếp xúc giữa khách hàng với ngân hàng có kết nối mạng internet).

Với các NHTM, xác định chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, nhiều NHTM đã xem việc phát triển mô hình ngân hàng số là mục tiêu trong chiến lược kinh doanh và đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số phù hợp. Theo kết quả khảo sát vào tháng 9/2020 của NHNN, 95% NHTM đã và đang xây dựng hoặc dự tính sẽ xây dựng chiến lược chuyển đổi số cho mình, trong đó 39% NHTM đã phê duyệt chiến lược chuyển đổi số; 42% ngân hàng đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số. Trong đó, đa số các NHTM (chiếm 88%) lựa chọn chuyển đổi số cả kênh giao

tiếp khách hàng và nghiệp vụ nội bộ. Cùng với đó, nhiều ngân hàng đã xây dựng kho dữ liệu, chuẩn hoá hạ tầng số tập trung, cho phép chia sẻ, tích hợp, tạo hệ sinh thái số với nhiều ngành, lĩnh vực như: hệ sinh thái Mobile Banking kết nối với các dịch vụ công, dịch vụ tài chính, viễn thông, điện lực, giao thông, y tế... trên cơ sở ứng dụng Mobile Banking khách hàng có thể sử dụng được nhiều tiện ích so với giao dịch trực tiếp tại ngân hàng. Thời gian qua, số lượng, giá trị giao dịch ngân hàng qua kênh số trong hệ thống NHTM Việt Nam đã có sự tăng trưởng vượt bậc.

Xu hướng dịch chuyển sang sử dụng các kênh số trong dịch vụ ngân hàng của khách hàng ngày một tăng lên, đa số các ngân hàng đều tin tưởng, trong thời gian tới, tỷ lệ khách hàng sử dụng kênh số sẽ tăng nhanh. Gần 58% các ngân hàng kỳ vọng, trong 3 đến 5 năm tới, khách hàng sử dụng kênh số đạt trên 60%. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng hợp tác với các công ty Fintech và kết nối với các hệ sinh thái số của các đơn vị thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau để giúp khách hàng có thể trải nghiệm dịch vụ một cách đầy đủ và thuận tiện nhất, qua đó tạo sự gắn kết bền vững.

## 2. Tổng quan về hệ thống kiểm soát nội bộ trong ngân hàng thương mại

Khái niệm kiểm soát nội bộ (KSNB) đã hình thành và phát triển trở thành một hệ thống lý luận về vấn đề kiểm soát trong đơn vị và có liên quan mật thiết đến vấn đề quản trị của tổ chức. Hệ thống KSNB theo quan điểm của Liên đoàn Kế toán quốc tế là một hệ thống bao gồm các chính sách, tiêu chuẩn, thủ tục được thiết lập tại đơn vị nhằm cung cấp một sự đảm bảo hợp lý trong công ty việc thực hiện các mục tiêu sau: Đảm bảo độ tin cậy và sự trung thực của thông tin; Khuyến khích sự tuân thủ về chính sách, kế hoạch, thủ tục, luật pháp và các qui định; Đảm bảo công tác bảo vệ tài sản; Đảm bảo hiệu quả của các hoạt động và hiệu năng quản lý.

Theo đó, hệ thống KSNB là một chức năng thường xuyên của các đơn vị, tổ chức, và trên cơ sở xác định rủi ro có thể xảy ra trong từng khâu công việc để tìm ra biện pháp ngăn ngừa nhằm thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu đặt ra của đơn vị.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, các ngân hàng thương mại (NHTM) gặp phải những rào cản lớn về mặt cạnh tranh với các ngân hàng trong và ngoài nước. Nâng cao sức cạnh tranh và sử dụng tiết kiệm hiệu quả các nguồn lực đó chính là mục tiêu của bất kỳ NHTM.

Những đòi hỏi, những hạn chế trong hoạt động của ngân hàng chỉ có thể được đáp ứng, được khắc

phục nhờ hệ thống KSNB khoa học và hữu hiệu. Từ đó, việc thiết lập một hệ thống KSNB đang trở thành nhu cầu cấp thiết trong quản lý tại mỗi NHTM.

## 3. Một số vấn đề đặt ra đối với hoạt động kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại trong bối cảnh chuyển đổi số

Thứ nhất, các công nghệ kỹ thuật số đã phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực ngân hàng trong thời gian qua, nhờ đó chuyển đổi số giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng một cách rõ rệt.

Thứ hai, chuyển đổi số giúp cho các ngân hàng quy mô nhỏ, đi sau khắc phục được bất lợi cạnh tranh so với các ngân hàng lớn (số lượng chi nhánh vật lý không còn quá quan trọng, số lượng nhân viên đông trở nên không cần thiết...).

Thứ ba, người tiêu dùng tại Việt Nam đang chuyển sang môi trường số rất nhanh chóng nhờ sự phổ biến của điện thoại thông minh, chi phí kết nối internet rẻ (tính đến tháng 4/2022, tại Việt Nam, có đến 93,5 triệu thuê bao điện thoại thông minh đang hoạt động và khoảng 73,5% số người trưởng thành đang sử dụng điện thoại thông minh).

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và cần phải được quản lý nghiêm ngặt.

Sự phát triển quá nhanh của công nghệ số đã làm cho tốc độ số hóa của nền kinh tế tăng vọt. Báo cáo của McKinsey cho thấy, 90% dữ liệu (data) hiện tại là chưa hề tồn tại vào 2 năm trước. Điều này có nghĩa là khối lượng dữ liệu tăng chóng mặt, khả năng xử lý và quản lý khối lượng dữ liệu này là một thách thức rất lớn. Thêm vào đó, đến năm 2017, trên thế giới có hơn 20 tỷ thiết bị được kết nối với nhau và cứ mỗi tuần thì lại có thêm hơn 50 triệu thiết bị được bổ sung vào mạng lưới IoT này. Sự gia tăng kết nối đặt ra hàng loạt các vấn đề về rủi ro an toàn trong kết nối, về tính toàn vẹn của dữ liệu.

Sự phát triển vượt bậc của năng lực tính toán đã phần nào giúp cho các doanh nghiệp xử lý vấn đề quy mô dữ liệu và kết nối. Chẳng hạn, chiếc iPhone 6 có năng lực tính toán gấp 10 lần siêu máy tính Deep Blue đã đánh bại siêu đại kiện tướng cờ vua năm 1997. Tuy nhiên, sự phát triển quá nhanh của công nghệ đã làm cho vòng đời công nghệ thu hẹp lại nhanh chóng, trong khi yêu cầu xử lý dữ liệu ngày càng cao.

Các ngân hàng không thể liên tục thay đổi công nghệ của mình do rào cản chi phí, nhưng nếu không liên tục đổi mới công nghệ thì họ có thể phải đánh đổi bằng năng lực cạnh tranh. Đây chính là rủi ro “gánh nặng di sản”: Những doanh nghiệp đi đầu về chuyển đổi số đã đầu tư lớn vào công nghệ (thống kê tại 10 ngân hàng thương mại lớn ở Việt Nam cho



thấy, mức đầu tư cho chuyển đổi số ước tính lên đến 15.000 tỷ đồng/năm, chi phí đầu tư nguồn lực hoạt động chuyển đổi số trung bình chiếm từ 20-30% tổng chi phí đầu tư hoạt động).

Các ngân hàng cần phải có một chiến lược lựa chọn hợp lý về tốc độ và quy mô số hóa. Quá trình số hóa phải đảm bảo tính linh hoạt và nhanh chóng thích ứng của công nghệ, đảm bảo công nghệ có thể liên tục được nâng cấp và hoạt động liên tục 24/7, tối thiểu hóa nguy cơ bị tấn công mạng và bảo vệ được tính toàn vẹn của dữ liệu. Do đó, trong khảo sát của EY/IIF năm 2021, 68% CRO đã đánh giá rủi ro quản lý tốc độ và quy mô số hóa hoạt động ngân hàng là rủi ro quan trọng nhất trong 5 năm tới.

Số hóa hoạt động ngân hàng không chỉ đơn giản là ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động hiện tại của ngân hàng, mà còn đòi hỏi các ngân hàng phải xây dựng một mô hình quản lý mới, khác biệt với mô hình quản lý truyền thống trước đây.

Những rủi ro trước đây chưa từng tồn tại thì ngày nay lại là những rủi ro trọng yếu, đe dọa sự sống còn của ngân hàng: Một cuộc tấn công mạng, hệ thống internet của ngân hàng bị treo, dữ liệu cá nhân của khách hàng bị hack... có thể gây ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng đối với tài chính và uy tín của ngân hàng.

Trong một ngân hàng lớn, có tổ chức phức tạp, quá trình chuyển đổi số đòi hỏi sự đồng bộ từ hệ thống quản lý nhân sự, hệ thống nhận biết khách hàng, hệ thống khuyến khích trải nghiệm người dùng, hệ thống thu thập dữ liệu, hệ thống máy học, hệ thống trí tuệ nhân tạo... đều phải được chuyển dịch đồng bộ. Sự thiếu đồng bộ không chỉ làm giảm hiệu quả của quá trình chuyển đổi số, mà còn làm cho rủi ro chuyển đổi số tăng cao.

Khi bộ phận marketing, hoặc bộ phận phát triển sản phẩm, hay bộ phận công nghệ dự kiến tung ra một sản phẩm mới, một quy trình mới, hoặc một bộ công cụ mới, nhất thiết phải có sự tham gia của các chuyên viên quản lý rủi ro ngay từ ban đầu. Nếu bộ phận quản lý rủi ro chỉ được biết đến các quy trình hay sản phẩm mới này sau khi đã được tung ra ở quy mô lớn thì đôi khi là quá trễ để hạn chế các rủi ro đối với ngân hàng.

Một trong những phương thức phổ biến để giảm thiểu rủi ro trong quá trình chuyển đổi số đó là các ngân hàng có xu hướng chuyển dịch sang điện toán đám mây và ứng dụng công nghệ số để kiểm soát rủi ro. Điều này giúp cho các ngân hàng giảm tối đa rủi ro về "gánh nặng di sản" và cập nhật công nghệ.

Tuy nhiên, phương thức này cũng chứa đựng những rủi ro mới nằm ngoài khả năng kiểm soát của

ngân hàng như rủi ro về an toàn dữ liệu (59% CRO đã quan ngại về rủi ro này), các chuyên viên của ngân hàng chưa được đào tạo về quản lý rủi ro trên môi trường điện toán đám mây (46% CRO quan ngại về rủi ro này)...

Thực tế trên đặt ra một yêu cầu cấp bách đối với quá trình chuyển đổi số, đó là phải nhanh chóng nâng cao trình độ nhận thức của lãnh đạo và nhân viên về rủi ro liên quan đến công nghệ, điện toán đám mây và phân tích phỏng đoán. Các nhân viên ngân hàng phải hiểu rõ những công nghệ mới như máy học, trí tuệ nhân tạo... có thể mang lại lợi ích và rủi ro gì để họ luôn cảm thấy thoải mái đối với một quy trình mới, một cách tiếp cận mới.

Thêm vào đó, sự phức tạp của công nghệ ngày càng cao nên xu hướng ngân hàng phụ thuộc vào công nghệ và dịch vụ của bên thứ ba là không tránh khỏi. Quản lý rủi ro từ sử dụng nền tảng công nghệ và dịch vụ của bên thứ ba như thế nào hiện vẫn là thách thức lớn đối với hoạt động ngân hàng.

Có thể khẳng định, chuyển đổi số trong ngành ngân hàng là xu hướng không thể tránh khỏi, càng bắt kịp xu hướng này, ngành ngân hàng càng có nhiều lợi thế trong cạnh tranh toàn cầu. Cho đến nay, quá trình chuyển đổi số của hệ thống các TCTD ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng và đạt được nhiều kết quả rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên, quá trình này cũng luôn kèm theo những rủi ro và thách thức. Nhận diện rõ các rủi ro, thách thức này sẽ giúp cho quá trình chuyển đổi số thành công và hệ thống ngân hàng phát triển bền vững./

### Tài liệu tham khảo

Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số: 52-NQ/TW, ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị BCHTW Đảng về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Phạm Tiến Dũng (2021), Chuyển đổi số - Xu thế tất yếu trong hoạt động ngân hàng, Tạp chí Ngân hàng, <http://tapchinganhang.gov.vn/chuyen-doi-so-xu-huong-tat-yeu-trong-hoat-dong-ngan-hang.htm>;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021), Quyết định số 810/QĐ-NHNN, ngày 11/5/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025 định hướng đến năm 2030;

Tường Huy (2021), Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, (<https://dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/thuc-day-manh-me-chuyen-doi-so-quoc-gia-580776.html>).

# Một số đánh giá về không gian hợp tác của Nga và Trung Quốc tại Châu Phi

Lê Thu Hà

Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Vai trò của châu Phi ngày càng có tầm quan trọng trong chiến lược đối với Nga và Trung Quốc. Cả hai nước đều có những lợi ích chung ở châu Phi, và không gian hợp tác Trung - Nga trên lục địa này rộng hơn nhiều so với không gian cạnh tranh giữa hai nước. Những nỗ lực chung của Trung Quốc và Nga nhằm duy trì sự ổn định ở châu Phi, cũng như thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của châu lục này, là lợi ích chiến lược của hai nước. Đồng thời, quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Nga và Trung Quốc ở châu Phi tạo ra động lực quan trọng để tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước.

## 1. Lợi ích chung của Nga và Trung Quốc tại châu Phi

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở châu Phi đòi hỏi phải thu hút các nguồn lực và sự trợ giúp từ bên ngoài, đặc biệt là từ các nước lớn, trong đó có Nga và Trung Quốc. Sự gia tăng ảnh hưởng của các nước lớn tại Châu Phi đặt ra những sức ép, đòi hỏi Nga phải chuyển hướng một phần ưu tiên chiến lược vào châu Phi. Nga trở lại châu Phi tương đối muộn hơn so với Trung Quốc và không đủ nguồn lực để đầu tư chiến lược vào châu Phi. Do đó, chiến thuật hợp lý là hợp tác với Trung Quốc để đầu tư hiệu quả vào châu Phi mà chịu ít áp lực cạnh tranh giành ảnh hưởng tại khu vực này.

Thứ nhất, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Nga và Trung Quốc đã đặt nền móng chính trị vững chắc cho hợp tác Nga - Trung ở châu Phi. Trên phương diện chính trị, Nga và Trung Quốc không phải là đối thủ chiến lược. Hai nước đều coi châu Phi là một yếu tố quan trọng để đạt được các mục tiêu chiến lược quốc gia của nhau và thiết lập một trật tự thế giới hợp lý và đa cực.

Thứ hai, cả Nga và Trung Quốc đều rất coi trọng việc duy trì ổn định ở châu Phi. Sự ổn định ở châu Phi là điều kiện tiên quyết để xây dựng các mối quan hệ chính trị và kinh tế giữa Nga và châu Phi cũng như giữa Trung Quốc và châu Phi. Trên các văn bản, Nga và Trung Quốc tôn trọng quyền độc lập, tự chủ của châu Phi và không can thiệp nội bộ của các nước ở châu lục này. Hai nước đang có nhiều nỗ lực để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của châu Phi.

Thứ ba, Nga và Trung Quốc cần hợp tác trong cuộc chiến chống khủng bố. Hai nước đều phải đối mặt với những nguy cơ khủng bố, và cuộc chiến chống khủng bố đòi hỏi hợp tác quốc tế. Trong những năm gần đây, chủ nghĩa khủng bố ở châu Phi đang trên đà phát triển, vì vậy, Nga và Trung Quốc

cần nỗ lực để tăng cường hợp tác chống khủng bố ở châu Phi.

## 2. Cạnh tranh Nga và Trung ở châu Phi

Trong quá trình phát triển quan hệ hợp tác cùng có lợi của từng quốc gia với châu Phi, Nga và Trung chắc chắn sẽ có những cạnh tranh ở các lĩnh vực và cấp độ khác nhau.

Thứ nhất là lĩnh vực kinh tế và thương mại. Sự khác biệt về cơ cấu thương mại Nga - Châu Phi và Trung Quốc - châu Phi là tương đối lớn, vì vậy cạnh tranh giữa Nga và Trung Quốc trên lĩnh vực này sẽ chỉ xuất hiện trong một số lĩnh vực nhất định. Kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và châu Phi lớn hơn nhiều so với giữa Nga và châu Phi, và khả năng Nga có thể cạnh tranh ngang ngửa với Trung Quốc về kinh tế và thương mại tại châu Phi là không thực tế.

Thứ hai là lĩnh vực năng lượng. Có sự cạnh tranh nhất định giữa Nga và Trung Quốc trong lĩnh vực năng lượng ở châu Phi. Tuy nhiên, Nga và Trung Quốc đặt ra những mục tiêu khác nhau và phải giải quyết các vấn đề khác nhau nên hai nước có nhiều cơ sở để hợp tác trên lĩnh vực này hơn là cạnh tranh trực tiếp.

Thứ ba là hợp tác kỹ thuật - quân sự. Trong một thời gian dài, các công nghệ quân sự của Nga đã vượt xa các công nghệ của Trung Quốc. Do đó, trong lĩnh vực bán vũ khí và thiết bị quân sự, Nga đang có sức mạnh lớn hơn so với Trung Quốc. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng về công nghệ quân sự và khả năng vận động hành lang bằng các mối "quan hệ thân hữu" của Trung Quốc sẽ làm gia tăng cạnh tranh với Nga trong một số lĩnh vực của thị trường vũ khí châu Phi. Nhưng sự cạnh tranh này tương đối khó quan sát nên khả năng không trở thành vấn đề căng thẳng.

### 3. Không gian hợp tác Nga – Trung ở châu Phi

Hiện nay, Nga và Trung Quốc có thể triển khai hợp tác trong các hoạt động ở châu Phi trong một số lĩnh vực, được thể hiện trong khuôn khổ các dự án ngắn hạn và các chương trình dài hạn.

#### 3.1. Các lĩnh vực hợp tác trong ngắn hạn mà Nga và Trung Quốc có thể triển khai

i) Sức khỏe cộng đồng và cuộc chiến chống lại dịch bệnh. Các dịch bệnh như sốt rét, Ebola, HIV/AIDS, virus Zika và những dịch bệnh khác gây ra mối đe dọa đối với sức khỏe của người dân châu Phi. Do đó, việc xây dựng một hệ thống chăm sóc sức khỏe với mục tiêu chính là kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh là một nhiệm vụ cấp bách ở châu Phi. Cả Nga và Trung Quốc đã áp dụng mô hình hệ thống chống dịch của Liên Xô (cũ) và đã loại bỏ thành công một số dịch bệnh. Mô hình y tế dự phòng của hai quốc gia đang áp dụng mang tính bao trùm, có sự tham gia của các nhân viên y tế công cộng để tiêm chủng cho trẻ em tại nhà. Đối với châu Phi, mô hình kiểm soát dịch bệnh này dường như là tối ưu và cả Nga và Trung Quốc đã có nhiều kinh nghiệm trên triển khai thực tế và có khả năng hợp tác hỗ trợ châu Phi thiết lập một mô hình kiểm soát dịch bệnh tương tự.

ii) BRICS và Ngân hàng phát triển mới (NDB). Nga, Trung Quốc và Nam Phi đã thống nhất rằng nhóm các nền kinh tế mới nổi (BRICS) và Ngân hàng phát triển mới là cơ hội để hợp tác và phát triển chặt chẽ hơn. BRICS tạo điều kiện cho Nga và Trung Quốc và các nước châu Phi hợp tác với nhau. Nga, Trung Quốc, Nam Phi coi BRICS là một cơ chế mới có đặc trưng là các thể chế đa trung tâm. Tổ chức này kiến tạo một nền tảng mới để thu hút sự tham gia của nhiều quốc gia châu Phi hơn.

Tận dụng vị trí quan trọng của mình trong các tổ chức đang phát triển như BRICS, Nga và Trung Quốc có thể phát triển phương pháp tiếp cận thực tiễn mới để giải quyết các vấn đề quốc tế, trong đó có châu Phi. Trong khi đó, nhiều quốc gia châu Phi đang chờ đợi các cơ hội phát triển kinh tế thông qua khuôn khổ BRICS với kỳ vọng là Nam Phi sẽ là một cửa ngõ cho các quốc gia châu Phi khác và là “nhà vận động hành lang” bảo vệ lợi ích của các nước châu Phi khác.

iii) Hỗ trợ giáo dục, xã hội và nhân đạo. Châu Phi cần đẩy nhanh quá trình cải cách kinh tế - xã hội, chủ yếu để tạo việc làm mới cho 29 triệu người châu Phi sẽ đến tuổi lao động hàng năm cho tới năm 2030. Có hai lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của châu lục này là giáo dục và lương thực. Mặc dù mong muốn phát triển nhưng nhiều người châu Phi lại đang thiếu những kiến thức cơ bản. Do đó, hợp tác giữa Nga và Trung Quốc có thể mang lại cho châu Phi những cơ hội để phát triển các thể hệ tương lai

và phát triển nguồn nhân lực cho châu lục này. Nga và Trung Quốc có thể hợp tác để thiết lập nhiều cơ sở giáo dục đại học và dạy nghề ở châu Phi, giúp người dân châu Phi đạt được những kỹ năng cần thiết cho sự phát triển.

An ninh lương thực là một lĩnh vực quan trọng trong hợp tác với các quốc gia khác vì để nuôi sống 1,3 tỷ người, châu Phi cần tăng sản lượng lương thực. Quá trình này đòi hỏi nhiều phương pháp mới, máy móc và thiết bị, phân bón... Đây là các thế mạnh mà Nga và Trung Quốc có thể hợp tác, phát huy lợi thế của mình ở châu lục này.

iv) Hoạt động an ninh khu vực. Đối với các bên tham gia trong khu vực, trở ngại chính cho dự án với lục địa đen là những rủi ro liên quan đến bất ổn ở một số khu vực nhất định. Sau thành công chiến lược ở Syria, Nga ngày càng được biết đến với vai trò là “nước xuất khẩu an ninh”. Về phía Trung Quốc, nước này đang tăng cường đáng kể lực lượng gìn giữ hòa bình. Trong triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình của 5 thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, Trung Quốc có số lượng người tham gia nhiều nhất: 2151 người (so với Pháp 741 người, Anh: 571 người, Nga: 71 người, Mỹ: 35 người). Như vậy, hai nước hoàn toàn có thể sử dụng kinh nghiệm cũng như nguồn lực của mình để tham gia đối thoại về các vấn đề an ninh châu Phi cũng như thiết lập các hợp tác chặt chẽ với các cơ chế mới để giải quyết xung đột, giữ gìn hòa bình và an ninh trong Liên minh Châu Phi.

#### 3.2. Các chương trình hợp tác dài hạn

i) Các tổ chức quốc tế và thể chế đa phương. Sự phối hợp hành động ngày càng tăng giữa Nga, Trung Quốc và các nước châu Phi trong các tổ chức quốc tế sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho các nỗ lực nhằm hình thành một thế giới đa cực. Nga và Trung Quốc có thể cùng củng cố năng lực của ba bên trong Liên Hợp Quốc và tăng cường vai trò của Liên minh châu Phi. Ngoài ra, Nga và Trung Quốc có thể tăng cường tham gia Diễn đàn liên châu Phi với mục tiêu phát triển hợp tác khu vực trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội. Bên cạnh đó, đối với các nước châu Phi, hợp tác với Nga và Trung Quốc có thể là cơ hội bổ sung trong phát triển với quan hệ kinh doanh và chính trị đa dạng. Nói cách khác, việc hình thành các mối quan hệ đối tác và liên minh đa phương với các nước như Nga và Trung Quốc về các vấn đề cụ thể trong nhiều trường hợp sẽ nâng cao hiệu quả của các chiến lược quốc tế. Bên cạnh đó, những cơ hội vẫn đang mở ra trong việc tăng cường quản trị toàn cầu do cải cách và mở rộng tư cách thành viên của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thông qua sự tham gia rộng rãi hơn của các quốc gia châu Phi trong cơ chế này. Cách tiếp cận phối hợp lập trường của Nga và Trung Quốc có thể có tầm quan trọng lớn hơn đối với tất cả các bên, trong đó có cả các nước châu Phi.

ii) Hợp tác trong khuôn khổ dự án Con đường tơ lụa. Con đường tơ lụa xuất phát từ Trung Quốc qua Ấn Độ, xuyên suốt Lưỡng Hà, đến Ai Cập, lục địa châu Phi đến Hy Lạp, trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai, Con đường (BRI) của Trung Quốc với ý tưởng nhằm hồi sinh các tuyến đường thương mại cổ xưa và củng cố các tuyến đường hiện có. Tại Hội nghị Davos thuộc Diễn đàn Kinh tế thế giới (VEF), Trung Quốc đã chính thức công bố thành lập và tài trợ cho Quỹ Vành đai và Con đường Châu Phi. Nam Phi đã ký bản ghi nhớ với Trung Quốc về BRI và là một thành viên của nhóm BRICS cùng với Nga, Trung Quốc, Brazil và Ấn Độ. Quỹ sẽ tham gia đầu tư vào châu Phi, bao gồm đầu tư chung vào các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, công nghệ, thương mại điện tử, trí tuệ nhân tạo (AI) và tăng cường hiệu quả khai thác ở châu Phi. Ngoài ra, Quỹ sẽ đóng vai trò là hợp tác cho các lĩnh vực kinh doanh của Trung Quốc tại châu Phi. Trong bối cảnh đó, Nga đã đưa ra lập trường ủng hộ sáng kiến này và hợp tác trong khuôn khổ để thúc đẩy những hành động mới trong quan hệ Nga – Trung Quốc tại châu Phi.

iii) Công nghiệp hóa và đô thị hóa. Công nghiệp hóa và đô thị hóa là những ưu tiên phát triển của châu Phi và nhận được nhiều khoản đầu tư của Trung Quốc trong vài thập niên gần đây, bao gồm đầu tư trong khuôn khổ BRI (như dự án xây dựng đường sắt giữa Nairobi và Mombasa). Các khoản đầu tư trên các đóng góp to lớn vào quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa của châu Phi, Nga có kinh nghiệm và công nghệ để thúc đẩy quá trình này, đặc biệt là công nghiệp nặng vốn là nền tảng của quá trình công nghiệp hóa. Trên cơ sở nhu cầu công nghiệp hóa và đô thị hóa của châu Phi, Nga và Trung Quốc có thể hợp tác để hỗ trợ quá trình này thông qua chuyển giao công nghệ và thiết bị trong sản xuất nông nghiệp, khai thác mỏ, hóa chất, công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan. Hiện nay, cả hai nước đã bắt đầu có những dự án xây dựng các nhà máy hóa chất ở châu Phi.

iv) Phát triển cơ sở hạ tầng. Nga và Trung Quốc có thể hợp tác để cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng của châu Phi. Những thách thức mà các nước và người dân châu Phi phải đối mặt do cơ sở hạ tầng yếu kém là rất lớn. Mặc dù vậy, cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra ở châu Phi mở ra những cơ hội cho sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa châu Phi với các quốc gia đang mong muốn đầu tư vào thị trường đầy triển vọng này. Theo Ngân hàng Phát triển châu Phi, châu lục này sẽ cần từ 130-170 tỷ USD mỗi năm để xử lý các vấn đề cơ sở hạ tầng ở châu Phi. Thứ nhất, việc các nước châu Phi giới thiệu công nghệ mới sẽ thúc đẩy sự phát triển của toàn châu lục. Thứ hai, sự chuyển đổi của châu Phi tạo ra những lĩnh vực mới đầy hứa hẹn cho công nghệ và kỹ thuật của nước ngoài, qua đó thu hút đầu tư nước ngoài. Nga

và Trung Quốc có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển và duy trì sự ổn định và tin cậy trong phát triển cơ sở hạ tầng ở châu Phi.

v) Sản xuất điện và truyền tải điện ở châu Phi. Hiện nay, ngày càng nhiều quốc gia châu Phi cam kết từ bỏ việc sử dụng than đá để đối phó với tình trạng biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, tình trạng thiếu điện vẫn là một trở ngại nghiêm trọng đối với sự phát triển của châu Phi. Để giải quyết vấn đề này, châu Phi, đặc biệt là ở vùng hạ Sahara, cần sử dụng nhiều nguồn năng lượng thân thiện với môi trường hơn, như năng lượng mặt trời hay điện hạt nhân. Trong lĩnh vực này, cả Nga và Trung Quốc đều có thể thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực an ninh năng lượng, bao gồm đa dạng hóa các nguồn năng lượng, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và thực hiện các dự án chung về công nghệ hạt nhân dân dụng ở châu Phi. Sự hợp tác giữa công nghệ của Nga và Trung Quốc để xây dựng các nhà máy điện hạt nhân và công nghệ truyền tải điện siêu cao thế của Trung Quốc sẽ giúp châu Phi giải quyết được vấn đề này trong mục tiêu vì một “châu Phi xanh”.

Tóm lại, sự cạnh tranh giữa các cường quốc đã tạo ra bối cảnh mới mà trong đó cả Nga và Trung Quốc đều không thể bỏ qua mối ưu tiên với châu Phi. Quá trình phát triển của lục địa này từ công nghiệp hóa, cơ sở hạ tầng đến đô thị hóa sẽ đòi hỏi những nguồn lực và sự trợ giúp từ bên ngoài rất lớn, tạo ra những cơ hội cho cạnh tranh và hợp tác quốc tế trong khu vực. Từ góc độ chiến lược quốc tế, những nỗ lực hợp tác chung của các nước tại châu Phi sẽ là mang lại lợi ích tối ưu của từng quốc gia. Do đó, có thể thấy không gian hợp tác của Nga và Trung Quốc tại châu Phi là rất lớn./

## Tài liệu tham khảo

Samuel Ramani. (2021). Russia and China in Africa: Prospective Partners or Asymmetric Rivals. Policy Insights ASIIA. <https://saiia.org.za/wp-content/uploads/2021/12/Policy-Insights-120-ramani.pdf>

Paul Stronski, 'Late to the Party: Russia's Return to Africa', Carnegie Endowment for International Peace, October 16, 2019, <https://carnegieendowment.org/2019/10/16/late-to-party-russia-s-return-to-africa-pub-80056>.

Bradley Bowman and Morgan Viña, 'China's Potemkin Peacekeeping', The Dispatch, June 8, 2021, <https://thedispatch.com/p/chinas-potemkin-peacekeeping>.

Lina Benabadallah, 'Power or Influence? Making Sense of China's Evolving Party-to-Party Diplomacy in Africa', African Studies Quarterly 19, 3-4 (October 2020): 94-114, <https://asq.africa.ufl.edu/benabdallah-oct-2020>.

# Vai trò của nhà nước trong điều kiện xã hội hóa kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở Việt Nam

Bùi Thị Vân

Trường Đại học Giao thông Vận tải

Nhà nước có vai trò và trách nhiệm cung ứng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (KCHTGTĐB) cho đất nước. Thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư, Việt Nam đã huy động được một nguồn lực đáng kể ngoài khu vực nhà nước để phát triển KCHTGTĐB. Tuy nhiên, gần đây đã bộc lộ nhiều những hạn chế tại các dự án có sự tham gia của nhà đầu tư tư nhân. Bài viết phân tích chính sách xã hội hóa; kết quả đạt được, hạn chế và những nguyên nhân thuộc về vai trò nhà nước trong việc thực hiện chính sách này; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả vai trò điều tiết của nhà nước trong điều kiện xã hội hóa KCHTGTĐB ở Việt Nam.

## 1. Chính sách xã hội hóa kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của Việt Nam

Những năm đầu đổi mới (từ năm 1986- 1991), Nhà nước ta chưa có chính sách xã hội đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, mới bắt đầu cho phép xã hội hóa nguồn thu để phát triển hạ tầng đường bộ. Quyết định số 211/HĐBT ngày 9/11/1987 cho phép thu phí giao thông đường bộ ra đời. Đây là thời kỳ đầu tiên có nguồn thu từ phương tiện sử dụng đường bộ, mặc dù số lượng thu được không đáng kể nhưng cũng góp phần cho kinh phí bảo trì.

Kể từ năm 2008-2010, Chính Phủ quyết tâm đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa, coi phát triển kết cấu hạ tầng là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển nền kinh tế thông qua việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Giai đoạn năm 2011- 2015, lĩnh vực KCHTGTĐB ở nước ta thu hút được khối lượng lớn vốn tư nhân, có thể nói đây là thời kỳ “bùng nổ” các dự án BOT.

Chủ trương đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa đầu tư lĩnh vực hạ tầng được thể hiện rất rõ trong Nghị quyết số 13- NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ngày 16/01/2012. Nghị quyết nhấn mạnh xã hội hóa đầu tư để huy động nguồn lực ngoài ngân sách, coi đây là xu hướng tất yếu khách quan, là giải pháp hữu hiệu để đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư phát triển KCHTGT và nâng cao chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Để điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hình thức BOT, các bộ, ngành đã ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật như các thông tư, nghị định, luật. Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 10/4/2015 về đầu tư xây dựng KCHTGT theo hình thức BOT, BTO, BT đã có những quy định cụ thể hơn nhiều so với tất cả các Nghị định trước đó.

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn điều chỉnh các luật liên quan như Luật xây dựng, Luật đất đai, Luật doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định hướng dẫn thi hành, trong đó có các quy định điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hình thức PPP nói chung, trong đó có hình thức hợp đồng BOT.

Sau một thời gian thực hiện theo Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, thực tế bộc lộ nhiều những hạn chế, đòi hỏi Nhà nước tiếp tục phải sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Nghị định 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về PPP đã thay thế NĐ 15/2015/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 19/6/2018. Những điểm mới nổi bật nhất trong NĐ 63/2018/NĐ-CP này là bỏ chỉ định thầu, chỉ làm BOT trên đường mới.

## 2. Một số kết quả và hạn chế trong việc thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư phát triển KCHTGTĐB ở nước ta thời gian qua

Từ khi Nghị định đầu tiên về hình thức đầu tư BOT được ban hành năm 1997 cho đến năm 2016, lĩnh vực hạ tầng đường bộ đã thu hút được khối lượng vốn đầu tư đáng kể qua việc thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư. Tính từ năm 2001 đến hết năm 2016, Việt Nam có 92 dự án hạ tầng đường bộ đã và đang sử dụng vốn đầu tư dưới hình thức hợp tác công tư theo nhiều hình thức hợp đồng dự án khác nhau, với tổng số vốn đầu tư là 511.546 tỷ đồng (khoảng 22 tỷ USD). Trong các hình thức hợp đồng của hợp tác công - tư, xét về tỷ trọng vốn đầu tư thì hình hợp đồng BOT chiếm 55,67%, hình hợp đồng BT chiếm 34,67%, còn lại là các dạng hợp đồng khác.

Trong 10 năm gần đây, mặc dù đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tăng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng được sự gia tăng mạnh mẽ nhu cầu vận tải, đặc biệt là vận tải đường bộ. Để đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới, Quốc hội Khoá XIV đã ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc tuyến

Bắc- nam phía Đông. Dự án này chia thành hai giai đoạn. Kế hoạch của giai đoạn 1 (năm 2017-2020) đầu tư xây dựng 654 km đường, chia thành 11 dự án thành phần với tổng mức đầu tư là 118.000 tỷ đồng, gồm 3 dự án đầu tư công với phần vốn Nhà nước là 55.000 tỷ đồng và 8 dự án đầu tư theo hình thức đối tác công- tư. Tuy nhiên, do khó khăn trong việc huy động vốn tư nhân, Chính phủ đã trình Quốc hội chuyển đổi 5/8 dự án thành phần từ phương thức PPP sang đầu tư công.

Theo Bộ Giao thông Vận tải, khoảng thời gian 2017-2020 việc huy động vốn tư nhân vào lĩnh vực hạ tầng đường bộ theo hình thức PPP rất khó khăn, hầu như bị chững lại. Tiến độ xây dựng đường cao tốc Bắc- Nam phía Đông bị chậm chễ do nhiều nguyên nhân, do vậy mục tiêu tăng số km đường cao tốc đã đề ra chưa hoàn thành ở mốc năm 2020.

Những hạn chế, tồn tại trong việc thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư phát triển KCHTGTĐB theo hình thức hợp đồng BOT ở nước ta:

- Đối với công tác lựa chọn nhà đầu tư trong thời gian qua, hầu hết các dự án BOT là chỉ định thầu. Bộ GTVT lý giải do không ai đấu thầu nên phải chỉ định thầu, một số dự án đấu thầu nhưng chỉ có một nhà đầu tư đăng ký.

- Vai trò của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công trình tại một số dự án BOT chưa tốt. Một số tuyến đường BOT sau khi đưa vào khai thác thời gian ngắn đã bộc lộ những khiếm khuyết như hằn lún vệt lằn bánh xe, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác và niềm tin của người dân.

- Các cơ quan nhà nước cùng với nhà đầu tư tư nhân chưa xác định chuẩn xác vị trí đặt trạm thu phí BOT sao cho bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia. Vị trí đặt một số trạm thu phí bị nhân dân phản đối, mức phí và cách thức thu phí còn nhiều vấn đề bất cập, dẫn đến những mâu thuẫn không nhỏ giữa bên thu phí và người sử dụng.

- Công tác quản lý nguồn thu của Nhà nước tại một số trạm thu phí BOT chưa chặt chẽ. Trên thực tế đã có sự phản ánh về gian lận trong báo cáo số liệu thu phí. Điều này dẫn đến việc tính toán thời gian thu phí không đúng, thường là gây thiệt hại cho người sử dụng và Nhà nước.

Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở nước ta:

Trong điều kiện xã hội hóa KCHTGTĐB, với sự tham gia của khu vực tư nhân cả trong và ngoài nước, vai trò của nhà nước Việt Nam trong việc cung ứng, quản lý, điều tiết đối với loại hàng hóa công cộng này chưa có sự thay đổi phù hợp với thực tiễn và với thông lệ quốc tế.

Do đầu tư dự án theo hình thức PPP là mới ở

nước ta, tính chất phức tạp hơn đầu tư công truyền thống, các chủ thể tham gia đều chưa có kinh nghiệm. Nguyên nhân từ phía nhà nước thể hiện trước tiên ở vai trò tạo lập môi trường pháp lý cho đầu tư theo hình thức PPP. Các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của các chủ thể tham gia dự án BOT còn nhiều hạn chế, vướng mắc. Đặc biệt là những dự án thực hiện trước năm 2010, văn bản quy phạm pháp luật chưa rõ trách nhiệm các chủ thể liên quan, hơn nữa các bên tham gia hợp đồng đều chưa có chế tài điều chỉnh, xử lý đối với các hành vi vi phạm như chất lượng bảo trì, chậm quyết toán công trình.

Vai trò của nhà nước trong việc tạo cơ chế tài chính nhằm thu hút đầu tư của khu vực tư nhân vào các dự án PPP chưa tốt. Công tác quyết toán, thẩm quyền của cơ quan nhà nước chỉ dừng lại mức thỏa thuận đơn vị tư vấn kiểm toán nên đối với các dự án chỉ định thầu việc kiểm soát giá thành rất khó khăn. Các cơ chế chia sẻ rủi ro của Chính phủ đối với các rủi ro mà nhà nước quản lý tốt hơn như doanh thu, tỷ giá hối đoái, chuyển đổi ngoại tệ chưa đầy đủ, chưa có cơ chế bảo lãnh lưu lượng xe qua, bảo lãnh doanh thu.

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa thực hiện tốt công tác triển khai thực hiện dự án như thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán; công tác lựa chọn nhà thầu của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án; đầu tư xây dựng, công tác thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng; công tác thi công, nghiệm thu công trình. Vì thế đã dẫn đến tình trạng hầu hết các dự án BOT là chỉ định thầu, một số dự án diễn ra tình trạng khiếu kiện kéo dài trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, chất lượng công trình nhanh xuống cấp. Nhà nước còn buông lỏng trong công tác quản lý trong quá trình các nhà đầu tư khai thác dự án, đặc biệt là kiểm soát lưu lượng phương tiện qua trạm.

### **3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả vai trò điều tiết của nhà nước trong thực hiện xã hội hóa kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

Nhà nước cần sớm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách thích hợp, đồng bộ nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ hạ tầng đường bộ và mở rộng chuyển giao việc cung ứng dịch vụ cho khu vực tư nhân. Cụ thể là:

- (1) Xây dựng khung pháp lý cần thiết để chế định hoạt động xã hội hoá đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác KCHTGTĐB. Khung pháp lý có vai trò rất quan trọng, là những cam kết của Nhà nước, thực hiện nghĩa vụ đối với tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hoá, đồng thời tạo điều kiện, hướng dẫn cụ thể khi thực hiện xã hội hoá, tạo sự đồng bộ đối với sự phát triển của Ngành.

Nhà nước ban hành các văn bản pháp lý làm công cụ quản lý đồng thời là khung pháp lý và môi trường cho các doanh nghiệp hoạt động. Khung pháp lý phải đầy đủ, đồng bộ bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật như: Các luật của ngành giao thông vận tải và các bộ luật khác có liên quan. Các bộ luật khác có liên quan là cơ sở pháp lý đảm bảo và điều chỉnh hoạt động xã hội hóa KCHTGTĐB như Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng... ; các nghị định của Chính phủ cụ thể hóa, hướng dẫn thi hành Luật và điều chỉnh hoạt động xã hội hóa KCHTGTĐB vì hoạt động này có liên quan đến nhiều bộ, nhiều lĩnh vực khác nhau; các thông tư, quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và các bộ liên quan nhằm hướng dẫn cụ thể, chi tiết cách thức và phương pháp xã hội hóa KCHTGTĐB.

(2) Thực hiện vai trò quản lý nhà nước, điều tiết việc cung ứng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải. Nhà nước sử dụng một số công cụ nhằm điều tiết việc cung ứng hạ tầng giao thông như:

- Chính sách điều tiết giá cả, điều tiết tỷ lệ lợi nhuận. Nhà nước thường khuyến khích doanh nghiệp giảm chi phí, nhưng không cho phép họ thu lợi nhuận quá cao. Nghĩa là nhà nước điều tiết lợi nhuận doanh nghiệp và các nhóm lợi ích khác.

- Nhà nước ký hợp đồng với doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp tư nhân. Phương pháp này được áp dụng hiệu quả với các hàng hóa dịch vụ hữu hình có thể đo được, giám sát được kết quả đầu ra như đường cao tốc.

- Thông qua đấu thầu cạnh tranh, lựa chọn doanh nghiệp tư nhân cung cấp được lượng hàng hóa với mức thấp nhất. Hình thức này được nhiều nước áp dụng cho việc lựa chọn nhà đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông.

- Điều phối lợi ích đối với bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ hạ tầng đường bộ cùng những bên liên quan.

Để thu hút đầu tư của khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển KCHTGTĐB, Nhà nước xây dựng cơ chế tài chính nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân vào các dự án PPP bao như:

(a) Cơ chế tài chính hỗ trợ trực tiếp: hỗ trợ chi phí chuẩn bị dự án; hỗ trợ trong giai đoạn đầu tư xây dựng; hỗ trợ chi phí vận hành; chính phủ trực tiếp thanh toán tiền phí dịch vụ cho nhà đầu tư.

(b) Cơ chế tài chính hỗ trợ gián tiếp: góp vốn chủ sở hữu; vốn vay ưu đãi; bảo lãnh (bảo lãnh doanh thu tối thiểu, vốn vay, bảo đảm tỷ giá hối đoái và ngoại hối); ưu đãi thuế, phí, lệ phí (ưu đãi về thuế đất, thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế GTGT).

(c) Trợ cấp đối với các doanh nghiệp cung ứng KCHTGTĐB.

(3) Nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra giám sát quá trình cung ứng KCHTGTĐB.

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng kiểm tra giám sát việc thực hiện các khâu trong suốt vòng đời dự án nhằm đảm bảo số lượng, chất lượng, tài chính... của dự án. Nhà nước tạo điều kiện để phát huy vai trò giám sát của xã hội; xây dựng cách thức để các cá nhân, tổ chức sử dụng đường bộ có thể cử đại diện tham gia hoạt động tham vấn và giám sát các vấn đề về tài chính (tổng mức đầu tư, giá trị quyết toán công trình, suất đầu tư, mức phí, thời gian thu phí, lưu lượng xe lưu thông...), chất lượng công trình.

#### 4. Kết luận

Xã hội hóa không có nghĩa là nhà nước bị loại mất vai trò quản lý của mình, ngược lại, vai trò quản lý nhà nước cần tăng lên khi thiết lập lại vai trò và trách nhiệm của nhà nước trong việc cung cấp KCHTGTĐB. Vai trò của nhà nước là vừa đảm bảo các mục tiêu phát triển xã hội trên cơ sở huy động nguồn lực, vừa phải đảm bảo quá trình xã hội hóa diễn ra theo quy luật thị trường.

Nhà nước cần xây dựng được khung khổ pháp lý đầy đủ, đồng bộ, tạo hành lang pháp lý an toàn cho các nhà đầu tư tham gia. Nhà nước trực tiếp quản lý, điều tiết việc cung ứng KCHTGTĐB bằng công cụ luật pháp, giám sát, kiểm tra nhằm mục tiêu đảm bảo chất lượng, mục tiêu kinh tế- xã hội. Đối với hình thức PPP, nhà nước là một chủ thể trực tiếp tham gia, là đối tác trong dự án. Trong vai trò này, đòi hỏi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống quản lý nhà nước về phát triển dự án PPP trong lĩnh vực hạ tầng đường bộ, vì đây là hình thức đầu tư mới, phức tạp./.

#### Tài liệu tham khảo

Bộ Giao thông vận tải (2017), Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng BOT do Bộ GTVT quản lý.

<https://baochinhphu.vn/quyet-tam-hoan-thanh-2500km-duong-bo-cao-toc-bac-nam-phia-dong; ngày 19/4/2022>.

Quyết định số 326/QĐ-TTg (ngày 01/3/2016) về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Bùi Thị Vân (2020), Sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, NXB Khoa học xã hội.

# Xây dựng định hướng phát triển cho Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tĩnh

Nguyễn Nhật Linh  
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tĩnh

Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, song sự phát triển của Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tĩnh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và chưa thực sự bám sát vào định hướng của Chính phủ, vì vậy, để Quỹ có những bước tiến vững chắc trong tương lai thì cần phải coi trọng công tác xây dựng định hướng phát triển cho Quỹ, phù hợp với các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## 1. Mở đầu

Chính thức đi vào hoạt động từ 10/10/2012, Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tĩnh được Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập trên cơ sở Quỹ Hỗ trợ đầu tư trước đây ủy thác cho Ngân hàng Phát triển Hà Tĩnh quản lý, là một tổ chức tài chính Nhà nước do UBND tỉnh trực tiếp quản lý, được thành lập nhằm mục đích huy động vốn để đầu tư phát triển, cho vay hỗ trợ các dự án, chương trình mục tiêu quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh. Song hành với sự phát triển và đổi mới của tỉnh nhà là quá trình gần 10 năm thành lập và không ngừng nỗ lực của tập thể lãnh đạo, cán bộ Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tĩnh cùng với sự hỗ trợ, tạo điều kiện của chính quyền và người dân.

## 2. Kết quả hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2020

### 2.1. Nguồn vốn hoạt động

Từ chỗ hoạt động chủ yếu bằng vốn điều lệ do Ngân sách tỉnh cấp, ban đầu chỉ có khoảng 59 tỷ, sau khi ổn định mô hình và tổ chức bộ máy của Quỹ, ngay trong năm 2013, Quỹ đã chủ động làm việc với các tổ chức tài chính nước ngoài như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ hỗ trợ phát triển Pháp (AFD) và trong năm 2014, Quỹ đã được WB thẩm định là đủ năng lực để tiếp cận và huy động thành công 242,7 tỷ đồng vốn hoạt động cho các tiểu dự án với lãi suất ưu đãi 4%/năm trong 25 năm từ nguồn vốn 189 triệu USD của WB thông qua bảo lãnh của Bộ Tài chính. Đến nay, sau 07 năm hoạt động hiệu quả, được sự bổ sung kịp thời từ nguồn vốn Ngân sách và hằng năm được trích từ lợi nhuận sau thuế, nguồn vốn của Quỹ đã có tăng trưởng đột phá qua các năm, tính đến 31/12/2021 nguồn vốn hoạt động của Quỹ là 561,9 tỷ đồng.

### 2.2. Các hoạt động chính của Quỹ

- Hoạt động cho vay và thu hồi nợ: Từ năm 2012

đến cuối năm 2021, Quỹ đã tích cực giới thiệu đến các doanh nghiệp trong tỉnh về danh mục, lĩnh vực cho vay để doanh nghiệp có nhu cầu tiếp cận nguồn vốn. Đến thời điểm 31/12/2021, Quỹ đã cho vay được 21 dự án thuộc các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng ưu tiên phát triển của tỉnh với tổng giá trị hợp đồng là 461 tỷ đồng. Trong đó có 6 dự án cho vay từ nguồn vốn của Ngân hàng thế giới với tổng giá trị hợp đồng là 242,7 tỷ đồng. Với vai trò là "nguồn vốn môi", giai đoạn 2012-2021 cứ 01 đồng vốn vay tại Quỹ đã huy động được 03 đồng vốn khác để phục vụ cho đầu tư cho phát triển của tỉnh.

- Hoạt động đầu tư trực tiếp: Quỹ đầu tư trực tiếp dự án Thí điểm nhà ở xã hội tại phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh. Diện tích đất dự án: 3,97 ha. Mật độ xây dựng: 38%, Tổng diện tích sàn: 46.200 m<sup>2</sup>, Diện tích bán và cho thuê là 31.829 m<sup>2</sup>

Quy mô: 3 tòa nhà A, B, C cao 11 tầng với 488 căn hộ; Tổng mức đầu tư: 356 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành xây dựng toàn bộ 3 tòa nhà với 488 căn hộ, Hạ tầng giao thông, sân vườn, cây xanh, cấp thoát nước, điện ngoài nhà, hệ thống xử lý nước thải tập trung và đã được Phòng cảnh sát PCCC & CNCH nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của tòa nhà; Sở Xây dựng chấp thuận nghiệm thu phần xây dựng của tòa nhà để bàn giao nhà cho cư dân vào tháng 10/2019. Đến thời điểm hiện nay đã có gần 400 căn hộ với hơn 800 cư dân sinh sống ổn định. Là một trong số ít dự án về nhà ở cao tầng trên cả nước cam kết bàn giao đúng tiến độ cho khách hàng

- Hoạt động góp vốn thành lập doanh nghiệp: Quỹ đã góp 8,9 tỷ đồng bằng 51% vốn điều lệ để thành lập Công ty CP Bến xe Hà Tĩnh; Dự án Bến xe Hà Tĩnh được xây dựng trong vòng 9 tháng, đã hoàn thành đi vào hoạt động vào tháng 5/2015. Công ty thực hiện tiếp nhận đa số lao động từ Ban quản lý Bến xe cũ, đến nay Bến xe đi vào hoạt động ổn định, văn minh, sạch đẹp; góp phần hiện đại hóa hạ tầng đô thị, giải quyết tốt các vấn đề về an ninh, trật tự



công cộng, an toàn giao thông...thực hiện thành công chủ trương chuyển đổi mô hình từ đơn vị sự nghiệp (Ban Quản lý Bến xe) thành Công ty Cổ phần.

- Hoạt động nhận ủy thác: Giai đoạn 2012 - 2021, Quỹ Đầu tư phát triển được UBND tỉnh giao ủy thác quản lý các Quỹ: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Quỹ Phát triển đất; Quỹ Bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ vừa vừa; Quỹ Bảo vệ môi trường; Quỹ Bảo trì đường bộ, kết quả hoạt động từng Quỹ như sau:

**a) Quỹ Phát triển đất**

Việc sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích của Quỹ Phát triển đất đã góp một nguồn vốn ngoài ngân sách đáng kể để các địa phương và Trung tâm phát triển Quỹ đất thực hiện tốt công tác đền bù GPMB, đầu tư hạ tầng khu dân cư đấu giá thu hàng nghìn tỷ đồng cho ngân sách tỉnh và các địa phương.

**b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng:**

Hàng năm Quỹ đã tham mưu Hội đồng quản lý Quỹ, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng; thực hiện quản lý, sử dụng, giải ngân nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng, tiền trồng rừng thay thế theo đúng quy định hiện hành. Quỹ đã phối hợp với các Sở, ban, ngành thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng. Đồng thời, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các đối tượng sử dụng DVMTR trong công tác sử dụng tài nguyên rừng và vai trò của công tác bảo vệ, phát triển rừng.

**c) Quỹ Bảo vệ môi trường**

Tuy chưa có vốn điều lệ để hoạt động, nhưng ngay sau khi thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường đã tích cực tham gia các cuộc hội thảo, tập huấn để kết nối với Quỹ BVMT Việt Nam đề nghị hỗ trợ vốn ưu đãi cho các doanh nghiệp Hà Tĩnh với lãi suất 2,6%/năm. Quỹ đã tư vấn, hướng dẫn các doanh nghiệp lập hồ sơ vay vốn Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam đầu tư các dự án về vệ bảo môi trường; đến nay Quỹ môi trường Việt Nam đã cho vay dự án sản xuất gạch không nung 50 tỷ đồng (đã giải ngân 50 tỷ) và Dự án ĐTXD dây chuyền ngói màu không nung (30 tỷ đồng), 5 dự án điện mặt trời mái nhà (đã giải ngân 45 tỷ đồng).

**d) Quỹ Bảo lãnh doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Đến thời điểm hiện nay Quỹ vẫn chưa đi vào hoạt động, vì phải chờ kiện toàn Quỹ theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hiện nay, Quỹ đã báo cáo tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng gửi Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh phương án kiện toàn hoặc giải thể Quỹ bảo lãnh cho DNNVV.

**e) Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh**

Sau 7 năm hoạt động, Quỹ bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định, đã trung được các nguồn lực, góp phần quan trọng trong công tác bảo trì đường bộ. Với chính sách đầu tư tập trung, trọng điểm, tránh dàn trải vào một số công trình cấp thiết của từng địa phương, ưu tiên sửa chữa định kỳ đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thiết thực đối với các tuyến đường được bảo trì. Với nguồn vốn của Quỹ trong những năm qua đã góp phần sửa chữa bảo dưỡng, nâng cao chất lượng được 400 km đường tỉnh, huyện, liên xã và xây mới và sửa chữa nâng cấp khoảng 20 cầu trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, Quỹ bảo trì đường bộ Hà Tĩnh cũng như các Quỹ bảo trì đường bộ khác trên cả nước phải tiến hành giải thể theo chủ trương của Chính phủ và UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 25/08/2020 về việc bãi bỏ một số quyết định do UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành trong đó có các quyết định liên quan đến Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh.

**3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- Giai đoạn 2012 - 2020, hoạt động chủ yếu của Quỹ là cho vay đầu tư và nhận ủy thác các Quỹ tài chính khác; hoạt động đầu tư trực tiếp triển khai được 01 dự án; hoạt động huy động vốn và góp vốn thành lập doanh nghiệp triển khai được 01 dự án.

- Về cho vay đầu tư: trong 09 năm hoạt động (giai đoạn 2012-2022) mặc dù Quỹ đã tích cực tìm kiếm để cho vay vốn các dự án được đánh giá có hiệu quả về tài chính, lợi ích về kinh tế - xã hội, nhưng do nguồn vốn hoạt động của Quỹ còn hạn hẹp, trong khi nhu cầu vay vốn của các dự án lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh luôn ở mức cao.

- Về huy động vốn: Tính đến nay, Quỹ mới huy động được 242,7 tỷ đồng từ WB để cho vay 06 dự án tuy nhiên theo Luật quản lý nợ công (có hiệu lực thi hành từ 01/7/2018) Quỹ không thuộc đối tượng được vay nguồn vốn ODA để cho vay lại vì vậy rất khó để tăng trưởng nguồn vốn hoạt động cho Quỹ trong những năm tiếp theo.

- Về đầu tư trực tiếp và góp vốn thành lập doanh nghiệp để đầu tư dự án: Hiện nay Quỹ mới thực hiện được 01 dự án đầu tư trực tiếp và 01 dự án theo mô hình góp vốn thành lập doanh nghiệp, hiện nay, theo quy định hiện hành thì các tổ chức muốn đầu tư các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội đều phải thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; Tuy nhiên đến nay, hành lang pháp lý để các Quỹ đầu tư phát triển địa phương đầu tư trực tiếp và góp vốn thành lập doanh nghiệp chưa được hoàn thiện và Quỹ ít lợi thế cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn do nguồn vốn hạn hẹp, quy trình nghiệp vụ còn nhiều bất cập.

- Nợ xấu trong những năm qua vẫn chưa giảm

đáng kể; công tác xử lý, công tác thu hồi nợ xấu rất khó khăn và mất nhiều thời gian đặc biệt trong bối cảnh tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn diễn biến ngày càng phức tạp đã tác động xấu đến nền kinh tế của tỉnh, các đơn vị vay vốn tại Quỹ đã gặp rất nhiều khó khăn về tiêu thụ sản phẩm, không có nguồn thu để trả nợ vay theo hợp đồng đã ký.

- Hoạt động của Quỹ bị chi phối bởi nhiều luật quy định, nhiều chính sách của Trung ương, địa phương khác nhau nên quá trình thực hiện còn nhiều vướng mắc và chưa được thống nhất.

## 4. Nhận định tình hình

### 4.1. Thuận lợi

- Tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng đang có những dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng tốt so với các nước trong khu vực; nhiều nhà đầu tư có uy tín đã và đang xúc tiến đầu tư tại tỉnh.

- Nghị định số 147/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 của Chính phủ được ban hành đã tạo khung khổ pháp lý để Quỹ hoạt động đảm bảo phù hợp, đồng bộ với khung khổ pháp lý hiện hành, góp phần nâng cao năng lực hoạt động của Quỹ.

- Với kinh nghiệm hoạt động gần 10 năm trong các lĩnh vực được UBND tỉnh phân công, cùng với sự tâm huyết của Lãnh đạo, sự nỗ lực và không ngừng học hỏi của nhân viên, người lao động, tổ chức bộ máy của Quỹ được củng cố, hướng đến triển khai đầy đủ các chức năng nhiệm vụ được giao.

### 4.2. Khó khăn

- Sự cạnh tranh cho vay giữa các tổ chức tín dụng, tài chính trên địa bàn tỉnh ngày càng cao; Phần lớn các đơn vị vay vốn tại Quỹ có quy mô nhỏ và vừa, năng lực tài chính hạn chế, khả năng cạnh tranh thấp, hiệu quả hoạt động không cao, dễ bị rủi ro trước những bất lợi của thị trường, sự thay đổi cơ chế, chính sách.

- Cơ chế huy động vốn nước ngoài thông qua Chính phủ Việt Nam chưa được tháo gỡ, các quy định pháp luật liên quan đến công tác huy động vốn trong nước đối với các tổ chức như Quỹ chưa rõ ràng, do đó việc huy động vốn của Quỹ trong thời gian tới vẫn gặp nhiều khó khăn.

## 5. Định hướng phát triển

Thứ nhất, tập trung thực hiện các chức năng, nhiệm vụ; phát huy hơn nữa hiệu quả vai trò là công cụ đầu tư tài chính, cho vay, đầu tư trên các lĩnh vực gồm: Giáo dục, y tế, môi trường, năng lượng, nhà ở, văn hóa, du lịch, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, công viên nghĩa trang, các lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa và các lĩnh vực ưu tiên phát triển khác góp phần phát triển kết cấu

hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thứ hai, bám sát chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh; chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; chương trình công tác hằng năm của UBND tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai Kế hoạch hoạt động đến năm 2025, tầm nhìn 2030 thiết thực, hiệu quả; đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể.

Thứ ba, phấn đấu giai đoạn 2025-2030, trở thành một tổ chức tài chính vững mạnh, chuyên nghiệp của tỉnh; đảm bảo đủ điều kiện, năng lực thực hiện có hiệu quả chính sách huy động, quản lý vốn, cho vay và đầu tư theo quy định của Chính phủ và thực hiện các nhiệm vụ ủy thác được UBND tỉnh giao trong từng thời kỳ, hướng đến mục tiêu “Sử dụng có hiệu quả tổng hợp các nguồn vốn UBND tỉnh giao, huy động nguồn vốn ngoài ngân sách thông qua các hoạt động đầu tư, cho vay để góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chương trình công tác và cơ chế điều hành kinh tế - xã hội của UBND tỉnh; đa dạng hóa các hoạt động; bảo toàn và phát triển vốn. Quỹ phấn đấu trở thành là công cụ tài chính đặc lực của UBND tỉnh để thực thi có hiệu quả các chính sách tài chính phục vụ cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2020-2025 và trong những năm tiếp theo./

## Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2007), Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Chính phủ (2013), Nghị định 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Chính phủ (2020), Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Lê Song Lai (2006), “Để sử dụng vốn nhà nước có hiệu quả nhất”, Tọa đàm khoa học Quản lý, sử dụng vốn nhà nước vào đầu tư kinh doanh, Học viện Tài chính, Hà Nội.

Phạm Phan Dũng (2005), “Định hướng mô hình phát triển mô hình Quỹ ĐTPT địa phương”, Bài phát biểu tại Hội thảo đánh giá hoạt động của các Quỹ ĐTPT địa phương, Hà Nội.

Trần Thành Thọ (2008), Những vấn đề pháp lý về đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện cải cách kinh tế ở nước ta hiện nay, Tiến sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

# Thúc đẩy liên kết nông dân, doanh nghiệp và thị trường: vấn đề và giải pháp

Phạm Vĩnh Thắng  
Học viện Ngân hàng

Trong lúc bối cảnh nông nghiệp hội nhập và cạnh tranh đã thay đổi nhanh chóng, tiêu thụ được sản phẩm với giá bao nhiêu trở thành bài toán cốt yếu. Ngành nông nghiệp Việt Nam đang tồn tại nghịch lý: Một đất nước đông dân, diện tích đất canh tác tính trên đầu người rất thấp, nhưng người nông dân lại luôn nơm nớp nỗi lo về đầu ra cho nông sản, trong khi đó hàng năm vẫn phải bỏ ra hàng tỉ USD để nhập các sản phẩm nông nghiệp.

## 1. Bối cảnh và những vấn đề đặt ra

Việt Nam có lợi thế và tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp, thuận lợi để sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới chất lượng cao, đa dạng, đặc trưng theo từng vùng, miền. Tuy nhiên, việc đưa nông sản Việt Nam ra trường quốc tế đang đối diện nhiều thách thức. Thông tin từ Văn phòng SPS Việt Nam, 6 tháng đầu năm 2022, trên toàn thế giới có 2.251 cảnh báo từ hệ thống cảnh báo nhanh đối với mặt hàng nông sản thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF - Rapid Alert System for Food and Feed) của EU, trong đó có 40 cảnh báo đối với hàng nông sản thực phẩm của Việt Nam (chiếm 1,77% cảnh báo). Việc cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói mới triển khai chủ yếu đối với cây ăn quả, chưa triển khai được nhiều với các sản phẩm có khối lượng xuất khẩu lớn như lúa, chè, hồ tiêu, cà phê... Đặc biệt là nguy cơ mất thương hiệu do chưa được đăng ký bảo hộ trước đó. Trên thực tế, số lượng sản phẩm nông sản của Việt Nam đã xây dựng được thương hiệu và được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cả trong nước và thị trường quốc tế còn hạn chế.

Việt Nam có khoảng 174.000 héc ta đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ, một con số rất nhỏ so với thế giới. Cả nước có 555 cơ sở sản xuất sản phẩm hữu cơ, trong đó, có 55-60 doanh nghiệp, tập đoàn lớn xuất khẩu với kim ngạch sản phẩm hữu cơ chỉ khoảng 335 triệu USD, trong đó, tập trung vào một số sản phẩm như gạo, gia vị, các loại hạt. Lòng tin của người tiêu dùng với sản phẩm hữu cơ, kể cả sản phẩm nông nghiệp có chứng nhận VietGAP, GlobalGAP (thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn Việt Nam, thế giới) vẫn là “rào cản” gây khó cho sự phát triển của phân khúc sản phẩm này. Nhu cầu của thị trường thế giới với sản phẩm hữu cơ tập trung vào các loại sản phẩm như: rau, trái cây, gia vị, các loại hạt. Đây chính là những sản phẩm Việt Nam có lợi thế, cơ hội cho Việt Nam “chinh phục” thị trường thế giới vẫn còn rất lớn.

Nông sản và thực phẩm chế biến dưới dạng thô vẫn sẽ là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong những năm tới. Tuy nhiên theo đánh giá của các chuyên gia, có tới 85 – 90 % lượng hàng nông sản của ta vào thị trường thế giới phải thông qua trung gian bằng các “thương hiệu” nước ngoài. Vì vậy giá thấp, bị ép... sẽ vẫn là những câu chuyện thường ngày đối với hàng Việt Nam khi “vượt biên” xuất ngoại. Đó là chưa kể tới rào cản chống bán phá giá, nhân sinh thái, rào cản kỹ thuật ... được xem là những “bình pháp thương mại” thường được các nước nhập khẩu sử dụng trong cuộc chơi mà hàng Việt Nam không dễ gì vượt qua trong một sớm, một chiều.

Sau hơn 35 năm thực hiện đổi mới trong nông nghiệp, tuy còn nghèo nhưng trong nông thôn đã có mức tích lũy đáng kể, nhưng trên thực tế đại bộ phận khoản để dành này đã bị hút vào việc xây dựng, cải tạo nhà ở, mua sắm đồ dùng, phần dành cho tái sản xuất mở rộng là còn thấp. Như vậy ngay trong nông thôn, công nghiệp, khu vực đổi mới sớm nhất, cởi mở nhất thì hệ thống thể chế và chính sách cũng chưa đủ sức cuốn hút các chủ thể kinh doanh thực sự “tiết kiệm” để ưu tiên đầu tư cho phát triển. Từ nay đến năm 2025, nếu xác định chiến lược chung của nền kinh tế nước ta là “hướng về xuất khẩu” thì kinh tế nông thôn, nông nghiệp sẽ xuất cái gì ra thị trường thế giới và khu vực?

Việt Nam chủ trương xuất lúa gạo là chủ yếu hay chuyển hướng sang sản xuất thịt là chủ yếu? Nếu xuất lúa gạo thì chiến lược cạnh tranh với Thái lan, Mianma, Ấn Độ, Cầm-Pu-Chia... sẽ như thế nào? Nếu xuất khẩu thịt là chủ yếu - đương nhiên là thị trường nhập khẩu là các nước giàu, có khả năng thanh toán tốt hơn, nhưng lại đòi hỏi công nghệ chăn nuôi và chế biến khắt khe hơn, liệu có quá khả năng của Việt nam hay không? Đối với các loại nông sản thực phẩm khác, chúng ta đi theo hướng “đồng dạng” với các nước khác hay Việt Nam có những con đường riêng để đi vào thị trường nông sản thực phẩm thế

giới mà ta có lợi thế? Liệu có một số nông sản thực phẩm cao cấp, đặc trưng của vùng nhiệt đới dưới dạng “sạch” và thân thiện với môi trường có thể là hướng chiến lược để lựa chọn được không? Thị trường này tuy mới nhưng lại có xu hướng mở rộng nhanh. Những định hướng, lựa chọn nêu trên có ảnh hưởng sâu sắc tới toàn bộ hệ thống nông nghiệp, chi phối mạnh mẽ sự lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn trong những thập kỷ tới cũng như chiến lược và kế hoạch kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Trong những khả năng phát triển từ nay đến năm 2025, xu hướng doanh rộng khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn vẫn còn là xu hướng chiếm ưu thế. Đây là một trong những thách thức to lớn đối với chiến lược phát triển nền kinh tế nói chung cũng như nông thôn nói riêng. Trong nông nghiệp thì vấn đề không chỉ có cái hố ngăn cách giữa thành thị và nông thôn mà còn có những cái “hố” lớn hơn giữa các vùng lãnh thổ. Những khó khăn nội tại cộng với sức ép của hội nhập sâu rộng trong thời gian sắp tới đang đặt nền nông nghiệp Việt Nam vào thế chân tường, tuy nhiên đây cũng là cơ hội để nông nghiệp Việt Nam bứt phá.

## 2. Các mô hình liên kết

Từ thập niên 1990, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, xuất hiện sự phân công quốc tế mới trong sản xuất công nghiệp với các khái niệm “chuỗi cung ứng toàn cầu” (Global supply chain – GSC) và “chuỗi giá trị toàn cầu” (Global value chain – GVC). Các nước đi sau có thể phát triển nhanh nếu thành công trong việc tham gia GSC và GVC, với điều kiện cải thiện được năng lực hạ tầng, cung cấp lao động có kỹ năng và đầu tư vào năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong nước. Hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung và nông nghiệp nói riêng không chỉ được nhìn nhận ở khía cạnh kim ngạch xuất khẩu hay nhập khẩu, mà quan trọng hơn là Việt Nam có thể nhanh chóng tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, rồi từng bước vươn lên những vị trí có giá trị gia tăng cao hơn.

Theo các tổ chức quốc tế, có 5 mô hình có thể liên kết những nông dân nhỏ, doanh nghiệp và thị trường tạo thành chuỗi giá trị có tính cạnh tranh và bền vững, bao gồm: (i) Mô hình liên kết Nông dân và Thị trường; (ii) Mô hình hợp đồng Nông dân và Doanh nghiệp; (iii) Mô hình Doanh nghiệp lớn và Nông dân; (iv) Mô hình liên kết doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) và Thị trường; (v) Mô hình Chuỗi cung cấp siêu thị.

Trong Mô hình liên kết Nông dân và Thị trường, nông dân liên kết với dịch vụ thị trường và các bên liên quan khác trong chuỗi thông qua các tổ chức hỗ trợ cung cấp dịch vụ. Mô hình hợp đồng Nông dân

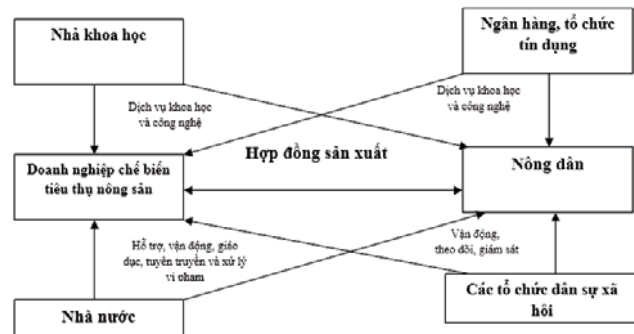
và Doanh nghiệp, nông dân liên kết với doanh nghiệp thông qua hệ thống hợp đồng trực tiếp giữa doanh nghiệp và nông dân, và hợp đồng không trực tiếp thông qua thương gia và nhà cung cấp. Tuy nhiên, phương thức này cũng có những hạn chế (phá hợp đồng, lạm dụng quan hệ quyền lực không công bằng, cơ chế giải quyết tranh chấp không tốt và sự lựa chọn không đúng các hộ ký kết hợp đồng).

Trong Mô hình Doanh nghiệp lớn và Nông dân, người nông dân được coi là một đối tác trong doanh nghiệp chứ không chỉ là nhà cung cấp trong hợp đồng. Doanh nghiệp đảm bảo thị trường đầu ra cho một nhóm những bên liên quan, cũng như cung cấp dịch vụ khuyến nông và tín dụng theo hình thức đầu tư vào sản xuất.

Trong Mô hình liên kết DNVVN và Thị trường, doanh nghiệp liên kết với dịch vụ thị trường và những bên liên quan khác trong chuỗi giá trị thông qua dịch vụ hỗ trợ của các tổ chức.

Trong Mô hình Chuỗi cung cấp siêu thị, nông dân liên kết với siêu thị và các nhà bán lẻ lớn thông qua các tổ chức cung cấp. Siêu thị và các nhà bán lẻ sẽ có trách nhiệm đưa ra yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng, cũng như các điều khoản trong hợp đồng cho nhà cung cấp. Nhà cung cấp sẽ chịu trách nhiệm tổ chức nông dân nhỏ, các nhóm nông dân để cung cấp hàng hóa theo những yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng.

Hình 1: Mô hình chuỗi giá trị đa chủ thể



## 3. Các giải pháp nhằm phát huy vai trò của các chủ thể

### 3.1. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cho Hộ nông dân

- Tăng cường công tác tập huấn kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh xuất phát từ chính nhu cầu của nông dân. Nội dung tập huấn cần xuất phát từ chính “đơn đặt hàng” của nhà nông;

- Tổ chức và khuyến khích hình thành các nhóm, tổ liên kết trong phổ biến, trao đổi kinh nghiệm giữa các hộ trong thôn, xã. Đây là cầu nối quan trọng giữa Nhà khoa học và Nhà nông trong chuyển giao kỹ thuật;

- Tổ chức thăm quan mô hình điểm có khả năng vận dụng tại địa phương từ quỹ hỗ trợ của khuyến nông xã, huyện và nguồn vận động đóng góp từ chính nhà nông;

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhà nông về tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng, xây dựng mối liên kết bền vững giữa nhà nông và các doanh nghiệp cung ứng đầu vào cũng như các doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản;

- Nâng cao khả năng tiếp cận thông tin thị trường cho Nhà nông thông qua hệ thống thông tin.

- Ngoài việc đa dạng hoá sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp, tích tụ ruộng đất để sản xuất hàng hoá, cần chính sách ưu tiên chế biến và đẩy mạnh sự hiện diện của nông sản và sản phẩm chế biến nông sản của Việt Nam ra thị trường thế giới, khai thác tối đa lợi thế khí hậu, vùng miền.

### 3.2. Củng cố và phát triển hợp tác xã

Hợp tác xã (HTX) hoặc tổ hợp tác chính là cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, vấn đề là làm thế nào phát triển HTX và tổ hợp tác và nâng cao hiệu quả hoạt động của chúng để HTX đủ sức đảm đương vai trò của mình. Theo đó cần:

- Chuẩn bị tốt đội ngũ cán bộ cho công tác phát triển HTX, tổ hợp tác. Đây là khâu có tính chất quyết định. Bên cạnh đó tiếp tục tăng cường chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý HTX, tổ hợp tác.

- Xác định đúng vai trò của thương lái. Tùy thuộc vào địa bàn, có thể tập hợp họ vào trong một tổ chức và trở thành nhân vật trung gian trong sản xuất theo hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông dân là điều cần thiết.

### 3.3. Đối với các doanh nghiệp

Ký hợp đồng với hộ nông dân, làm việc với địa phương cùng hoàn chỉnh các chính sách đầu tư phát triển vùng nguyên liệu (chính sách hỗ trợ dân khâu làm đất, giống, tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc, công nghệ sau thu hoạch,...) Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, tuyển chọn giống cây trồng, con (vật) nuôi nguyên liệu cho phù hợp với tiểu vùng khí hậu, thời vụ chế biến. Xây dựng các mô hình, điểm trình diễn kỹ thuật; tổ chức mô hình thâm canh, rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch diện tích, đảm bảo phát triển vùng nguyên liệu theo hướng tập trung, chuyên canh, cung cấp đủ cho các doanh nghiệp chế biến.

### 3.4. Đối với các nhà khoa học, các Viện nghiên cứu

- Đề xuất các phương án ứng dụng các tiến bộ vào sản xuất cho phù hợp với đặc điểm từng vùng miền, nhằm tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Thiết lập mối quan hệ trực tiếp với nhà sản xuất thông qua chính quyền, đoàn thể ở địa phương để đến với nông dân, HTX, chủ trang trại để thực hiện việc chuyển giao khoa học và công nghệ cho sản xuất.

### 3.5. Tăng cường vai trò của Nhà nước

Nhà nước sẽ đóng vai trò thúc đẩy các quá trình

liên kết. Với vai trò là chủ thể quản lý, Nhà nước là người tổ chức lại sản xuất, đồng thời xử lý những mâu thuẫn phát sinh trong việc tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản. Tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

- Ban hành cơ chế chính sách; xây dựng quy hoạch và định hướng phát triển; đào tạo, huấn luyện cho cán bộ kỹ thuật, nông dân; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu; thông tin thị trường; kiểm tra, giám sát,... với các hoạt động.

- Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông

- Tổ chức, hướng dẫn, điều phối các hoạt động nhằm sử dụng và phát huy có hiệu quả hơn các nguồn lực phát triển; bảo đảm nguồn kinh phí và lồng ghép các chương trình để thực hiện các dự án có liên quan đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

### 3.6. Vai trò của các Hiệp hội

- Đại diện cho doanh nghiệp thành viên có tiếng nói chính thức với Chính phủ về những nguyện vọng chính đáng của doanh nghiệp trong hội nhập.

- Hỗ trợ đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật, kỹ năng, xúc tiến tham gia các liên kết.

- Tư vấn và phản biện chính sách của Chính phủ trong việc hoạch định các chiến lược quốc gia.

- Phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, khoa học và công nghệ, những kinh nghiệm về tổ chức quản lý kinh doanh tiên tiến của các doanh nghiệp thành công trên thế giới.

- Tăng cường hoạt động tư vấn doanh nghiệp: cung cấp chuyên gia tư vấn trong các lĩnh vực như: luật pháp, thuế, tài chính, kỹ thuật, lao động, môi trường và hướng dẫn các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu về chất lượng, an toàn, về tiêu chuẩn lao động, môi trường trong sản xuất, kinh doanh...

- Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, tham gia mạng lưới hiệp hội nghề nghiệp và ngành hàng khu vực và toàn cầu.

### Tài liệu tham khảo

Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để phát triển nông nghiệp bền vững.  
<https://tttt.ninhbinh.gov.vn/phat-trien-ben-vung-va-nang-cao-nang-luc-canh-tranh-quoc-gia/lien-ket-san-xuat-theo-chuoi-gia-tri-de-phat-trien-nong-nghiep-ben-vung-1810.html>

Nguyễn Đình Quyết (2022). Phát triển các mô hình liên kết kinh tế, thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững, Tạp chí Cộng sản điện tử, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/826986/phat-trien-cac-mo-hinh-lien-ket-kinh-te%2C-thuc-day-nong-nghiep-phat-trien-ben-vung.aspx>

# Nghiên cứu chiến lược marketing truyền thông xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đào Lê Đức

Trường Đại học Thương mại

Chiến lược marketing truyền thông xã hội là mô hình hoạt động tích hợp của một tổ chức, dựa trên đánh giá cẩn thận về động cơ của khách hàng đối với việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội có liên quan đến thương hiệu và thực hiện các sáng kiến tương tác có chủ ý, biến đổi kết nối (mạng) truyền thông xã hội và tương tác (ảnh hưởng) thành phương tiện chiến lược có giá trị để đạt được kết quả marketing mong muốn. Tổng quan lý thuyết cho thấy có 4 loại hình chiến lược marketing truyền thông xã hội bao gồm chiến lược thương mại xã hội, chiến lược nội dung xã hội, chiến lược giám sát xã hội, chiến lược quản trị quan hệ khách hàng xã hội. Bài viết đề xuất một số các giải pháp phù hợp cho các doanh nghiệp Việt Nam trong tương lai gần.

## 1. Lý thuyết về chiến lược marketing truyền thông mạng xã hội của doanh nghiệp

### 1.1. Khái niệm chiến lược marketing truyền thông mạng xã hội

Hiện nay, trong hoạt động marketing của các doanh nghiệp, truyền thông xã hội được xem như một nền tảng quan trọng để tạo dựng mạng lưới và chia sẻ thông tin (Kaplan & Haenlein 2010). Theo Peters và cộng sự (2013), mạng xã hội đã tạo ra ba sự thay đổi cơ bản trên thị trường. Một là, nó cho phép các công ty và khách hàng kết nối theo những cách không thể thực hiện được trong quá khứ. Hai là, truyền thông xã hội đã thay đổi cách các công ty và khách hàng tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau. Tương tác xã hội liên quan đến "hành động", dù thông qua giao tiếp hay quan sát thụ động, ảnh hưởng đến lựa chọn và hành động do người khác sử dụng (Chen và cộng sự, 2011). Thứ ba, sự phổ biến của dữ liệu truyền thông xã hội đã giúp các công ty ngày càng có thể quản lý tốt hơn các mối quan hệ với khách hàng và nâng cao khả năng quyết định trong kinh doanh (Libai và cộng sự, 2010). Theo Varadarajan (2010), chiến lược marketing bao gồm một tập hợp các quyết định tích hợp giúp công ty đưa ra các lựa chọn quan trọng liên quan đến các hoạt động marketing tại các thị trường và phân khúc được chọn, với mục đích tạo ra, và cung cấp giá trị cho khách hàng để đạt được kết quả tài chính, thị trường và các mục tiêu khác.

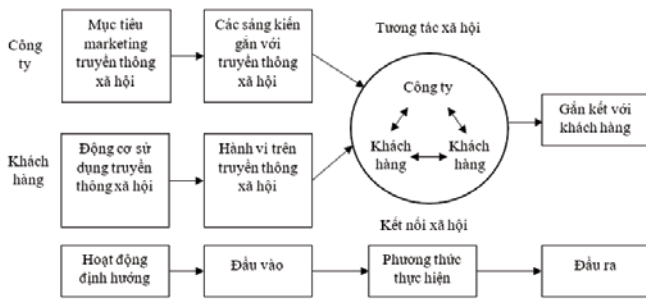
Trong môi trường truyền thông mạng xã hội, tương tác truyền thông xã hội cho phép các bên tham gia trao đổi tích cực các nguồn lực với nhau, giữa khách hàng với bên cung cấp nền tảng vận

hành qua các thuật toán (Hollebeek và cộng sự, 2019), nội dung bình luận với công ty, chia sẻ ý kiến giữa khách hàng với nhau (Fehrer và cộng sự 2018). Do đó, sự kết nối và tương tác giữa các chủ thể trên nền tảng phương tiện truyền thông xã hội được coi là các nguồn lực chiến lược, có thể được chuyển đổi thành khả năng marketing (Morgan và Hunt, 1999), như tìm kiếm thông tin, xác định và phát triển khách hàng trung thành (Trainor và cộng sự, 2014). Theo Li và cộng sự (2020), có thể định nghĩa chiến lược marketing truyền thông xã hội là mô hình hoạt động tích hợp của một tổ chức, dựa trên đánh giá cẩn thận về động cơ của khách hàng đối với việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội có liên quan đến thương hiệu và thực hiện các sáng kiến tương tác có chủ ý, biến đổi kết nối (mạng) truyền thông xã hội và tương tác (ảnh hưởng) thành phương tiện chiến lược có giá trị để đạt được kết quả marketing mong muốn.

### 1.2. Quy trình phát triển chiến lược marketing truyền thông xã hội

Với nhận thức rõ nét về tầm quan trọng của tương tác khách hàng, các công ty cần thực hiện các định hướng, giải pháp tập trung vào việc tăng cường và trao quyền cho khách hàng để tối đa hóa giá trị tương tác của họ và mang lại kết quả marketing vượt trội (Harmeling và cộng sự, 2017). Việc tăng cường mối quan hệ với khách hàng có ý nghĩa quan trọng trong thấu hiểu động cơ của khách hàng, từ đó phát triển các chiến lược marketing truyền thông xã hội hiệu quả (Venkatesan, 2017).

**Hình 1. Quy trình phát triển chiến lược marketing truyền thông xã hội**



Nguồn: Li & ctg. (2021)

Theo Li và cộng sự (2021), quá trình phát triển chiến lược marketing truyền thông xã hội bao gồm 4 nội dung chính: các hoạt động định hướng (mục tiêu marketing trên truyền thông xã hội của công ty và động cơ sử dụng truyền thông xã hội của khách hàng), (2) đầu vào (các sáng kiến tương tác trên mạng xã hội của công ty và hành vi trên mạng xã hội của khách hàng), (3) phương thức thực hiện (cách công ty kết nối và tương tác với khách hàng để trao đổi nguồn lực và đáp ứng nhu cầu) và (4) kết quả đầu ra (kết quả tương tác của khách hàng).

### 1.3. Phân loại chiến lược marketing truyền thông xã hội

Sự khác biệt giữa các công ty sử dụng marketing truyền thông xã hội về mục tiêu chiến lược, nguồn lực và khả năng của tổ chức, cũng như đặc điểm của ngành và cấu trúc thị trường dẫn đến những khác biệt trong các chiến lược marketing truyền thông xã hội theo đuổi.

#### Chiến lược thương mại xã hội

Chiến lược thương mại xã hội đề cập đến “các hoạt động liên quan đến trao đổi xảy ra trong hoặc bị ảnh hưởng bởi mạng xã hội của một cá nhân trong môi trường xã hội do máy tính trung gian, theo đó các hoạt động tương ứng với việc nhận biết nhu cầu, mua trước, mua và sau mua. các giai đoạn của một cuộc trao đổi tiêu điểm” (Yadav và cộng sự, 2013). Về cơ bản, đây là chiến lược truyền thông một chiều nhằm thu hút khách hàng trong thời gian ngắn. Trong chiến lược này, mạng xã hội được cho là công cụ bán hàng mới đã thay đổi cách người mua và người bán tương tác với nhau (Marshall và cộng sự, 2012). Chúng mang lại cơ hội mới cho người bán để có được thông tin khách hàng và giúp tương tác ban đầu với khách hàng hiệu quả hơn (Rodriguez và cộng sự, 2012).

#### Chiến lược nội dung xã hội

Chiến lược nội dung xã hội đề cập đến “việc tạo và phân phối nội dung định hướng và/hoặc hấp dẫn ở nhiều định dạng để thu hút và/hoặc giữ chân khách hàng” (Pulizzi và Barrett, 2009). Do đó, loại chiến lược này nhằm mục đích tạo và cung cấp nội

dung kịp thời và có giá trị dựa trên nhu cầu của khách hàng, thay vì quảng bá sản phẩm (Järvinen và Taiminen, 2016). Bằng cách thu hút khán giả bằng nội dung có giá trị, sự gia tăng mức độ tương tác của khách hàng cuối cùng có thể thúc đẩy doanh số bán sản phẩm/dịch vụ (Malthouse và cộng sự, 2013). Holliman và Rowley (2014) cũng cho rằng marketing nội dung là chiến lược lấy khách hàng làm trung tâm và mô tả giá trị của nội dung là “hữu ích, phù hợp, hấp dẫn và kịp thời”. Do đó, chiến lược này cung cấp một giao tiếp hai chiều, trong đó các công ty chủ động cung cấp nội dung hữu ích và khách hàng phản ứng tích cực với nội dung này. Tiền đề cơ bản của chiến lược này là tạo ra nhận thức về thương hiệu và mức độ phổ biến thông qua tính lan truyền của nội dung, kích thích tương tác của khách hàng và lan truyền hiệu ứng truyền miệng tích cực (Swani và cộng sự, 2017).

#### Chiến lược giám sát xã hội

Chiến lược giám sát xã hội đề cập đến “một quá trình lắng nghe và phản hồi mà qua đó chính các nhà marketing sẽ tương tác” (Barger và cộng sự, 2016). Ngược lại với chiến lược nội dung xã hội, vốn thiên về cách tiếp cận truyền thông “thúc đẩy” với nội dung được phân phối, chiến lược giám sát xã hội yêu cầu công ty tham gia tích cực vào toàn bộ quá trình truyền thông (từ phân phối nội dung đến phản hồi của khách hàng) (Barger & ctg., 2016). Do đó, chiến lược giám sát xã hội được đặc trưng bởi quy trình giao tiếp hai chiều, trong đó người khởi xướng đến từ những khách hàng bình luận và hành xử trên mạng xã hội, trong khi công ty tận dụng dữ liệu hành vi của khách hàng để lắng nghe, tìm hiểu và phản ứng với khách hàng của mình. Do đó, mục tiêu chính của chiến lược này là nâng cao sự hài lòng của khách hàng và vun đắp mối quan hệ bền chặt hơn với khách hàng thông qua việc lắng nghe và phản hồi liên tục trên mạng xã hội.

#### Chiến lược quản trị quan hệ khách hàng (CRM) xã hội

Trong số bốn SMMS được xác định, chiến lược CRM xã hội được đặc trưng bởi mức độ trưởng thành chiến lược cao nhất, bởi vì nó phản ánh “triết lý và chiến lược kinh doanh được hỗ trợ bởi nền tảng công nghệ, quy tắc kinh doanh, quy trình và đặc điểm xã hội, được thiết kế để thu hút khách hàng vào một cuộc trò chuyện hợp tác nhằm mang lại giá trị cùng có lợi trong một môi trường kinh doanh minh bạch và đáng tin cậy” (Greenberg, 2009). Khái niệm về CRM xã hội được thiết kế để kết hợp các lợi ích thu được từ cả khía cạnh truyền thông xã hội (ví dụ: sự tham gia của khách hàng) và khía cạnh CRM (ví dụ: giữ chân khách hàng) (Malthouse & ctg., 2013). Trái ngược với cách tiếp cận CRM truyền

thống, giả định rằng khách hàng thụ động và chỉ đóng góp vào giá trị cuộc sống của khách hàng, chiến lược CRM xã hội nhấn mạnh vai trò tích cực của khách hàng, những người được truyền thông xã hội trao quyền và có thể đóng góp vào nhiều dạng giá trị (Kumar và cộng sự, 2010).

## 2. Một số định hướng cần thiết trong chiến lược truyền thông xã hội của các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Truyền thông xã hội sẽ tiếp tục phát triển và mở rộng nhanh hơn nữa trong thời gian tới, đặc biệt là sau đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh kỹ thuật số luôn thay đổi, các nhà quản trị marketing cần xem xét và đánh giá lại cách thức quản trị chiến lược marketing hiện tại với nhiều sự quan tâm hơn cho truyền thông xã hội. Trước hết, các công ty cần phải hiểu rõ được các mục tiêu khác nhau khi sử dụng phương tiện truyền thông xã hội, từ đó có những quyết định phát triển chiến lược truyền thông xã hội phù hợp. Công ty có thể bắt đầu bằng khám phá các động cơ của khách hàng khi sử dụng phương tiện truyền thông xã hội và triển khai hiệu quả các nguồn lực cần thiết để đáp ứng những động cơ này.

Các nhà quản trị cũng cần suy nghĩ một cách cẩn trọng về phương thức thu hút khách hàng khi thực hiện các chiến lược marketing, bởi vì mạng xã hội chỉ trở thành nguồn tích hợp tài nguyên khi khách hàng tương tác và cung cấp các thông tin về họ.

Trong quá trình đầu tư vào truyền thông xã hội, các nhà quản trị cũng nên tập trung vào việc tích hợp các nền tảng truyền thông xã hội với các hệ thống nội bộ của công ty để tạo lập năng lực truyền thông xã hội. Năng lực này đặc biệt quan trọng trong phát triển lợi thế cạnh tranh bền vững, vị thế vượt trội trên thị trường và các kết quả khả quan về tài chính. Điều này đòi hỏi công ty phải có sự chuyển đổi cơ cấu tổ chức và văn hóa phù hợp, cũng như cam kết quản lý đáng kể và đầu tư liên tục.

Để hoạch định và thực thi hiệu quả các chiến lược marketing truyền thông xã hội, các doanh nghiệp cần hoàn thiện và phát triển được các năng lực vận hành, tổ chức cụ thể để tận dụng phương tiện truyền thông xã hội, thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp hiện đại, nhấn mạnh các kỹ năng của nhân viên trong khai thác dữ liệu khách hàng và quy trình kinh doanh.

## 3. Kết luận

Sau khi trải qua thời gian chịu tác động của đại dịch Covid-19, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và kết nối mạng, marketing truyền thông xã hội ngày càng trở thành một hoạt động quan

trọng có ý nghĩa với tất cả các doanh nghiệp trên thị trường. Với nhiều ưu điểm, chi phí thấp, truyền thông xã hội cung cấp cho các SME một lợi thế lớn để có thể cạnh tranh, tiếp xúc gần hơn khách hàng trên thị trường. Vì vậy, với những thực trạng còn hạn chế trong hoạt động marketing truyền thông xã hội hiện nay, các doanh nghiệp này cần sớm có được những giải pháp phù hợp để phát triển hoạt động kinh doanh của mình. Một số những giải pháp được đưa ra trong bài viết có ý nghĩa tham khảo lớn, tuy nhiên các SME cần lưu ý tới lộ trình, thời gian và nguồn lực của mình để có được cách tiếp cận tốt nhất./.

## Tài liệu tham khảo

Barger, V., Peltier, J. W., & Schultz, D. E. (2016). Social media and consumer engagement: A review and research agenda. *Journal of Research in Interactive Marketing*, 10(4), 268-287.

Gao, H., Tate, M., Zhang, H., Chen, S., & Liang, B. (2018). Social media ties strategy in international branding: An application of resource-based theory. *Journal of International Marketing*, 26(3), 45-69.

Kaplan, A. M., & Haenlein, M. (2010). Users of the world, unite! The challenges and opportunities of social media. *Business Horizons*, 53(1), 59-68.

Kumar, V., Choi, J. W. B., & Greene, M. (2017). Synergistic effects of social media and traditional marketing on brand sales: Capturing the time-varying effects. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 45(2), 268-288.

Lamberton, C., & Stephen, A. T. (2016). A thematic exploration of digital, social media, and mobile marketing: Research evolution from 2000 to 2015 and an agenda for future inquiry. *Journal of Marketing*, 80(6), 146-172.

Muller, E., & Peres, R. (2019). The effect of social networks structure on innovation performance: A review and directions for research. *International Journal of Research in Marketing*, 36(1), 3-19.

Salo, J. (2017). Social media research in the industrial marketing field: Review of literature and future research directions. *Industrial Marketing Management*, 66, 115-129.

Zhang, J., & Mao, E. (2016). From online motivations to ad clicks and to behavioral intentions: An empirical study of consumer response to social media advertising. *Psychology and Marketing*, 33(3), 155-164.



# Phân tích chuỗi giá trị hàng thủy sản xuất khẩu trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng

Đỗ Văn Tính

Trường Đại học Duy Tân

Bên cạnh những lợi thế, việc phát triển hàng thủy sản xuất khẩu trên địa bàn Tp.Đà Nẵng vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: Thị trường tiêu thụ chưa ổn định và có nhiều sản phẩm cùng loại cạnh tranh; Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chế biến còn nhiều hạn chế; chưa đáp ứng được yêu cầu mới; Khâu bảo quản và vận chuyển còn hạn chế; Thiếu vốn đầu tư sản xuất... Bài viết phân tích chuỗi giá trị hàng thủy sản xuất khẩu trên địa bàn Tp.Đà Nẵng và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chuỗi giá trị cũng như việc phân phối hài hòa lợi ích của các tác nhân tham gia.

## 1. Cơ sở lý thuyết

Có thể hiểu chuỗi GTTS là tập hợp các hoạt động từ người sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng gồm các tác nhân sau: (i) Người sản xuất (người nuôi trồng thủy sản; người đánh bắt thủy sản); (ii) Người chế biến; (iii) Người tiêu thụ. Đây là những tác nhân trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị. Quan hệ của các tác nhân này dựa trên dòng thông tin, dòng hàng hóa (dịch vụ) và dòng tiền trên chuỗi. Sự vận động của chuỗi giá trị còn chịu tác động bởi các tác nhân và yếu tố bên ngoài chuỗi như hệ thống cung ứng, hoạt động marketing, hệ thống luật pháp, cung cầu hàng hóa.

Một chuỗi giá trị có bốn đặc trưng cơ bản: thứ nhất, chuỗi giá trị bao gồm nhiều công đoạn (bước) phối hợp bên trong các bộ phận, phối hợp giữa các bộ phận (tổ chức) và phối hợp dọc. Thứ hai, một chuỗi bao gồm nhiều tác nhân độc lập nhau, do vậy cần thiết phải có mối quan hệ về mặt tổ chức. Thứ ba, một chuỗi giá trị bao gồm dòng vật chất và dòng thông tin có định hướng, các hoạt động điều hành và quản lý. Thứ tư, các thành viên của chuỗi nỗ lực để đáp ứng mục tiêu là mang lại giá trị cao cho khách hàng thông qua việc sử dụng tối ưu nguồn lực của mình.

Mô hình chuỗi liên kết giá trị trong hoạt động xuất khẩu thủy sản được thực hiện chủ yếu theo liên kết dọc. Các chủ thể chính liên kết với nhau chặt chẽ nhất là người sản xuất (các hộ khai thác và nuôi trồng) và doanh nghiệp (DN) chế biến, xuất khẩu. Bên cạnh đó, có các đại lý trung gian trong việc đưa thủy sản từ các hộ sản xuất đến với DN và thị trường, trong một số trường hợp, trung gian này còn có thể cung cấp các yếu tố đầu vào cho người nuôi (tín dụng, giống, thức ăn, hóa chất,...)

## 2. Phân tích chuỗi giá trị hàng thủy sản xuất khẩu trên địa bàn Tp. Đà Nẵng

### 2.1. Chuỗi giá trị hàng thủy sản và chuỗi cung ứng tại Tp. Đà Nẵng

Việc thiết lập và phân tích các tác nhân trong chuỗi giá trị thủy sản có vai trò quan trọng trong việc xác định lợi ích các tác nhân trong chuỗi, cũng như xác định vai trò của các nhân tố trong chuỗi cung ứng. Khi chuỗi cung từ các nhân tố đầu vào và đầu ra được tổ chức tốt và hoàn thiện sẽ làm cho chuỗi giá trị nâng cao được giá trị. Hàng thủy sản được ngư dân sản xuất đến được với người tiêu dùng qua nhiều các kênh khác nhau, tiêu biểu được thể hiện qua các kênh dưới đây:

Kênh 1: Ngư dân → Thương lái thu gom → người bán lẻ → Người tiêu dùng.

Kênh 2: Ngư dân → Người sơ chế → Người chế biến → Người bán lẻ → Người tiêu dùng.

Kênh 3: Ngư dân → Người thu gom → Người sơ chế → Người bán buôn → Người bán lẻ → Người tiêu dùng.

Kênh 4: Ngư dân → Người thu gom → Người sơ chế, chế biến → Xuất khẩu → Người tiêu dùng.

### 2.2. Khai thác

Với chính sách hỗ trợ của Trung Ương và Thành phố trong việc đánh bắt và khai thác thủy sản nhiều ngư dân đã mạnh dạn đầu tư đóng mới tàu thuyền để vươn khơi bám biển, bảo vệ chủ quyền.

Nhờ chính sách hỗ trợ đóng mới tàu cá có công suất 400CV trở lên nên hiện nay Đà Nẵng đã có đội tàu mới, công suất lớn, trang thiết bị hiện đại để vươn khơi đánh bắt. Theo định hướng phát triển ngành thủy sản của thành phố và phát triển đội tàu công suất lớn, khai thác xa bờ, hạn chế tối đa khai thác ven bờ; nâng cao chất lượng sản phẩm khai thác, giảm tổn thất sau thu hoạch và căn cứ tình hình thực tế UBND đã trình HĐND thành phố ban hành Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố giai đoạn 2019-2025.

Từ năm 2019 đến nay, UBND thành phố đã hỗ trợ hơn 11 tỷ đồng cho 489 lượt tàu cá của 429 chủ tàu. Theo đó, hỗ trợ 40% kinh phí mua bảo hiểm

thân tàu; hỗ trợ 100% kinh phí mua thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá và kinh phí thuê bao năm đầu tiên; hỗ trợ 50% kinh phí trang bị máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm và khai thác. Đà Nẵng có 526 tàu cá từ 15m trở lên đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình.

### 2.3. Nuôi trồng

Đà Nẵng là trung tâm giống tôm sú có chất lượng cao, giá thành hạ phục vụ phong trào nuôi tôm của khu vực, trong nước và tiến tới xuất khẩu, cần thực hiện ngay việc quy hoạch và xây dựng 2 khu vực sản xuất tập trung tại quận Sơn Trà (5 ha), quận Ngũ Hành Sơn (10 ha), để phát triển quy hoạch 300 trại sản xuất tôm giống, công suất 2 tỷ con PL5/năm.

Giống cá nước ngọt được cung cấp từ trại cá giống Quận khu V và Trại cá giống Phú Ninh (Quảng Nam), cần nghiên cứu trong những năm đến tiến hành xây dựng cơ sở ương cá giống các loại đảm bảo giống chất lượng cao cung ứng cá giống cho phong trào nuôi của Đà Nẵng.

Trước mắt nguồn giống cá biển, tôm hùm được cung cấp từ khai thác tự nhiên của địa phương và các tỉnh, đồng thời bổ sung từ Trung tâm giống hải sản Nha Trang, cần nghiên cứu hình thành trại giống hải sản cấp 1 tại Đà Nẵng để cung cấp giống hậu bị và giống chất lượng cao cho phong trào nuôi biển của Đà Nẵng.

Với năng lực sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản của Đà Nẵng hiện nay không những đáp ứng đủ cho phong trào nuôi trồng thủy sản Đà Nẵng, mà còn cung ứng một phần nhu cầu thức ăn cho nghề nuôi trồng thủy sản các tỉnh bạn trong nước. Tuy nhiên, để Đà Nẵng trở thành trung tâm cung cấp thức ăn cho khu vực miền Trung và cả nước, đủ sức cạnh tranh với các loại thức ăn nhập ngoại. Trong giai đoạn này cần tiến hành đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại, đảm bảo sản xuất sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ. Nâng công suất ngành sản xuất thức ăn công nghiệp của Đà Nẵng phục vụ nuôi trồng thủy sản phải đạt 50.000 tấn/năm.

### 2.4. Chế biến

Các loại thủy sản sau khi được thu hoạch sẽ được đem đi chế biến, sản xuất thành phẩm và tung ra thị trường để phục vụ người tiêu dùng. Tuy nhiên các thành phẩm phải đạt được các tiêu chuẩn theo yêu cầu của thị trường và đối tác nhập khẩu mới có thể được lưu thông. Các chứng nhận về tiêu chuẩn này trong toàn bộ chuỗi cung ứng thủy sản cũng góp phần nâng cao uy tín, sức cạnh tranh của doanh nghiệp đặc biệt là thủy sản xuất khẩu. Tùy vào mục đích chế biến mà hoạt động chế biến của các doanh nghiệp thủy sản gồm 3 dạng: Chế biến từ sản phẩm tươi sống để xuất khẩu; Chế biến từ sản phẩm tươi sống thành sản phẩm chín và Chế biến từ nguyên liệu có pha trộn gia vị phụ liệu để ra hàng giá trị gia tăng.

### 2.4. Phân phối

Nhà bán buôn thường mua hàng thủy sản từ nhiều nhà sản xuất và bán lại các sản phẩm thủy sản cho các nhà bán lẻ với giá cao hơn một chút. Họ cố gắng lưu kho sản phẩm có liên quan đến một ngành và thường chỉ bán cho các nhà bán lẻ, không phải cho người tiêu dùng.

Nhà bán buôn có thể có mức đặt hàng tối thiểu nhưng mức này thường thấp hơn nhiều so với mức tối thiểu của nhà sản xuất.

Hàng thủy sản được bán lại cho người tiêu dùng qua hai hình thức sỉ và lẻ. Hầu hết doanh nghiệp bán hàng trung gian là những nhà bán lẻ mua sản phẩm từ nhà bán buôn hoặc nhà sản xuất.

### 2.5. Phân phối lợi ích của những người tham gia chuỗi

Ngư dân: Là tác nhân đầu tiên trong chuỗi giá trị ngành hàng thủy sản. Hiện nay, mặt hàng thủy sản được một số các doanh nghiệp ký kết bao tiêu sản phẩm với sản lượng và giá cả ổn định. Chính vì vậy, các hộ nuôi trồng cũng như đánh bắt thủy sản cũng đã có nguồn thu nhập ổn định và cao hơn so với việc bán cho các nậu vựa.

Thương lái/ đơn vị thu mua: Thông thường thỏa thuận miệng được áp dụng giữa ngư dân và thương lái cho các phương thức buôn bán. Trước khi thủy sản được đánh bắt lên bờ, thương lái đã định giá với ngư dân. Giá cả vẫn không thay đổi ngay cả khi giá cả thị trường dao động.

Người bán buôn: Có thể nói chức năng của nhà bán buôn giống với bán nhà bán lẻ. Chỉ có điểm khác biệt duy nhất là họ có thể bán số lượng nhỏ hơn cho những người bán lẻ tỉnh lân cận. Trước khi mua, người bán buôn đã có thể kiểm tra giá cả từ các thương lái hoặc doanh nghiệp khác nhau. Thường người bán buôn đã xây dựng được mối quan hệ làm ăn lâu dài với một hoặc vài thương lái cũng như các doanh nghiệp sản xuất thủy sản. Họ buôn bán không chỉ thủy sản mà còn nhiều mặt hàng khác.

Người bán lẻ: Người bán lẻ thường chủ động đến chợ sỉ hoặc điểm bán sỉ để mua thủy sản như chợ đầu mối,... Một vài người bán lẻ có quan hệ tốt với người bán sỉ, họ có thể kiểm tra giá và đặt mua hàng, cũng như được chuyên chở tận nơi. Do vậy, quan hệ giữa người bán lẻ và sỉ là quan hệ hai chiều. Do người bán lẻ chủ yếu đến chợ sỉ để tự chọn mua đúng chất lượng sản phẩm, việc lựa chọn chỉ dựa vào kinh nghiệm và các sản phẩm có sẵn tại chợ sỉ, nên việc lựa chọn chất lượng gặp khó khăn (vì tại chợ sỉ nhiều người mua, lại mua với số lượng nhiều nên chất lượng có thể không tốt nếu họ là người mua sau, hoặc không quen biết).

Mặc dù phân phối lợi ích bất cân bằng giữa các tác nhân trong chuỗi nhưng lợi ích của họ đều tăng lên trong thời gian qua nhờ vào giá trị của hàng thủy

sản tăng. Sự liên kết chưa chặt chẽ trong khi chưa có một cơ chế hợp tác dọc giữa tất cả các tác nhân trong chuỗi là những nguyên nhân làm cho vị thế cạnh tranh của mặt hàng này tại thị trường trong cũng như ngoài nước là chưa cao.

### **3. Giải pháp phát triển chuỗi giá trị hàng thủy sản xuất khẩu trên địa bàn Tp. Đà Nẵng**

#### **3.1. Về phía chính quyền**

Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất-kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản để thúc đẩy và thu hút nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này. Nhà nước có chính sách ưu tiên, ưu đãi về vốn cho khu vực còn gặp nhiều khó khăn ở vùng ven biển, hải đảo, vùng giáp biên, khai thác vùng khơi, vùng nghèo như các tỉnh bắc trung bộ, đầu tư mạnh vào vùng trọng điểm nghề cá như đồng bằng sông cửu long, Nam Trung bộ.

Nhà nước cần hoàn thiện các chính sách và cơ chế đầu tư, các định chế quản lý, mở rộng các hoạt động tư vấn đầu tư, tạo môi trường thuận lợi và hấp dẫn hơn, sớm xem xét và có quyết định hợp tác đầu tư khai thác, chế biến - dịch vụ và thương mại thủy sản với đối tác đầu tư sao cho hai bên cùng có lợi. Nhà nước cần ưu đãi cho các doanh nghiệp có các dự án đầu tư nhập công nghệ sản xuất giống một số loài thủy sản quý hiếm, khó cho sinh sản trong nuôi trồng thủy sản.

Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong đánh bắt, nuôi trồng, sản xuất, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực. Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ đánh bắt và bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và giá trị hải sản đánh bắt. Nghiên cứu các công nghệ chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng, có thể bán trong các siêu thị như: các sản phẩm giả cua, giả tôm từ surimi, sushi, sashimi, tôm cá bao bột, cá cắt thỏi, xiên que, cá tẩm gia vị, tôm PTO, seafood mix, thực phẩm phối chế...

#### **3.2. Về phía doanh nghiệp**

Để hàng hoá ngày càng nhiều và càng đa dạng đồng thời tỉ lệ sản phẩm công nghiệp, sản phẩm chứa hàm lượng kỹ thuật cao buộc các doanh nghiệp phải tăng cường đầu tư các dây chuyền công nghệ hiện đại, công nghệ tiến tiến. Để nâng cao tỷ trọng công nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản, một số doanh nghiệp cần quan tâm thay đổi cơ sở hạ tầng. thay đổi dây chuyền công nghệ tự động hoá, bán tự động, dây chuyền cấp đông IQF, cấp đông nhanh, thay đổi mẫu mã, bao bì,...

Cần đầu tư vào KHCN để nâng cao chất lượng hàng hóa nhằm tăng khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm cùng loại. Kết hợp với các nông hộ, cùng đầu tư sản xuất tạo vùng cung cấp nguyên liệu

cho doanh nghiệp: Doanh nghiệp đầu tư giống và vật tư nông nghiệp, trang thiết bị công nghiệp, nông dân góp đất và chịu trách nhiệm trồng và chăm sóc theo đúng kỹ thuật đặt ra.

Thu thập, xử lý, chọn lọc thông tin là hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển của doanh nghiệp như: nắm bắt kịp thời cơ chế chính sách thay đổi của nhà nước (thuế, ưu đãi đầu tư...) và thông tin chiều sâu thị trường khu vực và quốc tế (các hàng rào thuế quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch...). Qua nhiều kênh để tiếp cận thị trường ngoài nước như: Hội thảo, hội nghị, triển lãm, hội chợ, đào tạo nước ngoài từ đó tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư, chế biến xuất khẩu thủy sản.

#### **3.3. Về phía ngư hộ**

Nâng cao trình độ cho người nuôi; Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng; Nâng cao chất lượng sản phẩm; Liên kết các hộ nuôi nhỏ lẻ để tạo nên sức mạnh tập thể.

Đối với người đánh bắt cần thực hiện giải pháp: Đổi mới công nghệ, kỹ thuật đánh bắt; Đẩy mạnh hình thức liên kết theo tổ hợp tác trên biển.

Đối với người chế biến cần thực hiện giải pháp: Đổi mới công nghệ, kỹ thuật; Tăng cường nguồn vốn cho người chế biến; Đẩy mạnh hình thức liên kết theo tổ nhóm sản xuất;

Nói chung, đối với các tác nhân tham gia chuỗi GTTS Đà Nẵng cần tuân thủ nghiêm ngặt kỹ thuật nuôi, đánh bắt, chế biến và bảo quản phù hợp để nâng cao chất lượng sản phẩm. Các tác nhân cần chủ động xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu ở trong và ngoài nước; Cần nắm vững khoa học kỹ thuật trong sản xuất, đồng thời tuân thủ đúng theo cam kết với DN để đảm bảo chất lượng đầu ra; Cập nhật thông tin và giá cả thị trường để có thể sản xuất hiệu quả nhất và tránh tình trạng sản xuất ồ ạt làm cung vượt cầu giảm lợi nhuận./.

#### **Tài liệu tham khảo**

Bộ NNPTNT (2020), Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2030, Hà Nội.

Sở Công thương Đà Nẵng (2020), Tổng kết đánh giá công tác 05 năm (2016-2020) của Chi cục Thủy sản thành phố Đà Nẵng

Thành uỷ Đà Nẵng (7/2020), Dự thảo báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Đà Nẵng khoá XVIII tại Đại hội Đảng bộ lần thứ XIX.

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2020), Chiến lược xuất khẩu của Thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, Đà Nẵng.

Michael Porter (1985), Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance, New York Free Press

# Thực trạng và giải pháp sử dụng các phương tiện truyền thông, mạng xã hội trong tuyên truyền chính trị ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Hữu Công

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Tuyên truyền chính trị có sức mạnh to lớn trong việc tạo ra sự đồng thuận trong dư luận xã hội, giúp người dân hiểu và tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, giúp việc thực hiện các chủ trương, chính sách này được thành công, tạo ra sự phát triển cho xã hội. Bài viết này nghiên cứu về thực trạng của việc sử dụng các phương tiện truyền thông, mạng xã hội trong tuyên truyền chính trị ở Việt Nam hiện nay, đồng thời đưa ra một số giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền chính trị trên các phương tiện truyền thông, mạng xã hội trong thời gian tới.

## 1. Khái niệm tuyên truyền, tuyên truyền chính trị

Tuyên truyền là một trong những hoạt động quan trọng của công tác tư tưởng của Đảng, là động lực thúc đẩy sự nghiệp cách mạng của Đảng. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm. Nếu không đạt được mục đích đó là tuyên truyền thất bại. Muốn thành công phải biết cách tuyên truyền; phải biết cách nói. Nói thì phải đơn giản, rõ ràng, thiết thực. Phải có đầu, có đuôi, sao cho ai cũng hiểu được, nhớ được. Chớ dùng những danh từ lạ, ít người hiểu. Chớ nói ra ngoài đề, chớ lấp đi lấp lại. Chớ nói qua một tiếng đồng hồ, vì nói dài thì người ta chán tai. Không thích nghe nữa. Phải có lễ độ”. Công tác tuyên truyền góp phần làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành nhân tố chủ đạo, chi phối đời sống chính trị và tinh thần xã hội, tạo nên sự thống nhất và hành động trong toàn Đảng, sự đồng thuận trong xã hội.

Tuyên truyền chính trị là hoạt động của các giai cấp, đảng phái, nhà nước với mục đích giải thích, thuyết phục Nhân dân ủng hộ, tán thành đường lối, tư tưởng và hoạt động chính trị. Với vai trò quan trọng như vậy nên tuyên truyền chính trị có vai trò đặc biệt trong các hoạt động tuyên truyền. Đánh giá về vai trò của công tác tuyên truyền chính trị, V.I. Lênin nhấn mạnh: “Nhiệm vụ thứ nhất của bất cứ một chính đảng nào có trọng trách đối với tương lai là thuyết phục cho đa số nhân dân thấy được sự đúng đắn của cương lĩnh và sách lược của mình”.

Báo cáo Chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng nêu rõ: “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy

lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”.

Như vậy, tuyên truyền chính trị ở nước ta tập trung chủ yếu vào các mặt: Tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đấu tranh với âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; tuyên truyền các sự kiện chính trị trong nước và quốc tế. Các nội dung tuyên truyền chính trị này sẽ giúp các tầng lớp nhân dân hiểu rõ hơn về đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển đất nước.

## 2. Thực trạng sử dụng các phương tiện truyền thông, mạng xã hội trong việc tuyên truyền chính trị ở Việt Nam hiện nay

Các phương tiện truyền thông, mạng xã hội gồm: hệ thống báo chí, phát thanh truyền hình, Internet, Facebook, Instagram, twitter, Google Plus, Youtube, Tik Tok... Đây là các phương tiện truyền thông xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Với ưu điểm mang lại thông tin nhanh, độ lan tỏa rộng, chi phí thấp, có thể tiếp cận ở mọi lúc, mọi nơi nên đây được coi là kênh thông tin mang lại hiệu quả lớn nhất trong việc tuyên truyền chính trị đối với Nhân dân. Trong bối cảnh chuyển đổi số như hiện nay, việc sử dụng các phương tiện truyền thông, mạng xã hội là một hình thức tuyên truyền thật sự hữu hiệu.

Hiện nay, hệ thống báo chí ở nước ta khá phong phú và đa dạng, tính đến hết tháng 11-2019, có 850 cơ quan báo chí, trong đó có 179 cơ quan báo, 648

tạp chí, 23 cơ quan báo chí điện tử độc lập; 72 cơ quan có giấy phép hoạt động phát thanh truyền hình với 2 đài quốc gia, 64 đài địa phương... Cả nước hiện có hơn 41 nghìn người công tác tại các cơ quan báo chí, trong đó có hơn 20 nghìn người đã được cấp thẻ nhà báo. Các phương tiện thông tin đại chúng chính thống luôn thể hiện được định hướng tư tưởng vừa là tiếng nói của Đảng, Nhà nước. Đồng thời là diễn đàn đáng tin cậy của Nhân dân. Do đó, hệ thống thông tin đại chúng nước ta có vai trò rất lớn trong việc định hướng dư luận, cung cấp cho độc giả những thông tin nhanh, chính xác, kịp thời với các góc nhìn sâu, đa chiều... Chính vì vậy, cần phát huy thế mạnh, tính hiệu quả của các công cụ này để tuyên truyền mọi chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước cũng như từng cơ quan, đơn vị, địa phương, tạo sự đồng thuận của xã hội, đấu tranh phản bác lại các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, ngăn chặn các hành động sai trái, thù địch làm hại đến lợi ích của Đảng và của đất nước.

Mặt khác, một số tạp chí lớn như Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Lý luận chính trị, Tạp chí Triết học, Tạp chí Khoa học và Xã hội Việt Nam, Tạp chí Xây dựng Đảng, tạp chí Tuyên giáo... đều đặn có bài bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Bên cạnh các phương tiện truyền thông đại chúng truyền thống, mạng xã hội (Facebook, Instagram, twitter, Google Plus, Youtube, Tik Tok...) ngày càng trở nên phổ biến và có tác động mạnh mẽ tới dư luận xã hội, thu hút nhiều người tham gia, sử dụng. Sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội ở góc độ nhất định, cũng là một trong những kênh góp phần tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước một cách hiệu quả. Ở Việt Nam, mạng xã hội đã và đang được các cơ quan, tổ chức của Đảng và Nhà nước sử dụng một cách có hiệu quả. Chẳng hạn: Chính phủ đã lập 02 tài khoản Facebook là “Thông tin Chính phủ” và “Diễn đàn Cạnh tranh quốc gia” với mong muốn giúp người dân tiếp cận kịp thời các văn bản, quy phạm pháp luật mới ban hành, thông tin thời sự chính trị, kinh tế, xã hội, hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước; Hoặc ở các tỉnh, thành phố trên cả nước đều có những trang mạng xã hội do tỉnh/thành phố lập ra để doanh nghiệp, người dân trên địa bàn có thể trao đổi, phản ánh những vấn đề có liên quan đến địa phương... Có thể nói, việc sử dụng mạng xã hội ở Việt Nam đang mở ra những cách thức tiếp cận mới trong việc phổ biến, tuyên truyền và tiếp thu ý kiến phản hồi của Nhân dân.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, các phương tiện truyền thông truyền thống, mạng xã hội đã góp phần quan trọng trong việc đưa thông tin về các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp

luật của Nhà nước; những thành tựu trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong công cuộc đổi mới đất nước; những giá trị lịch sử hào hùng của dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.... Qua đó, khẳng định sự đúng đắn của đường lối lãnh đạo của Đảng, tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, góp phần giúp Nhân dân thấy rõ được bản chất các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch.

### **3. Một số giải pháp sử dụng các phương tiện truyền thông, mạng xã hội trong tuyên truyền chính trị ở Việt Nam hiện nay**

Việc sử dụng phổ biến phương tiện truyền thông, mạng xã hội Việt Nam trong tuyên truyền chính trị như hiện nay cũng có những mặt trái cần được chú ý. Vì vậy, cần tiến hành đồng bộ một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Cần phải kiểm soát được những thông tin sai lệch, xuyên tạc của các thế lực thù địch, đồng thời chúng ta cần phải mạnh dạn sử dụng các phương tiện truyền thông, mạng xã hội như là trận địa để triển khai tuyên truyền, đấu tranh, phản bác các luận điệu sai trái, thù địch một cách kịp thời, hiệu quả nhất.

Thứ hai, Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức, hình thức truyền tải các thông tin tuyên truyền chính trị ở Việt Nam hiện nay. Không ngừng tìm tòi, đổi mới nội dung, phương thức, hình thức tuyên truyền, giáo dục cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể, đảm bảo chất lượng, hiệu quả thiết thực; làm cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân hiểu rõ những giá trị lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ ba, Cần phối hợp đồng bộ giữa cơ quan chức năng với các cơ quan, địa phương, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục tổ chức nói chuyện chuyên đề, phổ biến pháp luật; đi sâu vào tuyên truyền hướng dẫn các kỹ năng và nội dung cụ thể như:

- Tuyên truyền Luật An ninh mạng; Bồi dưỡng về các qui định, nguyên tắc giữ bí mật quân sự và bí mật quốc gia. Báo chí phải phát huy vai trò định hướng dư luận, tránh để ở thế bị động trong đối phó với các thế lực thù địch.

- Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam có chiến lược, có triết lý và dựa trên một hệ thống quan điểm vững chắc và nhất quán

- Cần chú trọng xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ, phóng viên, biên tập viên chuyên nghiệp làm công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm, sai trái thù địch đảm bảo theo hướng tinh gọn, chất lượng, đủ mạnh để ngày càng hoàn thiện và đáp ứng được một cách tốt nhất các yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

- Tăng cường chỉ đạo, định hướng kịp thời để báo chí tuyên truyền có hiệu quả các vấn đề quan trọng,

phức tạp, nhạy cảm, nhất là những nội dung: Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, đồng thời giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để tập trung phát triển đất nước nhanh và bền vững hơn; phê phán, bác bỏ các quan điểm, luận điệu sai trái, thù địch, làm cho nhân dân trong nước, đồng bào ta ở nước ngoài và dư luận quốc tế hiểu rõ sự thật, chân lý, pháp lý, lịch sử.

- Thực hiện quy hoạch, đa dạng hóa các kênh, hình thức truyền thông, sản phẩm báo chí. Tiếp tục mở rộng sóng phát thanh, truyền hình ra các nước, các khu vực; đưa sách, báo có nội dung tốt trong nước phục vụ công chúng trong nước và đồng bào ta ở nước ngoài. Xây dựng một số cơ quan thông tin, báo chí chủ lực của nước ta có tầm ảnh hưởng khu vực và thế giới. Có chính sách, cơ chế hợp lý cho việc nâng cao chất lượng thông tin, tuyên truyền về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Thứ tư, Tiếp tục phát huy hiệu quả của các hình thức đấu tranh phê phán, phản bác các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch trên không gian mạng như:

- Chủ động nắm tình hình, dự báo, phát hiện sớm hoạt động chống phá của các thế lực thù địch thông qua các trang web, blog, “diễn đàn” thường xuyên đăng tải những nội dung xấu, độc hại; chủ động phòng ngừa, đấu tranh từ sớm, từ xa, phát huy vai trò của các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông trong việc định hướng dư luận cho nhân dân, nhất là thế hệ trẻ. Đảm bảo thông tin khách quan, chân thực, đảm bảo tính tư tưởng, tính chiến đấu của hệ thống thông tin đại chúng.

- Đổi mới nội dung, phương thức đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái, thù địch trước sự phát triển đa dạng, đầy biến động của “cư dân mạng” thông qua việc xây dựng, hình thành lên một hệ thống các giải pháp tuyên truyền đồng bộ, hiệu quả trên các phương tiện thông tin đại chúng góp phần nhận diện, phát hiện và chủ động đưa ra các phương thức, hình thức đấu tranh kịp thời, hiệu quả trước các luận điệu xuyên tạc, vu khống trắng trợn của các thế lực thù địch.

- Tích cực tuyên truyền, lan tỏa, nhân rộng các mô hình tham gia đấu tranh có hiệu quả để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng thông qua việc thường xuyên và tăng cường đưa những thông tin tốt, tích cực; những hoạt động có ý nghĩa, những tấm gương người tốt việc tốt, những điển hình tiên tiến, tiêu biểu cho giá trị, mục tiêu mà Đảng, Nhân dân ta lựa chọn.

- Thường xuyên chia sẻ thông tin, tổng kết kinh nghiệm công tác lãnh đạo, điều hành thực hiện nghị quyết về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh với các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch trong tình hình mới.

- Xây dựng lực lượng nòng cốt thực sự vững mạnh, tâm huyết, am hiểu các hoạt động bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh với các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch trên không gian mạng.

- Phát triển và duy trì hoạt động có hiệu quả mạng xã hội Facebook được tổ chức một cách khoa học, bài bản, với đội ngũ cán bộ phụ trách chuyên nghiệp, có bản lĩnh chính trị, có đủ trình độ chuyên môn để kịp thời, chủ động trong việc nhận diện, phát hiện và đấu tranh với các luận điệu, các âm mưu, thủ đoạn xuyên tạc vu khống của các thế lực thù địch một cách hiệu quả và thiết thực.

- Tạo “sức đề kháng” cho mỗi cư dân mạng có đủ khả năng chống đỡ với các tác động từ những thông tin, quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, thông qua việc cung cấp kịp thời, đầy đủ những thông tin chính thống về đời sống KT-XH của đất nước nhằm tạo ra sức lan tỏa mạnh mẽ những mặt tích cực tới cộng đồng mạng.

- Thường xuyên tạo và duy trì các diễn đàn mở để mọi người dân đều có thể trao đổi, tranh luận hoặc phản bác các ý kiến, quan điểm khác biệt trên tinh thần cởi mở, thẳng thắn, dựa trên các luận cứ khoa học được kiểm chứng với các ý kiến, quan điểm khác biệt, sai trái của các thế lực thù địch, chống đối chế độ, vu khống, xuyên tạc và bóp méo sự thật về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh hiện nay.

- Tiếp tục duy trì và nhân rộng mô hình phát triển giao diện app mobile với những thông tin được kiểm duyệt về đời sống KT-XH của đất nước để tạo điều kiện cho mọi người dân, nhất là giới trẻ có thể dễ dàng trong việc khai thác, tìm kiếm thông tin chính thống trên điện thoại di động./

## Tài liệu tham khảo

Tiến Thành, Báo chí tích cực tham gia đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, <http://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Chinh-tri/954105/bao-chi-tich-cuc-tham-gia-dau-tranh-bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang>, 28-12-2019

Nguyễn Phú Trọng (2018), Xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt để phát triển đất nước, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

Vũ Công Tỏa (2019), Phòng chống âm mưu, thủ đoạn tuyên truyền chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Lương Ngọc Vĩnh (2020), Mấy vấn đề cần chú ý trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, Tạp chí Tuyên giáo điện tử, ngày 17-3-2020.

# Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó với công việc của giảng viên tại trường Đại học Văn Lang

Kiều Văn Tu

Khoa Xã hội và nhân văn, Trường Đại học Văn Lang

Nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến sự gắn bó công việc của giảng viên, bằng việc khảo sát 170 giảng viên tại trường Đại học Văn Lang. Phương pháp phân tích Cronbach's Alpha, phân tích EFA cùng với phân tích hồi quy bội được sử dụng với phương tiện SPSS. Kết quả cho thấy các yếu tố tác động đến sự gắn bó công việc của giảng viên gồm: sự gắn bó với nhà trường, sự gắn bó với sinh viên, sự gắn bó với nghề nghiệp và sự gắn bó với công việc giảng dạy. Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự gắn bó công việc của giảng viên.

## 1. Mở đầu

Ở các trường đại học, giảng viên là nguồn lực vô cùng quan trọng. Các giảng viên gắn bó thể hiện các mức độ khác nhau về kết quả của tổ chức và cá nhân, chẳng hạn như sự thay đổi của giảng viên, hiệu suất và ý định ở lại hoặc rời khỏi một tổ chức của họ (Meyer & Allen, 1997).

Một giảng viên gắn bó, tận tâm (a) có khả năng làm việc chăm chỉ hơn, ít đi làm muộn hơn và ít có xu hướng rời khỏi nơi làm việc; (b) dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động ngoại khóa để hoàn thành các mục tiêu của tổ chức; (c) vượt trội hơn; (d) ảnh hưởng đến thành tích của sinh viên nhiều hơn; (e) tin tưởng và hành động theo các mục tiêu của nhà trường; (f) nỗ lực nhiều hơn ngoài lợi ích cá nhân; và (g) có ý định tiếp tục là thành viên của hệ thống trường học. Liên quan đến vấn đề này, hiểu mức độ gắn bó của giảng viên là rất quan trọng vì nó phản ánh sự tham gia của giảng viên trong trường học và mức độ mà giảng viên đồng ý với quyết định và nỗ lực rất nhiều để đạt được mục tiêu quyết định. Xem xét điều này, gắn bó đã trở thành một khía cạnh quan trọng cần được phát triển và nuôi dưỡng giữa các giảng viên. Do vậy, việc nghiên cứu về sự gắn bó của giảng viên trở nên rất cần thiết trong bối cảnh các trường đại học đang phát triển và đổi mới mạnh mẽ.

## 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ gắn bó trong công việc

### 2.1. Gắn bó với nghề nghiệp

Gắn bó với nghề của giảng viên rất quan trọng bởi vì nó cho phép một cá nhân phát triển các kỹ năng và mối quan hệ cần thiết để có một sự nghiệp thành công bất kể tổ chức mà họ đang làm việc (Colarelli & Bishop, 1990). Do đó, gắn bó với nghề nghiệp của giảng viên được khái niệm là sức mạnh của động lực và sự tham gia của giảng viên để làm việc, nâng cao kỹ năng chuyên môn, kiến thức và khả năng giảng dạy.

### 2.2. Gắn bó với giảng dạy

Gắn bó với giảng dạy hay gắn bó với công việc được gọi là mức độ mà một người muốn tham gia vào công việc, và sẵn sàng dành thêm thời gian cho sinh viên (Tyree, 1996). Trong thực tế, gắn bó của giảng viên trong việc giảng dạy đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định thời gian giảng viên ở lại với nghề giảng dạy.

### 2.3. Gắn bó với nhà trường

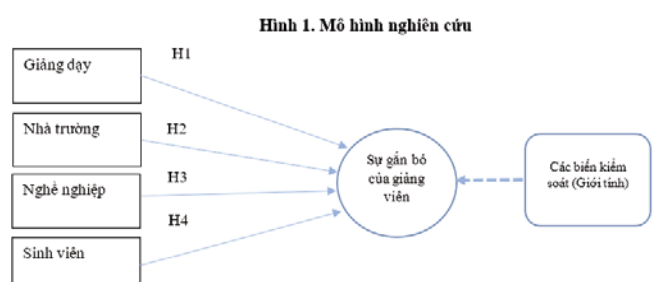
Sự gắn bó của giảng viên với nhà trường đã được một số nhà nghiên cứu nghiên cứu để xem xét cả bản chất và tác động của nó (Somech & Bogler, 2002). Trong nghiên cứu này, gắn bó của giảng viên với trường học được khái niệm là niềm tin và sự chấp nhận của giảng viên đối với các mục tiêu và giá trị của nhà trường và mong muốn của giảng viên để duy trì vị thế là một thành viên trong nhà trường.

### 2.4. Gắn bó với sinh viên

Mức độ gắn bó với Sinh viên thấp có thể ảnh hưởng đến thành tích của sinh viên, ít thông cảm hơn đối với sinh viên và giảm khả năng chịu đựng sự thất vọng trong lớp học (Louis, 1998). Như vậy, gắn bó của giảng viên đối với sinh viên được khái niệm là sự tham gia hoặc trách nhiệm của giảng viên trong việc học tập của sinh viên.

### 2.5 Xây dựng mô hình nghiên cứu

Kết hợp từ các nghiên cứu trước và các cơ sở lý thuyết, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ gắn bó với công việc của giảng viên tại trường đại học Văn Lang.



Các giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

H1: Kết quả thực hiện công việc của giảng viên được đánh giá cao (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+);

H2: Môi trường làm việc càng tốt, chính sách của nhà trường tốt (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+);

H3: Sự yêu thích công việc dạy học càng cao (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+);

H4: Đáp ứng các mong đợi của sinh viên càng cao (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+).

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Phân tích các nhân tố độc lập

Mô hình nghiên cứu gồm có 4 nhân tố và 17 biến quan sát. Sau lần phân tích thứ nhất có 3 biến quan sát SV5 “Tôi có thể phải đối mặt với sinh viên của tôi nếu tôi không cố gắng hết sức để nâng cao kiến thức và kỹ năng của họ” có hệ số tải 0,543 và 0,531, NT4 “Đối với tôi, đây là trường tốt nhất có thể để làm việc” có hệ số tải 0,723 và NT5 “Tôi thấy rằng các giá trị của tôi và nhà trường rất giống nhau” có hệ số tải 0,714 chênh lệch nhau rất nhỏ (lấy mức chênh lệch nhỏ hơn 0,5) nên tác giả quyết định loại ba biến này ra khỏi mô hình vì đây là biến không thỏa mãn điều kiện phân biệt trong phân tích EFA.

Kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho thấy các kiểm định được đảm bảo sau: (1) Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading >0,5); (2) Kiểm định tính thích hợp của mô hình (0,5 < KMO = 0,751; (3) Giá trị Sig. kiểm định Bartlett's Test = 0,000 < 0,05); (4) Kiểm định tổng phương sai = 62,628% (Cumulative variance >50%) điều này có ý nghĩa sự biến thiên của bộ dữ liệu được giải thích 62,628% bởi 4 nhân tố. Cuối cùng là các giá trị Eigenvalues đều lớn hơn 1 thỏa yêu cầu của nghiên cứu.

Nhân tố F1 được tạo thành từ các biến quan sát liên quan đến học sinh SV1 “Tất cả sinh viên đều có thể thành công và đó là nhiệm vụ của tôi để đảm bảo sự thành công của họ”; SV2 “Tôi có trách nhiệm đảm bảo tốt mối quan hệ xã hội giữa các sinh viên”; SV3 “Tôi nhạy cảm về sự thay đổi, quan tâm đến kết quả học tập của sinh viên”; SV4 “Tôi cảm thấy có nghĩa vụ hòa giải giữa các nhóm cạnh tranh của sinh viên” thuộc nhân tố Học sinh, tác giả ký hiệu là SV.

Nhân tố F2 được tạo thành từ các biến quan sát liên quan đến giảng dạy GD1 “Tôi đã từng có nhiều tham vọng hơn về công việc của tôi hiện tại.”; GD2 “Đôi khi tôi thức khuya suy nghĩ trước cho công việc của ngày hôm sau.”; GD3 “Tôi thích dạy học.” thuộc nhân tố Giảng dạy, tác giả ký hiệu là GD.

Nhân tố F3 được tạo thành từ các biến quan sát liên quan đến nhà trường NT1 “Không có quá nhiều

thứ để đạt được khi gắn bó với tổ chức này dài hạn”; NT2 “Thường thì tôi thấy rất khó để đồng ý với một vài chính sách của tổ chức này về các vấn đề quan trọng liên quan đến giảng viên”; NT3 “Tôi nói về ngôi trường này với bạn của tôi với tư cách là một trường học tuyệt vời để làm việc.” thuộc nhân tố Nhà trường, tác giả ký hiệu là NT.

Nhân tố F4 được tạo thành từ các biến quan sát liên quan đến nghề nghiệp NN1 “Nếu tôi tìm được một công việc khác mà vẫn là giảng viên và trả cùng mức lương, tôi sẽ nhận nó.”; NN2 “Nếu tôi có thể làm lại tất cả, tôi sẽ không chọn làm nghề dạy học”; NN3 “Tôi thất vọng vì tôi đã từng bước vào nghề dạy học”; NN4 “Quyết định tốt nhất mà tôi đã làm là để trở thành một giảng viên” thuộc nhân tố Nghề nghiệp, tác giả ký hiệu là NN.

Vậy với 17 biến quan sát đo lường cho 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó công việc của giảng viên Trường Đại học Văn Lang thì kết quả phân tích nhân tố chỉ còn 14 biến quan sát đo lường cho 4 nhân tố. Như vậy qua bước này thì số lượng nhân tố không thay đổi chỉ thay đổi số lượng biến quan sát đo lường cho 4 nhân tố.

#### 3.2. Phân tích các nhân tố phụ thuộc

Tiếp theo tác giả phân tích nhân tố cho nhân tố phụ thuộc, kết quả cho thấy cho thấy các kiểm định được đảm bảo sau: (1) Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading >0,5); (2) Kiểm định tính thích hợp của mô hình (0,5 < KMO = 0,673); (3) Giá trị Sig. kiểm định Bartlett's Test = 0,000 < 0,05); (4) Kiểm định tổng phương sai = 69,026% (Cumulative variance > 50%) điều này có ý nghĩa sự biến thiên của bộ dữ liệu được giải thích 69,026% so với thực tế.

#### 3.3. Phân tích hồi quy

Tiếp theo tác giả tiến hành phân tích hồi quy, nhằm mục đích để biết được mức độ cũng những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự gắn bó của của giảng viên trường đại học Văn Lang, kết quả như sau:

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy

Ký hiệu	Tên biến	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	VIF
SV	Sinh viên	-0,010	0,794	1,013
GD	Giảng dạy	0,178	0,000	1,358
NT	Nhà trường	0,303	0,000	1,264
NN	Nghề nghiệp	0,580	0,000	1,544
Hệ số R <sup>2</sup> hiệu chỉnh				0,749
Giá trị Sig. của kiểm định F Change				0,000
Giá trị Sig. của kiểm định F				0,000
Giá trị Durbin-Watson				2,006

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ kết quả trên, phương trình hồi quy được viết như sau:

$$GB = 0,178xGD + 0,303xNT + 0,580xNN$$

Từ phương trình hồi quy cho thấy giảng viên đánh giá NN (nghề nghiệp) có hệ số hồi quy 0,580 cao nhất trong phương trình, điều này có ý nghĩa là biến này có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến sự gắn bó công việc của giảng viên Trường đại học Văn



Lang. Ngoài ra khi cố định các biến khác thì tăng biến NN lên một điểm nhân tố thì mức độ gắn bó công việc sẽ tăng lên 0,580 điểm. Thứ hai là biến NT (nhà trường) có hệ số hồi quy 0,303 cao thứ hai trong phương trình, điều này có ý nghĩa là biến này có mức độ ảnh hưởng mạnh thứ hai đến sự gắn bó công việc của giảng viên trong Nhà trường. Ngoài ra khi cố định các biến khác thì tăng biến NT lên một điểm nhân tố thì mức độ gắn bó công việc sẽ tăng lên 0,303 điểm. Cuối cùng là biến GD (giảng dạy) có hệ số hồi quy 0,178 cao thứ ba trong phương trình, điều này có ý nghĩa là biến này có mức độ ảnh hưởng mạnh thứ ba đến sự gắn bó công việc của giảng viên trong Nhà trường. Ngoài ra khi cố định các biến khác thì tăng biến GD lên một điểm nhân tố thì mức độ gắn bó công việc sẽ tăng lên 0,178 điểm.

Kết luận cho các giả thuyết nghiên cứu

H1: Kết quả thực hiện công việc của giảng viên được đánh giá cao (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+), giả thuyết này được chấp thuận;

H2: Môi trường làm việc càng tốt, chính sách của nhà trường tốt (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+), giả thuyết này được chấp thuận;

H3: Sự yêu thích công việc dạy học càng cao (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+), giả thuyết này được chấp thuận;

H4: Đáp ứng các mong đợi của sinh viên càng cao (+) thì mức độ gắn bó công việc của giảng viên càng cao (+), giả thuyết này bị bác bỏ vì biến SV có mức ý nghĩa 0,794 lớn hơn 0,05.

### 3.4. Kiểm định sự khác biệt (Kiểm định T - Test)

Kết quả kiểm định cho thấy, giá trị sig trong kiểm định Levene >0.05 vì vậy phương sai giữa hai giới không khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở phần Phương sai giả định. Trong hàng Phương sai giả định ta thấy, giá trị sig. trong kiểm định t > 0,05 thì ta kết luận không có sự khác biệt giữa hai giới tính nam và nữ trong mức độ gắn bó với công việc. Hay nói cách khác không có sự khác nhau về mức độ gắn bó với công việc của giảng viên trong nhà trường.

## 4. Đề xuất một số hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu, có thể đề xuất một số hàm ý quản trị, nhằm hoàn thiện hơn nữa ba nhân tố này, từ đó làm tăng mức độ gắn bó công việc của giảng viên trường đại học Văn Lang.

### 4.1. Gắn bó với nghề nghiệp của giảng viên

Đây là yếu tố tác động có tác động mạnh nhất ( $\beta = 0,580$ ). Vì thế, công việc cấp thiết đầu tiên là nhà trường cần chú trọng công tác đào tạo và phát triển nghề nghiệp của giảng viên. Cần có thêm những buổi trao đổi, buổi hội thảo hoặc báo cáo chuyên đề;

đẩy mạnh uy tín để giảng viên; không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo; xây dựng hình ảnh, tạo thương hiệu.

### 4.2. Gắn bó với nhà trường

Yếu tố này có tác động thứ hai ( $\beta = 0,303$ ) các chính sách của nhà trường là một yếu tố ảnh hưởng không nhỏ tới việc gắn kết của nhân viên đối với ĐHV. Tiếp tục duy trì các chính sách của nhà trường, các chính sách phúc lợi cơ bản; Nâng cao chất lượng chương trình nghỉ dưỡng; cung cấp thêm thuốc men cùng các nhân viên y tế tại tổ chức; có thêm các chính sách giúp đỡ chăm sóc bố mẹ của giảng viên; có thêm các chính sách về sự công nhận và trao thưởng thành tích, sự công nhận danh hiệu.

### 4.3. Gắn bó với giảng dạy

Yếu tố này có tác động thứ ba ( $\beta = 0,178$ ). Với giá trị, có thể thấy yếu tố này đang được đánh giá tác động khá khiêm tốn trong mẫu khảo sát mà tác giả đã thực hiện. Từ đó tác giả khuyến nghị các hàm ý sau: nhà trường cần có những lưu ý về việc phân công công việc, thời gian hoàn thành những yêu cầu nêu ra để tránh trường hợp quá gấp rút về thời gian gây ra hiện tượng căng thẳng trong công việc; đảm bảo cơ cấu lao động và phân công công việc tại các đơn vị.

Nhìn chung, ba khía cạnh này rất quan trọng trong môi trường giáo dục và cần thiết để hoàn thành các mục tiêu của nhà trường, nâng cao tính chuyên nghiệp của giảng viên và theo đuổi những thay đổi trong thực hiện công việc của giảng viên. Trong nghiên cứu này, ba khía cạnh này của sự gắn bó công việc của giảng viên được sử dụng làm nền tảng để phát triển thước đo trong thang đo gắn bó công việc của giảng viên với cơ quan, tổ chức./.

## Tài liệu tham khảo

- Blau, G. (1985). The measurement and prediction of career commitment. *Journal of Occupational Psychology*, 58, 277-288.
- Colarelli, S. M., & Bishop, R. C. (1990). Career commitment: Functions, correlates, and management. *Group and Organization Studies*, 15, 158-176.
- Fresko, B., Kfir, D., & Nasser, F. (1997). Predicting teacher commitment. *Teaching and Teacher Education*, 13, 429-438
- Firestone, W. A., & Pennell, J. R. (1993). Teacher commitment, working conditions, and differential incentive policies. *Review of Educational Research*, 63, 489-525.
- Louis, K. S. (1998). Effects of teacher quality of work life in secondary schools on commitment and sense of efficacy. *School Effectiveness and School Improvement*, 9, 1-27.

# Nhân tố tác động đến chuyển đổi số ở doanh nghiệp Logistics Hà Nội

Nguyễn Thị Xuân Hòa  
Lê Ngọc Hiệp  
Đại học Bách Khoa Hà Nội

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra một cách nhanh chóng và mạnh mẽ, đi kèm với đó là khái niệm chuyển đổi số được ra đời. Chuyển đổi số (CĐS) đang trở nên phổ biến trong thời gian gần đây, việc ứng dụng công nghệ số vào tất cả các quy trình của doanh nghiệp và việc ứng dụng công nghệ chuyển đổi số đã trở thành một chiến lược phát triển và xây dựng lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực Logistics. Qua khảo sát và phân tích cho Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra một cách nhanh chóng và mạnh mẽ, đi kèm với đó là khái niệm chuyển đổi số được ra đời. Chuyển đổi số (CĐS) đang trở nên phổ biến trong thời gian gần đây, việc ứng dụng công nghệ số vào tất cả các quy trình của doanh nghiệp và việc ứng dụng công nghệ chuyển đổi số đã trở thành một chiến lược phát triển và xây dựng lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực Logistics. Qua khảo sát 150 doanh nghiệp Logistics Hà Nội về nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số ở doanh nghiệp gồm khách hàng, chiến lược, công nghệ, cơ chế vận hành, văn hóa doanh nghiệp và dữ liệu cho thấy nhân tố khách hàng và chiến lược có ảnh hưởng lớn nhất đến chuyển đổi số ở doanh nghiệp Logistics. Vì vậy, doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược để có thể giúp chuyển đổi số thành công, hãy nhân tố khách hàng và chiến lược có ảnh hưởng lớn nhất đến chuyển đổi số ở doanh nghiệp Logistics.

## 1. Mở đầu

Trước tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, doanh nghiệp logistics Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội và không ít những thách thức. Do đó, chuyển đổi số là yêu cầu, xu hướng tất yếu, để các doanh nghiệp cùng nhau cộng hưởng phát triển dựa trên các thành quả của cuộc CMN 4.0. Theo nghiên cứu về mức độ sẵn sàng số hóa của doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) của Cisco (2021) có đến 75% SME tại Việt Nam đang tìm cách chuyển đổi số, tăng đáng kể so với mức 33% năm 2020. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam đều đã nhận thức được tầm quan trọng của việc chuyển đổi số, tuy nhiên vẫn còn gần 92% doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng với chuyển đổi số đồng bộ trong doanh nghiệp.

Thị trường Logistics tại Việt Nam thu hút hơn 4.000 doanh nghiệp hoạt động, chủ yếu tập trung ở Hà Nội và TP.HCM. Trong đó, có khoảng 30 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam. Tốc độ phát triển của ngành Logistics ở Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 15% - 17%/năm, với quy mô khoảng 41 - 43 tỷ USD/năm (Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam- VLA). Theo đó, yêu cầu lớn nhất về khoa học công nghệ trong ngành dịch vụ logistics nước ta hiện nay là tăng cường số hóa và tự động hóa trong các hoạt động logistics. Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA) đã

triển khai các dự án liên quan tới chuyển đổi số như phát triển mô hình ứng dụng và chuyển giao giải pháp eDO (Lệnh giao hàng điện tử) và eBL (Vận đơn điện tử) cho hàng chung chủ (LCL) vận chuyển bằng đường biển và đường hàng không bằng công nghệ blockchain, hướng tới đẩy mạnh đồng bộ chuyển đổi số trong tất cả lĩnh vực của Logistics.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Logistics chuyển đổi từ kinh doanh truyền thống sang các nền tảng số đang ngày càng mạnh mẽ khi bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới nhất là sau hiệp định EVFTA có hiệu lực (08/2022). Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng dần chú trọng phát triển nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng thành hệ thống một cửa, cho phép chủ hàng có thể tìm ra phương tiện tối ưu nhằm vận chuyển hàng hóa và các kho bãi chính xác, hỗ trợ việc đóng gói và đăng ký, hoàn thiện quá trình xử lý các văn bản hành chính liên quan mà không cần sự can thiệp quá nhiều từ phía các bộ phận. Đồng thời, chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số.

Cùng với sự thay đổi của thị trường, yêu cầu cao hơn từ phía khách hàng, sự phát triển nhanh hơn

của công nghệ buộc doanh nghiệp trong lĩnh vực Logistics quan tâm đến số hóa quy trình, số hóa hoạt động quản lý nhưng việc thực hiện chuyển đổi và tỷ lệ thành công không đồng đều. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm từ các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ logistics của các nước đi trước qua đó góp phần tạo nền tảng chủ chốt cho chuyển đổi số thành công tại Việt Nam. Kinh nghiệm từ Singapore cho thấy việc đầu tư mạnh mẽ về công nghệ thông tin thông qua việc nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng số nhằm tự động hóa hệ thống trao đổi thông tin thương mại và pháp luật, giúp giảm các chi phí liên quan đến các hoạt động logistics, đồng thời tạo ra nguồn thu từ các dịch vụ logistics có giá trị gia tăng cao.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Chuyển đổi số gồm các giai đoạn như sau thứ nhất số hóa thông tin, thứ hai số hóa tổ chức và thứ ba là chuyển đổi toàn diện tổ chức từ tư duy, mô hình, lãnh đạo, hoạt động đến văn hóa của doanh nghiệp. Mô hình khung TOE của Tornatzky và cộng sự, xác định ba nhóm bối cảnh gồm công nghệ, tổ chức và môi trường có thể ảnh hưởng đến việc tổ chức chấp nhận một đổi mới. Chử Bá Quyết và Hoàng Cao Cường (2020) đã nghiên cứu 3 nhóm nhân ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng ERP và ERP đám mây của các doanh nghiệp nhỏ tại Việt Nam. Chử Bá Quyết (2021) đã nghiên cứu 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng tác động đến sự thành công của chuyển đổi số doanh nghiệp Việt Nam, ba nhóm nhân tố: nhóm nhân tố công nghệ T; nhóm nhân tố thuộc doanh nghiệp O và nhóm nhân tố môi trường E. Trong đó, nhân tố sự thành công chuyển đổi số của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều nhất vào nhóm nhân tố E và sự hỗ trợ của Chính phủ.

Một nghiên cứu “Các yếu tố quyết định việc áp dụng công nghệ thông tin ở Bồ Đào Nha” của Tiago Oliveira and Maria F. O. Martins (2009) đã chỉ ra rằng nhóm nhân tố thuộc doanh nghiệp O có ảnh hưởng lớn đến 2 nhân tố còn lại. Trong lĩnh vực Điện toán đám mây, các tác giả Low, Chen, & Wu (2011) đã nghiên cứu theo khung TOE và rút ra các nhân tố có tác động các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng điện toán đám mây của các công ty thuộc ngành công nghiệp công nghệ cao. Qua phân tích, cho thấy rằng lợi thế tương đối, hỗ trợ quản lý cấp cao, quy mô công ty, áp lực cạnh tranh và đặc điểm áp lực của đối tác thương mại có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng điện toán đám mây.

Mittal và cộng sự (2018) đã đưa ra nghiên cứu công nghiệp 4.0 mô hình trưởng thành, và doanh nghiệp vừa và nhỏ nên có “cấp độ 0” được xác định

rõ ràng, quá trình chuyển đổi từ “cấp độ 0” sang “cấp độ 1” có thể bao gồm sự thay đổi mạnh mẽ trong văn hóa tổ chức của một công ty. Nghiên cứu của Lê Công Hoa và cộng sự (2019) đã nghiên cứu về giải pháp phát triển Logistics Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp 4.0, các giải pháp được tác giả đưa ra có thể kể đến như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ hiện đại IOT và Big Data, mở rộng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Nghiên cứu của Ivanov và các cộng sự (2018) đã nghiên cứu kết hợp các kết quả từ hai lĩnh vực riêng biệt, tức là tác động của số hóa đối với quản lý SCM và tác động của SCM đối với việc kiểm soát hiệu ứng con sóng. Nghiên cứu này cho thấy ở giai đoạn chủ động, các công nghệ kỹ thuật số làm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu và tính linh hoạt về năng lực. Điều này có thể có tác động tích cực đến việc giảm hàng tồn kho giảm thiểu rủi ro trong kiểm soát hiệu ứng con sóng. Các hệ thống hỗ trợ quyết định trong tương lai sẽ sử dụng rộng rãi các công nghệ kỹ thuật số và được thống nhất bởi ba nguyên tắc cơ bản là mô hình hóa tích hợp các cấu trúc mạng đàn hồi, lập kế hoạch chủ động và tối ưu hóa dự phòng mạng, và kiểm soát tích cực theo tình huống. Ivanov và các cộng sự (2018) Fabiana Pirola (2019) đánh giá mức độ sẵn sàng kỹ thuật số của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Ý theo năm khía cạnh: Chiến lược, Con người, Quy trình, Công nghệ và Hội nhập. Stock và Seliger (2016) đã đưa ra nghiên cứu các phương pháp tiếp cận sản xuất bền vững được kết hợp với các yêu cầu của Công nghiệp 4.0. Patrick Tarvin (2016) nghiên cứu tập trung cách tích hợp những tiến bộ công nghệ của chuyển đổi số với Lean/Six Sigma, lập trình CNC, chất lượng để tạo ra một tổ chức gia công linh hoạt. Nghiên cứu chỉ ra kết nối thông qua Internet vạn vật (IoT) và Công nghiệp 4.0 sẽ là chất xúc tác quan trọng trong chuyển đổi của doanh nghiệp. Thoben và cộng sự (2017) đã nghiên cứu công nghiệp 4.0 và sản xuất thông minh với nhấn mạnh nền tảng là công nghệ thông tin.

Diana Zraková và các cộng sự (2019) đã nghiên cứu cho rằng trong lĩnh vực vận tải và logistics, doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn bởi xu hướng số hóa mới là Internet vạn vật (IoT) và Internet vạn vật (IoE). Điều này có nghĩa là cần phải đầu tư vào những đổi mới có thể đẩy nhanh các quy trình và hỗ trợ khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong thời gian ngắn hơn và chất lượng của các công ty. Ngoài ra tối ưu hóa là điều cần thiết và điều này áp dụng cho các quy trình nội bộ, thậm chí thông qua một tổ chức tốt và cho toàn bộ chuỗi cung ứng mà các công ty này tham gia.

Theo nghiên cứu của Cisco (2020), các doanh nghiệp SMEs đang đối mặt với “rào cản” trong quá trình chuyển đổi số như: thiếu kỹ năng số và nhân lực, thiếu nền tảng công nghệ thông tin, thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa kỹ thuật số trong doanh nghiệp. Vì vậy, trong mô hình nghiên cứu này sẽ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số ở doanh nghiệp Logistics từ đó đề xuất giải pháp nhằm giúp doanh nghiệp Logistics có lộ trình chuyển đổi phù hợp và thành công.

### 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở lý thuyết và các biến được phát triển từ mô hình đánh giá mức độ chuyển đổi số và trưởng thành số của mô hình TF forum, các giả thuyết cần kiểm định được đề xuất như sau:

H1: Yếu tố khách hàng ảnh hưởng chuyển đổi số thành công của các doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Hà Nội – Ký hiệu KH

H2: Chiến lược của doanh nghiệp ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Hà Nội – Ký hiệu CL

H3: Nền tảng công nghệ ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Hà Nội – Ký hiệu CN

H4: Cơ chế vận hành ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Hà Nội – Ký hiệu CCVH

H5: Văn hóa ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp dịch vụ logistics Hà Nội – Ký hiệu VH

H6: Dữ liệu ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Hà Nội – Ký hiệu DL

Trước khi tiến hành khảo sát thực tế, phiếu điều tra khảo sát đã được tham khảo ý kiến chuyên gia thông qua phỏng vấn thực tế để điều chỉnh mô hình và phù hợp tình hình của doanh nghiệp logistics đang hoạt động trên địa bàn thủ đô. Qua khảo sát 150 doanh nghiệp dịch vụ logistics ở Hà Nội với 21 doanh nghiệp mới thành lập, 80 doanh nghiệp có kinh nghiệm 5-10 năm, và 49 doanh nghiệp có kinh nghiệm trên 10 năm. Các câu hỏi điều tra dựa trên 6 nhóm yếu tố, 25 khía cạnh để điều tra. Với nhóm yếu tố về khách hàng 4 nhóm câu hỏi được khảo sát như khả năng doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu khách hàng về trải nghiệm số. Đối với nhóm chiến lược được khai thác qua bảng hỏi ở khía cạnh gồm khả năng xây dựng chiến lược chuyển đổi số để tạo ra hệ sinh thái và thu thập thông tin rõ ràng trong toàn tổ chức. Nhóm yếu tố về công nghệ được khai thác để điều tra khả năng doanh nghiệp có quản lý tốt

việc sử dụng công nghệ trong nghiên cứu, kinh doanh và cơ chế kiểm soát và hạn chế rủi ro. Ngoài ra với cơ chế vận hành khai thác để đánh giá khả năng xây dựng cơ chế vận hành hiệu quả mang lại giá trị và phát triển của doanh nghiệp đáp ứng với nhu cầu thay đổi. Ở khía cạnh văn hóa khai thác mức độ và khả năng thiết lập các giá trị của doanh nghiệp để dẫn dắt trải nghiệm của nhân viên, phát triển hiệu quả nguồn nhân lực. Nhóm yếu tố về dữ liệu điều tra doanh nghiệp có một hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả hay không.

Thông qua kết quả điều tra nhóm yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là chiến lược, khách hàng, cơ chế vận hành và tiếp theo đó là văn hóa, công nghệ và dữ liệu.

**Bảng 1. Bảng thống kê kết quả điều tra**

	Giá trị trung bình của nhóm tiêu chí (Theo thang đo Likert: 1-5)	Độ lệch
Khách hàng	3.75	0.90198
Chiến lược	3.90	0.91454
Công nghệ	3.54	0.88571
Cơ chế vận hành	3.73	0.91775
Văn hóa	3.70	0.91509
Dữ liệu	3.27	0.850

Dựa vào kết quả của bài nghiên cứu, nhân tố Khách hàng có độ tin cậy tương đối cao ở mức 0.920 > 0.6, có thể thấy nhân tố Khách hàng có vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp dịch vụ logistics. Từ đó các hoạt động đẩy mạnh nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng, thấu hiểu khách hàng là cách rất tốt để dễ dàng đưa đề án vào thực hiện hiệu quả.

Nhân tố Công nghệ cũng có ảnh hưởng lớn đến chuyển đổi số của doanh nghiệp với độ tin cậy 0.910. Để nâng cao mức độ trưởng thành số của mình, doanh nghiệp cần chú trọng lập kế hoạch và chủ động xây dựng phương án giải quyết các mối đe dọa, lỗ hổng bảo mật và rò rỉ thông tin. Bên cạnh đó thì nhân tố Chiến lược tác động khá nhiều đến đánh giá mức độ chuyển đổi số và trưởng thành số của doanh nghiệp, với độ tin cậy cao 0.940. Chiến lược định hướng cũng như tầm nhìn của doanh nghiệp có tác động nhiều nhất đến nâng cao mức trưởng thành số của chính họ.

Từ kết quả phân tích trên, nghiên cứu kết luận chuyển đổi số thành công và mô hình trưởng thành số doanh nghiệp dịch vụ logistics được đánh giá qua tiêu chí Chiến lược là mạnh nhất. Chiến lược có ảnh hưởng tích cực đến việc chuyển đổi số thành công và nâng cao mô hình trưởng thành số doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Hà Nội.

Các vấn đề lớn đặt ra mà ngành cần giải quyết đó là: chuyển đổi số một cách hiệu quả, đồng loạt, tiết kiệm chi phí, xây dựng lộ trình chuyển đổi số riêng biệt phù hợp với ngành theo từng giai đoạn. Từ

chuyển đổi số thành công của các nước trên thế giới, doanh nghiệp Logistics Việt Nam đang mạnh mẽ áp dụng và hướng tới thúc đẩy hóa chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này đặt ra cho các cơ quan của Chính phủ Việt Nam, bản thân mỗi doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược chuyển đổi số từ cấp quốc gia, cấp độ ngành, và đến từng doanh nghiệp để có thể chuyển đổi số thành công

#### 4. Kết luận

Có thể thấy chuyển đổi số là cơ hội và cũng là thách thức của các doanh nghiệp trên thế giới nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, cụ thể là các doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Hà Nội. Từ kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và thực tiễn ngành logistic tại Việt Nam có thể thấy, và qua điều tra khảo sát cho thấy doanh nghiệp phải bắt đầu từ chiến lược, cơ chế văn hóa, công nghệ. Bên cạnh đó, khách hàng trong lĩnh vực logistics là nhân tố tác động rất lớn đến quá trình chuyển đổi số ở doanh nghiệp do yêu cầu của khách hàng ngày càng cao, khách hàng đòi hỏi về sự minh bạch, rõ ràng theo dõi hàng hóa trong quá trình thực hiện dịch vụ Logistics. Do đó, chuyển đổi số ở doanh nghiệp Logistics Hà Nội cho thấy nhu cầu cần thiết chuyển đổi số và doanh nghiệp cần xây dựng mô hình chuyển đổi số và đánh giá được nhân tố tác động đến quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp. Từ đó thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi số mạnh mẽ và toàn diện hơn trong tương lai gần./.

#### Tài liệu tham khảo

Cisco, “Báo cáo Chỉ số phát triển kỹ thuật số của doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực châu Á - Thái Bình Dương”, 4/2020.

Chữ Bá Quyết, 2021, Nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Số 233, 57-70

Chữ Bá Quyết, Hoàng Cao Cường (2020), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng ERP của các doanh nghiệp nhỏ tại Việt Nam sử dụng khung TOE, Kỷ yếu hội thảo Khoa học quốc gia, Thương mại điện tử và các giải pháp công nghệ thông tin, NXB Thống kê, Hà Nội.

Ivanov, D., Dolgui, A., Sokolov, B., 2018. The impact of digital technology and Industry 4.0 on the ripple effect and supply chain risk analytics. *Int. J. Prod. Res.* 0, 1-18.

European Commission, 2017. Key lessons from national industry 4.0 policy initiatives in Europe, Digital Transformation Monitor.

Mittal S, Kahn A, Romero D, Wuest T. A critical review of smart manufacturing & Industry 4.0 maturity models: Implications for small and medium-sized enterprises. *Journal of Manufacturing Systems*, vol. 49; 2018. p.194-214.

Lê Công Hoa, Nguyễn Từ & Nghiêm Thanh Huy (2019), Giải pháp phát triển Logistics Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp 4.0. *Tạp chí Khoa học Viện Đại học Mở Hà Nội* 53 (03/2019), 23-32

Pirola F, Cimini C, Pinto R. Digital readiness assessment of Italian SMEs: a case-study research. *Journal of Manufacturing Technology Management*; 2019

Stock, T., Seliger, G., 2016. Opportunities of Sustainable Manufacturing in Industry 4.0. *Procedia CIRP* 40, pp. 536-541

Tarvin P. Leadership & Management of Machining. How to integrate technology, robust processes and people to win! München: Carl Hanser; 2016

Thoben, K.-D., Wiesner, S., Wuest, T., 2017. “Industrie 4.0” and smart manufacturing-a review of research issues and application examples. *Int. J. Autom. Technol.* 11, 4-16.

## The assessment of factors affecting digital transformation in Hanoi Logistics enterprises

The rapidly developing fourth industrial revolution is bringing about the concept of digital transformation. The use of digital technology has evolved into a development strategy to increase the competitive advantages of organizations in the logistics industry. Digital transformation has grown in popularity in recent years. Through the survey of 150 Logistics enterprises in Hanoi about factors affect the digital transformation including customer, strategy, technology, operational mechanism, corporate culture and data, it reveals that the variables influencing digital transformation in Hanoi logistics businesses, where strategy and consumers have a significant impact. As a result, developing a solid plan for digital transformation is essential.

# Một số vấn đề về công tác giáo dục thể chất trong các trường đại học, cao đẳng hiện nay

Trần Quang Chí  
Trường Đại học Giao thông Vận tải

Giáo dục thể chất trong các trường Đại học, Cao đẳng là một bộ phận hữu cơ của mục tiêu giáo dục - đào tạo. Đồng thời là một mặt giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ nhằm tạo ra lớp người mới, có năng lực, phẩm chất, có sức khoẻ Đó là lớp người "Phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức". Thông qua các hoạt động thể dục thể thao sinh viên có thể phát triển cơ thể một cách hài hoà, cân đối, bảo vệ tăng cường sức khoẻ, nâng cao năng lực làm việc chung và chuyên môn, nhanh chóng thích nghi với điều kiện học tập và sinh hoạt.

## 1. Mục tiêu giáo dục thể chất trong các trường đại học, cao đẳng hiện nay

Giáo dục thể chất với mục tiêu góp phần giáo dục con người phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn ngành nghề nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo từng ngành nghề cụ thể, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Trên cơ sở mục tiêu GDTC và thể thao trường học, Bộ Giáo dục -Đào tạo đã ban hành các văn bản pháp quy để chỉ đạo công tác GDTC và thể thao trường học trong các trường cao đẳng, đại học. Xác định tầm quan trọng của mục tiêu GDTC trong nhà trường, Bộ GD&ĐT rất quan tâm tạo điều kiện để các trường học tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến những tiến bộ khoa học về GDTC và hoạt động thể thao. Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo việc giảng dạy thể dục chính khoá và tổ chức hoạt động thể thao năng khiếu cùng với việc ban hành các văn bản quy định về công tác GDTC trong nhà trường. Điều đó được thể hiện rõ trong Quy chế GDTC và Y tế trường học ban hành tại Thông tư 48/2020/TT-BGDĐT hoạt động thể thao trong nhà trường

Nhằm mục đích đánh giá kết quả rèn luyện thể lực toàn diện của người học trong nhà trường; điều chỉnh nội dung, phương pháp GDTC phù hợp với các trường ở các cấp học và trình độ đào tạo; đẩy mạnh việc thường xuyên rèn luyện thân thể, nâng cao sức khoẻ để học tập, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho học sinh, sinh viên trong quá trình hội nhập quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quyết định số 53/2008/QĐ- BGDĐT về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2008, Bộ GD&ĐT tiếp tục ban hành quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT về việc tổ chức hoạt động thể thao năng khiếu cho học sinh, sinh viên với mục đích, yêu cầu, nguyên tắc tổ chức các hoạt động thể thao năng khiếu sau: Tổ chức

các hoạt động thể thao năng khiếu trong nhà trường nhằm động viên, khuyến khích học sinh, sinh viên tự giác tham gia tập luyện thể thao; hình thành thói quen rèn luyện thân thể thường xuyên. Hoạt động thể thao năng khiếu phải được quan tâm, chỉ đạo sâu sát, chặt chẽ, xây dựng kế hoạch phù hợp và đảm bảo về tài chính, cơ sở vật chất, sân bãi, dụng cụ, đáp ứng nhu cầu của học sinh, sinh viên. Việc tổ chức hoạt động thể thao năng khiếu cho học sinh, sinh viên trong nhà trường phải bảo đảm các nguyên tắc sau: Phù hợp với đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ sở giáo dục, tránh lãng phí, hình thức; người tham gia phải tự nguyện, tự giác, phù hợp với sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khoẻ và có thể được lồng ghép với các hoạt động có ý nghĩa giáo dục của nhà trường; xã hội hóa đối với các hoạt động thể thao năng khiếu của học sinh, sinh viên. Sự ra đời của quy định này đã đánh dấu sự quan tâm lớn hơn nữa của Bộ GD&ĐT đối với công tác GDTC và thể thao trường học tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các trường cao đẳng, đại học tổ chức hoạt động thể thao năng khiếu cho sinh viên một cách nghiêm túc.

## 2. Nhiệm vụ của công tác GDTC trong các trường đại học, cao đẳng hiện nay

Hoạt động thể dục thể thao trong các trường Đại học, Cao đẳng là một thành phần trong việc giáo dục toàn diện cho sinh viên giải quyết các nhiệm vụ giáo dục của hoạt động thể dục thể thao là tăng cường sức khoẻ: Sức khoẻ là tài sản thiêng liêng, là vốn quý nhất của mỗi con người và cộng đồng xã hội. Hiện tại, cũng như lâu dài con đường tích cực nhất, chủ động nhất để có sức khoẻ là thường xuyên tập luyện thể dục thể thao, đồng thời kết hợp với các yếu tố vệ sinh, môi trường và các yếu tố xã hội khác.

Yêu cầu chủ yếu của việc tập luyện thể dục thể thao theo hướng sức khoẻ là nhằm phát triển hài hoà các mặt về hình thái, chức năng của cơ thể, đồng thời phát triển các năng lực thể chất con người.

Nhiệm vụ giáo dục là nhằm hình thành các phẩm chất ý thức và đạo đức của con người mới, góp tích cực vào giáo dục trí tuệ, giáo dục lao động, giáo dục thẩm mỹ.

Nhiệm vụ giáo dục là nhằm hình thành một hệ thống các kỹ năng, kỹ xảo vận động, các phẩm chất thể lực cơ bản cần thiết của cuộc sống hàng ngày. Đồng thời trang bị cho người học những tri thức cần thiết về lĩnh vực hoạt động thể dục thể thao với mục đích sử dụng có hiệu quả các phương tiện tập luyện trong sinh hoạt học tập.

Ngoài ra, một trong những nhiệm vụ quan trọng của giáo dục thể chất trong trường học là rèn luyện cho sinh viên đáp ứng được các yêu cầu về rèn luyện thân thể do Nhà nước ban hành.

Giáo dục thể chất là một quá trình sự phạm, nhằm bảo vệ và nâng cao sức khoẻ hoàn thiện thể chất, rèn luyện tính tích cực và nhân cách cho thế hệ trẻ. Giáo dục thể chất như là một phạm trù vĩnh cửu, nó ra đời từ khi xuất hiện xã hội loài người và sẽ tồn tại như một trong những điều kiện cần thiết của nền sản xuất xã hội.

### **3. Hoạt động dạy học môn GDTC trong trường cao đẳng, đại học**

#### **3.1. Xây dựng kế hoạch dạy học môn giáo dục thể chất**

- Xây dựng phân phối chương trình, kế hoạch dạy học môn giáo dục thể chất trong nhà trường cao đẳng, đại học

Trên cơ sở khung chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường chỉ đạo bộ môn chuyên môn tổ chức cho giáo viên thảo luận về các nội dung dạy học, đồng thời hướng dẫn giáo viên xây dựng phân phối chương trình, kế hoạch dạy học theo hướng phát huy năng lực người học sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Bộ môn góp ý, chỉnh sửa và thống nhất nội dung phân phối chương trình, kế hoạch dạy học của từng học phần, khóa học trong năm học trình hiệu trưởng phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Soạn giáo án giảng dạy môn giáo dục thể chất trong trường cao đẳng, đại học

Bộ môn hướng dẫn giáo viên cách soạn giáo án, cách thiết kế và đưa các nội dung của môn học giáo dục thể chất vào trong giáo án sao cho phù hợp với từng bài học. Giáo viên đưa các nội dung cần dạy từng học phần giáo dục thể chất vào bài giảng đã được xây dựng trong phân phối chương trình, kế hoạch dạy học vào soạn trong giáo án lên lớp.

#### **3.2. Hoạt động giảng dạy GDTC ở trường cao đẳng, đại học**

Tổ chức việc dạy học trên lớp được thực hiện thông qua việc xây dựng quy trình, các bước lên lớp theo hướng phát huy năng lực sinh viên, sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học nhằm phát huy tính chủ động của người học.

Tổ chức hoạt động học tập, rèn luyện của người học là tác động có định hướng đến hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên nhằm đạt được mục đích tổ chức tốt hoạt động học tập cho sinh viên trong nhà trường.

Nội dung tổ chức học tập rèn luyện của sinh viên bao gồm quản lý giờ giấc, nề nếp học tập của sinh viên nhằm rèn luyện các kỹ năng, năng lực học tập; rèn luyện của sinh viên theo hướng phát triển năng lực sở trường mỗi cá nhân.

### **4. Kiểm tra, đánh giá công tác GDTC cho sinh viên**

Trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp việc đánh giá chất lượng môn học GDTC gồm 2 phần lý thuyết và thực hành (kỹ năng và thể lực).

#### **4.1. Lý thuyết (kiến thức về GDTC)**

Trong các tài liệu Lý luận và phương pháp GDTC đã từng đề cập vấn đề đánh giá kiến thức về giáo dục thể chất có logic rất quan trọng trong tiếp thu kỹ năng, kỹ xảo vận động. Lý luận và phương pháp GDTC cho rằng "kiến thức làm tiền đề cho việc tiếp thu kỹ năng, kỹ xảo vận động và sử dụng một cách có hiệu quả năng lực thể chất cuộc sống. Kiến thức chỉ rõ ý nghĩa cá nhân và xã hội của việc giáo dục thể chất cũng như bản chất của việc giáo dục này, các kiến thức cho phép sử dụng các giá trị của thể dục thể thao với mục đích tự giáo dục".

Cũng theo lý luận và phương pháp GDTC, kiến thức về giáo dục thể chất giúp cho việc lựa chọn và sử dụng các bài tập thể chất. Cùng một loại bài tập có thể mang lại hiệu quả hoàn toàn khác nhau, căn cứ vào phương pháp sử dụng bài tập đó.

Kiến thức giáo dục thể chất được xác định bởi những tri thức chung; các hệ thống kỹ năng, kỹ xảo vận động phong phú để điều khiển một hoạt động của cơ thể trong không gian và thời gian; biết sử dụng các kỹ năng, kỹ xảo vận động trong mọi điều kiện sống và sinh hoạt khác nhau của con người.

#### **4.2. Kỹ năng thực hành**

Trong quá trình học tập, tập luyện các kỹ năng, kỹ xảo vận động được hình thành là kết quả của quá trình tiếp thu động tác.

Kỹ năng vận động thể hiện tiêu biểu bằng sự tiếp thu kỹ thuật động tác ở mức độ người học phải tập trung chú ý cao độ vào các bộ phận tạo thành động

tác. Chính vì vậy mà các cách thức thực hiện kỹ thuật động tác chưa ổn định, chưa được tự động hóa khi giải quyết các nhiệm vụ vận động.

Khi tập luyện, động tác được lặp đi lặp lại nhiều lần các bộ phận cấu thành động tác ngày càng trở nên quen thuộc, các cơ chế phối hợp vận động diễn ra được tự động hóa và khi đó kỹ năng vận động trở thành kỹ xảo vận động. Như vậy, kỹ xảo vận động là năng lực giải quyết các nhiệm vụ vận động đã được tự động hóa, người tập không phải chú ý đến cách thức thực hiện động tác, động tác thực hiện tới mức vững chắc cao.

Vì vậy, khả năng thực hành được hiểu như mức độ đánh giá nhất định (kỹ năng hoặc kỹ xảo vận động) việc thực hiện các kỹ thuật động tác. Khả năng thực hành phụ thuộc vào nhiều yếu tố: trình độ của học sinh, sinh viên; điều kiện học tập; trang thiết bị, dụng cụ, sân bãi. Chế độ học tập, phong trào thể thao quần chúng trong học sinh, sinh viên cũng như nhận thức của học sinh sinh viên trong việc chuyển hóa các bài tập thể chất là phương tiện để rèn luyện, củng cố, nâng cao sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực phục vụ đặc lực cho việc hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập và công tác sau này.

#### 4.3. Các tiêu chí về thể lực

Khái quát về các tiêu chí thể lực ở một số nước cho thấy: theo từng giai đoạn phát triển, nội dung và các yêu cầu đã được điều chỉnh và thay đổi, nó đã phản ánh sự thay đổi các điều kiện khách quan của cuộc sống, phản ánh tiến trình nhanh chóng hoàn thiện thể chất của các thế hệ công dân và sự phát triển logic của hệ thống giáo dục thể chất. Các chỉ tiêu thể lực được xác định dựa trên các nguyên tắc, cơ sở khoa học GDTC và mức độ đánh giá cho các thành viên trong xã hội thực hiện. Các tiêu chuẩn này được xác định theo lứa tuổi, năm học và giới tính. Nội dung và yêu cầu tiêu chuẩn phụ thuộc vào hệ thống giáo dục thể chất của mỗi quốc gia.

Nhiều nước trên thế giới đã thực hiện tiêu chuẩn về các chỉ tiêu thể lực. Tại Singapore năm 1992 đã hoàn chỉnh 6 nội dung kiểm tra thể chất cho học sinh, sinh viên từ 12 đến 24 tuổi và cho các đối tượng nhân dân từ 24 – 55 tuổi. Ở Nhật Bản, từ năm 1993 cũng đã xây dựng hoàn chỉnh các test kiểm tra thể chất cho mọi người với các nội dung cho học sinh từ mẫu giáo (4 tuổi) đến sinh viên (24 tuổi) và đối tượng nhân dân từ 24 – 65 tuổi. Các nội dung đó bao gồm: Bật xa không đà (cm); ngồi gập thân (số lần trong 30s); nằm sấp co duỗi tay (số lần tối đa, không hạn chế thời gian) và chạy 5 phút quãng đường đạt được.

Trong thời kỳ 1955 – 1965 đã ban hành tiêu chuẩn rèn luyện thân thể tạm thời cho học sinh, sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp. Ngày 24 tháng 6 năm 1971, Bộ Đại

học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) ra Chỉ thị số 14/TD-QS về việc thực hiện tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi, giới tính và quy định sinh viên tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng phải đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể cấp II.

Để đáp ứng yêu cầu thể lực sinh viên phù hợp với giai đoạn mới của đất nước, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã ban hành quyết định số 203/QĐ-TDĐT ngày 23 tháng 01 năm 1989 và văn bản pháp quy khác về nội dung tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo năm học, giới tính cho sinh viên. Nội dung của tiêu chuẩn đó bao gồm: chạy 30m tốc độ xuất phát cao, chạy 1000m (nam) 500m (nữ), bật xa tại chỗ không đà (cm), nằm sấp chống đẩy trên bực (nữ tính số lần đạt được), co tay trên xà đơn (nam tính số lần đạt được), yêu cầu sinh viên phải đạt được tiêu chuẩn rèn luyện theo từng năm học.

## 5. Kết luận

Giáo dục thể chất (GDTC) trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp là một mặt giáo dục quan trọng không thể thiếu được trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo, góp phần thực hiện mục tiêu: “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài” cho đất nước.

Trong các trường Đại học và Cao đẳng, GDTC có tác dụng tích cực trong việc hoàn thiện cá tính, nhân cách, những phẩm chất cần thiết cho nghiệp vụ và hoàn thiện thể chất của sinh viên. Việc tiến hành giáo dục thể chất nhằm giữ gìn sức khỏe và phát triển thể lực, tiếp thu những kiến thức và kỹ năng vận động cơ bản còn có tác dụng chuẩn bị tốt về mặt tâm lý và tinh thần của người cán bộ tương lai. Đồng thời giúp họ hiểu biết phương pháp khoa học, để tiếp tục rèn luyện thân thể, củng cố sức khỏe, góp phần tổ chức xây dựng phong trào TDTT trong nhà trường./.

## Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995), Thông tư 2869/GDTC về hướng dẫn chỉ thị 133/TTg ngày 04/05/1995.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995) - Văn bản chỉ đạo công tác giáo dục thể chất trong trường học các cấp - Hà Nội.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (1994), Thông tư 11/TT, GDTC về hướng dẫn thực hiện chỉ thị 36/CT-TW ngày 01/ 06/1994.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), Phân phối chương trình giáo dục thể chất trong các trường Đại học (quyết định 203/QĐ-GDTC ngày 23/01/1998).

Lưu Quang Hiệp, Vũ Đức Thu (1989), Nghiên cứu về sự phát triển thể chất sinh viên các trường Đại học, Nxb TDTT Hà Nội.



# Khởi nghiệp sáng tạo của doanh nghiệp trong thời đại công nghệ số

Lâm Thị Thảo

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hoà Bình

Tại Việt Nam, khởi nghiệp sáng tạo phát triển đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau. Các công ty khởi nghiệp đều lấy công nghệ làm nền tảng. Bên cạnh đó, các công ty đều có những mô hình phát triển sáng tạo mang tính đột phá. Các mô hình chuyển đổi số đang tạo ra những dịch vụ tiện ích cho người dân và xã hội. Việc chuyển đổi số đã trở nên cấp thiết đối với doanh nghiệp khởi nghiệp trong sự cạnh tranh khốc liệt để tồn tại và phát triển.

## 1. Mở đầu

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là một thuật ngữ mới xuất hiện ở nước ta thời gian gần đây, lần đầu tiên được định nghĩa chính thức trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Tuy nhiên, ở Việt Nam, hoạt động khởi nghiệp sáng tạo cũng như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chưa được nghiên cứu sâu dưới góc độ pháp lý. Trong khi đó, hoạt động khởi nghiệp sáng tạo ngày càng phổ biến hơn với nhiều hình thức đa dạng, và đang nhận được nhiều kỳ vọng, sự quan tâm trong chính sách phát triển doanh nghiệp.

Số liệu thống kê cho thấy, hiện Việt Nam đứng thứ ba ở Đông Nam Á về số lượng các doanh nghiệp khởi nghiệp. Thực tế, các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam chủ yếu gọi vốn từ các quỹ tài chính nhà nước, các kênh như quỹ đầu tư về chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư cá nhân hoặc các tổ chức phi chính phủ. Các thương vụ lớn chủ yếu đến từ các nhà đầu tư nước ngoài, trong khi các nhà đầu tư trong nước vẫn chưa mạnh dạn đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp.

Mặc dù vậy, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của nước ta còn tồn tại nhiều khó khăn, rào cản, kém sức cạnh tranh so với các nước khác trong khu vực. Các hạn chế chủ yếu do môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi cho khởi nghiệp, quy định về điều kiện kinh doanh chưa phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; thiếu hỗ trợ về cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu; hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước hạn chế, thủ tục phức tạp; chưa có hành lang pháp lý cho các sản phẩm, dịch vụ mới; nhân lực công nghệ bị thiếu hụt cả về chất lượng và số lượng. Tuy nhiên, chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam và trên toàn thế giới. Vì vậy, ứng dụng công nghệ số trở thành xu thế tất yếu để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đó cũng là lý do nhiều bạn trẻ có xu hướng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh kỹ thuật số.

## 2. Tổng quan về khởi nghiệp sáng tạo của doanh nghiệp

### 2.1. Khởi nghiệp sáng tạo của doanh nghiệp

Trong xu thế phát triển của khoa học và công nghệ toàn cầu, hoạt động khởi nghiệp sáng tạo đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh để bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo cần được ươm tạo, nuôi dưỡng và phát triển trong một hệ sinh thái thuận lợi. Tại Việt Nam, theo Luật Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ 2017, khởi nghiệp sáng tạo (startup) là quá trình khởi nghiệp dựa trên việc tạo ra hoặc ứng dụng kết quả nghiên cứu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa và có khả năng tăng trưởng nhanh.

Ngoài ra, theo Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844), doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là “loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới, và có thời gian hoạt động không quá 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu”. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà nhà nước sử dụng nhằm khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, góp phần phát huy, nâng cao hiệu quả và khuyến khích cho hệ thống các doanh nghiệp này phát triển mạnh mẽ, phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

### 2.2. Cơ hội đối với startup

Việt Nam có hệ sinh thái khởi nghiệp hoàn thiện hỗ trợ startup với các tác nhân thành phần như các quỹ và nhà đầu tư, vườn ươm, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ. Tất cả những tác

nhân này tạo nên cơ hội cho startup hình thành và phát triển. Đồng thời, Việt Nam là một trong những quốc gia khuyến khích phát triển khởi nghiệp mạnh mẽ. Từ Chính phủ đến các Bộ, ban ngành đều phát động tinh thần khởi nghiệp. Năm 2016 được Chính phủ Việt Nam lấy làm năm “Quốc gia khởi nghiệp”. Trong thời đại số hóa việc áp dụng công nghệ vào các hoạt động của đời sống trở nên phổ biến hơn. DN startup Việt Nam có nhiều cơ hội để startup thành công như:

Thứ nhất, Đột phá và sáng tạo là một xu hướng tất yếu trong hoạt động kinh doanh trong thời đại 4.0. Giá trị của trí tuệ, sáng tạo và vô cùng to lớn, góp phần tạo sự đột phá và quyết định khả năng cạnh tranh của DN khởi nghiệp sáng tạo trong điều kiện tiền vốn, máy móc hay cơ bắp là hữu hạn.

Thứ hai, Chính sách của nhà nước, hỗ trợ khởi nghiệp đa dạng.

Thứ ba, Môi trường kinh tế thế giới cũng như Việt Nam đang có tăng trưởng mạnh mẽ, là đòn bẩy thúc đẩy các DN startup

Thứ tư, sự đa dạng các ngành nghề và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho các DN startup.

Thứ năm, DN startup luôn có cơ hội học hỏi kinh nghiệm kinh doanh của những người đi trước.

Với những nỗ lực từ phía Chính phủ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số và tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, các startup Việt sẽ có nhiều cơ hội để bứt phá khi hoạt động đầu tư dần phục hồi.

### 2.3. Thách thức mà các startup phải đối mặt

Các DN startup ở Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển. So với DN truyền thống thì DN startup có nhiều rủi ro hơn và cũng có nhiều lợi thế hơn. DN startup thường làm việc theo nhóm để xây dựng doanh nghiệp dựa trên công nghệ, quy trình, quy mô kinh doanh, hoặc ý tưởng mới tạo ra cho họ một lợi thế cạnh tranh đáng kể so với các doanh nghiệp truyền thống. Tuy nhiên, DN khởi nghiệp cũng phải đối mặt với một số thách thức. Cụ thể, hầu hết các DN khởi nghiệp địa phương có quy mô nhỏ, ở giai đoạn hạt giống và khả năng tạo ra bước đột phá hạn chế, cần được ươm tạo thêm.

Một số thách thức nổi bật hiện nay của các DN startup tại Việt Nam:

Thứ nhất, khả năng tiếp cận tài chính hạn chế, thiếu kiến thức và kỹ năng kinh doanh. Vốn của DN startup bắt đầu từ chính tiền túi của người sáng lập, hoặc đóng góp từ gia đình và bạn bè, một số trường hợp thì gọi vốn từ cộng đồng (crowdfunding). Tuy nhiên, phần lớn các DN startup đều phải gạn vốn từ các Nhà đầu tư thiên thần (angel investors) và Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital). Thường các nhà

đầu tư lớn họ sẽ lựa chọn các đối tác, đơn vị có kinh nghiệm và chuyên sâu hơn. Ngoài ra, trong bối cảnh hiện nay, số DN startup có nhu cầu gọi vốn đầu tư lại nhiều hơn các nhà đầu tư. Điều này đã tạo nên sự cạnh tranh lớn và khắc nghiệt cho các DN startup trong nhiều lĩnh vực.

Thứ hai, vấn đề sở hữu trí tuệ, khả năng đáp ứng các thủ tục hành chính cần thiết khi bắt đầu khởi nghiệp. Các DN khởi nghiệp sáng tạo hình thành nhanh chóng, thay đổi vốn góp liên tục, thoái vốn nhanh và cũng có thể là “chết” nhanh. Trong khi các thủ tục hành chính của Việt Nam lại quá rườm rà. Chính điều này đã gây ra không ít khó khăn cho việc thành lập và hoạt động của DN. Nó khiến DN mất quá nhiều thời gian, công sức và nhân lực cho việc này.

Thứ ba, khó tìm kiếm nguồn nhân sự chất lượng, các ứng cử viên giỏi khi tìm kiếm công việc thường đặt ra các tiêu chí khắt khe về chính sách đãi ngộ, nội dung công việc cũng như mức lương bổng hợp lý. Trong khi đó, với các DN startup thường khó đáp ứng được yêu cầu từ ứng viên vì thế mà khó có sự đồng hành của những nhân sự chất lượng. Hoặc nếu có thì DN cũng phải chi trả một chi phí, mức lương khá lớn để giữ chân đội ngũ này.

Thứ tư, thiếu kiến thức và kinh nghiệm, Do vậy những công ty khởi nghiệp của giới trẻ sẽ kém thế hơn rất nhiều. Thời gian và kinh nghiệm là điều mà các công ty startup còn thiếu. Dám nghĩ dám làm là một lợi thế nhưng cũng là con dao hai lưỡi. Dám nghĩ dám làm không có nghĩa sẽ đem đến sự thành công trong lần đầu tiên và những lần tiếp đó. Điều quan trọng là nhà khởi nghiệp có thể đứng lên từ sự thất bại đó, mang tới những ý tưởng mới mẻ hơn hay không.

Thứ năm, Thiếu các mối quan hệ, Startup trẻ chưa có nhiều mối quan hệ mới, chưa thể tạo ra sự kết nối với các doanh nghiệp khác. Trong khi đó đây mới là mấu chốt tạo nên sự thành công của đa phần giao dịch. Các startup cần năng nổ tham gia nhiều các hoạt động hơn, các sự kiện, v.v. Từ đó, mối quan hệ sẽ ngày một mở rộng hơn, mang lại nhiều cơ hội trong tương lai.

Ngoài ra, lựa chọn mã ngành nghề kinh doanh, phương hướng hoạt động cũng mang tính quyết định tính thành công hay thất bại. Startup cần căn cứ trên khả năng của mình, những điều kiện có thể đáp ứng để khởi nghiệp thành công.

## 3. Xu hướng khởi nghiệp sáng tạo của doanh nghiệp trong thời đại công nghệ số

Xu hướng bây giờ là hợp nhất các phân khúc thị trường B2B và B2C này thành mô hình B2B2C (Business To Business To Customer). Đây là mô hình kinh doanh phản ánh sự hợp tác giữa hai chủ thể doanh nghiệp (B2B) để đưa sản phẩm đến tay người

tiêu dùng cuối cùng (B2C). Xu hướng thương mại trực tuyến tới ngoại tuyến (O2O) là xu hướng tối ưu nhất để các startup phát triển mạnh. Xu hướng phát triển của startup trong thời gian tới tập trung vào một số ngành như dịch vụ, du lịch, nông nghiệp sạch, thương mại điện tử, giáo dục và đào tạo, y tế, doanh nghiệp xã hội.

### 3.1. Tạo ra các giải pháp kỹ thuật số

Đại dịch đã mang lại nhiều thay đổi và tăng cường thúc đẩy thị trường trực tuyến lớn mạnh, nơi mọi người đặt hàng, tương tác và tiến hành các hoạt động kinh doanh chủ yếu trên môi trường trực tuyến. Ngày càng có nhiều người tham gia môi trường trực tuyến thường xuyên hơn, vì vậy các DN khởi nghiệp đều tham vọng phát triển một ứng dụng mà mọi người có thể sử dụng hàng ngày. Tạo ra các sáng kiến và giải pháp kỹ thuật số nằm trong các xu hướng nổi bật và đầy hứa hẹn trong thời gian qua.

### 3.2. Giải quyết các bài toán về sức khỏe

Công nghệ sinh học đã được dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng kép hàng năm lên tới 15,83% trong khoảng năm 2021 đến năm 2028. Ngành công nghiệp này đã được ghi nhận đóng vai trò quan trọng trong giải quyết một cuộc khủng hoảng sức khỏe, chẳng hạn như phát triển vắc-xin để chống lại vi-rút Covid-19 hoặc các bệnh mới nổi khác. Rất nhiều công ty đang nghiên cứu các phương pháp điều trị ung thư, tiểu đường và nhiều bệnh khác dựa trên các công nghệ sinh học.

### 3.3. Phát triển phần mềm hỗ trợ làm việc từ xa

Trên toàn cầu, các tin tuyển dụng làm việc từ xa tăng khoảng 2,28 lần so với con số trước thời điểm diễn ra đại dịch Covid-19. Đặc biệt, con số này tăng gấp 3,5 lần tại Singapore, 4,1 lần ở Trung Quốc và 4,65 lần ở Ấn Độ. Điều này cho thấy ngày càng có nhiều công ty nhìn thấy lợi ích của các giải pháp làm việc linh hoạt như thế nào. Việc chuyển sang làm việc từ xa trong thời kỳ sau đại dịch có khả năng sẽ tiếp tục phát triển. Vì vậy, các doanh nghiệp phát triển các phần mềm hỗ trợ làm việc từ xa được cho là sẽ đứng trước nhiều cơ hội phát triển trong thời gian tới.

### 3.4. Thực hiện sáng kiến xanh

Cải thiện nhận thức về môi trường và tăng trưởng bền vững không chỉ là nỗ lực của từng khu vực mà còn là một bước đi thông minh để các công ty khởi nghiệp bắt đầu hành trình của mình với một số hoạt động thân thiện với môi trường. Một số các doanh nghiệp đã nghĩ đến các giải pháp đầu tư vào phương tiện giao thông chạy bằng điện để tiết kiệm nhiên liệu và bảo vệ môi trường, đồng thời giúp cải thiện hình ảnh của chính công ty. Các công ty khởi nghiệp mới không nhất thiết chỉ phục vụ khách hàng ở môi trường trong nước hay trong khu vực, mà việc sử dụng hình ảnh xanh cũng có thể thu hút doanh

nh nghiệp và các nhà đầu tư từ khắp các châu lục.

### 3.5. Rời xa các phương thức tài chính truyền thống

Tài chính phi tập trung (DeFi) là một lĩnh vực tăng trưởng lớn trên toàn thế giới khi nhiều người chuyển dần từ tiền tệ truyền thống sang các tùy chọn số hóa toàn cầu. Các nhà điều hành doanh nghiệp và công ty khởi nghiệp cần quan tâm, dù cho định hướng xây dựng bất kỳ loại hình DN nào, hãy chú trọng việc tích hợp đa dạng mô hình tiền tệ và áp dụng trí tuệ nhân tạo bởi các đổi mới này có thể mang lợi ích to lớn trong tương lai.

## 4. Kết luận

Trong những năm qua, tại Việt Nam, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo đổi mới đang phát triển rất mạnh mẽ, có hơn 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp thành công. Cùng với đó là sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư quốc tế cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam, giúp cho thị trường khởi nghiệp ngày càng giàu tiềm năng phát triển. Đề án 844 (ISEV) có mục tiêu tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới; Khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Thiết lập được cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia. Có thể nói, những doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đang là đối tượng nhận được rất nhiều sự hỗ trợ từ Nhà nước. Xu hướng khởi nghiệp tương lai này đã mở ra sự tăng trưởng lớn trên thị trường. Điều này càng cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp startup tại Việt Nam./.

## Tài liệu tham khảo

Hoàng Giang (2022), Bức tranh chung về đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam, <https://baochinhphu.vn/buc-tranh-toan-can-h-ve-doi-moi-sang-tao-mo-tai-viet-nam-102221129184559792.htm>

Drucker, Peter F. (2011), Tinh thần doanh nhân khởi nghiệp và sự đổi mới (innovation and intreprenurship), Bản quyền tiếng Việt của Trung tâm Hợp tác Trí tuệ Việt Nam (VICC), Trịnh Quốc Anh dịch, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Kim Dung (2022), Hỗ trợ tạo môi trường pháp lý cho khởi nghiệp sáng tạo, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/ho-tro-tao-moi-truong-phap-ly-cho-khoi-nghiep-sang-tao-628136.html>

# Logistics xanh: thực trạng và giải pháp tại Việt Nam

Phạm Thuý An

Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng, Trường Đại học Điện lực

Logistics xanh liên quan đến tất cả các nỗ lực nhằm giảm tác động sinh thái của hoạt động logistics truyền thống. Bài báo đưa ra góc nhìn tổng quan về sự ra đời cũng như những thành phần chính của Logistics để người đọc có cái nhìn bao quát và rõ hơn về những quan điểm liên quan tới lĩnh vực Logistics xanh. Đồng thời tác giả đưa ra thực trạng một số hoạt động Logistics xanh cùng những ứng dụng hiện nay trong lĩnh vực này tại Việt Nam cùng đề xuất một số giải pháp hiện đang được triển khai tại một số quốc gia trên thế giới để góp phần phát triển hoạt động Logistics xanh tại Việt Nam trong tương lai.

## 1. Tổng quan về Logistics xanh

Hoạt động logistics được coi là các hoạt động với mục tiêu cuối cùng giúp công ty giảm thiểu chi phí và tối đa hóa lợi nhuận (Kumar, n.d.), (Seroka-Stolka, 2014). Trong quá khứ, chi phí này đã được xác định bằng tiền thuần túy. Cùng với tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế toàn cầu, Logistics càng đóng vai trò cốt lõi trong việc đáp ứng nhu cầu thay đổi nhanh chóng của xã hội. Kéo theo một loạt những ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường, xã hội cũng như tới chính sự bền vững của một doanh nghiệp trong tương lai.

Tùy thuộc vào quan điểm, cách thức tiếp cận mà thuật ngữ “Logistics xanh” được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Logistics xanh là các chiến lược và các thực tiễn áp dụng trong quản lý chuỗi cung ứng giúp giảm tác động đến môi trường và tiêu thụ năng lượng trong phân phối hàng hóa, tập trung vào xử lý nguyên vật liệu đầu vào, quản lý chất thải, đóng gói và vận chuyển (Seroka-Stolka, 2014).

Logistics xanh đề cập đến việc đo lường, phân tích có hệ thống và cuối cùng là giảm thiểu tác động môi trường của các hoạt động logistics. Nỗ lực này để giảm thiểu ngoại tác môi trường trong hoạt động logistics bao gồm giảm tiêu dùng của các nguồn năng lượng không thể tái tạo, phát thải không khí và chất thải (Edgar E. Blanco and Yossi Sheff, 2017)

Trong khi (Lee & Klassen, 2008) lại bảo vệ quan điểm Logistics xanh là quản lý chuỗi cung ứng xanh và có thể được định nghĩa là một hoạt động của tổ chức có tính đến các vấn đề môi trường và tích hợp nó vào quản lý chuỗi cung ứng nhằm thay đổi hiệu suất môi trường của nhà cung cấp và khách hàng. Còn đứng trên quan điểm của (Sbihi & Eglese, 2010), logistics xanh có thể được định nghĩa là “sản xuất và phân phối

hàng hóa một cách bền vững, có tính đến các yếu tố môi trường và xã hội”.

## 2. Các lĩnh vực trong Logistics xanh

Logistics xanh, trái ngược với logistics nói chung, quan tâm nhiều hơn đến tính bền vững và giảm thiểu thiệt hại đối với môi trường hơn là chi phí. Tuy thuộc cách thức tiếp cận, định nghĩa về Logistics xanh mà mỗi nhà nghiên cứu sẽ có những nội dung riêng trong lĩnh vực này, nhưng về cơ bản, logistic xanh được (Darabaris, 2007) tổng hợp bao gồm những nội dung chính sau:

Vận tải:

Hoạt động giao nhận vận tải là tâm điểm chính, là thành phần chiếm nhiều chi phí nhất, đồng thời chiếm 80–90% lượng khí thải carbon của các hoạt động Logistics (Mc Kinnon, 2010). Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA 2021) Giao thông vận tải phụ thuộc nhiều nhất vào nhiên liệu hóa thạch so với bất kỳ ngành nào và chiếm 37% lượng khí thải CO<sub>2</sub> từ các ngành sử dụng cuối cùng (end-use sectors) vào năm 2021 (IEA, 2021)

Vì vấn đề giao nhận hàng hoá và vận tải rất phức tạp nên giải pháp tối ưu hóa tính bền vững của logistics và giảm thiểu tác hại đối với môi trường không phải lúc nào cũng đơn giản, như được thể hiện qua các góc phân tích khác nhau. Ví dụ, có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Logistics xanh có thể đạt được bằng cách thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các giải pháp thay thế khác như điện, thì (Mc Kinnon, 2010) chỉ ra rằng sản xuất điện cũng có thể tạo ra khí thải, bởi vì đội xe điện hiện có không đủ để vận chuyển khối lượng lớn hơn, dẫn đến để tăng km xe và do đó làm tăng tác động môi trường.

Kho bãi (Warehousing):

Kho bãi đã thu hút ít sự chú ý hơn trong các tài liệu về logistics xanh, do nguồn tác động môi trường chính trong lĩnh vực logistics là lĩnh vực vận tải và giao nhận hàng hoá. Tuy nhiên, (Clive Marchant, 2010) chỉ ra rằng kho bãi cũng có thể có tác động đến môi trường, vì việc cung cấp đầy đủ kho bãi có thể làm tăng mức tiêu thụ năng lượng cho chiếu sáng, an ninh và kiểm soát nhiệt độ cũng như yêu cầu cho sử dụng đất tăng lên. Hơn nữa, kho bãi xanh cũng cần xem xét tác động xã hội dưới hình thức an toàn cho người lao động, theo nguyên tắc 3BL – Triple Bottom Line (kinh tế, xã hội, và môi trường). Kho bãi xanh cũng có tác động đến việc giảm thiểu chất thải (Burinskiene et al., 2018). Các hoạt động kho bãi xanh cơ bản chia làm hai nhóm chính: (1) Thiết kế kho bãi xanh và (2) các ứng dụng thực tế. Trong đó (1) Thiết kế kho bãi thường liên quan tới các vấn đề như vị trí, số lượng, kích cỡ cũng như những vấn đề thiết kế kho khác. Vị trí của kho bãi được dự theo nhu cầu về khoảng cách tới thị trường cũng như nguồn cung ứng. Số lượng các cơ sở, kích cỡ mỗi kho hay việc lựa chọn hệ thống lưu kho khô hay đông lạnh cũng là một trong những quyết định quan trọng trong thiết kế. Còn về phía (2) các ứng dụng thì có liên quan tới việc triển khai những nguồn nhân lực và vật chất trong việc thực hiện các chức năng lưu kho. Những quyết định và nỗ lực giảm thiểu khoảng cách di chuyển trong nhà máy suốt quá trình nhận hàng, lưu kho, gửi hàng đều có thể giúp tối thiểu hoá những tiêu cực lên môi trường và tối đa hoá hiệu quả sử dụng nguồn lực, và giảm thiểu lãng phí trong quá trình vận hành kho. Click or tap here to enter text.

Đóng gói hàng hoá (packaging):

Đóng gói, được hiểu là cách các sản phẩm được bảo vệ và chứa đựng trong quá trình vận chuyển và lưu trữ. Bao bì đóng một vai trò quan trọng trong logistics xanh, vì nó tạo ra một lượng chất thải đáng kể và cũng có thể dẫn đến lãng phí và kém hiệu quả trong các khía cạnh khác của logistics như kho bãi, đặc biệt nếu bao bì thiết kế kém. Mặt khác, bao bì được thiết kế tốt có thể cải thiện tính bền vững của hoạt động kinh doanh, chẳng hạn như bằng cách giảm lãng phí thực phẩm do hư hỏng. Vì thế, bao bì đóng gói hàng hoá là một yếu tố có thể hỗ trợ và thúc đẩy cải tiến và đổi mới trong quản lý chuỗi cung ứng bền vững thông qua cách tiếp cận “hậu cần đóng gói bền vững” (Sustainable Packaging Logistics- SPL) nhằm đề cập đến sự tích hợp của thiết kế bao bì, quản lý hậu cần và phát triển sản phẩm mới. Trong khi đó, logistics xanh thường tập trung vào các hoạt động liên quan đến việc lựa chọn và thiết kế vật liệu được sử dụng để đóng gói cũng như các yêu cầu về đóng gói và tỷ lệ lấp đầy của

hàng hoá (García-Arca et al., 2017).

Trong hoạt động đóng gói, người ta quan tâm tới (1) Những loại vật liệu đóng gói và (2) thiết kế bao bì cho sản phẩm. Những vật liệu đóng gói thông thường bao gồm giấy, thủy tinh, nhựa, giấy bìa, kim loại. Việc quyết định sử dụng những vật liệu (1) có khả năng phân huỷ sinh hoạt hay không có khả năng phân huỷ sinh học trong quá trình đóng gói sẽ quyết định đến những hậu quả tới môi trường của chức năng logistics trong một công ty. Còn về phía (2) thiết kế bao bì sản phẩm liên quan đến những hình dạng của các hộp đựng, tem nhãn, đồ họa hay khẩu hiệu in trên các sản phẩm.

Logistics ngược (reverse logistics):

Một lĩnh vực cuối cùng đã thu hút nhiều sự chú ý gần đây trong các tài liệu về thực tiễn quản lý bền vững là Logistics ngược và tạo ra chuỗi cung ứng khép kín. Nhóm tác giả (Prajapati et al., 2019) đã xác định được 449 bài báo đã xuất bản về chủ đề logistics ngược, một dấu hiệu cho thấy các nhà nghiên cứu và nhà phân tích rất chú trọng đến chủ đề này. Logistics ngược là quá trình thu hồi nguyên vật liệu, sản phẩm chưa sử dụng và sản phẩm hết hạn sử dụng từ người tiêu dùng và trả chúng về điểm xuất phát (Jabbour & de Sousa Jabbour, 2016). Logistics ngược xanh có thể được tối ưu hóa bằng cách định vị các trung tâm thu gom phù hợp, cho phép những người tham gia vào quá trình vận chuyển và vận chuyển các gói hàng đã qua sử dụng và các sản phẩm hết hạn sử dụng để giảm thiểu lượng khí thải carbon thông qua việc giải quyết hiệu quả sử dụng phương tiện. Bao bì có thể trả lại là một cơ chế khác để triển khai logistics ngược như một phần của nỗ lực rộng lớn hơn hướng tới logistics xanh (García-Arca et al., 2017)

### 3. Thực trạng hoạt động Logistics xanh tại Việt Nam

Những năm gần đây, ngành logistics Việt Nam có tốc độ tăng trưởng bình quân 14-16%/năm, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đóng góp quan trọng cho hoạt động xuất, nhập khẩu cũng như chuỗi cung ứng cho thương mại nội địa. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đứng thứ 39/160 nước tham gia khảo sát và đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á về Chỉ số hiệu quả logistics.

Căn cứ theo những nội dung chính của Logistics xanh, tác giả tiến hành tổng hợp các nội dung liên quan tới thực trạng về hoạt động của Logistics xanh tại Việt Nam trong thời gian vừa qua:

Lĩnh vực	Thực trạng	Nguyên nhân	Một số giải pháp đã áp dụng
Hoạt động vận tải	Phát thải khoảng 30 triệu tấn CO <sub>2</sub> mỗi năm, trong đó đường bộ chiếm 85% khí phát thải	Chất lượng cơ sở hạ tầng Sự phân bố không hợp lý các tuyến đường Tỷ lệ xe trọng tải cao (trên 13% DN cho biết trên 50% xe chiều về là trống)	DHL Express đã bổ sung 10 xe máy điện cho hoạt động giao hàng Liên minh giữa Ahamove và Finfast nhằm thực hiện hoá mục tiêu đưa 10.000 xe máy điện vào hoạt động nhằm giảm khí thải
Kho bãi	Hệ thống kho bãi chất lượng còn thấp Có tới 68,6% số DN chưa sử dụng năng lượng có khả năng tái tạo trong vận hành kho Khó khăn trong kiểm soát lượng năng lượng tiêu thụ tại kho bãi	Chưa nhiều ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng kỹ thuật trong điều phối và quản lý kho bãi Quy mô kho bãi nhỏ Chưa hiện đại hoá đồng bộ; Thiếu quy hoạch dài hạn	63,8% số DN tham gia khảo sát đã sử dụng phần mềm quản lý kho => tối ưu hoá hoạt động kho bãi, giảm lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp.
Đóng gói bao bì xanh	Mỗi ngày các đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thải ra môi trường khoảng 80 tấn rác thải nhựa nhưng tỷ lệ rất nhỏ các sản phẩm bao bì nhựa được tái chế => Khó phân hủy, gây tác động tiêu cực lâu dài tới môi trường và lãng phí kinh tế	Chưa cẩn trọng trong công tác thiết kế và lựa chọn nguyên vật liệu bao gói để xanh hoá quá trình bao gói Quá trình xử lý bao gói sau khi sử dụng chưa tốt	42,9% DN sử dụng bao bì bằng giấy và carton 54,3% số DN tham gia khảo sát sẽ thuê bên thứ 3 và 41,4% số DN cho biết họ tự xử lý chất thải bao bì theo tiêu chuẩn quy định
Logistics ngược	Chưa thực sự được quan tâm		

(Thu Thủy et al., 2022)

#### 4. Đề xuất giải pháp cho hoạt động Logistics xanh

Trong những năm gần đây, các nước phát triển trên thế giới sự quan tâm đặc biệt tới các hoạt động phát triển bền vững và chống khí hậu, chính vì thế họ dành sự quan tâm ưu ái đặc biệt tới mục tiêu xanh hoá các ngành nghề và Logistics không nằm ngoài danh sách đó. Tác giả tổng hợp và đề xuất một số cách thức xanh hoá hệ thống Logistics có thể áp dụng tại Việt Nam như sau:

Giải pháp đề xuất	Hiệu quả dự kiến mang lại
Giá tăng nguồn quỹ đầu tư công cho các hoạt động xây dựng, phát triển dự án liên quan tới Logistics xanh	Hỗ trợ và thúc đẩy DN phát triển hoạt động Logistics xanh
Chính sách ưu đãi cho các DN áp dụng các hoạt động Logistics xanh	
Xây dựng hệ thống cảng biển thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế	Tăng độ kết nối đa phương tiện Dự báo các điểm quá tải => giảm tắc nghẽn
Quy định loại loại phương tiện dùng trong DN vận tải	Đảm bảo chất lượng xe, mức độ tiêu thụ năng lượng thấp và giảm khí thải
Thay thế xe cũ và sử dụng xe mới	
Thiết kế hệ thống giám sát áp suất lốp (TPMS) cho các xe tải chở hàng	Giảm phát thải khí CO <sub>2</sub>
Xây dựng hệ thống kho bãi quanh các thành phố lớn và các điểm trung tâm	giảm tắc nghẽn vận chuyển đường bộ
Đầu tư xây dựng kho và trung tâm phân phối tiết kiệm năng lượng, quản lý nhiệt độ chặt chẽ, áp dụng hệ thống làm mát bằng ống nước ngầm	=> giảm tiêu thụ năng lượng
Xây dựng các kho theo thiết kế có tính tới yếu tố xanh: tường dày, cửa thông thoáng, tận dụng ánh sáng tự nhiên, hệ thống lấy gió làm mát tự nhiên	
Lắp đặt hệ thống các ống dẫn LS với kỹ thuật LED và ống ECO trong các nhà kho	
Thiết kế và xây dựng hệ thống năng lượng mặt trời trên các mái nhà kho để sử dụng và cung cấp ngược lại cho lưới điện quốc gia nếu dư thừa	Giảm tiêu thụ điện năng chiếu sáng
Đầu tư cảm biến ánh sáng cho các khu vực trong kho	
Vệ sinh bóng đèn chiếu sáng thường xuyên	

#### 5. Kết luận

Tuy là một trong những lĩnh vực tương đối mới mẻ trong nền kinh tế hiện đại, nhưng Logistics xanh đang trở thành một xu hướng tất yếu trong xã hội hiện nay nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, dài

lâu của một doanh nghiệp nói riêng hay toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung. Việc tổng hợp thông tin, kiến thức về nguồn gốc ra đời, thành phần cấu tạo chính trong logistics xanh cũng như thực trạng áp dụng Logistics xanh tại Việt Nam tạo tiền đề nghiên cứu sâu hơn về Logistics xanh sau này. Đồng thời, những giải pháp hiệu quả để phát triển logistics xanh cũng được đề xuất phù hợp với tình hình trong nước. Qua đó, tác giả tham gia đóng góp một phần vào bức tranh phát triển logistics xanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, để triển khai được những ý tưởng và giải pháp đó thì tác giả cần xem xét và cân nhắc nhiều hơn về những yếu tố ảnh hưởng cũng như những khó khăn cản trở quá trình xanh hoá hoạt động logistics tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Đây cũng là một trong những hướng đi nghiên cứu phát triển sau này của tác giả./.

#### Tài liệu tham khảo

Clive Marchant. (2010). Reducing the environmental impact of warehousing. In A. McKinnon, Sharon Cullinane, Michael Browne, & Anthony Whiteing (Eds.), Green logistics: improving the environmental sustainability of logistics (pp. 167–194). Kogan Page.

Edgar E. Blanco and Yossi Sheff. (2017). Chapter 7: Green Logistics. In Yann Yann Bouchery, Charles J. Corbett, & Jan C. Fransoo Tarkan Tan (Eds.), Sustainable Supply Chains A Research-Based Textbook on Operations and Strategy (Vol. 4). Springer. h

IEA. (2021). Transport Improving the sustainability of passenger and freight transport. IEA . <https://www.iea.org/topics/transport>

Jabbour, C. J. C., & de Sousa Jabbour, A. B. L. (2016). Green Human Resource Management and Green Supply Chain Management: Linking two emerging agendas. Journal of Cleaner Production, 112, 1824–1833.

Mc Kinnon, A. (2010). Green Logistics: The Carbon Agenda. Citation: McKinnon A, 6(3), 1.

Tan, K. S., Ahmed, M. D., & Sundaram, D. (2010). Sustainable enterprise modelling and simulation in a warehousing context. Business Process Management Journal, 16(5), 871–886.

Thu Thủy, Đ. T., Thanh Bình, T. N., & Ngọc Bích, L. T. (2022). Báo cáo Logistics Việt Nam 2022 - Logistics xanh.

# Vai trò của thông tin và chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân

Phạm Hoàng Linh  
Trường Đại học Thủy Lợi

Bài báo trình bày kết quả tổng quan nghiên cứu các tài liệu và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm mới nhất về vai trò của thông tin và các chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân. Các kết quả chỉ ra rằng thông tin có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của người nông dân nhưng thông tin thường thiếu về số lượng và không đảm bảo về chất lượng. Do đó, các quốc gia thực hiện nhiều chính sách nhằm xử lý thực trạng này. Tuy nhiên, chỉ bù đắp sự thiếu hụt thông tin là không đủ mà cần phải nâng cao nhận thức và khả năng của người nông dân trong việc biến thông tin thành tri thức để phát triển kinh tế.

## 1. Mở đầu

Các quan điểm phổ biến thường cho rằng thông tin chỉ giúp hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân. Tuy nhiên, không chỉ dừng ở đó, thông tin còn đóng vai trò là một nguồn lực đầu vào tương tự như vốn, đất đai, lao động. Các nghiên cứu hiện nay thường chưa chú trọng đến vai trò này của thông tin. Do đó, việc tìm hiểu các nghiên cứu về vấn đề này nhằm xác định đúng và đầy đủ vai trò của thông tin trong phát triển kinh tế cho người nông dân, từ đó phân bổ đầu tư nhằm đẩy mạnh cung cấp thông tin cho phát triển kinh tế của người nông dân là cần thiết.

Do thông tin có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế cho người nông dân nên các nước ban hành và thực hiện nhiều giải pháp và chính sách nhằm thúc đẩy cung cấp thông tin. Các giải pháp này thường tập trung vào việc lấp đầy thiếu hụt thông tin ở khu vực nông thôn nhưng hiệu quả của chúng chưa cao. Nhiều nghiên cứu về hiệu quả của các chính sách này đã được thực hiện. Do đó, việc xem xét các kết quả nghiên cứu này làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân ở Việt Nam có là cần thiết về mặt thực tiễn. Đồng thời, việc tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm như vậy cũng giúp cho nhà nghiên cứu phát hiện được khoảng trống nghiên cứu để phát triển các hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này.

Bài viết này sẽ xem xét các vai trò của thông tin cũng như các chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân qua việc tổng quan các nghiên cứu mới nhất. Dựa vào đó, bài viết sẽ trình bày về những hạn chế và rút ra khoảng trống nghiên cứu. Ngoài ra, bài viết một số gợi ý về mặt chính sách sẽ được đưa ra nhằm đẩy mạnh cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân.

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

### 2.1. Vai trò của thông tin đối với phát triển kinh tế cho người nông dân

Có hai quan điểm khác nhau về vai trò của thông tin trong phát triển kinh tế:

(1) Quan điểm phổ biến nhất là thông tin đóng vai trò hỗ trợ phát triển kinh tế thông qua việc giúp người sản xuất tiếp cận các nguồn lực đầu vào (vốn, lao động, đất đai), kỹ thuật - công nghệ sản xuất và tìm kiếm khách hàng để tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Nói cách khác, vai trò của thông tin trong phát triển kinh tế được thể hiện ở ba khía cạnh là cung, cầu và hiệu quả sản xuất. Ở phương diện cung, thông tin giúp người sản xuất tiếp cận với người cung ứng để mua nguyên vật liệu đầu vào. Ở phương diện cầu, thông tin giúp người sản xuất kết nối với thị trường, khách hàng. Ở phương diện hiệu quả sản xuất, thông tin giúp người sản xuất có thêm kiến thức, sự hiểu biết để ra quyết định đúng nhằm tiết kiệm chi phí hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất thông qua đổi mới quy trình và ứng dụng công nghệ mới...

Trong lĩnh vực nông nghiệp, theo Ozcatalbas, Brumfield, & Ozkan (2004), vai trò của thông tin thể hiện ở ba giai đoạn trong quá trình sản xuất. Ở giai đoạn trước sản xuất, thông tin giúp người nông dân tìm nguồn cung ứng các đầu vào (nguyên vật liệu, nguồn vốn tín dụng, các dịch vụ hỗ trợ như vận tải, bảo hiểm... ) có giá hợp lý. Ở giai đoạn sản xuất, thông tin giúp tăng cường kiến thức về kỹ thuật, phương pháp, công nghệ sản xuất, qua đó giúp tiết kiệm chi phí, cải thiện hiệu quả. Ở giai đoạn sau sản xuất hay giai đoạn phân phối sản phẩm đầu ra, thông tin giúp người nông dân nghiên cứu thị trường, tìm kiếm khách hàng, định giá bán ...

(2) Bên cạnh quan điểm cho rằng thông tin chỉ hỗ trợ phát triển kinh tế thì còn một quan điểm khác

cũng được thừa nhận khá phổ biến khi cho rằng thông tin thực sự là một đầu vào của quá trình phát triển kinh tế, bên cạnh các đầu vào khác như đất đai, lao động, vốn và công nghệ. OECD (2013) và WB (2006) cũng đề cao vai trò của kinh tế tri thức nói chung và vai trò của tri thức nói riêng. Theo WB (2006), các nền kinh tế phát triển nhất đều dựa vào tri thức, những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao nhất đều thâm dụng tri thức. Một mặt, tri thức là đầu vào không bị giới hạn như những đầu vào khác. Mặt khác, tri thức là đầu ra của quá trình sản xuất. Ở trong nền kinh tế tri thức, thông tin là yếu tố then chốt vì tri thức chính là thông tin đã được xử lý bằng nhận thức (Phùng Văn Thiết, 2005).

## 2.2. Các chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân

Về mặt định hướng, các chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nông dân tại các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển xuất phát từ quan điểm coi thông tin là một yếu tố quan trọng của phát triển kinh tế. Bất bình đẳng về thông tin gây ra bất bình đẳng trong phát triển kinh tế giữa các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp và các vùng địa lý. Vấn đề này được đề cập trong các nghiên cứu dưới khái niệm “khoảng cách số” (digital divide) (Meng và Li, 2002; Mariscal, 2005). Từ quan điểm này, các quốc gia cho rằng thu hẹp bất bình đẳng về thông tin, nhất là giữa thành thị và nông thôn giúp các quốc gia đạt mục tiêu phát triển kinh tế. Vì thế, họ đã ban hành bằng nhiều chính sách để khắc phục tình trạng này.

Trước hết, các quốc gia có xu hướng đầu tư mạnh để phát triển công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông, vì đây là kênh dẫn thông tin đến mọi đối tượng tiếp nhận. Các quốc gia coi đây là động lực để phát triển kinh tế, trong đó có kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Để thực hiện được mục tiêu này, các nước thường tập trung nguồn lực vào vào nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT và truyền thông. Bên cạnh đó, đầu tư phát triển nguồn nhân lực để vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cũng được quan tâm.

Ngoài việc phát triển cơ sở hạ tầng CNTT và truyền thông, với mong muốn phát triển lĩnh vực này nhanh hơn nữa, một số nước đang phát triển sốt sắng hơn đã mạnh tay đầu tư thiết bị phần cứng, trong đó nhiều nhất là chi hỗ trợ kinh phí để trang bị điện thoại di động cho người nông dân. Aker và Mbiti (2010) cho rằng người dân có điện thoại di động sẽ tiếp cận hàng hoá công cộng như thông tin dễ dàng hơn. Do đó, Nhà nước nên tuyên truyền về lợi ích của điện thoại di động, bên cạnh đó có giải pháp để giảm giá thành thiết bị này. Một số giải pháp được đưa ra như phổ biến những dòng điện thoại di động sử dụng năng lượng mặt trời.

Tại các nước khác, Nhà nước còn dành tiền trang bị máy tính xách tay cho giáo viên và học sinh tại

khu vực nông thôn. Kozma và Vota (2013) đã nghiên cứu các chính sách phát triển CNTT và truyền thông tại các quốc gia đang và kém phát triển và thấy một điểm chung là các quốc gia thường đầu tư mạnh vào lĩnh vực CNTT trong giáo dục, với kỳ vọng sự đầu tư này sẽ giúp phát triển kinh tế. Những biện pháp cụ thể được đưa ra như tài trợ máy tính xách tay cho học sinh, trang bị cơ sở hạ tầng ban đầu kèm theo chương trình duy tu bảo trì hệ thống, thiết kế lại nội dung giảng dạy và thực hiện đào tạo giáo viên...

Để xử lý thực trạng này, các nhà nghiên cứu thống nhất ở quan điểm cho rằng các quốc gia cần kiên trì theo đuổi chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế trong dài hạn thì chính sách mới phát huy tác dụng. Song song với đó, các chính sách phát triển CNTT và truyền thông cũng cần phải được thực hiện một cách hệ thống thì mới có ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế (Kuppusamy và cộng sự, 2017).

Cũng liên quan đến hiệu quả đầu tư giữa khu vực chính phủ và khu vực tư nhân, Jorgenson và Vu (2016) chỉ ra cho các nước đang phát triển cơ hội để làm mới các công nghệ hiện đại như CNTT và truyền thông theo hướng có lợi cho nước mình. Tác giả khuyến nghị các nước này ủng hộ xu hướng làm mới bằng các chính sách khuyến khích ở nhiều cấp độ như doanh nghiệp, các dự án kinh doanh nhỏ... Ngoài ra, nghiên cứu còn đề xuất các quốc gia và các tổ chức quốc tế phổ biến hơn nữa các kiến thức về CNTT, phân bổ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng CNTT một cách hợp lý...

Raju (2004) đã đề xuất xây dựng mô hình ki-ốt thông tin để giúp người dân khu vực nông thôn Ấn Độ tiếp cận Internet dễ hơn. Mô hình trung tâm thông tin tại nông thôn khá thịnh hành tại các nước châu Á, châu Phi. Mục đích của chúng là nơi lưu trữ thông tin được số hoá vào máy tính, đĩa CD để người dân có thể truy cập lâu dài (Idiegbeyan-ose và Akpoghome, 2009).

Nghiên cứu của Bishop và cộng sự (2016) đánh giá cao hiệu quả của hình thức thư viện công cộng với tư cách là nơi truy cập Internet miễn phí, không gian học tập và tra cứu tài liệu. Mô hình thư viện công cộng được áp dụng tại vùng nông thôn ở Bang Tennessee của Hoa Kỳ cũng có hiệu quả tích cực đến phát triển kinh tế cho người nông dân nơi đây. Từ đó, các nghiên cứu cho rằng nên nhân rộng các mô hình kiểu này trong thực tế.

Tóm lại, các quốc gia đã áp dụng khá nhiều chính sách nhằm giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng về thông tin với kỳ vọng điều đó sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế. Nhưng trong quá trình triển khai chính sách vào thực tế đã nảy sinh không ít vấn đề. Những vấn đề còn tồn tại bao gồm: mức đầu tư không đủ để mang lại hiệu quả mong đợi; nhiều hạng mục đầu tư dàn trải, mang nặng tính hình thức như trang bị máy



tính xách tay, điện thoại di động cho người dân; các vùng sâu vùng xa bị hạn chế về hạ tầng điện và Internet, thiếu nhân viên hỗ trợ kỹ thuật để triển khai cơ sở hạ tầng CNTT và truyền thông, nhiều vùng nông thôn có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao dẫn đến tình trạng bất đồng ngôn ngữ; khó nhân rộng các mô hình cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế ...

### 3. Một số hạn chế và khoảng trống nghiên cứu

Có rất nhiều giải pháp và chính sách đã được thực hiện để xử lý tình trạng thiếu hụt thông tin nhưng thực tế thì hiệu quả của chúng chưa như kỳ vọng, dẫn đến tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế cho người nông dân của thông tin cũng chưa đạt được. Điều này làm nảy sinh ý tưởng cho rằng những nỗ lực để bù đắp sự thiếu hụt thông tin là cần thiết, tuy nhiên chưa phải biện pháp triệt để cho bài toán phát triển kinh tế cho người nông dân. Vấn đề có thể nằm ở chỗ khác.

Theo Phùng Văn Thiết (2005), trong nền kinh tế tri thức ngày nay, thông tin đóng vai trò quan trọng. Hạn chế về trình độ của con người là nguyên nhân cản trở các chính sách nhằm phổ biến CNTT và truyền thông. Vậy thì, vấn đề nằm ở khả năng xử lý thông tin thành tri thức mà người nông dân có thể sử dụng được để tự mình cải thiện tình trạng kinh tế của bản thân và gia đình. Nói cách khác, vấn đề mấu chốt chính là khả năng nhận thức của người dân về tầm quan trọng của thông tin và cách thức biến thông tin thành một nguồn lực đầu vào để phát triển kinh tế gia đình.

Do vậy, các chính sách thay vì tập trung bù đắp sự thiếu hụt thông tin, cần chuyển một phần định hướng sang nâng cao khả năng biến thông tin thành tri thức của người nông dân. Trong nhóm giải pháp thứ hai về thay đổi nhận thức của người nông dân được trình bày phần phần trên đã phân tích các chính sách phát triển CNTT và truyền thông trong lĩnh vực giáo dục. Đây được xem là cách làm bền vững để nâng cao khả năng xử lý thông tin của người dân ngay từ khi còn nhỏ. .

### 4. Kết luận

Bài viết đã cung cấp nghiên cứu tổng quan về vai trò của thông tin trong phát triển kinh tế và các chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế của người nông dân. Một số kết luận chính được rút ra gồm có:

Một là, có hai quan điểm về vai trò của thông tin đối với phát triển kinh tế của người nông dân. Theo quan điểm thứ nhất, thông tin đóng vai trò hỗ trợ phát triển kinh tế thông qua giúp người nông dân tiếp cận các đầu vào sản xuất, thị trường tiêu thụ và kỹ thuật sản xuất. Theo quan điểm thứ hai, thông tin

là một nguồn lực đầu vào của sản xuất, tương tự như vốn, nhân lực và đất đai.

Hai là, các chính sách cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế của người nông dân tập trung vào giải quyết vấn đề bất bình đẳng thông tin. Các chính sách đi theo ba hướng: Thứ nhất, khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng CNTT và truyền thông. Thứ hai, tập trung vào mục tiêu thay đổi nhận thức của người nông dân về vai trò của thông tin trong phát triển kinh tế. Thứ ba, nhiều quốc gia dành nguồn lực để xây dựng và phổ biến các mô hình mẫu như ki-ốt thông tin, thư viện công cộng...

Ba là, các chính sách có xu hướng tập trung vào mục tiêu xử lý vấn đề thiếu hụt thông tin, chưa quan tâm đúng mức đến nâng cao khả năng của người nông dân trong việc biến thông tin thành tri thức để phát triển kinh tế. Do đó, cần có nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này nhằm đề xuất những giải pháp thúc đẩy cung cấp thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế của người nông dân một cách thực chất và hiệu quả./.

### Tài liệu tham khảo

Abraham, R. (2006, May). Mobile phones and economic development: Evidence from the fishing industry in India. In 2006 International Conference on Information and Communication Technologies and Development (pp. 48-56). IEEE.

Aker, J. C., & Mbiti, I. M. (2010). Mobile phones and economic development in Africa. *Journal of economic Perspectives*, 24(3), 207-32.

Avgerou, C. (1998). How can IT enable economic growth in developing countries?. *Information technology for development*, 8(1), 15-28.

Elly, T., & Epafra Silayo, E. (2013). Agricultural information needs and sources of the rural farmers in Tanzania: A case of Iringa rural district. *Library Review*, 62(8/9), 547-566.

OECD (2013). Knowledge is Growth. <http://www.oecd.org/forum/oecdyearbook/oecd-yearbook-2013.htm>

Pigg, K. E., & Crank, L. D. (2005). Do information communication technologies promote rural economic development?. *Community Development*, 36(1), 65-76.

Phùng Văn Thiết (2005). Bản chất của thông tin và kinh tế tri thức. *Tạp chí Triết học*, 1(164).  
Tologbonse, D., Fashola, O., & Obadiah, M. (2008). Policy Issues in Meeting Rice Farmers Agricultural Information Needs in Niger State. *Journal of Agricultural Extension*, 12(2), 84-94.

WB (2006). Innovation and Technology Absorption for Growth. [http://web.worldbank.org/archive/website01503/WEB/0\\_C-233.HTM](http://web.worldbank.org/archive/website01503/WEB/0_C-233.HTM)

# Hợp tác trong chuỗi cung ứng thực phẩm

Dương Thị Hoa  
Trần Hồng Nhung, Vũ Thị Thu Hòa  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Quyết định về chuỗi cung ứng thực phẩm là một quyết định quan trọng trong việc đảm bảo sự cung ứng thực phẩm tới người tiêu dùng. Đứng trước những thói quen thay đổi của người tiêu dùng và quá trình sản xuất thực phẩm hiện đại hơn, chuỗi cung ứng thực phẩm có áp lực phải ngày càng hoàn thiện. Trong đó, sự hợp tác của các thành viên trong chuỗi đóng vai trò quyết định sự thành công của chuỗi. Nếu được tổ chức thành công, các chuỗi cung ứng sẽ mang lại tiềm năng thay đổi phương thức công nghiệp trong sản xuất thực phẩm và rút ngắn chuỗi cung ứng thực phẩm công nghiệp hóa phức tạp.

## 1. Hợp tác trong chuỗi cung ứng (SCC)

Hợp tác chuỗi cung ứng (SCC) là hai hoặc nhiều công ty tự chủ hình thành mối quan hệ lâu dài và hợp tác chặt chẽ để lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động của chuỗi cung ứng hướng tới các mục tiêu chung, do đó đạt được nhiều lợi ích hơn là hoạt động độc lập. Đây là mối quan hệ đối tác trong đó các bên làm việc cùng nhau, chia sẻ thông tin, nguồn lực và rủi ro và đưa ra các quyết định chung để đạt được các kết quả cùng có lợi (Bowersox và cộng sự, 2003). Các nỗ lực hợp tác có thể bao gồm phối hợp phát triển sản phẩm và các hoạt động thực hành đúng lúc; trao đổi dữ liệu về dự báo nhu cầu và lịch trình giao hàng; và chia sẻ chi phí và các thông tin chiến lược khác.

Mặc dù sự phổ biến và những lợi ích tiềm năng của SCC, nhiều nỗ lực không đạt được mong đợi của những người tham gia (Barringer và Harrison, 2000). Sự hợp tác được cho là có thành tích đáng thất vọng nhất trong số các chiến lược quản lý chuỗi cung ứng khác nhau được giới thiệu cho đến nay. Trong tài liệu nghiên cứu, bản chất và các thuộc tính chính xác của SCC vẫn chưa được hiểu rõ. Tư liệu về SCC còn rời rạc vì mỗi chuyên ngành tập trung vào một số yếu tố, ví dụ, cam kết từ các nghiên cứu tiếp thị và quản lý, kiểm soát hàng tồn kho từ các nghiên cứu quản lý hoạt động, và năng lực CNTT từ các nhà nghiên cứu IS (Grover et al., 2002). Nghiên cứu rời rạc đã kìm hãm sự tiến bộ nhanh chóng của tri thức. Công việc trước đó không thể cung cấp một khái niệm toàn diện về SCC, điều này hạn chế khả năng của chúng tôi để hiểu, đánh giá chất lượng và hiệu quả của nó. Do đó, việc hiểu biết thấu đáo về khái niệm và đặc điểm của SCC được đảm bảo.

## 2. Phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho thị trường đô thị

### 2.1. Các yêu cầu và định hướng phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho đô thị

Phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn phải đáp ứng các yêu cầu và đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể và tác nhân tham gia vào chuỗi. Ngoài yêu cầu cơ bản là phải kiểm soát được chặt chẽ, đảm bảo tuyệt đối các tiêu chuẩn VSATTP, các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn còn phải đảm bảo phát triển bền vững, nghĩa là các chuỗi sau khi xây dựng có thể cạnh tranh được và tồn tại dài hạn trên thị trường. Các thành viên tham gia chuỗi cung ứng đạt được các mục tiêu kinh doanh. Chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cũng phải đảm bảo giảm thiểu hoạt động của các tác nhân thể chế, giảm các hoạt động kiểm tra kiểm soát và các can thiệp hành chính khác. Tất nhiên, các tác nhân thể chế như chính quyền, các cơ quan chức năng như bảo vệ thực vật, thú y, kiểm tra vệ sinh thực phẩm cần tham gia tích cực vào quá trình phát triển và vận hành các chuỗi thực phẩm an toàn.

### 2.2. Phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm mới theo tiêu chuẩn an toàn

Một số mô hình tổ chức các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn dựa trên liên kết dọc và ngang. Phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn kiểu được kiểm soát/khống chế. Một trong những mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn là mô hình Quản trị chuỗi cung ứng kiểu khống chế. Khi các hộ sản xuất nhỏ bị chi phối với nhà thu mua lớn có sức mạnh điều khiển toàn bộ mạng lưới kinh doanh.

Phát triển các mô hình Quản trị chuỗi cung ứng kiểu liên kết đặc trưng bởi sự liên kết chiều dọc và vai trò điều khiển quản lý hoạt động của toàn bộ chuỗi của thành viên lãnh đạo. Các thành viên tham gia chuỗi ký kết hợp đồng xác định trách nhiệm và quyền lợi của họ khi tham gia chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

Phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn do tổ chức hợp tác các trang trại và hộ nông dân lãnh đạo. Một hướng phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn từ vị trí lãnh đạo chuỗi là tổ chức hợp tác liên kết giữa các trang trại sản xuất nông nghiệp và hộ nông dân. Các nhà sản xuất nông nghiệp liên

kết xây dựng thương hiệu tập thể thực phẩm an toàn cho toàn bộ sản phẩm của họ để đưa vào các điểm bán do họ làm chủ hoặc liên kết.

Phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo mô hình 3F (feed, farm, food) từ trang trại đến bàn ăn của người tiêu dùng. Các công ty lớn có tiềm lực mạnh đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh thực phẩm an toàn có thể hình thành tập đoàn kinh doanh từ khâu tạo giống, sản xuất thức ăn đến chăn nuôi, giết mổ, chế biến và thậm chí đến toàn bộ các khâu phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng.

### **3. Chuyển đổi và nâng cấp các chuỗi cung ứng thực phẩm truyền thống nhằm đảm bảo an toàn**

Chuyển đổi và nâng cấp chuỗi là việc thay đổi cấu trúc tổ chức, mô hình hoạt động và phương thức quản trị các chuỗi cung ứng hiện có nhằm tạo nên các chuỗi cung ứng hoạt động hiệu quả hơn và đạt mục tiêu thị trường cao hơn. Mục tiêu của Việt Nam là phải chuyển đổi và nâng cấp các chuỗi truyền thống thành các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn đảm bảo vệ sinh ATTP. Nội dung chuyển đổi và nâng cấp các chuỗi cung ứng cụ thể bao gồm:

- (1) Chuyển đổi và nâng cấp các tiêu chuẩn giá trị cung ứng cho khách hàng của chuỗi.
- (2) Chuyển đổi và nâng cấp của cấu trúc chuỗi.
- (3) Chuyển đổi và nâng cấp về cách thức tổ chức quản trị chuỗi.
- (4) Nâng cấp mức độ chặt chẽ và hiệu quả trong các liên kết giữa các tổ chức thành viên tham gia vào chuỗi cung ứng và giữa các thành viên chuỗi với các tác nhân thể chế ảnh hưởng đến hoạt động của chuỗi.
- (5) Chuyển đổi và nâng cấp hoạt động kinh doanh của các tổ chức và tác nhân trong chuỗi theo hướng đảm bảo an toàn.
- (6) Chuyển đổi và nâng cấp hoạt động của các dòng chảy trong chuỗi để đảm bảo tiêu chuẩn thực phẩm an toàn trong toàn chuỗi.

### **4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng**

#### **4.1. Mức độ tín nhiệm giữa các đối tác**

Sự tín nhiệm phản ánh một sự tin tưởng vào một đối tác và liên quan đến điểm yếu và không chắc chắn ở một khía cạnh nào đó của đối tác được tin cậy (Joyce và Matthew, 2002). Theo một trường phái khác cho rằng sự tín nhiệm xảy ra liên quan đến nhận thức và dựa vào hình thức ảnh hưởng (McAllister, 1995). Các nhà nghiên cứu trước đây cho rằng tín nhiệm chủ yếu dựa vào bằng chứng của sự thực thi đáng tin cậy, sự tương đồng về văn hóa – đạo đức, và khả năng chuyên nghiệp. Trong khi các nghiên cứu sau này cho rằng sự tín nhiệm là một

chức năng của hành vi quan hệ công dân và sự tương tác thường xuyên. Cả hai nghiên cứu trên đều nhấn mạnh đến sự tín nhiệm giữa các tổ chức nhằm tối thiểu hóa chi phí các thủ tục hành chính.

#### **4.2. Quyền lực của các đối tác**

Khi thiết kế một chuỗi cung ứng hợp tác với các doanh nghiệp khác, một doanh nghiệp phải xem xét quy mô, tác động và trạng thái của doanh nghiệp khác. Nếu quy mô của đối tác lớn hơn, có ảnh hưởng nhiều hơn và vị thế cao hơn thì trong quan hệ đó đối tác sẽ có quyền lực nhiều hơn. Trong quan hệ, khi một bên có quyền lực hơn có nhiều khả năng gây sức ép lên bên ít quyền lực hơn trong việc đưa ra các quyết định có lợi cho bên nhiều quyền lực hơn. Một số tác giả như Buttaney và Lawrence (1988), Watson (2001) cũng đã chỉ ra những tác động của quyền lực trong các chuỗi cung ứng trên thực tiễn.

#### **4.3. Tần suất giao dịch giữa các đối tác**

Tần suất chính là mức độ thường xuyên đề cập đến một giao dịch thường xảy ra như thế nào (Ellarm, 1991). Theo một nghiên cứu ở 160 doanh nghiệp thành công trong mối quan hệ giữa khách hàng và nhà cung cấp phụ thuộc vào mức độ thường xuyên tương tác giữa các đối tác (Sahay, 2003). Không có một quy luật chung để quyết định các đối tác nên tương tác thường xuyên như thế nào, nhưng một ma trận danh mục gồm bốn nội dung liên quan đó là chiến lược, thuê ngoài, tự liên kết sản xuất và các liên quan mang tính thuận tiện. Mỗi khía cạnh đưa ra một mức độ liên quan khác nhau trong các hoạt động khác nhau.

#### **4.4. Khoảng cách giữa các đối tác**

Theo Andrea Felsted (2000), khoảng cách giữa các đối tác trong chuỗi cung ứng đề cập đến các khoảng cách về địa lý, văn hóa và tổ chức giữa các đối tác trong chuỗi cung ứng đó. Cụ thể:

- Khoảng cách về địa lý là sự cách biệt hiện hữu giữa doanh nghiệp và các nhà cung cấp của họ, chẳng hạn các doanh nghiệp và nhà cung cấp của họ đặt trụ sở hoạt động ở các quốc gia khác nhau thì khoảng cách về địa lý giữa các thành viên càng lớn.
- Khoảng cách về văn hóa phản ánh sự khác biệt về văn hóa xã hội mà doanh nghiệp cùng với các nhà cung cấp của họ đang đặt trụ sở hoạt động tại đó, khoảng cách về văn hóa ảnh hưởng lên cách thức các nhà quản lý sẽ đối mặt với những thách thức mới như thế nào cũng như việc phát triển các quan hệ hoạt động.
- Khoảng cách về tổ chức đồng nghĩa với việc số lượng doanh nghiệp tồn tại trong mỗi chuỗi cung ứng, và khoảng cách sẽ gia tăng khi số doanh nghiệp trong chuỗi tăng lên, nguyên nhân của vấn đề này là do khả năng truyền đạt thông tin giữa một số đối tác trong quá trình giao dịch không được thông suốt

do các trục trặc có thể phát sinh trong giao tiếp giữa các đối tác trong chuỗi.

#### 4.5. Chính sách của Chính phủ

Chính sách từ Chính phủ bao gồm rất nhiều khía cạnh khác nhau, tùy vào từng ngành hàng mà chính sách của Chính phủ sẽ quy định cụ thể những luật lệ trong kinh doanh khác nhau. Theo Brown (2011), trong 10 năm trở lại đây đã có hơn 40 loại chính sách khác nhau được các Chính phủ ban hành, đơn cử chính sách về năng lượng, về môi trường, về phát triển bền vững, về chuẩn mực sản xuất, về chất lượng sản phẩm, về thuế quan và phi thuế quan đã được công bố với mục đích khác nhau nhằm tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động trong nền kinh tế trong đó có các tác nhân của chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, theo một báo cáo mới được trình bày tại WEF (02/2012), trong hoạt động phức tạp và trải rộng của chuỗi cung ứng, một nhu cầu đặt ra là cần phải nâng cao sự hợp tác giữa các doanh nghiệp và Chính phủ, quốc gia và quốc tế nhằm kiểm soát và quản lý tốt các rủi ro trong chuỗi cung ứng toàn cầu nếu chính sách của chính phủ trong lĩnh vực thuế quan và phi thuế quan của đối tác phù hợp sẽ khuyến khích và mở ra nhiều cơ hội giao dịch giữa các đối tác trong chuỗi.

#### 4.6. Văn hóa hợp tác giữa các tác nhân

Theo Zelewski và cộng sự (2019), văn hóa hợp tác là tập hợp các khả năng cụ thể, sự tự nguyện và nhận thức của doanh nghiệp trong sự hợp tác với các đối tác nhằm cung cấp các giải pháp hướng về khách hàng. Văn hóa hợp tác trong một doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của 7 nhân tố sau đây:

(i) Cùng hướng đến một mục tiêu, nghĩa là các đối tác hợp tác phấn đấu theo đuổi mục tiêu hợp tác chung;

(ii) Có những thỏa thuận về cách thức quản lý một cách tương thích nhằm đưa đội ngũ nhân viên vào các vị trí hợp tác với đối tác, khuyến khích làm việc nhóm;

(iii) Phân công lao động giữa các đối tác trong chuỗi sẽ giảm khối lượng công việc cho các bên trong quá trình hợp tác;

(iv) Văn hóa hợp tác dựa vào sự tín nhiệm giữa doanh nghiệp với các đối tác khác trong chuỗi cung ứng;

(v) Nếu đối tác tiếp cận với thông tin liên quan đến hợp tác mà không bị thất lạc, chậm chạp và bóp méo thì đã tồn tại tính minh bạch về truyền thông trong chuỗi;

(vi) Một sự thông hiểu về kinh doanh và tình hình đối tác hợp tác hiện tại sẽ thúc đẩy sự thành công của hợp tác. Kiến thức về đối tác hợp tác trong kinh doanh cho phép đối tác phân tích điểm mạnh, điểm yếu của đối tác cũng như biết cách kết hợp các điểm mạnh yếu một cách phù hợp;

(vii) Những lợi ích và vấn đề về hợp tác trước đó sẽ thúc đẩy các bên sớm có kế hoạch hợp tác tiếp theo.

#### 4.7. Chiến lược hợp tác của các đối tác

Theo Fisher (1997), Lee và cộng sự (1997), lợi ích của hợp tác bao gồm tăng doanh thu, giảm chi phí và linh hoạt trong các hoạt động nhằm đối phó với sự tăng cao không chắc chắn về cầu. Chiến lược hợp tác bao hàm tất cả các khía cạnh có thể làm cho các đối tác trong chuỗi cung ứng cùng nắm bắt nhằm đạt được sự am hiểu thông suốt, các chiến lược chuỗi cung ứng có thể được thực hiện bởi tất cả các đối tác có liên quan trong chuỗi. Chiến lược hợp tác trong chuỗi bao gồm các hoạt động cơ bản như lập kế hoạch, dự báo và bổ sung các nội dung về hợp tác trong chuỗi cung ứng.

### 5. Kết luận

Hợp tác chuỗi cung ứng thực phẩm sẽ giúp ngành nâng cao vị thế cạnh tranh, phát triển bền vững và hiệu quả. Thông qua việc tiếp cận các nhân tố ảnh hưởng đến hợp tác chuỗi cung ứng, tác giả có cơ sở nghiên cứu lợi ích của việc hợp tác chuỗi cung ứng thực phẩm. Với sự thay đổi xu thế toàn cầu trong cung ứng thực phẩm, hợp tác chuỗi luôn là vấn đề đặc biệt quan trọng trong môi trường cạnh tranh hiện nay. Do vậy, muốn duy trì vị thế, nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị phần và giảm chi phí, giành thế chủ động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần hiểu về vai trò và các nhân tố tác động đến chuỗi cung ứng để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững./.

#### Tài liệu tham khảo

Mei Caoa et al (2010), Supply chain collaboration: conceptualisation and instrument development, International Journal of Production Research Vol. 48, No. 22, 15 November 2010, 6613-6635

Manoj Hudnurkar et al (2014), Factors affecting collaboration in supply chain: A literature Review, Procedia - Social and Behavioral Sciences 133, 189 - 202

Gereffi, G., J. Humphrey, and T. Sturgeon (2005). The Governance of Global Value Chain, Review of International Political Economy, 12(1), pp.78-104.

Goletti, F. (2005), Agricultural Commercialization, Value Chains and Poverty Reduction, Discussion Paper, ADB, Hanoi.

Batte, M.T. et al. (2007). Putting their money where their mouths are: Consumer willingness to pay for multi-ingredient, processed organic food products. Food Policy, 32(2), pp.145-159.

Best, H. (2009). Organic Farming as a Rational Choice, Rationality and Society, 21(2), pp.197

# Vai trò của trí thức Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước: tầm nhìn đến năm 2030

Hà Thị Hồng Vân

Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nông Bằng Nguyễn

Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

*Bài viết thuộc Đề tài cấp quốc gia: “Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2021-2030”; Mã số ĐTĐL.XH-09/20.*

Bài viết này trình bày vai trò của lực lượng trí thức trong việc đóng góp vào sự phát triển của quốc gia, thể hiện qua những đóng góp đối với phát triển khoa học, công nghệ và giáo dục. Nghiên cứu này tập trung vào nhóm trí thức hưởng lương ngân sách nhà nước. Nghiên cứu này cho thấy đội ngũ trí thức đóng vai trò dẫn dắt đất nước trong quá trình phát triển, hội nhập quốc tế, và đáng ứng sự tăng trưởng kinh tế-xã hội của quốc gia trong những năm vừa qua.

## 1. Mở đầu

Tại Việt Nam, trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá, làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị đối với xã hội, và là những người có trình độ từ đại học trở lên. Trong bối cảnh phát triển đất nước từ sau Đại hội Đảng lần thứ XIII (Đại hội XIII), Việt Nam tiếp tục thực hiện việc đổi mới đất nước nhằm hiện thực hoá mục tiêu phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Theo đó, Đại hội Đảng đánh giá đội ngũ trí thức ở Việt Nam là trụ cột tạo ra sự thành công cho phát triển đất nước trong giai đoạn này.

Phát triển đội ngũ trí thức đóng vai trò then chốt trong các cơ quan trực thuộc chính phủ, bao gồm các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, trường đại học, các cơ quan nghiên cứu khoa học và trường đại học công lập. Đội ngũ này còn xây dựng các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế-xã hội cũng như tư vấn, góp ý, phản biện các chính sách. Đội ngũ trí thức còn tham gia soạn thảo, tư vấn, góp ý trong tất cả các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển từ cấp trung ương tới cấp địa phương.

## 2. Phát triển tầng lớp trí thức: từ chính sách đến thực tiễn

Sau khi Nghị quyết 27-NQ/TW năm 2008 được ban hành, Ban Chấp hành Trung ương tiếp tục ban hành nhiều Nghị quyết nhằm xây dựng và phát triển

đội ngũ trí thức phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các Nghị quyết có vai trò quan trọng thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết 27 như Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 31-10-2012 của Ban chấp hành TW khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ; Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04-11-2013 của Ban chấp hành TW khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09-6-2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19-5-2018 của Ban chấp hành TW khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín.

### 2.1. Đầu tư tài chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Số liệu từ Tổng cục Thống kê, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ tăng từ 3.191 tỷ đồng năm 2008 lên 12.310 tỷ đồng năm 2020 (tăng gấp 4 lần). Trong những năm qua, ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ vào khoảng 0,7% tổng chi hàng năm.

Đối với chi cho đầu tư nghiên cứu và phát triển, tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển (R&D) là một chỉ tiêu chính được sử dụng để đánh giá cường độ R&D của một quốc gia (tỷ lệ chi quốc gia cho R&D trên GDP) và để so sánh quốc tế. Theo Điều tra R&D do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam tiến hành từ năm 2015-2019, tổng đầu tư quốc gia của Việt Nam chi cho R&D tăng gần gấp đôi từ 18.496,10 tỷ đồng năm 2015 lên 32.101,8 tỷ đồng trong năm 2019. Tỷ lệ vốn đầu tư R&D từ ngân sách nhà nước giảm từ 33,93% năm 2015, đến năm 2019

chỉ còn 28,55%. Trong khi đó, vốn R&D từ khu vực doanh nghiệp nhà nước ngày càng chiếm tỷ lệ áp đảo, tăng từ 58,1% năm 2015 lên 64,4% năm 2019.

Phân theo khu vực, chi cho R&D ở Việt Nam có sự gia tăng ở khu vực doanh nghiệp và tổ chức giáo dục. Tỷ lệ chi cho R&D của khu vực doanh nghiệp tăng từ 63,61% năm 2015 lên 72,64% năm 2019 trong tổng chi cho R&D; tỷ lệ này của các tổ chức giáo dục đại học tăng từ 5,75% lên 6,91% năm 2019. Trong khi đó, tỷ lệ chi cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển có xu hướng giảm mạnh từ 35,75% xuống còn 17% năm 2019 (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2022).

## 2.2. Đầu tư tài chính trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Chi ngân sách nhà nước tăng từ 53.560 tỷ đồng năm 2008 lên 23.0974 tỷ đồng năm 2018 (tăng 4 lần). Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tăng từ 11,83% tổng ngân sách lên năm 2008 lên 14,29% tổng chi ngân sách năm 2018, tương đương khoảng 4,17% GDP. Mức chi cho giáo dục của Việt Nam là mức cao so với nhiều nước trên thế giới, kể cả các quốc gia phát triển khác.

## 3. Tiến trình phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam

Trong giai đoạn 2008-2020, lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên của Việt Nam đã tăng từ 2,7 triệu người năm 2009 lên 5,3 triệu người năm 2018 (tăng 95% trong 10 năm). Năm 2009, lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 5.5% trong tổng số lao động trên 15 tuổi thì đến năm 2018 lực lượng này đã chiếm 9,6% trong tổng số lao động trên 15 tuổi.

Số lao động có trình độ đại học trên 1 vạn dân trong độ tuổi lao động tăng từ 584 người năm 2009 lên 702 người năm 2019. Số lao động là thạc sĩ trên 1 vạn dân trong độ tuổi lao động tăng từ 28 người năm 2009 lên 73,8 người năm 2019. Đối với lao động có trình độ tiến sĩ, số lao động trên 1 vạn dân trong độ tuổi lao động tăng từ 4,5 người năm 2010 lên 5,5 người năm 2019. Trong năm 2019 Việt Nam có khoảng 31 nghìn tiến sĩ đang trong độ tuổi lao động, tăng 41% sau 10 năm. Tính trên toàn bộ dân số thì năm 2019 có khoảng 6,3 triệu người có trình độ đại học, hơn 386 nghìn người có trình độ thạc sĩ, và hơn 44 nghìn người có trình độ tiến sĩ. Có thể nói chất lượng và số lượng của đội ngũ trí thức đã có sự cải thiện đáng kể trong vòng 10 năm qua.

So sánh quốc tế cho thấy tỷ lệ tiến sĩ trên 1 vạn dân của Việt Nam (4,6 tiến sĩ/1 vạn dân) so với các nước phát triển còn khá thấp và chưa đạt mức trung bình của thế giới (khoảng 60 tiến sĩ /1 vạn dân). Các nước có số tiến sĩ trên 1 vạn dân cao như Thụy Sĩ là 293 tiến sĩ/1 vạn dân, Mỹ là 203 tiến sĩ/1 vạn dân.

Như vậy, còn một khoảng cách khá xa khi so sánh số tiến sĩ trên 1 vạn dân của Việt Nam so với các nước phát triển. Sự gia tăng tỷ lệ tiến sĩ/1 vạn dân cũng khá chậm, trong 10 năm Việt Nam chỉ tăng được 0,9 tiến sĩ/1 vạn dân. So sánh với Indonesia thì nước này từ 2015 đến 2018 đã tăng thêm 2 tiến sĩ/1 vạn dân.

## 4. Đóng góp của đội ngũ lao động chất lượng cao trong nghiên cứu khoa học, giáo dục và hoạt động nghiên cứu và phát triển

Số công bố quốc tế của đội ngũ lao động chất lượng cao tại Việt Nam có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn vừa qua. Theo cơ sở dữ liệu Scopus, số lượng bài báo của Việt Nam công bố trên các tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Giai đoạn 2015-2020, tổng số bài báo của Việt Nam đăng trên tạp chí quốc tế là 56.558 bài, trong đó năm 2020 số lượng đã tăng gấp bốn lần so với đầu giai đoạn, từ 4.510 bài lên 18.197 bài, đặc biệt tăng mạnh trong 2 năm vừa qua.

Đối với các công bố trong nước, trong những năm vừa qua, mỗi năm trung bình có khoảng 19.000 bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học và công nghệ trong nước. Theo lĩnh vực khoa học và công nghệ, các bài báo khoa học quốc tế của Việt Nam năm 2020 tập trung nhiều nhất trong lĩnh vực kỹ thuật (29,4%), khoa học máy tính (17,5%), vật lý và thiên văn (14,9%), khoa học vật liệu (14,3%), toán học (13,1%), hóa học (11,5%), khoa học môi trường (11,1%),... (Bộ Khoa học và công nghệ, 2022).

So sánh với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 5 về tổng số công bố quốc tế giai đoạn 2015-2020, nhưng chỉ bằng 50% nước đứng thứ 4 là Thái Lan, và gần bằng khoảng 1/4 nước đứng thứ 1 là Malaysia. Mặc dù đã có sự gia tăng về số lượng nhưng Việt Nam vẫn chỉ đứng ở mức trung bình trong khu vực về thành tích công bố quốc tế.

Năm 2019, công dân Việt Nam có 720 đơn đăng ký sáng chế, tăng mạnh so với mức 204 đơn đăng ký năm 2008. Tuy nhiên, con số này chỉ chiếm 9,6% trong tổng số 7520 đơn đăng ký sáng chế ở Việt Nam trong năm 2019.

Như vậy trong gần 10 năm qua, tỷ lệ số đơn đăng ký sáng chế hàng năm của người Việt Nam tăng không nhiều, chỉ duy trì trong khoảng 10% tổng số đơn đăng ký bảo hộ sáng chế ở Việt Nam. Tương tự, năm 2019 mặc dù số bằng độc quyền sáng chế được cấp cho công dân Việt Nam tăng gấp 4 lần so với con số 39 bằng của năm 2008, nhưng cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ so với số lượng bằng sáng chế được cấp cho người nước ngoài (2.451 bằng độc quyền sáng chế).

Đối với giải pháp hữu ích, số lượng đơn đăng ký hàng năm gia tăng. Nếu như năm 2008 chỉ có 116

đơn đăng ký của người Việt Nam và 48 bằng độc quyền được cấp. Thì đến năm 2019 con số này tương ứng là 395 và 230 (tăng khoảng hơn 5 lần số bằng độc quyền được cấp trong năm). Năm 2018 chứng kiến sự gia tăng mạnh so với năm trước, số đơn đăng ký tăng 35,5% (từ 273 lên 370) và số bằng độc quyền được cấp tăng 145,8% (từ 118 lên 290).

Một trong những chỉ tiêu khác để đánh giá chất lượng và đóng góp của đội ngũ trí thức là Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index 2019-GII 2019) được thực hiện bởi Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO) kết hợp với Trường Đại học Cornell (Mỹ) và Học viện Kinh doanh INSEAD (Pháp) và các đối tác.

Theo đó, từ năm 2013 đến 2019, GIÍ tăng 31 bậc từ thứ hạng 76 lên thứ hạng 45. Năm 2019 là năm thứ ba liên tiếp Việt Nam tăng hạng và vị trí 42 cũng là vị trí cao nhất mà Việt Nam đạt được từ trước đến nay. Trong đó chỉ số thành phần trình độ phát triển của thị trường và sản phẩm tri thức và công nghệ là những chỉ số có thứ bậc cao nhất và đóng góp lớn vào sự gia tăng thứ hạng của Việt Nam trong các năm 2018 và 2019 gần đây.

Thứ hạng năm 2020 của Việt Nam đã được cải thiện 17 bậc so với thứ hạng năm 2016 và đưa Việt Nam vươn lên xếp thứ nhất trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp. So với các nước ASEAN, hiện nay Việt Nam đứng thứ 3 về chỉ số ĐMST, chỉ sau Singapore và Malaysia. Từ đó, đóng góp nghiên cứu khoa học vào tăng trưởng tại Việt Nam đã tăng lên vượt bậc trong GDP từ 5,44% trong năm 2006 lên đến 39,5% vào năm 2017.

Đội ngũ lao động chất lượng cao trong lĩnh vực giáo dục đào tạo không chỉ đóng góp vào những thành tựu nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao trình độ khoa học của đất nước. Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thuộc top 1000 trường đại học tốt nhất thế giới; lần lượt thuộc top 201-250 và 251-300 trường tốt nhất châu Á; Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh được xếp hạng 401+ châu Á.

Xét riêng các chỉ số về năng lực nghiên cứu, trong số các trường khu vực châu Á được xếp hạng top 801-1000 thế giới, tuy các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có chỉ số Trích dẫn và Kinh phí chuyển giao công nghệ tương đương với các trường thuộc top 601-800 (hơn 200 bậc) thì chỉ số Nghiên cứu (tính bằng danh tiếng nghiên cứu, thu nhập từ nghiên cứu và số bài báo trên giảng viên) chỉ tương đương 1/3 các trường cùng top 801-1000.

## 5. Kết luận và những vấn đề đang đặt ra cho Việt Nam

Trong nhiều năm qua, đội ngũ trí thức ngày càng đóng vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia. Tuy nhiên, đội ngũ trí thức hiện

nay được phân bố không đồng đều giữa các vùng. Lực lượng đội ngũ lao động chất lượng cao chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Khu vực Đông Nam Bộ cũng vậy, năm 2019, vùng này có 1,546 triệu lao động trình độ đại học (chiếm 24% lao động chất lượng cao có trình độ đại học của cả nước, tỷ lệ trên 1 vạn dân là 867), trình độ thạc sĩ có 78,6 nghìn lao động (chiếm 20% cả nước, tỷ lệ trên 1 vạn dân là 44,1), trình độ tiến sĩ là 9 nghìn lao động (chiếm 20% cả nước, tỷ lệ trên 1 vạn dân là 5,1).

Trong khi đó, các khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên Đồng Bằng sông Cửu Long, và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là khu vực có ít sự tập trung của đội ngũ lao động chất lượng cao hơn. Tại vùng Tây Nguyên, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trên 1 vạn dân cũng chỉ là 449, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 456, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 594.

Như vậy, trong chính sách phát triển kinh tế-xã hội quốc gia trong những năm tới, Việt Nam cần tăng cường một số chính sách sau để phát triển đội ngũ trí thức:

Một là, giảm khoảng cách trí thức giữa các vùng trên cả nước thông qua các chính sách và môi trường làm việc hợp lý;

Hai là, tăng cường cơ chế, chính sách ưu đãi cho khối tư nhân tham gia ngày càng mạnh mẽ hơn vào việc thúc đẩy phát triển khoa học và giáo dục;

Cuối cùng, tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà khoa học đến Việt Nam làm việc./.

## Tài liệu tham khảo

Hà Ánh (2019), "Lần đầu tiên Việt Nam có 3 ĐH vào bảng xếp hạng THE", Thanh niên online, <https://thanhnien.vn/lan-dau-tien-viet-nam-co-3-dh-va-o-bang-xep-hang-the-185883033.htm>, n

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Bộ Khoa học và Công nghệ (2022), Đề án chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030 (bản dự thảo), Hà Nội.

Thanh Hằng và Duy Phương (2022), Việt Nam dành 18% tổng chi ngân sách cho giáo dục, Vnexpress online, <https://vnexpress.net/viet-nam-danh-18-tong-chi-ngan-sach-cho-giao-duc-4497087.html>,

Tổng cục Thống kê Việt Nam (2022). Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp. Nxb. Thống kê, Hà Nội.

# Đánh giá tác động của cung tiền lên chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam giai đoạn 2013Q1 - 2021Q4 bằng mô hình kinh tế lượng

Trần Văn Thời

Bộ môn Khoa học cơ bản, Trường đại học Công đoàn

Chỉ số giá tiêu dùng và cung tiền là hai biến số vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế của bất kỳ một quốc gia nào. Sự thay đổi của bản thân mỗi biến kinh tế này, cũng như sự thay đổi đồng thời của chúng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia có ảnh hưởng to lớn đến quốc gia đó. Trong kinh tế học, khi cung tiền thay đổi sẽ làm cho chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng thay đổi. Sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng theo cung tiền thường là sự thay đổi cùng chiều. Trong bài viết này tác giả sẽ đi tìm một mô hình kinh tế lượng biểu diễn mối quan hệ giữa hai biến cung tiền và chỉ số giá tiêu dùng để giải quyết bài toán này.

## 1. Khái niệm mô hình kinh tế lượng, cung tiền và chỉ số giá tiêu dùng

### 1.1. Khái niệm mô hình kinh tế lượng

Mô hình của một đối tượng là sự phản ánh hiện thực khách quan của đối tượng; sự hình dung, tưởng tượng đối tượng đó bằng ý nghĩ của người nghiên cứu và việc trình bày, thể hiện, diễn đạt ý nghĩ đó bằng lời văn, chữ viết, sơ đồ, hình vẽ, ... hoặc một ngôn ngữ chuyên ngành. Mỗi mô hình bao gồm nội dung của mô hình và hình thức thể hiện nội dung đó.

Mô hình của các đối tượng trong lĩnh vực hoạt động kinh tế được gọi là mô hình kinh tế. người ta thường dùng toán học là công cụ để giải quyết nhiều mô hình kinh tế. Một mô hình kinh tế được trình bày bằng ngôn ngữ toán học được gọi là mô hình toán kinh tế.

Mô hình kinh tế lượng về mặt hình thức là một loại của mô hình toán kinh tế. Các tham số trong mô hình kinh tế lượng là các ẩn số, giá trị của chúng được xác định nhờ các phương pháp suy đoán thống kê căn cứ vào giá trị quá khứ của các biến có trong mô hình.

Để mô tả đối tượng và phân tích định lượng các hiện tượng và vấn đề kinh tế liên quan đến đối tượng, chúng ta cần phải xem xét và lựa chọn một số yếu tố cơ bản đặc trưng cho đối tượng và lượng hóa chúng. Các yếu tố này gọi là các đại lượng, các biến số (kinh tế) của mô hình. Chúng có thể thay đổi giá trị trong phạm vi nhất định. Các biến số kinh tế được phân loại thành: biến giải thích và biến được giải thích.

Biến giải thích là biến độc lập với các biến khác trong mô hình, giá trị của chúng được xem là tồn tại bên ngoài mô hình.

Biến được giải thích là biến về mặt bản chất chúng phản ánh, thể hiện trực tiếp sự kiện, hiện tượng kinh tế và giá trị của chúng phụ thuộc vào giá trị của các biến khác có trong mô hình.

Một mô hình kinh tế lượng là mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa các biến số kinh tế (gồm cả biến giải thích và biến được giải thích). Mục đích cuối cùng của bài báo là tác giả đi xây dựng một mô hình kinh tế lượng giữa hai biến cung tiền và chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam và đi phân tích các kết quả của mô hình này.

### 1.2. Cung tiền MS

Cung tiền MS (Money Supply) đóng vai trò quan trọng nền kinh tế của bất kỳ quốc gia nào. Hiểu đơn giản cung tiền là một trong những công cụ của Ngân Hàng Nhà Nước (NHNN) nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

Cung tiền là tổng hòa giữa tất cả các loại hình tiền tệ được phát hành cùng các công cụ thanh khoản khác trong nền kinh tế quốc gia, vào một thời điểm nhất định sẽ được tiến hành đo lường. Hiểu đơn giản cung tiền gồm lượng tiền lưu hành trong thị trường, trong ngân hàng và cả các cơ quan doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân. Trong đó, cung tiền bao gồm tiền mặt, tiền xu, tiền gửi ngân hàng, séc được phép lưu hành trên thị trường theo đúng quy định Nhà nước cùng các loại giấy tờ có thể quy đổi ra tiền mặt. Đồng thời cung tiền được kiểm soát bởi NHNN dựa vào các công cụ chính sách tiền tệ.

Một vài thuật ngữ liên quan đến cung tiền

+ Tính thanh khoản hay Liquidity là khả năng một sản phẩm chuyển đổi thành tiền mặt.

+ Khối lượng tiền cần cho lưu thông: Tổng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân đó dẫn đến quyết định khối lượng tiền lưu thông cần thiết.



+ Khối lượng tiền trong lưu thông: Khối lượng thực có của tiền trong lưu thông được đưa vào lưu thông do yếu tố chủ quan của người phát hành.

Sự phân bổ của cung tiền trong nền kinh tế

Tiền tệ được phân bổ đến ngân hàng từ nơi phát hành trước khi tiêu thụ ra thị trường. Tiền tệ là một loại hàng hóa đặc biệt, được NHNN – cơ quan độc quyền phát hành tiền tệ ban hành. Tương tự như hàng hóa, tiền tệ được phân bổ từ nơi phát hành đến các đại lý, nhà bán lẻ và đến tay người tiêu dùng. Do đó, tiền tệ từ NHNN qua các Ngân hàng thương mại sau đó mới tiếp tục phân bổ đến tay các doanh nghiệp và người dân.

Tác động của cung tiền đến nền kinh tế quốc gia

Thực tế, khi cung tiền tăng lên sẽ giúp giảm thiểu lãi suất. Do vậy, hiện tượng vay nhiều hơn so với gửi xuất hiện. Từ đó, nhu cầu tiêu dùng tăng và kinh tế cũng tăng. Tuy nhiên, nếu không kiểm soát tốt để tổng cầu tăng vượt mức sẽ dẫn đến lạm phát và gây bất lợi cho nền kinh tế. Trong trường hợp cung tiền giảm dẫn đến lãi suất tăng, kinh tế kìm hãm và lạm phát giảm. Như vậy có thể thấy, cung tiền và lạm phát có mối quan hệ với nhau. Cung tiền tăng lạm phát tăng, cung tiền giảm, lạm phát giảm.

### 1.3. Chỉ số giá tiêu dùng CPI

Chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer Price Index) là chỉ số mức giá tiêu thụ trung bình cho giỏ hàng hóa hay dịch vụ của một người. Chỉ số biểu hiện sự thay đổi về giá cả của hàng hóa, dịch vụ theo thời gian và được xác định bởi công thức:

$$CPI_t = \frac{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa thời kỳ } t}{\text{Chi phí để mua giỏ hàng hóa kỳ cơ sở}} \times 100$$

với t là thời kỳ cần tính CPI.

CPI được sử dụng để đo lường giá cả của các mặt hàng tiêu dùng chính, bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; đồ uống và thuốc lá; may mặc, mũ nón, giày dép; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD; thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; giao thông; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch; hàng hóa và các dịch vụ khác.

Chỉ số giá tiêu dùng như một quy chuẩn biểu hiện tương đối mức độ biến động của giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong sinh hoạt của người dân. Bởi vậy, những nhà kinh tế dựa vào CPI để theo dõi sự thay đổi chi phí sinh hoạt của người dân qua từng tháng, từng quý, từng năm. Chỉ số tiêu dùng tăng cao đồng nghĩa với việc mức giá trung bình của hàng hóa, dịch vụ tăng. Và ngược lại, nếu mức giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ giảm thì chỉ số CPI giảm.

Khi chỉ số CPI giảm đồng nghĩa với giá trị giỏ hàng hóa cố định (hay giá cả hàng hóa/ dịch vụ) giảm. Khi đó, chúng ta hiểu rằng nếu thu nhập của người dân không đổi, thì họ sẽ có cơ hội cải thiện

mức sống, và nâng cao chất lượng đời sống hằng ngày.

Ngược lại, khi chỉ số tiêu dùng tăng cao sẽ phản ánh rằng giá cả sản phẩm đang có xu hướng tăng. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống sinh hoạt của người dân. Họ phải chi trả nhiều hơn cho việc mua sắm nhu yếu phẩm, trong khi mức thu nhập thì không được cải thiện.

Sự thay đổi của chỉ số giá trong một khoảng thời gian được gọi là lạm phát dựa trên CPI, hay lạm phát bán lẻ. Nói chung, CPI được sử dụng như một chỉ báo kinh tế vĩ mô về lạm phát. Đây được xem là một công cụ của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ để kiểm tra sự ổn định giá cả, làm công cụ giảm phát trong tài khoản quốc gia.

## 2. Đánh giá tác động của cung tiền lên chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam giai đoạn 2013Q1 – 2021Q4

Trong phần này tác giả sẽ xây dựng một mô hình kinh tế biểu diễn mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và cung tiền của Việt Nam trong giai đoạn 2013Q1 – 2021Q4 và đi đánh giá sự tác động của cung tiền lên chỉ số giá tiêu dùng bằng mô hình này. Thông qua mô hình này tác giả cũng phân tích được sự tác động của chính bản thân chỉ số giá tiêu dùng lên nó (sự ảnh hưởng của kì trước lên kì hiện tại). Dạng mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và cung tiền của Việt Nam trong giai đoạn 2013Q1 – 2021Q4 có dạng:

$$CPI = C(1) + C(2) * LOG(MS(-1)) + C(3) * CPI(-1) + e$$

Ở đó C(1), C(2), C(3) là các hằng số; MS(-1) là trễ bậc 1 của biến MS; CPI(-1) là trễ bậc 1 của biến CPI và LOG(MS(-1)) là lôgarit tự nhiên của MS(-1).

Kết quả chạy mô hình:

Dependent Variable: CPI				
Method: Least Squares				
Date: 09/16/22 Time: 08:50				
Sample: 2013Q1 2021Q4				
Included observations: 36				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-63.72721	33.12352	-1.923926	0.0630
LOG(MS(-1))	6.248052	3.053835	2.045969	0.0488
CPI(-1)	0.779457	0.100616	7.746837	0.0000
R-squared	0.989758	Mean dependent var	154.6099	
Adjusted R-squared	0.989137	S.D. dependent var	11.47646	
S.E. of regression	1.196134	Akaike info criterion	3.275723	
Sum squared resid	47.21434	Schwarz criterion	3.407682	
Log likelihood	-55.96301	Hannan-Quinn criter.	3.321780	
F-statistic	1594.493	Durbin-Watson stat	1.868260	
Prob(F-statistic)	0.000000			

Mô hình thu được:

$$CPI = -63.72721 + 6.248052 * LOGMS(-1) + 0.779457 * CPI(-1) + e$$

### 2.1. Đánh giá mô hình

- Các hệ số hồi quy C(i) đều có ý nghĩa thống kê bởi Prob(C(i)) < 5%.

- Hệ số xác định R-squared = 0.989758 > 0.6

- Mô hình hồi quy phù hợp bởi Prob(F-statistic) = 0.000000 < 5%.

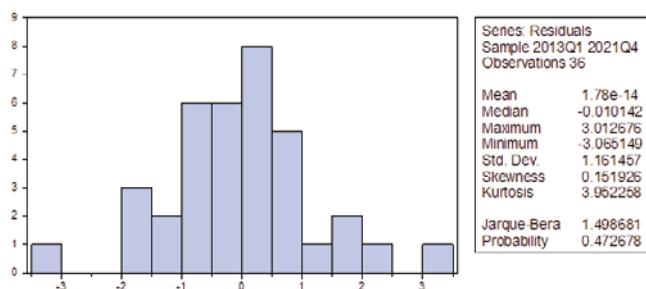
- Mô hình không mắc khuyết tật tự tương quan với mức 5%.

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:			
F-statistic	0.009657	Prob. F(2,31)	0.9904
Obs*R-squared	0.022414	Prob. Chi-Square(2)	0.9889

- Mô hình không mắc khuyết tật phương sai sai số thay đổi với mức 5%.

Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey			
F-statistic	3.151950	Prob. F(2,33)	0.0559
Obs*R-squared	5.773991	Prob. Chi-Square(2)	0.0557

- Phần dư có phân phối chuẩn với mức 5%.



## 2.2. Phân tích mô hình

Mô hình tìm được:

$$CPI = -63.72721 + 6.248052 * LOGMS(-1) + 0.779457 * CPI(-1) + e$$

+ C(2) = 6.248052 > 0 phản ánh khi MS kì trước tăng sẽ làm cho CPI có xu hướng tăng. Khi MS kì trước tăng 1% thì CPI trung bình tăng 6.248052:100=0.06248052 đơn vị. Giả thiết các yếu tố khác không đổi.

+ C(3)= 0.779457 >0 phản ánh khi CPI kì trước tăng sẽ làm cho CPI thời kì hiện tại có xu hướng tăng. Khi CPI kì trước tăng 1 đơn vị thì CPI trung bình tăng 0.779457 đơn vị. Giả thiết các yếu tố khác không đổi.

+ Ý nghĩa của hệ số R-squared = 0.989758: Mô hình giải thích được 98.9758% sự biến động của CPI. Nói cách khác MS và CPI kì trước giải thích được 98.9758% sự biến động của CPI hiện tại. Phần biến động 0.0242% còn lại của CPI là do các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình tác động.

## 3. Một số nhận định

Từ mô hình tìm được:

$$CPI = -63.72721 + 6.248052 * LOGMS(-1) + 0.779457 * CPI(-1) + e$$

Chúng ta rút ra một số nhận định sau:

Thứ nhất, có mô hình biểu diễn mối quan hệ (định tính và định lượng) giữa cung tiền và chỉ số giá tiêu dùng. Từ hàm số này chúng ta phân tích được sự tác động của cung tiền đến chỉ số giá tiêu

dùng, sự tác động của chính bản thân chỉ số giá tiêu dùng lên nó (trên cả khía cạnh định lượng và định tính) trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2013Q1 – 2021Q4.

Thứ hai, cung tiền kì trước và chỉ số giá tiêu dùng kì trước tác động mạnh đến sự thay đổi của chỉ số tiêu dùng thời kì hiện tại và các tác động của các biến này lên chỉ số tiêu dùng thời kì hiện tại theo xu hướng cùng chiều (tăng). Các tác động này chiếm trọng số rất lớn (khoảng 98,98%) trong sự thay đổi của chỉ số tiêu dùng thời kì hiện tại.

Thứ ba, thông qua mô hình kinh tế tìm được ở trên các nhà kinh tế sẽ thấy được xu hướng thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng dựa trên số liệu về cung tiền và chỉ số giá tiêu dùng thời kì trước đó. Đối với các nhà làm chính sách, chính phủ có thể điều chỉnh các chính sách kinh tế cho phù hợp thông qua mô hình này. Đôi khi chính phủ cũng sử dụng những thông tin này để đưa ra những chính sách hỗ trợ về tài chính, tiền tệ...; Cũng thông qua mô hình này, chính phủ sẽ điều chỉnh các thành phần kinh tế khác nhau, từ đó tác động đến sự thay đổi giá các của sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ. Việc làm này có tác dụng ngăn ngừa tối đa lạm phát có thể xảy ra./.

## Tài liệu tham khảo

Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn (2006). “Giáo trình mô hình toán kinh tế”. Nxb Thống kê.

<https://piinstitute.vn/cung-tien-la-gi-va-nhung-tac-dong-cua-chung-den-nen-kinh-te/>

<https://vieclam.thegioididong.com/tin-tuc/cpi-la-gi-y-nghia-va-cach-tinh-chi-so-gia-tieu-dung-cpi-don-gian-285>

<https://vneconomy.vn/dieu-chinh-quyen-so-va-goc-tinh-cpi-giai-doan-2020-2025-y-nghia-xa-hoi-va-tac-dong-den-quan-ly-vi-mo.htm>

Paul Krugman & Robin Wells (2018). “Tinh hoa kinh tế học 4e”

<https://www.finhay.com.vn/chi-so-cpi>

# Phân tích chuỗi giá trị măng sặt tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

**Trần Văn Hiệp, Lê Minh Thông, Nguyễn Thanh Thủy**  
Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Mở - Địa Chất  
**La Thị Thắm**  
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Bài báo cung cấp bức tranh tổng quát về chuỗi giá trị măng sặt tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Số liệu chủ yếu được thu thập thông qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với 16 hộ dân trồng măng, tám thương lái, ba cơ sở chế biến măng, đại diện Phòng Nông nghiệp huyện và cán bộ kiểm lâm. Kết quả phân tích cho thấy việc trồng và khai thác măng chủ yếu được thực hiện thủ công, việc phối hợp giữa các thành phần trong chuỗi giá trị măng yếu. Có đến 90% sản lượng măng thu hoạch được không qua chế biến và được bán tươi tại các chợ đầu mối của tỉnh lân cận. Thu nhập của hộ dân trồng măng, thương lái và hộ sơ chế măng được ước tính lần lượt là 9.380 nghìn đồng/tấn, 218 nghìn đồng/tấn và 3.823 nghìn đồng/tấn.

## 1. Mở đầu

Với lượng protein, carbohydrate, vitamin, chất xơ, khoáng chất dồi dào và ít chất béo, măng tre được đánh giá là một trong những thực phẩm tốt cho sức khỏe. Chính vì vậy, nhu cầu về các sản phẩm măng tre cũng tăng nhanh trong những năm (Hogarth, 2013). Không chỉ mang giá trị thương mại, tại Việt Nam, măng còn được coi là thực phẩm truyền thống và được sử dụng nhiều trong các bữa ăn. Măng tre được trồng và thu hoạch phổ biến tại các tỉnh miền núi như Yên Bái, Sơn La, Thanh Hóa và Hòa Bình. Khác với cây thân gỗ đặc trưng bởi chu kỳ sinh trưởng và phát triển dài, tre phát triển nhanh với chu kỳ khai thác ngắn, chỉ từ 2-3 năm. Vì vậy, loài thực vật này phù hợp để tạo sinh kế ổn định cho người trồng (Hogarth, 2013). Bên cạnh đó, với kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác đơn giản, mức đầu tư thấp, trồng tre lấy măng là hoạt động sinh kế khá hấp dẫn với người dân vùng cao (Pérez et al., 2004). Thu nhập từ măng đã góp phần giảm nghèo cho người dân các địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Mặc dù, sản phẩm tre nói chung và măng tre nói riêng có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội khu vực miền núi, việc đầu tư vào công nghệ, phát triển thị trường cho các sản phẩm măng tre rất hạn chế. Măng chủ yếu được tiêu thụ dưới dạng thô và không qua chế biến. Các nghiên cứu về chuỗi giá trị măng tre Việt Nam cũng rất hạn chế.

Bài báo này cung cấp bức tranh tổng quát về chuỗi giá trị măng sặt (*Arundinaria* sp) tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, bao gồm cả đánh giá về thu

nhập của một số thành phần chính trong chuỗi giá trị măng sặt. Kết quả nghiên cứu của bài báo là tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà khoa học, chính quyền địa phương và những người hoạch định chính sách cho phát triển chuỗi giá trị măng và tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại huyện Văn Chấn. Với khoảng 300 ha, trong đó 150 ha được trồng cho mục đích thương mại, Văn Chấn là huyện có diện tích măng sặt lớn nhất tỉnh Yên Bái. Trồng măng sặt có giá trị kinh tế cao so với một số cây trồng khác tại huyện như bạch đàn, xoan, quế. Trồng và kinh doanh măng sặt đã và đang đóng góp đáng kể vào sinh kế bền vững và phát triển kinh tế nông thôn tại huyện.

Nghiên cứu sử dụng số liệu từ cả nguồn thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp được tổng hợp chủ yếu từ các bài báo khoa học và báo cáo từ các dự án tre trong và ngoài nước. Trong khi đó, số liệu sơ cấp được thu thập vào tháng 5 năm 2022, thông qua phỏng vấn sâu 16 hộ dân trồng và thu hoạch măng sặt tại hai xã Nậm Lành và Nghĩa Sơn, tám thương lái và ba cơ sở sơ chế măng cũng như hai cán bộ nông nghiệp từ hai xã, kiểm lâm hai xã và Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Văn Chấn. Phỏng vấn tập trung vào một số nội dung chính, bao gồm (i) thực trạng trồng, khai thác và chế biến măng sặt trên địa bàn; (ii) các tác nhân chính trong chuỗi giá trị măng sặt, đặc điểm và hoạt động của từng tác nhân cũng như cơ cấu chi phí - lợi ích;

(iii) liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị và (iv) các định chế và chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh măng sắt trên địa bàn. Những thông tin thu thập được phân tích chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích định tính.

### 3. Chuỗi giá trị măng sắt tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

#### 3.1. Tổng quan về chuỗi giá trị măng sắt

Hộ nông dân thường khai thác măng sắt từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm. Măng sắt sau khi thu hoạch được bán cho các đầu mối thu gom tại xã hoặc huyện. Tại đây, những đầu mối này phân loại măng, đóng gói và tiếp tục phân phối tới thương lái buôn tại các tỉnh lân cận. Có tới 90% sản lượng măng sắt không qua chế biến và được tiêu thụ tươi tại các chợ đầu mối và bán lẻ cho người tiêu dùng. Chỉ dưới 10% măng được chế biến đóng hộp để tiêu thụ tại các hệ thống cửa hàng và siêu thị (Hình 2).

Mối liên kết giữa các thành phần trong chuỗi giá trị, theo cả chiều ngang và chiều dọc nhìn chung còn yếu. Ví dụ, giữa các hộ dân trồng măng sắt, không có bất kỳ sự hợp tác chính thức nào. Thay vào đó, các hộ dân đôi khi sử dụng hình thức hợp tác không chính thức, như chia sẻ giống măng sắt, hoặc thông tin giá cả. Hoạt động mua bán giữa các hộ dân trồng măng và thương lái cũng không dựa trên hợp đồng thương mại. Điều này đã và đang hạn chế năng lực sản xuất và lợi nhuận thu được từ kinh doanh măng sắt của những tác nhân này. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, các thành phần trong chuỗi giá trị liên kết với nhau sẽ tăng năng lực sản xuất, cải thiện kết quả kinh doanh, và giảm chi phí sản xuất (Abteew et al., 2014; Makosa, 2015).

Hình 1. Chuỗi giá trị măng sắt, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái



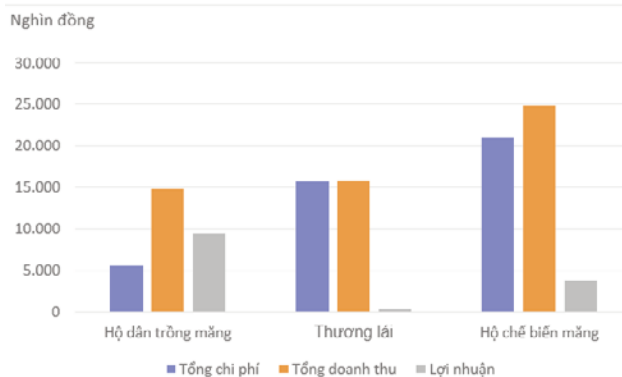
#### 3.2. Hoạt động của các thành phần chính trong chuỗi giá trị măng sắt

##### a. Hộ nông dân

Hoạt động quản lý và chăm sóc vườn trồng măng nhìn chung còn rất hạn chế, ví dụ hộ dân không đầu tư phân bón, cũng như không cắt tỉa những cây trưởng thành. Các hộ dân cũng không sử dụng nguồn giống được cải tiến và có chất lượng, mà chỉ xin giống từ những hộ dân trồng măng sắt khác. Nguyên nhân chính là do họ thiếu vốn và thiếu kỹ

năng quản lý vườn măng theo hướng bền vững. Với khoảng cách trung bình từ vườn măng đến điểm bán khoảng 3 km đường đôi, chi phí khai thác măng sắt được ghi nhận ở mức tương đối cao. Theo các hộ dân được phỏng vấn, sản lượng măng sắt khai thác được ghi nhận khoảng 3 - 3.5 tấn/ha/năm. Năng suất khai thác trung bình là 50 kg măng tươi/ngày/người, với mức giá nhân công tại địa phương ở mức 190.000 đ/ngày/người. Chi phí trồng và khai thác trung bình được xác định ở mức 5.493 đ/tấn măng tươi. Giá măng giao động mạnh và phụ thuộc chất lượng măng cũng như thời điểm khai thác, với mức giá bán trung bình được ghi nhận là 14.872 đ/tấn măng tươi. Mức lợi nhuận mà hộ dân nhận được là 9.380 nghìn đồng/tấn măng tươi (Hình 3), hay từ 28.140 nghìn đồng/ha đến 32.830 nghìn đồng/ha.

Hình 2. Doanh thu, chi phí, lợi nhuận của các tác nhân trong chuỗi giá trị



##### b. Thương lái thu mua măng sắt

Thương lái thường là những người có nhiều kinh nghiệm trong trồng, khai thác và kinh doanh măng sắt, và có quan hệ tốt với người trồng măng. Với quy mô nhỏ lẻ, họ không đăng ký kinh doanh. Đa phần, thương lái sử dụng nguồn vốn tự có của họ cho việc thu mua và buôn bán măng sắt. Họ cũng đầu tư xe máy để vận chuyển măng tới các chợ đầu mối (ở tỉnh) và bán cho các hộ gia đình chế biến măng. Khoảng cách bình quân từ nhà các thương lái/địa điểm thu mua măng tới chợ đầu mối tỉnh khoảng 16 km. Chi phí vận chuyển trung bình được ước tính là 335 nghìn đồng/tấn măng tươi. Thương lái không có lao động cố định, nhưng có mối quan hệ với các lao động địa phương. Họ thường thuê thời vụ 1-2 lao động địa phương để phân loại măng và đóng gói. Mức lợi nhuận mà thương lái thu được là 218 nghìn đồng/tấn măng tươi.

##### c. Hộ dân sơ chế măng tươi

Mỗi xã có từ 2 - 3 hộ dân tham gia vào việc thu mua và sơ chế măng tươi, nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến măng ở Hòa Bình. Thông thường, măng được luộc trong các tét nước inox

lớn, sau đó được ngâm với muối. Trung bình, mỗi cơ sở có thể sơ chế được khoảng 75 tấn măng tươi/năm. Để đảm bảo nguồn nguyên liệu, doanh nghiệp có thể tạm ứng tiền cho các hộ dân để thu mua và sơ chế măng. Những hộ này thường thuê 3-5 lao động thời vụ để tham gia vào quá trình sơ chế với chi phí lao động 98.000 đ/tấn măng sơ chế. Tổng chi phí của hộ dân sơ chế là 20.964 nghìn đồng/tấn măng. Với giá bán tại cổng nhà máy 24.787 nghìn đồng/tấn măng sơ chế, lợi nhuận của hộ sơ chế là 3.823 nghìn đồng/tấn.

#### 4. Kết luận và kiến nghị

Bài báo phân tích sơ bộ cấu trúc chuỗi giá trị măng sặt tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, và hoạt động của một số thành phần chính trong chuỗi giá trị măng. Trồng và kinh doanh măng sặt không chỉ đem lại thu nhập tương đối ổn định cho các thành phần tham gia vào chuỗi mà còn tạo việc làm cho người dân địa phương. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Văn Chấn cho rằng năng suất thu hoạch măng có thể đạt 5 tấn/ha nếu người dân chăm sóc tốt vườn măng. Cán bộ Kiểm lâm huyện cũng nhấn mạnh mô hình kinh doanh của các hộ dân chế biến măng cần được khuyến khích nhân rộng, bởi mô hình này không chỉ tăng giá trị cho các sản phẩm măng sặt, tạo thêm việc làm cho người dân địa phương mà còn tiêu thụ lượng măng lớn, góp phần ổn định thị trường măng và giá bán măng. Tuy nhiên các hộ dân có quy mô nhỏ, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật và công nghệ chế biến sâu. Vì vậy, sự hỗ trợ từ các trung tâm nghiên cứu, cũng như các cơ quan chức năng để chuyển giao công nghệ chế biến măng, hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi từ ngân hàng là rất cần thiết. Do vai trò quan trọng của măng sặt trong phát triển sinh kế của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường, Tỉnh Yên Bái và huyện Văn Chấn cần sớm có quy hoạch vùng nguyên liệu trồng măng sặt và xây dựng các chính sách hỗ trợ người dân mở rộng diện tích trồng măng, hỗ trợ các cơ sở chế biến đầu tư công nghệ chế biến sâu và cam kết thu mua măng cho bà con./.

#### Tài liệu tham khảo

- Abteu, A.A., Pretzsch, J., Secco, L., Mohamod, T.E., 2014. Contribution of small-scale gum and resin commercialization to local livelihood and rural economic development in the drylands of Eastern Africa. *Forests* 5, 952–977.
- Hiep, T.V., 2021. Key Factors Affecting Small Bamboo Enterprises Upgrading in North Vietnam: Case Studies from Chuong My, Hanoi and Thanh Hoa province (Doctoral dissertation). TU Dresden, Tharandt, Germany.
- Hogarth, N.J., 2013. The link between smallholder bamboo shoot management, income, and livelihoods: A case study in southern China. *Trees Livelihoods* 22, 70–85. <https://doi.org/10.1080/14728028.2013.779078>
- Macqueen, D., Bose, S., Bukula, S., Kazoora, C., Ousman, S., Porro, N., Weyerhaeuser, H., 2006. Working together: forest-linked small and medium enterprise associations and collective action. *Int. Inst. Environ. Dev.* 125.
- Makosa, D., 2015. Constraints and opportunities to upgrading Ugandas rice markets: A value chain approach. *J. Dev. Agric. Econ.* 7, 386–399.
- Pérez, M.R., Belcher, B., Fu, M., Yang, X., 2004. Looking Through the Bamboo Curtain: An Analysis of the Changing Role of Forest and Farm Income in Rural Livelihoods in China. *Int. For. Rev.* 6, 306–316. <https://doi.org/10.1505/ifer.6.3.306.59968>

# Lập kế hoạch nhân sự cho dự án

Vũ Mạnh Thành

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Quản trị dự án là một chuyên ngành của lĩnh vực quản trị, đặc biệt phát triển mạnh trong những năm gần đây. Cũng như những chuyên ngành khác, vấn đề thành công trong hoạt động quản trị gắn chặt với yếu tố nhân sự. Trong quản trị dự án, quản lý nhân sự có sự khác biệt so với những chuyên ngành khác là: nhân sự trong dự án mang tính chất tạm thời, nhân sự xuất phát từ những bộ phận chức năng khác nhau, nhà quản lý đôi khi không thể chủ động nguồn nhân lực của dự án. Bài báo này đề cập đến quá trình lập kế hoạch nhân sự trong dự án với những nét đặc thù riêng của lĩnh vực dự án.

## 1. Mở đầu

Quá trình phát triển của khoa học quản trị dự án: Khoa học QTDA có từ lâu đời, từ khi con người biết hợp tác, phân vai trong những hoạt động tập thể cùng nhau thực thi một công việc nào đó. Ví dụ: xây dựng những công trình như Kim Tự Tháp Ai Cập, các đền đài, lăng tẩm... Quản trị dự án được lý thuyết hóa vào những năm 1910, khi kỹ sư Henry Gantt, được gọi là cha đẻ của kỹ thuật lập kế hoạch và kiểm soát, người đã cống hiến hiểu biết tuyệt vời của mình bằng việc sử dụng biểu đồ Gantt như là một công cụ quản lý dự án, và Henri Fayol người tìm ra 5 chức năng của quản lý, là cơ sở cho những kiến thức cốt lõi liên quan đến quản lý dự án và quản lý chương trình (Gavriel Salvendy, 1982). Vào thập niên 50 của thế kỷ trước, hai mô hình toán học để lập tiến độ của dự án đã được phát triển. "Phương pháp Đường găng" (tiếng Anh là Critical Path Method, viết tắt là CPM) phát triển ở liên doanh giữa công ty Dupont và công ty Remington Rand để quản lý các dự án bảo vệ thực vật và hóa dầu. Và "Kỹ thuật đánh giá và xem xét chương trình (dự án)" (tiếng Anh là Program Evaluation and Review Technique hay viết tắt là PERT), được phát triển bởi hãng Booz-Allen & Hamilton thuộc thành phần của Hải quân Hoa Kỳ (hợp tác cùng với công ty Lockheed) trong chương trình chế tạo tên lửa Polaris trang bị cho tàu ngầm. Những thuật toán này đã lan rộng một cách nhanh chóng sang nhiều doanh nghiệp tư nhân(WiKikipedia). Năm 1969, viện Quản lý Dự án (PMI) đã được thành lập để phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong năm 1981, ban giám đốc viện Quản lý dự án (PMI) đã cho phép phát triển hệ lý thuyết, tạo thành cuốn sách Hướng dẫn về những kiến thức cốt lõi trong Quản lý dự án (PMBOK Guide). Cuốn sách này chứa các tiêu chuẩn và nguyên tắc chỉ đạo về thực hành được sử dụng rộng rãi trong toàn bộ giới quản lý dự án chuyên nghiệp.

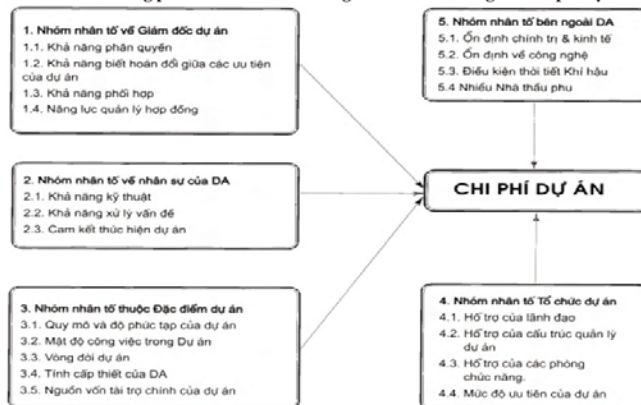
Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ kéo theo sự đa dạng của dự án, không chỉ dừng ở các dự án xây

dựng như thời kỳ ban đầu mà mở rộng sang rất nhiều ngành, nghề khác nhau.

## 2. Quản lý nhân sự trong quản trị dự án

Theo nghiên cứu của tác giả Lê Quốc Thành (2020) về khung phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến chi phí của dự án, thì một trong những nhân tố ảnh hưởng đó là nhân tố về nhân sự.

Hình 1: Khung phân tích cơ bản về những nhân tố ảnh hưởng đến chi phí dự án



Khung phân tích này được xây dựng dựa trên những những khám phá của tác giả bằng phương pháp Nghiên cứu định tính, sử dụng công cụ phỏng vấn sâu nhiều vòng trên các đối tượng là các chuyên gia trong lĩnh vực QTDA. Bên cạnh đó tham khảo từ những nghiên cứu đi trước về những nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công và chi phí của dự án của những tác giả trong và ngoài nước có thể kể đến như sau: Trần Hoàng Tuấn (2014) bằng phương pháp khảo sát chuyên gia chỉ ra 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chi phí xây dựng dự án, (1) Nhóm nhân tố trong thời kỳ chuẩn bị dự án như "Thiết kế sai"; "Điều chỉnh thiết kế"; "Lập tiến độ hợp lý".vv; và (2) Nhóm nhân tố liên quan đến Tính chất dự án như "Mức độ phức tạp của công trình"; "Quy mô công việc"...v.v; (3) Nhóm nhân tố liên quan đến thi công công trình. Trong ba nhóm trên thì nhóm (1)&(3) có liên quan đến chất lượng quản lý nhân sự. Một Nghiên cứu đáng chú ý khác của Soo-Yong Kim & ctg

(2018) cùng một số tác giả Việt Nam về gia tăng chi phí xây dựng trong dự án bệnh viện tại Việt Nam cũng có xu hướng đi sâu vào chi tiết các nhân tố làm gia tăng chi phí ở thời kỳ thực hiện xây dựng của dự án như tăng ca, chi phí vật liệu bị trượt giá, trình độ nhân sự.

Từ những kết quả nghiên cứu ở trên ta thấy tác động của hoạt động quản lý nhân sự đến thành công của dự án là khá cao. Để hiểu rõ hơn về hoạt động quản lý nhân sự trong dự án và những yếu tố then chốt của hoạt động này chúng ta cùng xem xét nội dung về hoạt động lập kế hoạch nhân sự cho dự án dưới đây.

Kế hoạch quản lý nguồn nhân lực dự án là quá trình xác định và tài liệu hóa các vai trò (project roles), trách nhiệm (responsibilities), kỹ năng cần thiết, mối quan hệ giữa các vai trò và tạo kế hoạch quản lý nhân viên trong một dự án.

Việc lập kế hoạch quản lý nguồn nhân lực được sử dụng để xác định và nhận biết nguồn nhân lực cùng các kỹ năng cần thiết cho sự thành công của dự án. Nó thiết lập được vai trò, trách nhiệm trong dự án cho mỗi cá nhân, sơ đồ tổ chức dự án và kế hoạch quản lý nhân sự bao gồm việc khi nào thì cần người đổ vào dự án khi nào thì rút người ra để đảm bảo chi phí của dự án không bị đội lên do vấn đề về nhân sự.

### 2.1 Đầu vào của hoạt động lập kế hoạch nhân lực cho dự án

Nội dung của các tài liệu trên như sau:

- Kế hoạch quản lý dự án bao gồm những nội dung sau: Vòng đời của dự án (project life circle) và quy trình sẽ được áp dụng cho từng giai đoạn (phase) của dự án; Công việc sẽ được làm như thế nào để hoàn thành mục tiêu của dự án; Kế hoạch quản trị thay đổi (Change management plan) thể hiện tài liệu thay đổi sẽ được quản lý, kiểm soát như thế nào; Kế hoạch quản lý cấu hình (Configuration management plan) thể hiện việc quản lý cấu hình tài liệu làm như thế nào; Nhu cầu và phương thức communication (trao đổi thông tin, liên lạc) giữa các stakeholders (bên liên quan); Đường cơ sở của dự án (Project baselines) được đảm bảo như thế nào?

- Yêu cầu các nguồn lực: Việc hoạch định nguồn nhân lực sử dụng yêu cầu các nguồn lực để hoàn thành hoạt động/ mục tiêu của dự án, xác định số nhân lực cần cho dự án. Những yêu cầu sơ bộ về các thành viên trong dự án (project team) và các kỹ năng, năng lực của họ được xem xét cẩn thận như là một phần quan trọng trong việc lập kế hoạch quản trị nguồn nhân lực.

- Các yếu tố môi trường doanh nghiệp: có thể kể đến một số các yếu tố thuộc về môi trường doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc lập kế hoạch nhân lực cho dự án như: Nguồn nhân lực hiện có; Chính sách

quản lý nhân sự; Việc phân tán về mặt địa lý của các thành viên trong nhóm; Văn hóa và cấu trúc doanh nghiệp; doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân.

- Quy trình, tài sản của tổ chức: đây là những yếu tố bên cạnh yếu tố môi trường có tác động đến hoạt động hoạch định nhân lực cho dự án. Có thể kể đến như sau: Quy trình tiêu chuẩn, chính sách và mô tả vai trò của tổ chức; Các template cho sơ đồ tổ chức và mô tả vị trí; Các thủ tục để xử lý vấn đề trong dự án và trong đội/ nhóm; Các template (bản mẫu) cho sơ đồ tổ chức và mô tả vị trí.

### 2.2 Những công cụ và kỹ thuật sử dụng trong lập kế hoạch

Sơ đồ tổ chức và Mô tả vị trí: Có rất nhiều định dạng (format) để tài liệu hóa vai trò và trách nhiệm của team members. Hầu hết các định dạng rơi vào một trong ba loại sau:

Phân cấp (hierarchical): Cấu trúc phân cấp của tổ chức-OBS (Organizational Breakdown Structure) được sắp xếp theo phòng ban, đơn vị, team của tổ chức với các activity của project. Các stakeholders nhìn vào sơ đồ đó có thể hiểu được trách nhiệm của phòng ban trong dự án, mối quan hệ và cách thức communication giữa các bộ phận

Ma trận (matrix): Sơ đồ ma trận phân công trách nhiệm (RAM - Responsibility assignment matrix) được sử dụng để minh họa cho sự kết nối giữa các gói công việc hoặc các activity với mỗi thành viên trong dự án. Trong các dự án lớn thì RAM được phát triển theo nhiều cấp bậc (level) khác nhau. Ví dụ ở cấp bậc cao thì gán trách nhiệm cho nhóm (group) nào, team nào phụ trách thành phần (component) hay gói công việc (package) nào. Ở cấp bậc thấp hơn thì RAM được sử dụng trong nhóm để định nghĩa vai trò, trách nhiệm và quyền hạn cho các activity cụ thể.

Hướng văn bản (text-oriented). Trách nhiệm của từng đội/ nhóm được yêu cầu mô tả chi tiết trong các tài liệu theo format định sẵn. Thông thường ở các dạng phác thảo nhằm cung cấp các thông tin cơ bản như trách nhiệm, quyền hạn, năng lực, trình độ

Networking: là sự tương tác chính thức và không chính thức với những người khác trong một tổ chức, lĩnh vực hoặc môi trường chuyên biệt. Networking có thể là một cuộc trao đổi nhỏ trong hành lang, trong lúc chờ thang máy, hay ăn trưa... để nâng cao mức độ thân thiện, cởi mở trong công việc.

Lý thuyết của tổ chức: Lý thuyết của tổ chức cung cấp thông tin liên quan đến cách thức mà mọi người, đội/ nhóm, và đơn vị của tổ chức hành xử với nhau, với vấn đề nào đó (có thể hiểu là những kiến thức chung/ cách thức tiếp cận để giải quyết vấn đề nào đó mà người trong cùng tổ chức đều hiểu với nhau). Điều này hỗ trợ rất nhiều trong hoạt động hoạch

định nhân lực nếu những vấn đề chung được xác định trong Lý thuyết của tổ chức có thể giúp rút ngắn thời gian, chi phí, và những nỗ lực của các thành viên tổ chức.

Đánh giá của chuyên gia: những đánh giá của chuyên gia về năng lực chuyên môn, các kỹ năng cần thiết của các cá nhân đội/ nhóm cho việc đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của dự án rất quan trọng trong hoạt động lập kế hoạch nhân lực. Nó giúp đánh giá các vai trò cần thiết cho dự án dựa trên mô tả vai trò tiêu chuẩn trong tổ chức. Xác định những nỗ lực và số nhân sự để đạt được mục tiêu của dự án. Xác định rủi ro liên quan đến việc thu nhận, giữ và giải phóng nhân sự...

Meetings: đội ngũ quản lý dự án sẽ tổ chức các cuộc họp để lên kế hoạch nhân sự. Những cuộc họp này sử dụng kết hợp các công cụ và kỹ thuật khác nhau để tất cả các thành viên trong nhóm quản lý dự án đạt được sự đồng thuận về kế hoạch quản lý nguồn nhân lực

### 2.3. Kết quả quản lý nguồn nhân lực

Đầu ra của quá trình lập kế hoạch nhân lực cho dự án chính là bản kế hoạch quản lý nguồn nhân lực (Human resource Management Plan). Nó là một phần của kế hoạch quản lý dự án (Project Management Plan), cung cấp hướng dẫn về cách thức nguồn nhân lực của dự án cần được xác định, tuyển dụng, quản lý, và cuối cùng là giải phóng nhân sự.

Một bản kế hoạch quản lý nguồn nhân lực sẽ bao gồm các mục, có thể có hoặc không tùy dự án/tổ chức:

- Vai trò và trách nhiệm của từng cá nhân, đội/nhóm như: Người quản lý dự án, người phân tích kinh tế (Business Analyst BA, Kỹ sư cầu nối (BrSE) là người làm nhiệm vụ kết nối "team nhà" với khách hàng, đảm bảo hai bên thông hiểu nhau và việc hợp tác được suôn sẻ, thuận lợi., người phát triển dự án, người kiểm tra...

Quyền hạn truy cập vào nguồn lực của dự án, quyền ra quyết định, phê duyệt

Trách nhiệm được giao, các công việc phải hoàn thành

Năng lực cần thiết để đảm bảo hoàn thành các công việc trong dự án

Sơ đồ tổ chức dự án

Kê hoạch quản lý nhân viên:

Khi nào thì nhận người vào dự án, nhận ai? có vai trò gì trong những mục tiêu của dự án? khi nào thì giải phóng?

Lên lịch làm việc cho các thành viên (members) trong dự án dựa vào tính khả dụng của các nguồn lực.

Kế hoạch đào tạo cho các thành viên dự án, một số dự án đòi hỏi phải training về nghiệp vụ, công cụ

(tools) hoặc quy trình (process) thì cần một kế hoạch cho việc ai học cái gì và thời gian như thế nào.

Ghi nhận và khen thưởng.

Kế hoạch giải phóng nhân lực, nhân lực chính là tiền vì vậy giải phóng lúc nào để đảm bảo tiến độ và tiết kiệm chi phí cần phải cân nhắc kỹ.

### 3. Kết luận

Khoa học quản trị dự án đã có từ xa xưa, tuy nhiên việc chuẩn tắc hóa chỉ mới bắt đầu từ thế kỷ 20, theo nhịp phát triển kinh tế, quản trị dự án có các bước phát triển mạnh mẽ về cả hai mặt : các công cụ và lý thuyết quản trị dự án. Quản trị dự án đã và đang là một khoa học quản trị chuyên ngành quan trọng ứng dụng nhiều trong thực tiễn hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Do vậy, nghiên cứu về khoa học quản trị dự án một cách bài bản về lý thuyết và các ứng dụng thực tế rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh đầu tư của doanh nghiệp, phát triển nghề nghiệp cá nhân, cũng như đáp ứng nhu cầu quản trị nhà nước trong lĩnh vực đầu tư phát triển của nền kinh tế. Hoạt động lập kế hoạch nhân sự là một phần trong hoạt động quản trị nhân sự trong dự án có ảnh hưởng mang tính quyết định đến thành công cũng như hiệu quả về nhiều mặt cho dự án. Nó là những bước đặt nền móng ban đầu nên cần phải thực thi một cách cẩn thận, bài bản và khoa học. Bài báo được xây dựng dựa trên những tài liệu chuẩn tắc của khoa học quản trị dự án đã được áp dụng rộng rãi, sử dụng những nghiên cứu mang tính hàn lâm và những kinh nghiệm thực tiễn của những chuyên gia trong lĩnh vực quản trị dự án./.

### Tài liệu tham khảo

Atkinson,(1999), Project management: cost, time and quality, two best guesses and a phenomenon, its time to accept other success criteria, International Journal of Project Management Vol. 17, No. 6, pp. 337-342,

Burke R. (2001), Project Management : Planning and Control Technique, John Wiley & Sons, Third Edition

Lê Quốc Thành (2020), xây dựng khung phân tích cơ bản cho những nhân tố tác động đến chi phí dự án đầu tư XD CB tại Việt Nam, Tạp chí Công Thương số 29-30.2020.

Lê Quốc Thành.(2013). Khoa học quản trị dự án và các trường phái nghiên cứu hàn lâm điển hình. Tạp chí Nghiên cứu Marketing, số 18 tháng 10.

Trần Hoàng Tuấn (2014). Các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí và thời gian hoàn thành dự án trong giai đoạn thi công: trường hợp nghiên cứu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Phân D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 30 (2014): 26-33.



# Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội

Phan Hương Thảo, Trần Giáng Hương  
Nguyễn Thị Minh Khuê, Nguyễn Trần Hà My, Lê Thị Ngân Hà  
Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Thương Mại

Nhằm giảm thiểu rủi ro trong việc quyết định làm trái ngành của sinh viên kế toán, cũng như có thể giúp các cơ sở đào tạo có những định hướng, giải pháp phù hợp để có thể đảm bảo và nâng cao nguồn nhân sự kế toán chất lượng, bài viết sử dụng kết hợp phương pháp định lượng thông qua khảo sát hơn 300 sinh viên ngành kế toán đã tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội và phương pháp định tính nhằm tìm ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội, làm cơ sở để đưa ra các khuyến nghị nhằm giúp cho sinh viên và các cơ sở đào tạo hạn chế được tình trạng trên.

## 1. Mở đầu

Theo Báo cáo của Bộ Tài chính ghi nhận ở Việt Nam năm 2020, chỉ có khoảng hơn 5.000 kế toán sở hữu các chứng chỉ quốc tế - một con số khá khiêm tốn khi so với các quốc gia trong khu vực như Singapore hay Thái Lan. Hơn nữa, chất lượng nhân sự kế toán trong nước chưa đồng đều, các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán còn khá khiêm tốn so với nhu cầu thực tế. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm trái ngành cho tất cả các ngành đào tạo là 21,4%. Đại học được ví như công đoạn xây dựng nền móng - chính là kiến thức chuyên ngành cùng kỹ năng cần thiết cho bạn khi ra đời. Còn việc phát triển từ nền móng ấy như thế nào, là cả quá trình học tập bền bỉ từ công việc, từ đồng nghiệp, từ xã hội. Theo Kết quả khảo sát trên địa bàn Hà Nội gần đây của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cho thấy, nhóm ngành này đang có chênh lệch nguồn cung gấp 12 lần so với nhu cầu của xã hội. Có thể nhận thấy rằng, hiện nay, nhân sự làm việc trong lĩnh vực kế toán còn thiếu nhiều, đặc biệt là nhân lực có kinh nghiệm, chuyên môn cao. Điều đáng chú ý hơn hết đó là một số lượng sinh viên làm trái ngành khá nhiều, đứng trước sự khó khăn trong việc lựa chọn công việc phù hợp, đam mê và không có một sự ổn định. ngày nay, có thể thấy nhu cầu về nhân lực ngành nghề kế toán hiện nay đang là rất cao. Đặc biệt là cơ hội việc làm rộng mở do chính sách kinh tế của nhà nước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thành lập trên tất cả các lĩnh vực.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính được tiến hành qua nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến

quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Đồng thời kết hợp với khảo sát và tham khảo ý kiến của một số chuyên gia là các cán bộ quản lý, giảng viên kế toán tại một số trường Đại học công lập nhằm nhận diện và xác định các yếu tố ảnh hưởng.

Thông qua phương pháp gửi khảo sát online (google. docs), tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để tổng hợp các kết quả thu được liên quan đến thực trạng làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả đề xuất có 4 biến độc lập với 19 biến quan sát, kích thước mẫu nghiên cứu dự kiến là khoảng 260. Sau khi điều tra thử nghiệm và hiệu chỉnh phiếu điều tra, điều tra chính thức được tiến hành trên diện rộng đối với các kế toán viên tại các trường ĐH công lập ở Hà Nội thông qua google.doc và email trong thời gian 3 tháng từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022, đã thu được phiếu trả lời là 243. Qua sàng lọc và phân tích, tác giả sử dụng 233 phiếu trả lời hợp lệ.

## 3. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 3.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết dựa vào nguồn lực

Lý thuyết dựa vào nguồn lực (Resource-based theory) giống như tất cả các lý thuyết quản trị khác khi dựa trên nhiều giả định. Một trong những giả định của lý thuyết chủ yếu gắn với kết quả hoạt động của mỗi cá nhân. Cụ thể các giả thuyết tập trung nhằm đo lường được kết quả hoạt động của cá nhân, tổ chức để đánh giá năng lực cạnh tranh. Lý thuyết dựa vào nguồn lực của Barney (1991) chứng minh rằng tài nguyên của một cá nhân chính là nguồn năng lực - một tài sản vô hình. Theo lý thuyết

này, năng lực bên trong mỗi cá nhân chính là yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của họ. Do đó, bản thân mỗi người cần chủ yếu tập trung vào các nguồn lực như danh tiếng, năng lực đổi mới và sáng tạo, tri thức, và khả năng ứng biến linh hoạt, v.v...

#### Lý thuyết tâm lý học

Theo lý thuyết tâm lý, trong quá trình tìm kiếm cơ hội làm việc, người học có các mối quan hệ với nhau và với các tổ chức cung cấp việc làm. Đồng thời lý thuyết cũng nhấn mạnh, hiệu quả của quá trình tìm kiếm công việc phụ thuộc vào việc giải quyết các mối quan hệ này như thế nào. Do vậy, theo lý thuyết tâm lý, vai trò của con người trong xã hội chiếm vị trí rất quan trọng. Khi hành vi cá nhân phù hợp với mục tiêu hoạt động của họ sẽ khiến cho tính hiệu quả của các hoạt động được đẩy mạnh. Hopwood (1972) sử dụng lý thuyết này để nghiên cứu việc sử dụng thông tin của nhà quản trị do nhân viên cung cấp để đánh giá năng lực và trình độ của nhân viên. Dựa vào các lý thuyết trên, nhóm nhận thấy việc lựa chọn công việc phù hợp với năng lực bản thân chỉ thực sự hiệu quả khi phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng người học cụ thể.

### 4.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

a. Cá nhân là nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng nhân tố cá nhân có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định làm việc hay định hướng làm việc của sinh viên sau tốt nghiệp nói chung và ngành kế toán nói riêng. Nhân tố "Cá nhân" có thể nói đến như tính cách cá nhân, đam mê, sở thích và các kỹ năng mềm bản thân sẵn có (năng lực tư duy, khả năng ngoại ngữ, kỹ năng thuyết trình,...). Hoàng Thị Phương (2011) đã nghiên cứu trên 300 sinh viên và kết quả cho rằng năng lực chuyên môn cá nhân sinh viên sẽ ảnh hưởng tới con đường tiếp cận việc làm. Ngay từ lúc còn học trong nhà trường, thì tự bản thân mỗi sinh viên đã nỗ lực tham gia nhiều hoạt động trong đó việc học chứng chỉ, đi làm thêm chiếm số lượng nhiều nhất, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của cá nhân khi tham gia vào thị trường lao động. Trong bài nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra các kết quả chi tiết về sức ảnh hưởng của nhân tố cá nhân như sau: về năng lực chuyên môn cần phải được bám sát thực tế, kỹ năng mềm cá nhân là nhân tố rất cần thiết sẽ có giúp cá nhân sinh viên có thể học hỏi, tiếp thu kiến thức một cách nhanh chóng.

b. Trường Đại học là nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội

Nhà trường có mối quan hệ mật thiết tới cơ hội việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, từ những định hướng của nhà trường, sinh viên quyết định lựa

chọn làm việc phù hợp. Đây là khẳng định đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu. Theo Huỳnh Lê Uyên Minh, Nguyễn Thị Mỹ Dung và Trần Kim Hương (2015), giải pháp tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp là vấn đề cấp thiết, đòi hỏi khoa và nhà trường cần tạo nhiều mối liên kết giữa các doanh nghiệp hoặc với các địa phương để thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng. Ngoài ra, còn nhiều nghiên cứu khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường với tìm việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên, định hướng việc làm giúp sinh viên sau tốt nghiệp như (Mai Thị Bích Phương (2018)

Các nghiên cứu chứng minh được sự ảnh hưởng lớn của định hướng nhà trường tới quyết định làm việc của sinh viên sau tốt nghiệp. Thực tế đã cho thấy, danh tiếng, uy tín được tạo dựng qua nhiều năm của cơ sở đào tạo là một thước đo tạo nên ấn tượng ban đầu về ứng viên. Ngoài những định hướng của các tổ chức, của nhà trường thì định hướng của các anh chị cựu và bạn bè cũng ảnh hưởng tới quyết định làm việc của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp. Nghiên cứu Zakaria, M, Fauzi, W & Hasan, S (2012) đã chỉ rõ rằng: cảm nhận, thái độ đối với tính chất đặc thù ngành kế toán và các tiềm năng do ngành mang lại có ảnh hưởng đáng kể đến ý định chọn ngành kế toán của sinh viên. Vì vậy không thể phủ nhận vai trò của nhà trường và các cơ sở đào tạo trong mối liên kết với cung cấp việc làm cho sinh viên các ngành nói chung, kế toán nói riêng

c. Gia đình là nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

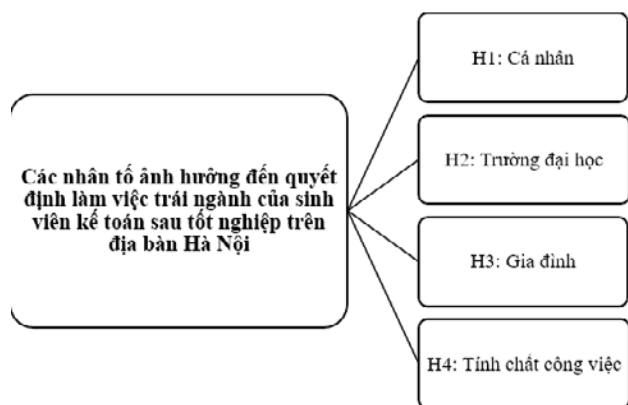
Hướng nghiệp là định hướng sự nghiệp trong suốt cuộc đời của mỗi cá nhân. Với xã hội, việc mỗi cá nhân lựa chọn nghề phù hợp cũng góp phần vào việc phân luồng và sử dụng hợp lý nguồn lao động thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội bền vững. Vì vậy, việc giúp sinh viên có những hiểu biết về thế giới nghề nghiệp để định hướng phát triển, lựa chọn ngành nghề phù hợp với sở thích, năng lực bản thân, cũng như điều kiện, hoàn cảnh gia đình và nhu cầu lao động của xã hội luôn được sự quan tâm từ các bậc phụ huynh đến các chuyên gia hướng nghiệp, những nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý giáo dục,... Từ những nghiên cứu trên, nhóm đề xuất nhân tố gia đình ảnh hưởng tới quyết định làm việc trái ngành của sinh viên sau tốt nghiệp. Nhân tố gia đình sẽ bao gồm: định hướng của gia đình, tài chính gia đình, mối quan hệ với người quen, mối quan hệ gia đình tác động tới quyết định làm việc trái ngành của sinh viên. Nhờ sự góp ý và định hướng của bố mẹ và sự giúp đỡ của người quen biết sẽ giúp cho các bạn sinh viên có những quyết định làm việc đúng đắn, phù hợp với bản thân.

d. Tính chất công việc là nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán

sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội

Tính chất công việc là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới quyết định làm việc của sinh viên. Tính chất công việc sẽ gồm có các biến như môi trường làm việc, mức lương khởi điểm, chế độ lương thưởng, cơ hội thăng tiến, kỹ năng chuyên môn yêu cầu. Mỗi ngành sẽ có những tính chất công việc đặc thù riêng, sẽ có những cái khó khăn nhất định tùy thuộc vào sự phù hợp bản thân mỗi sinh viên. Do vậy, cần phải lựa chọn công việc có tính chất công việc phù hợp với bản thân mình, phù hợp với thể mạnh bản thân. Về nhân tố “tính chất công việc” thì có rất nhiều bài nghiên cứu đã chỉ ra mức độ ảnh hưởng của nó đối với quyết định làm việc của sinh viên. Điển hình là nghiên cứu của nhóm tác giả Pritika Singh Baliyan và Som Baliyan (2016) đã đưa ra kết quả là mức lương khởi điểm và cơ hội thăng tiến là ảnh hưởng mạnh nhất trong các nhân tố ảnh hưởng quyết định lựa chọn nơi làm việc.

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, nhóm nhận thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp được đề cập nhiều trong các nghiên cứu đã công bố là: cá nhân, trường đại học, gia đình, tính chất công việc. Đối với nội dung và phạm vi nghiên cứu đề tài, nhóm đề xuất mô hình “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm trái ngành của sinh viên kế toán tại các trường đại học khối kinh tế trên địa bàn Hà Nội” với 4 nhân tố: Cá nhân, Trường đại học, Gia đình, Tính chất công việc. Các nhân tố này được tổng hợp trong mô hình đề xuất dưới đây:



Tại thị trường lao động Việt Nam hiện nay, làm việc trái ngành là thực trạng không còn quá mới lạ. Khi quá trình tuyển dụng ngày càng trở nên gay gắt, điều này đã đặt ra những yêu cầu khắt khe hơn đối với sinh viên khối ngành kinh tế nói chung và sinh viên kế toán nói riêng. Thực tế mỗi năm cho thấy các trường đại học, cao đẳng trên cả nước có hàng ngàn sinh viên chuyên ngành Kế toán tốt nghiệp. Nhiều sinh viên đã chủ động làm những công việc không liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Bên cạnh đó, không ít sinh viên mắc kẹt trước vòng xoáy “nhảy

việc” và không biết đến khi nào mới tìm được bến đỗ thực sự phù hợp. Việc sinh viên kế toán làm trái ngành không chỉ gây lãng phí thời gian và kiến thức chuyên môn, mà còn gặp rất nhiều khó khăn thách thức. Bài viết sử dụng kết hợp phương pháp định lượng và định tính nhằm đề xuất mô hình mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định làm việc trái ngành của sinh viên kế toán sau tốt nghiệp trên địa bàn Hà Nội, làm cơ sở để đưa ra các khuyến nghị nhằm giúp cho sinh viên và các cơ sở đào tạo hạn chế được tình trạng trên, nâng cao hiệu quả công việc, chất lượng đào tạo chuẩn đầu ra đối với người học./.

**Tài liệu tham khảo**

Maheran Zakaria , Muhammad Saiful Anuar Yusoff, Ida Rozak (2019). Accounting as a Choice of Academic Programme: A Comparative Study between Malaysian and Indonesian First-year Under-graduate Accounting Students. Universal Journal of Educational Research, 7(11), 2372 - 2383.

Humayon, A. A., Raza, S., & Khan, R. A. (2018). Effect of Family Influence, Personal Interest and Economic Considerations on Career Choice amongst Undergraduate Students in Higher Educational Institutions of Vehari, Pakistan. International Journal of Organizational Leadership, 7(2).

Phương, M. T. (2018). Định hướng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ xã hội học.

Trần, N. N. H. (2022). Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành và trái trình độ: Trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 33(4), 104-128.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2021). Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2021.

Đặng , H. T., & Đặng, H. T. (2019). Nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chuyên ngành kế toán của người học . Kỷ yếu hội thảo quốc gia "Nghiên cứu và đào tạo Kế toán - Kiểm toán", 131.

Nguyễn Ngọc Tiến, Ngô Nữ Mai Quỳnh. (2018). Đánh giá tình hình việc làm của sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp Khoa Kinh tế và Kế toán Trường Đại học Quy Nhơn. Tạp chí khoa học Đại học Quy Nhơn, Tập 12, Số 2, 47-58.

Phương, M. T. (2018). Định hướng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ xã hội học.

# Phát triển kinh tế số tỉnh Nghệ An: những thuận lợi và khó khăn

Lê Thị Mỹ Tâm

Trịnh Thị Lê

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Kinh tế số đã trở thành xu thế phát triển tất yếu đối với các nền kinh tế trên thế giới. Kinh tế số theo nghĩa rộng bao gồm nhiều loại hình kinh tế mới và đa dạng, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp và cơ hội mới về việc làm cho người lao động, giúp kinh tế của tỉnh có thể tăng trưởng nhanh. Nghệ An đã bước đầu đạt được một số thành tựu trong việc chuyển đổi hướng tới nền kinh tế số. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế số, trước mắt còn rất nhiều thuận lợi và khó khăn, từ công nghệ, tài chính, con người, đến thể chế chính sách bất phá. Nếu Nghệ An phát huy được tốt những tiềm năng về nguồn nhân lực trẻ, thông minh, hiếu học, dám nghĩ, dám làm... để có bước chuyển đổi số và phát triển kinh tế số tốt hơn so với các địa phương khác.

## 1. Một số kết quả về phát triển kinh tế số ở Nghệ An

Theo Báo cáo thống kê của Hiệp hội TMĐT Việt Nam, đến nay, 100% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An đều đã sử dụng email trong trao đổi công việc, chào bán sản phẩm, giao kết hợp đồng và kê khai thuế qua mạng; Trên 80% doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư xây dựng website, tham gia các sàn giao dịch TMĐT hoặc ứng dụng mạng xã hội facebook, zalo để quảng bá, giới thiệu, mua bán sản phẩm, dịch vụ.

Theo khảo sát nhanh (10/2022) tại các Khách sạn lớn ở Nghệ An như: Mường Thanh, Thượng Hải, Giao tế, Nhà khách Nghệ An, Vinh plaza thì hình thức TMĐT đang chiếm ưu thế so với kinh doanh truyền thống. Cụ thể trên 80% lượng khách đặt phòng và các dịch vụ kèm theo thông qua phương tiện điện tử như: điện thoại, email, website riêng của công ty và các cổng thông tin cung cấp dịch vụ đặt phòng trực tuyến như agoda.com, chudu24.com...

Các DN trên địa bàn tỉnh cũng quan tâm đầu tư các phần mềm chuyên dùng phục vụ công tác sản xuất, kinh doanh như: Phần mềm quản lý khách hàng, phần mềm bán hàng, phần mềm kế toán Misa, Phần mềm hoá đơn điện tử, Phần mềm quản lý nhân sự, Phần mềm quản lý khách sạn...

Sàn giao dịch TMĐT Nghệ An (địa chỉ truy cập <http://37nghean.com>), đến 30/9/2022 đã hỗ trợ được hơn 465 doanh nghiệp và thương nhân đăng ký thành viên tham gia và thiết lập gian hàng; Thu hút trên 8,8 triệu lượt truy cập; Giới thiệu và chào bán 3.712 các sản phẩm và dịch vụ. Ngoài sàn giao dịch TMĐT Nghệ An do Sở Công Thương quản lý, trên địa bàn tỉnh còn có nhiều Sàn giao dịch hoạt động hiệu quả, thu hút nhiều DN và người tiêu dùng tham gia như: Sàn giao dịch chovinh.com,

chocon.com của Công ty CP Golden City, Sàn chonhadatvinh.com Công ty Cổ phần Phần mềm Gruu,...

Sở Công Thương còn phối hợp với một số sàn thương mại điện tử trong nước hỗ trợ mở gian hàng cho các tổ chức, doanh nghiệp (DN) sản xuất sản phẩm OCOP, nông sản, thủy sản trong tỉnh trên các sàn TMĐT như Tiki, Voso, Lazada, Shopee, Sendo, Alibaba, Sàn postmart.vn... với các sản phẩm như, mỳ rau củ, dược liệu, thực phẩm, hải sản đông lạnh... Chỉ đạo các chuỗi cửa hàng lớn tại Nghệ An cũng như trên cả nước như Vinmart, Vinmart +, siêu thị bigC; siêu thị MM Mega Market; các hệ thống siêu thị, chuỗi cửa hàng mini thực phẩm sạch... tăng cường bán hàng trực tuyến, vì vậy bước đầu đã có lượng giao dịch lớn.

Tính đến 31/9/2022, Số hộ sản xuất nông nghiệp Nghệ An được đưa lên các sàn TMĐT trong nước là 266.373 hộ, tổng số sản phẩm được đưa lên sàn là 6.923 sản phẩm.

Song song với việc đưa các sản phẩm tiêu biểu lên sàn, hai năm qua Sở Công Thương cũng đã hỗ trợ tổ chức, đơn vị xây dựng hơn 40 Website TMĐT; chuyển giao hàng chục bộ phần mềm quản lý khách hàng, quản lý bán hàng, quản lý khách sạn thông minh; hỗ trợ 06 đơn vị phát triển thương hiệu trực tuyến bằng hình thức xây dựng các Clip phát trên các nền tảng số thông qua xây dựng các TVC quảng cáo, phim ngắn giới thiệu DN (HTX Sen Quê Bác, HTX Gà Thanh Chương, HTX nông nghiệp sản xuất và chế biến Tương Sa Nam Hương Dương, Công ty CP đầu tư và sản xuất ATC ...);

Tổ chức đào tạo, tập huấn cho hơn 1000 lượt học viên và cán bộ QLNN, lãnh đạo các đơn vị DN, sinh viên tại các trường đại học về kiến thức và kỹ năng ứng dụng TMĐT.

Đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, Sở Công Thương đã phối hợp Viettel Nghệ An triển khai mô hình “Chợ 4.0” nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh nói chung và thanh toán nói riêng tại các chợ trên địa bàn. Sau 5 tháng đã triển khai thí điểm tại 6 chợ (Chợ Vinh, Chợ Giát, chợ Đô Lương, Chợ Ga Vinh, Chợ Hâm, Chợ Tân Thành) bước đầu đã thu được nhiều kết quả khả quan với hơn 1300 tiểu thương tham gia kết nối, 4000 giao dịch và dòng tiền trao đổi hơn 12 tỷ đồng.

Bên cạnh đó các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đã được các ngân hàng triển khai rộng rãi, hiện đã khá phổ biến đến tận các cơ sở, hộ kinh doanh, hình thức thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện để người tiêu dùng trải nghiệm, tiếp cận với các phương thức thanh toán hiện đại, kích thích hoạt động mua sắm.

Không chỉ tham gia Sàn TMĐT hay sử dụng website của mình để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, nhiều đơn vị, doanh nghiệp, chủ thể sản xuất kinh doanh trên địa bàn đã ứng dụng lợi thế các trang mạng xã hội (facebook, tiktok, zalo...) để quảng bá, tương tác, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ. Đây chính là giải pháp đưa số hóa len lỏi vào cuộc sống của người dân một cách thiết thực và hiệu quả nhất, từ đó thúc đẩy phát triển các hình thức giao thương đa dạng.

Việc ứng dụng TMĐT-CNTT trong nhân dân ngày càng tăng nhanh. Một số dịch vụ giá trị gia tăng như giải trí, đào tạo, tư vấn chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến, các dịch vụ tiện ích như tra cứu điểm thi, đăng ký học tại các trường, tham khảo để lựa chọn cơ sở đào tạo cho con em vào mùa thi, đã bước đầu tạo được nhu cầu ứng dụng của trong nhân dân.

Thông qua nhiều hoạt động nói trên đã góp phần thúc đẩy ứng dụng và phát triển TMĐT và Kinh tế số tại Nghệ An. Chỉ số xếp hạng TMĐT Nghệ An nhiều năm liền nằm trong top khá cả nước, mới nhất năm 2022, tại Diễn đàn Toàn cảnh TMĐT Việt Nam 2022 tổ chức tại TP.HCM ngày 10/5/2022: Nghệ An xếp Thứ 15 trên bảng xếp hạng và đứng đầu khu vực Bắc Trung Bộ (tăng 3 bậc so với năm 2021).

## **2. Những thuận lợi và khó khăn để phát triển kinh tế số tỉnh Nghệ An**

### **2.1. Những thuận lợi**

- Ban hành nhiều hành lang, căn cứ pháp lý, cơ chế chính sách về phát triển kinh tế số, có thể kể đến như: Quyết định 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025 định hướng đến năm 2030; Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông

tu 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/05/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn một số điều của nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tỉnh Nghệ An đã có những chính sách, xây dựng hạ tầng và các ứng dụng cụ thể là Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/08/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Nghệ An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số: 586/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Nghệ An đến năm 2025; 100% các xã phường trên địa bàn đã được phủ sóng di động trong đó tỷ lệ sóng 3G, 4G đạt 97%. Tổng số thuê bao di động: 2.933.667 thuê bao có tỷ lệ sắp xỉ 87,2 thuê bao/100 dân, Tổng số thuê bao Internet: 1.894.117 thuê bao đạt sắp xỉ 56,3 thuê bao/100 dân (số liệu từ các nhà mạng); Tỉnh Nghệ An đã ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trên nhiều lĩnh vực; Chính quyền điện tử; Giao thông; Y tế; Giáo dục; Sàn thương mại điện tử; ...

### **2.2. Những khó khăn**

- Nguồn nhân lực CNTT trên địa bàn tỉnh Nghệ An còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế trong quá trình chuyển đổi số. Đây được xem là yếu tố quan trọng trong cạnh tranh và phát triển kinh tế số.

- Trong nền kinh tế số dữ liệu là tài nguyên giá trị. Tuy nhiên hệ thống dữ liệu tại Nghệ An đang phân tán, chưa có sự chia sẻ, kết nối liên thông để sử dụng chung nguồn dữ liệu. Vì vậy cần phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung.

- Trong môi trường mạng, nhất là khi CMCN 4.0 sản sinh dữ liệu lớn, vấn đề an toàn, bảo mật thông tin là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp. Điều này dẫn tới nhiều doanh nghiệp đang còn e ngại với việc số hóa và chuyển đổi số.

- Doanh nghiệp hiện nay còn chưa hình dung và hiểu bản chất, vai trò của kinh tế số đối với việc tăng năng suất lao động, giá trị sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, mang lại lợi nhuận cho Doanh nghiệp.

- Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số (DTI) của Nghệ An so với mặt bằng chung của cả nước còn thấp (55/63) đặc biệt chỉ số hoạt động kinh tế số chỉ đạt 1/12 chỉ tiêu. Hạ tầng số chưa đáp ứng yêu cầu, chỉ tiêu triển khai đường truyền số liệu chuyên dùng đến cấp xã là chỉ tiêu duy nhất đạt yêu cầu trong 7 chỉ tiêu đề ra ...

## **3. Giải pháp phát triển kinh tế số ở Nghệ An thời gian tới**

- Thứ nhất, quán triệt và thực hiện tốt quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc chủ động tham gia, tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0, thúc đẩy phát triển doanh

nghiệp thông minh, phát triển nền kinh tế số trong toàn hệ thống chính trị và doanh nghiệp. Trong đó, phải đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong phát triển nền kinh tế số, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận và hoạt động trong môi trường kinh tế số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn dân hưởng ứng và đồng hành cùng doanh nghiệp nhằm tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp thông minh ở Nghệ An. Đặc biệt, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của nền kinh tế số và ý thức trong sử dụng các dịch vụ điện tử để hướng đến một nền kinh tế không dùng tiền mặt.

- Thứ hai, đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế số. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử với hạ tầng công nghệ thông minh. Hình thành và vận hành một chính quyền điện tử đủ mạnh, thông suốt, thủ tục hành chính gọn nhẹ, nhanh chóng tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Xây dựng và phát triển đồng bộ với hạ tầng dữ liệu quốc gia, hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu của tỉnh, các trung tâm dữ liệu ngành và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Xây dựng cơ sở dữ liệu số của Tỉnh và chính quyền các cấp, tạo điều kiện để mọi công dân, nhất là doanh nghiệp có thể cập nhật, tra cứu thông tin cần thiết.

- Thứ ba, nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về quá trình chuyển đổi kinh tế số. Tăng cường tuyên truyền đến các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp đang sử dụng máy móc lạc hậu hiểu về kinh tế số và sự tất yếu phải thay đổi, đầu tư công nghệ số vào sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, các cơ quan chức năng cần tạo điều kiện hơn cho doanh nghiệp về tiếp cận nguồn vốn, môi trường đầu tư kinh doanh, tìm kiếm thị trường tiêu thụ... thúc đẩy kinh tế số ở mọi thành phần, áp dụng công nghệ ở tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực sản xuất còn hạn chế.

Các doanh nghiệp cần tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa; tối ưu hóa mô hình kinh doanh, phát triển kỹ năng mới cho từng cá nhân và tổ chức, sử dụng hiệu quả chuỗi cung ứng thông minh; có giải pháp quản lý tài sản trí tuệ phù hợp với những mô hình kinh doanh và các mô hình hợp tác mới. Phát triển nguồn nhân lực theo hướng tăng cường năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển nhanh chóng trên thế giới.

- Thứ tư, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin, TMĐT được xem là một trong những thách thức lớn đối với sự phát triển nền kinh tế số của Việt Nam nói chung và

Nghệ An nói riêng. Vì vậy, cùng với việc thay đổi chương trình đào tạo theo kịp các xu thế công nghệ mới, đẩy nhanh việc xã hội hóa hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cho khu vực doanh nghiệp để doanh nghiệp sớm tiếp cận và thực hiện chuyển đổi số ở doanh nghiệp mình quản lý. Tập trung đầu tư mạnh mẽ cho khoa học - công nghệ và giáo dục, coi trọng đổi mới giáo dục - đào tạo theo yêu cầu của nền kinh tế số. Điều này bao gồm xây dựng chiến lược đào tạo và thu hút tài năng công nghệ trong và ngoài nước, phát triển nguồn nhân lực công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, TMĐT cả về lượng và chất, đổi mới và cập nhật, tiếp thu chương trình, giáo trình đào tạo của thế giới gắn với xu thế phát triển kinh tế số. Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cho nền kinh tế số, có khả năng bảo vệ, hỗ trợ và thúc đẩy các lợi ích của doanh nghiệp trong môi trường hội nhập quốc tế vào kinh tế số toàn cầu.

Thứ năm, phát triển thương mại điện tử trở thành một trong những lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số. Trong đó tập trung triển khai hiệu quả Kế hoạch số 400/KH-UBND ngày 21/7/2021 về phát triển thương mại điện tử tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 2345/UBND - TH ngày 6/4/2022 về việc đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử năm 2022 và một số kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn TMĐT, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn Nghệ An năm 2021, 2022 và định hướng đến năm 2025.

- Thứ sáu: Tăng cường hợp tác về công nghệ số và kinh tế số với các Tập đoàn, đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là các đối tác trong lĩnh vực công nghệ số nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn./.

## Tài liệu tham khảo

Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 52/NQ-TW, ngày 27/09/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

UBND tỉnh Nghệ An (2022), Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Tỉnh ủy Nghệ An, (2022), “Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện nghị quyết số 26- nq/tw, ngày 30/7/2013 của bộ chính trị khóa xi về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020”(phần kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh)

# Chế độ trọng dụng và thu hút nhân tài của Nhật Bản và kinh nghiệm cho Việt Nam

Trần Thị Hà  
Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Bài viết thuộc Đề tài cấp quốc gia: “Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2021-2030”; Mã số ĐTĐL.XH-09/20.

Nhật Bản là quốc gia có lực lượng lao động trí thức có trình độ học vấn cao và kỹ năng nghề nghiệp vào loại hàng đầu thế giới, đáp ứng được nhu cầu của thị trường và phát triển kinh tế-xã hội. Sự thành công này xuất phát từ các chính sách giáo dục, trọng dụng và thu hút nhân tài của quốc gia này. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả tìm hiểu về chính sách đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân tài ở Nhật Bản và từ đó có những hàm ý chính sách cho Việt Nam nhằm xây dựng đội ngũ trí thức, lực lượng lao động có trình độ và tay nghề cao phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước trong điều kiện Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

## 1. Giới thiệu

Việc phát triển, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng người có tài năng có vị trí đặc biệt quan trọng và trở thành chiến lược của nhiều nước trên thế giới. Đối với Nhật Bản trong bốn thập kỷ đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quốc gia này đã trải qua giai đoạn mà tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa từng có. Thành công này dựa trên cơ sở chất lượng của lực lượng lao động trí thức trên nền tảng của chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài của Nhật Bản. Là cơ sở cho Nhật Bản khi tiếp thu được công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Lực lượng này được tạo ra trong hơn một thế kỷ đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục kéo dài từ khi bắt đầu giai đoạn hiện đại hóa cho đến giai đoạn chiến tranh. Tuy nhiên, trong quá trình này, Nhật Bản đã không đầu tư đúng mức cho giáo dục ở trình độ cao, khó có khả năng tạo ra những ý tưởng sáng tạo mới để duy trì khả năng cạnh tranh của mình đối với các nền kinh tế tiên tiến khác. Thất bại này có thể được xác định là một trong những yếu tố chính dẫn đến sự kém hiệu quả của nền kinh tế Nhật Bản sau những năm 1980. Nhận thức được điều này Nhật Bản đã có những bước đi nhằm cải cách trong chính sách giáo dục, đào tạo, tuyển dụng, và đãi ngộ nhân tài đã giúp nước này xây dựng được lực lượng lao động có trình độ, sáng tạo và bắt kịp những thay đổi của bối cảnh kinh tế của đất nước nói chung và thế giới nói riêng. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả rà soát lại các đặc điểm và kinh nghiệm trong chính sách bồi dưỡng, phát huy và trọng dụng nhân tài ở Nhật Bản ở cả khu vực công và khu vực tư với các nhóm chính sách khác nhau.

## 2. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài của nhà nước

### 2.1. Chính sách đào tạo và bồi dưỡng nhân tài

Nhật Bản là quốc gia có lực lượng lao động trí thức có trình độ học vấn cao và kỹ năng nghề nghiệp vào loại hàng đầu thế giới, đáp ứng được nhu cầu của thị trường và phát triển kinh tế-xã hội. Những đặc điểm chính trong chính sách của Nhật Bản về xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài có những đặc điểm chính sau:

Thứ nhất, việc đầu tư cho giáo dục được chính phủ đặc biệt ưu tiên. Giáo dục là bắt buộc và miễn phí trong độ tuổi từ 6 đến 15. Khoảng 4,5% GNP của Nhật Bản được đầu tư cho giáo dục. Đặc trưng của hệ thống giáo dục Nhật Bản là hệ thống các trường tư thục. Những trường này đang có khoảng 70% học sinh theo học. Trường tư thục cho giáo dục phổ thông trung học chiếm khoảng 30% học sinh. Tuy nhiên, phụ huynh học sinh chỉ đóng góp khoảng 25% tất cả các chi phí giáo dục. Hệ thống trường phổ thông Nhật Bản theo mô hình 6-3-3-4. Từ 6-12 tuổi (6 tuổi) học sinh được học tại trường tiểu học. Tiếp theo là 3 năm ở trường cấp hai (12-15). Từ 15 đến 18 (3 năm) hai hệ thống trường trung học phổ thông, để chuẩn bị cho việc học ở các trường đại học hoặc tham gia ở các trường đào tạo nghề (Van Zolingen, 2005). Việc chú trọng và ưu tiên cho phát triển giáo dục ở Nhật Bản đã giúp quốc gia này trở thành quốc gia có nền giáo dục phát triển hàng đầu cùng với việc phát triển và xây dựng một lực lượng lao động trí thức hùng hậu.

Thứ hai, một đặc điểm quan trọng của hệ thống giáo dục Nhật Bản đó là một hệ thống coi trọng và phát huy được những nhân tố tài năng. Để chiến

lược đào tạo và bồi dưỡng nhân tài có hiệu quả, thì hệ thống giáo dục Nhật Bản đã sớm thiết kế chương trình học hiện đại, cường độ học tập, và môi trường cạnh tranh cao. Mục đích của hệ thống giáo dục để tạo ra những sinh viên tài năng nhất được làm những công việc tốt và phù hợp với năng lực nhất dựa trên hệ thống các kỳ thi và kiểm tra năng lực với sự cạnh tranh gắt gao (Van Zolingen, 2005). Các trường đại học thuộc top đầu chỉ tuyển sinh những sinh viên tài năng nhất. Đây là lý do tại sao Okada (2001) mô tả xã hội Nhật Bản là một xã hội chuyên quyền. Việc tuyển sinh đại học được dựa trên hệ thống kỳ thi với sự cạnh tranh gắt gao và kết hợp với thành tích học tập trọn đời của học sinh, điều này khiến cho áp lực học tập khá lớn đối với học sinh Nhật Bản trước khi bước chân vào giảng đường đại học.

Thứ ba, Nhật Bản có những chính sách cải cách giáo dục để phù hợp với yêu cầu thị trường và bối cảnh kinh tế đất nước trong một môi trường toàn cầu. Trước thập niên 90 của thế kỷ 20, chương trình giáo dục phổ thông của Nhật Bản dựa trên triết lý cung cấp các kiến thức chung bao quát, đào tạo tính nhẫn nại, khả năng hợp tác và đa dạng các kỹ năng. Tuy nhiên, sự thay đổi về bối cảnh kinh tế vào những năm 1990 với sự đòi hỏi của thị trường, các công ty những lao động có tinh sáng tạo, và các kỹ năng cụ thể để tạo ra những động lực thúc đẩy sự phát triển. Bắt kịp những thay đổi này giáo dục Nhật Bản chuyển hướng sang sự tập trung vào phát triển tính sáng tạo và chính kiến của mỗi học sinh thay vì việc học thuộc lòng, thông qua các giờ học thực hành và thực nghiệm. Ngoài ra, sự hợp tác ngày càng gia tăng giữa các công ty, trường học và trường đại học làm gia tăng các cơ hội tích lũy thực tế cho các sinh viên và nâng cao chất lượng lực lượng lao động (Van Zolingen, 2005).

Ngoài ra, bên cạnh các chính sách giáo dục hướng tới việc nuôi dưỡng và đào tạo, lựa chọn nhân tài từ các chương trình học phổ thông, đại học thì Nhật Bản cũng có những ưu tiên trong việc đào tạo và nâng cao chất lượng của đội ngũ trí thức và bồi dưỡng nhân tài làm việc trong khu vực công. Đào tạo tại chỗ (OJT) là phong cách đào tạo được chú trọng nhất ở Nhật Bản cho cả khu vực công và tư nhân. Bên cạnh đó, Cơ quan Nhân sự Quốc gia Nhật Bản (NPA) cũng cung cấp và điều phối các loại hình đào tạo khác nhau cho công chức, bao gồm đào tạo hành chính, đào tạo theo cấp độ vị trí và đào tạo cho nhân viên của các tổ chức địa phương.

## 2.2. Chính sách tìm kiếm và tuyển dụng nhân tài trong khu vực công

Trong khu vực công, Nhật Bản rất chú trọng đến chính sách sử dụng nguồn nhân lực trên cơ sở năng lực thực tế (chất lượng và hiệu quả công việc). Chính sách tìm kiếm và tuyển dụng nhân tài ở khu

vực công của Nhật Bản có những đặc điểm chính sau:

Thứ nhất, nguyên tắc tìm kiếm và tuyển dụng nhân tài cho khu vực công của Nhật Bản được tóm tắt trong hai từ dân chủ và hiệu quả. Phương thức tuyển dụng, các tiêu chuẩn, nguyên tắc và quy trình cơ bản của nền công vụ Nhật Bản được nêu trong Luật Dịch vụ công quốc gia (Kokka Kdmuin Ho), ban hành năm 1947-48 và được sửa đổi định kỳ trong những năm tiếp theo. Theo Luật thì Cơ quan Nhân sự Quốc gia (Jinji In) được thành lập và là một trong hai "cơ quan hành chính nhân sự trung ương", cơ quan còn lại là Văn phòng Thủ tướng. Trong thực tế, Cơ quan Nhân sự Quốc gia là cơ quan nhân sự chính trong chính phủ Nhật Bản. Nguyên tắc dân chủ hàm ý rằng tất cả các công dân Nhật Bản đều có cơ hội bình đẳng trong cạnh tranh để có được các công việc trong bộ máy công chức nhà nước. Nguyên tắc hiệu quả được xây dựng trên các tiêu chuẩn về tuyển dụng đòi hỏi người tham gia tuyển dụng chứng minh được trình độ giáo dục, chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực được tuyển dụng. Mô hình tuyển dụng của Nhật Bản dựa trên hai hình thức: kỳ thi cạnh tranh và tuyển dụng dựa trên đánh giá. Hình thức tuyển dụng dựa trên đánh giá thường chỉ được sử dụng trong các trường hợp ngoại lệ, chẳng hạn như tuyển dụng ứng viên có giấy phép hoặc chứng chỉ do nhà nước cấp (ví dụ: bác sĩ, nha sĩ, y tá, v.v.) và tuyển dụng những người có kinh nghiệm đáng kể trong cùng lĩnh vực (Koh, 1985).

Thứ hai, hệ thống tuyển dụng công chức có sự thay đổi để thích nghi với những bối cảnh mới của thị trường lao động. Do vậy, hệ thống tuyển dụng công chức của Nhật Bản được thay đổi vào năm 2012. Thay vì một hệ thống tuyển dụng 3 cấp độ, Nhật Bản đã chuyển sang hệ thống tuyển dụng theo vị trí làm việc với hai nhánh tuyển dụng: là tuyển dụng cho vị trí lãnh đạo (career-track position) và tuyển dụng cho vị trí nhân viên (two staff positions) (Kudo, 2016). Bên cạnh đó, những chính sách về tuổi nghỉ hưu đối với công chức của Nhật Bản cũng được thay đổi cho phù hợp với thị trường lao động, theo đó tuổi nghỉ hưu ở Nhật sẽ tăng lên 65 cho đến năm 2025.

## 2.3. Các chính sách lương và khen thưởng

Chế độ lương công chức của Nhật Bản được nâng lương mỗi năm căn cứ theo chi phí sinh hoạt thực tế và chức trách nhiệm vụ của công chức. Đối với lao động trí thức, tài năng, Nhật Bản trả lương rất cao và có chế độ khen thưởng xứng đáng để động viên. Trong quá trình sử dụng, các nhà quản lý luôn tìm cách động viên khuyến khích những người dưới quyền tích cực làm việc và phát huy hết tài năng sáng tạo của mình, đồng thời cũng rất nghiêm khắc với các hành vi gian lận, dối trá.



### 3. Các chính sách đào tạo và thu hút nhân tài ở khu vực tư nhân

Việc đào tạo cán bộ trong nội bộ mỗi hãng, công ty Nhật Bản là một bộ phận không thể tách rời của hệ thống chung các quan hệ lao động. Nó bảo đảm chế độ thuê mướn suốt đời những lao động nòng cốt của hãng và xác lập những mối quan hệ đặc biệt tin cậy giữa ban lãnh đạo và người làm thuê cho hãng. Những quan hệ bền chặt như vậy cho phép công ty bỏ ra một khoản tiền rất lớn để đào tạo mà không lo ngại rằng những người được đào tạo sẽ bỏ sang hãng khác. Hệ thống đào tạo này có ưu điểm cho phép thực hiện các nguyên tắc đào tạo cán bộ trong khuôn khổ đề bạt, sử dụng cán bộ, nâng bậc cho cán bộ cấp dưới. Đồng thời gắn liền với năng lực học tập của người được bồi dưỡng và nguyện vọng của họ được nâng lên, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Việc giáo dục - đào tạo cán bộ nhân viên của các công ty Nhật Bản được thực hiện dưới hai hình thức: kèm cặp ngay tại chỗ làm việc và định kỳ theo các khoá học lại trung tâm đào tạo của hãng hoặc ở một trường đại học khác theo các khoá đào tạo cao học, đại học. Việc đào tạo tại các công ty ca thể phân chia thành hai giai đoạn: giáo dục tổng quát và giáo dục chuyên môn. Giai đoạn giáo dục tổng quát: thường kéo dài khoảng 4 - 6 tháng sau khi được tuyển và hầu hết các công ty Nhật Bản coi là quá trình bắt buộc. Toàn bộ giai đoạn đào tạo này hướng vào ba nội dung cơ bản: (i) Huấn luyện tác phong, (ii) Thực tế hóa nhằm giúp nhân viên có thể bao quát được tất cả các công đoạn sản xuất, các mối quan hệ tốt đồng nghiệp, (iii) Phát huy sức mạnh tập thể. Tiếp theo giai đoạn giáo dục tổng quát là đưa các nhân viên vào làm tại các bộ phận khác nhau của công ty. Các công ty đã đầu tư khoản chi phí rất lớn để đào tạo lại các nhân viên của mình và được diễn ra suốt đời làm việc của người công nhân nhằm cung cấp cho họ tri thức và những kỹ năng riêng của công ty.

Bên cạnh các chính sách đào tạo, các chính sách quản lý nhân tài và thu hút ở khu vực tư ở Nhật Bản được điều chỉnh theo nhu cầu và bối cảnh cạnh tranh của thị trường lao động. Quản lý nhân tài ở các công ty là yếu tố quan trọng nhất góp phần tạo nên khả năng cạnh tranh và thành công đối với các công ty Nhật Bản. Đặc biệt là trước nhu cầu mở rộng thị trường toàn cầu và sự cần thiết của đổi mới và sáng tạo trong cạnh tranh toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia. Có đến 98% các công ty của Nhật Bản xem việc quản lý, thu hút và trọng dụng nhân tài là nhiệm vụ quan trọng hoặc quan trọng nhất đối với quá trình đổi mới và nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty.

### 4. Kết luận và hàm ý chính sách

Chính sách bồi dưỡng, thu hút và trọng dụng nhân tài luôn được quan tâm và chú trọng và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế quốc gia và phát triển công nghiệp hướng tới đổi mới và sáng tạo, tăng khả năng cạnh tranh của Nhật Bản với các nền kinh tế khác. Đây là những bài học kinh nghiệm quý giá cho Việt Nam, trong chiến lược đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài phục vụ cho nhu cầu phát triển, tạo động lực cạnh tranh cho nền kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng và đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức từ bên ngoài. Một số bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản mà Việt Nam có thể học hỏi và xây dựng chiến lược nhân tài riêng cho bối cảnh mới:

Thứ nhất, chú trọng đầu tư cho giáo dục luôn là bước đi đầu tiên để hình thành và bồi dưỡng nhân tài. Theo đó, việc đảm bảo chất lượng giáo dục và xây dựng hệ thống giáo dục có khả năng phân loại, phát hiện và phát huy được năng lực cá nhân là tiền đề cho mọi chính sách về nhân tài.

Thứ hai, chính sách giáo dục hướng đến đào tạo lực lượng trí thức và nhân tài phục vụ phát triển đất nước. Tuy nhiên, các chính sách cần bắt kịp những thay đổi và thách thức từ thị trường trong nước và thế giới. Tăng cường sự hợp tác giữa nhà trường và các cơ sở làm việc thực tế trong đào tạo để phát huy tính sáng tạo, nâng cao chất lượng lao động

Thứ ba, chú trọng đến các chính sách tuyển dụng và tìm kiếm, đào tạo nhân tài trong khu vực công. Các chính sách cần đảm bảo các nguyên tắc bình đẳng, dân chủ và hiệu quả.

Thứ tư, cần nhấn mạnh vai trò của các công ty, khu vực tư nhân trong việc đào tạo và thu hút nhân tài. Các công ty ngày càng giữ vai trò quan trọng trong chiến lược thu hút và trọng dụng nhân tài của quốc gia. Do vậy, cần có những chính sách và chiến lược riêng đối với vấn đề thu hút và trọng dụng nhân tài cho khu vực tư nhân./

#### Tài liệu tham khảo

- Koh, B. (1985). The Recruitment of Higher Civil Servants in Japan: A Comparative Perspective. *Asian Survey*, 25(3), 292-309.
- Kudo, H. (2016). Building executive capacity in the Japanese Civil Service. *SHARPENING THE SWORD OF STATE*, 97.
- Okada, A. (2001). Japan as a Prototype of the 'Degreeocracy' Society? *Educational Review*, 53(3), 303-312.
- Van Zolingen, S. J. (2005). Developments in Education and Training in Japan. Online Submission.

# Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Nguyễn Thị Hồng Sâm

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) trong nông nghiệp đang ngày càng phổ biến trên thế giới hiện nay nhờ những ưu điểm vượt trội. Cách thức phát triển này giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhờ giảm thiểu chi phí sử dụng tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính (KNK), BVMT và thích ứng với biến đổi khí hậu. Bài viết khái quát quan niệm về KTTH trong nông nghiệp, đồng thời làm rõ kinh nghiệm phát triển KTTH cũng như KTTH trong nông nghiệp ở các quốc gia trên thế giới từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

## 1. Khái quát về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Hiện nay, khái niệm KTTH do tổ chức Ellen MacArthur Foundation đưa ra năm 2012 được thừa nhận rộng rãi: "KTTH là một hệ thống có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm "kết thúc vòng đời" của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của nó."

Nếu xem xét từ góc nhìn tổng thể xã hội, KTTH là một hệ thống kinh tế có tính tái tạo và khôi phục, thông qua việc thay đổi cách mà hàng hoá, dịch vụ được thiết kế, sản xuất và tiêu dùng. Từ đó, kéo dài tuổi thọ của vật chất, chuyển chất thải từ điểm cuối của vòng sản xuất hay tiêu dùng trở lại điểm đầu, giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường. KTTH không phải là một mô hình đồng nhất cho cả nền kinh tế, mà nó là nhiều mô hình khác nhau được xây dựng theo cùng một triết lý, đó là triết lý Tái tạo (Regeneration) và Khôi phục (Restoration). Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là quá trình sản xuất nông nghiệp theo chu trình khép kín, chất thải và phế phẩm của quá trình này là đầu vào của quá trình sản xuất khác thông qua áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp sẽ khai thác và sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu sự lãng phí, thất thoát sau thu hoạch, tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao và nhất là giảm thiểu và đi đến triệt tiêu chất thải gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người.

## 2. Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp trên thế giới

### 2.1. Kinh nghiệm ở Liên minh Châu Âu EU

Trong nông nghiệp, EU đặt ra các lĩnh vực ưu tiên của KTTH gồm:

- Sinh khối (Biomass) và các sản phẩm sinh học. Theo đó, sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp được coi là lĩnh vực trọng tâm để thúc đẩy chuyển dịch toàn bộ nền kinh tế theo hướng phát thải các bon thấp và thân thiện với khí hậu, bỏ lỡ một số khí nhà kính thường thấy trong nông nghiệp có khả năng gây hiệu ứng nhà kính rất mạnh. Chẳng hạn, 1kg khí metan (CH<sub>4</sub>) từ hoạt động chăn nuôi có thể gây hiệu ứng mạnh gấp 25 lần 1kg khí CO<sub>2</sub> từ các hoạt động giao thông. Vì vậy, thu hồi và sử dụng các năng lượng sinh khối nói chung và biogas nói riêng là hướng ưu tiên của các mô hình KTTH trong nông nghiệp.

- Canh tác hỗn hợp kết hợp canh tác cây trồng với chăn nuôi. Nông nghiệp tuần hoàn được kết nối chặt chẽ với khái niệm hình thức chăn nuôi hỗn hợp cây trồng vật nuôi. Ví dụ, canh tác hỗn hợp có thể ám chỉ sự chuyển đổi khỏi nền nông nghiệp độc canh để phát triển một tập hợp các loại cây trồng phụ thuộc lẫn nhau trong đó việc canh tác của một người tạo điều kiện thuận lợi cho những người khác trên cùng một vùng đất. Đa dạng cây trồng trở thành một biện pháp hiệu quả để giảm đầu vào, quản lý độ màu mỡ của đất và tăng cường khả năng phục hồi, đồng thời việc sản xuất kết hợp các loại cây trồng và cây họ đậu khác nhau có thể nâng cao năng suất một cách bền vững.

Canh tác hỗn hợp kết hợp canh tác cây trồng với chăn nuôi cung cấp thêm cơ hội để làm sâu sắc thêm nền nông nghiệp tuần hoàn. Sử dụng thức ăn sản xuất trong nước và phân bón thay vì nhập khẩu và phân bón hóa học, ví dụ, có thể góp phần giảm CO<sub>2</sub>

khí thải nông nghiệp. Mục tiêu là tận dụng sức mạnh tổng hợp tồn tại giữa cây trồng và vật nuôi để tạo ra một hệ thống thực phẩm tuần hoàn. Thực hành canh tác hỗn hợp, mặc dù có nhiều lợi ích, ngày càng được thay thế bằng các hệ thống nông nghiệp chuyên môn hóa cao. Ở châu Âu, các trang trại trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp có chi phí thấp hơn, ít nhạy cảm hơn với thị trường và biến động giá cả và dẫn đến mức độ ô nhiễm nitơ thấp hơn.

- Thực hành mô hình canh tác hữu cơ. Canh tác hữu cơ là một yếu tố quan trọng khác của nông nghiệp tuần hoàn, cố gắng loại bỏ sự phụ thuộc vào hóa chất phân bón, thuốc trừ sâu và nhựa. Nông nghiệp hữu cơ cũng thường thâm dụng lao động hơn, do đó cung cấp cho nông thôn cơ hội việc làm và phát triển. Giảm sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón cũng có những tác động về giới. Ở nhiều nơi trên thế giới, việc xử lý thuốc trừ sâu được coi là nhiệm vụ của nam giới, vì vậy canh tác hữu cơ không thuốc trừ sâu có thể thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào nông nghiệp (Meemken và Qaim, 2018). Năng suất trong nông nghiệp thông thường cao hơn trong lịch sử so với canh tác hữu cơ, nhưng sự khác biệt này đã giảm trong những năm gần đây. (Robertson và cộng sự, 2004). Trong một số điều kiện và tập quán quản lý nhất định và đối với các nhóm cây trồng như lúa, đậu tương, ngô và cỏ ba lá, canh tác hữu cơ đã tiến gần đến việc phù hợp với các hệ thống nông nghiệp thông thường về sản lượng và yêu cầu về đất đai (Reganold và Wachter, 2016). Các kỹ thuật như luân canh, che phủ đất, đa canh và nuôi ghép trong các hệ thống hữu cơ càng làm giảm năng suất và chênh lệch sử dụng đất.

### **2.2. Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Kenya**

Kenya là quốc gia khá thành công trong phát triển KTTH trong nông nghiệp với mô hình kết hợp giữa trồng cây và chăn nuôi gia súc. Kết hợp nông lâm kết hợp với chăn nuôi gia súc mang lại cơ hội áp dụng nông nghiệp tuần hoàn với tác động sinh thái thấp hơn. Nhiều nông hộ nhỏ chăn nuôi gia súc và họ thường sử dụng sinh khối phụ phẩm cây trồng làm thức ăn cho gia súc, điều này làm giảm độ che phủ đất sẵn có. Tuy nhiên, với cây cối phát triển trong trang trại của họ, sẽ có nhiều sinh khối hơn để đáp ứng nhu cầu chăn nuôi và duy trì độ che phủ đất liên tục. Nông lâm kết hợp cũng có thể làm giảm nhu cầu về lớp phủ nhựa bằng cách sử dụng lá và các loại thực vật khác làm chất hữu cơ.

Về khía cạnh kinh tế, nông lâm kết hợp có thể đảm bảo sản phẩm đa dạng hơn và nguồn thu nhập đáng tin cậy hơn cho nông dân. Ở Zambia, hệ thống canh tác kết hợp cây với cây ngô có trung bình cao hơn năng suất và lợi nhuận cao hơn so với những người sử dụng phân bón hóa học (FAO, 2016). Tương tự, ở vùng đất khô hạn ở Tây Phi, nông dân ở

Burkina Faso, Ghana, Niger và Senegal, đã tái sinh cây phát triển và đa dạng hóa sản xuất như một phần của các sáng kiến nông lâm kết hợp (Reu, Tappan và Smale, 2009). Ngoài các quốc gia trên, Kenya cũng khá thành công với mô hình này.

Kế hoạch hành động biến đổi khí hậu quốc gia của Kenya cho giai đoạn 2018–2022 kêu gọi mở rộng đáng kể kết hợp giữa trồng cây và chăn nuôi. Mục tiêu là chuyển đổi 281.000 ha đất canh tác và chăn thả gia súc hiện có thành nông lâm kết hợp đến năm 2030, từ đó sẽ giảm phát thải khí nhà kính bằng 3,7 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương, trên tổng số 42,9 triệu tấn giảm cần thiết để đáp ứng mục tiêu quốc gia.

Kinh nghiệm trước đây ở Kenya đã chứng minh rằng việc mở rộng nông lâm kết hợp có thể có tác động tích cực ảnh hưởng đến cả sản xuất nông nghiệp và hệ sinh thái dịch vụ. Mục tiêu này nằm trong Dự án Carbon nông nghiệp Kenya thu hút khoảng 30.000 nông dân để giải quyết vấn đề năng suất đất thông qua việc thúc đẩy các hoạt động quản lý nông nghiệp bền vững, bao gồm cả kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi. Kết quả của dự án này cho thấy rằng năng suất ngô đã được ảnh hưởng tích cực bằng cách trồng rừng vì tác động phục hồi của nó đối với những vùng đất thoái hóa. Các trang trại kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi cũng sản xuất trái cây, củi và thức ăn gia súc, cung cấp thêm thu nhập và đã cho phép họ thường thức thực phẩm cao hơn tự cung tự cấp và tiết kiệm tiền tệ.

### **2.3. Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Ma rốc**

Ma rốc cũng là quốc gia khá thành công khi phát triển KTTH trong nông nghiệp với mô hình tái chế nước và sử dụng nước thải. Tái sử dụng nước thải cho mục đích nông nghiệp có thể làm giảm ô nhiễm, đảm bảo tiết kiệm nước. Ma rốc là một trong những quốc gia hiện đang mở rộng quy mô sử dụng nước thải để tưới tiêu nông nghiệp. Nếu được cải tạo cẩn thận và áp dụng an toàn, nước thải là một nguồn có giá trị của cả nước và chất dinh dưỡng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, dinh dưỡng và cải thiện sinh kế. Chẳng hạn, chăn nuôi tạo ra lượng nước thải đáng kể, giàu chất hữu cơ và chứa các chất dinh dưỡng quan trọng đối với nông nghiệp. Các hệ thống dòng chảy ngược nơi thoát nước và tưới tiêu dư thừa được chuyển trở lại mạng lưới tưới tiêu là cũng là một yếu tố không thể thiếu của nông nghiệp tuần hoàn.

Từ năm 2000, Chiến lược nước quốc gia của Ma rốc đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường xử lý nước thải tái sử dụng như một ưu tiên phát triển chính. Tiêu chuẩn xử lý nước thải của quốc gia này tuân theo hướng dẫn của WHO về sử dụng nước tưới. Một nhà máy như vậy ở Tiznit, vận hành lần đầu vào năm 2006, tưới khoảng 430 ha cây trồng (Malki và cộng sự, 2017). Những người nông dân của các khu vực tưới tiêu của nhà máy cũng đã

được tổ chức trong hiệp hội tưới tiêu nông nghiệp chịu trách nhiệm tập thể về tính hiệu quả của quản lý nguồn nước tài nguyên trong khu vực tương ứng. Nhà máy xử lý nước thải chất lượng cao ở Tiznit đã tăng cường an ninh lương thực và dinh dưỡng, đồng thời chứng minh rằng việc tái sử dụng nước có thể đáng tin cậy, khả thi về mặt thương mại, được xã hội chấp nhận, bền vững và an toàn với môi trường. Đặc biệt, thu nhập, mức sống và tình trạng kinh tế của nông dân trong khu vực đã được nâng cao, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nghèo đói. Năng suất của đất được tưới cũng tăng lên, với nước được xử lý mang lại sự bón phân dinh dưỡng, tiết kiệm vật tư đầu vào, tăng năng suất cây trồng.

### 3. Bài học rút ra cho phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam

Từ các phân tích dựa trên kinh nghiệm quốc tế ở trên, bài viết này đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy thực hiện KTTH trong nông nghiệp tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất là thể chế hoá KTTH trong nông nghiệp và hướng tới thực hiện KTTH trong mọi hoạt động. Trong KTTH nói chung và KTTH trong nông nghiệp nói riêng, nhà nước đóng vai trò kiến tạo và doanh nghiệp là động lực trung tâm. Để có thể thúc đẩy được động lực trung tâm đó, kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc thể chế hoá KTTH là giải pháp được nhiều quốc gia lựa chọn, tiêu biểu là tại quốc gia EU. Trước hết, luật và các chính sách rõ ràng sẽ giúp việc thực hiện KTTH trong nông nghiệp được hệ thống và đồng bộ, cùng với các hình thức khuyến khích (ưu đãi về cơ chế và thủ tục hành chính, về tài chính, về tiếp cận các nguồn lực) và chế tài rõ ràng, minh bạch. Từ đó, các mô hình tốt được khuyến khích và tạo hiệu ứng thực hiện KTTH trong nông nghiệp. Việt Nam có thể xem xét việc xây dựng luật riêng về KTTH trong nông nghiệp hoặc hoàn thiện, bổ sung các luật đã có theo hướng hệ thống và cụ thể hơn.

Thứ hai, là xây dựng lộ trình KTTH. Từ kinh nghiệm các quốc gia trên cho thấy, các nước này đều có Chiến lược, Kế hoạch cụ thể thực hiện KTTH trong nông nghiệp với những lộ trình nhất định. Các lộ trình này thường dài từ 15-20 năm, nêu rõ các mục tiêu và các quy định cụ thể cho từng giai đoạn nhỏ, gắn với vai trò của các bên liên quan. Lộ trình KTTH cũng cần gắn với các cơ chế tài chính để thực hiện các mục tiêu đặt ra, như cơ chế hợp tác công tư (Public Private Partnership - PPP), các cơ chế tài chính xanh,...

Thứ ba, đầu tư công nghệ hiện đại vào nông nghiệp là một cách thức hiệu quả để phát triển KTTH. Không nên coi việc chuyển đổi sang nông nghiệp tuần hoàn là quay trở lại các phương thức trước đây, mà là một cách để canh tác với thiên nhiên, đồng thời tích cực sử dụng các tiến bộ khoa

học, đổi mới, và công nghệ mới. Các chính sách công đặt giá trị cao vào việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên có thể khuyến khích nông dân sản xuất nhỏ áp dụng công nghệ mới trong các lĩnh vực như tưới nhỏ giọt, nông nghiệp chính xác, thu hoạch nước mưa và năng suất cây trồng. Điều quan trọng nữa là phát triển các công nghệ mới để khép kín vòng tuần hoàn nước và tiến tới tái chế nước tại chi phí năng lượng ròng bằng không.

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển KTTH trong nông nghiệp. Do tác động đáng kể của nông nghiệp và thực phẩm sản xuất đối với xã hội và môi trường, cả trong nước và toàn cầu, tất cả các quốc gia đều có lợi ích chung trong việc áp dụng nguyên tắc tuần hoàn trong lĩnh vực này. Nông dân sản xuất nhỏ cần cải thiện khả năng tiếp cận với các công nghệ và kỹ năng mới, có thể được tạo điều kiện thuận lợi thông qua hợp tác quốc tế để chuyển giao công nghệ và phát triển năng lực.

Hợp tác quốc tế cũng có thể thúc đẩy nông nghiệp tuần hoàn bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn và quy tắc chung về quản lý và giảm thiểu chất thải, thực hành thu mua bền vững, chuỗi giá trị nông nghiệp và báo cáo về thất thoát và lãng phí lương thực. Nhiều nước đang phát triển cũng cần hỗ trợ quốc tế để đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô lớn. Do tầm quan trọng ngày càng tăng của việc thúc đẩy chuỗi giá trị bền vững trong các hệ thống thực phẩm, sự hợp tác toàn cầu là cần thiết để tránh cuộc đua xuống đáy về các tiêu chuẩn và biện pháp bảo vệ môi trường./

### Tài liệu tham khảo

EC. "Circular Economy: Commission welcomes European Parliament adoption of new rules on single-use plastics to reduce marine litter." [https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/STATEMENT\\_19\\_1873](https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/STATEMENT_19_1873)

Nguyễn Thị Miên (2021), Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam. Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị, truy cập online tại <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3575-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-trong-nong-nghiep-o-viet-nam-mot-so-van-de-dat-ra-va-khuyen-nghi.html>

Nyberg, Ylva, and others (2020). Effects of agroforestry and other sustainable practices in the Kenya Agricultural Carbon Project (KACP). *Land*, 9(10), 389.

N.H. Nam, H.T. Hue, N.T.T. Nhan, "Marketbased Approach in Environmental Protection and Response to Climate Change: US Experience," 19. Robertson, K.L, and others (2004). Farming for ecosystem services: an ecological approach to production agriculture. *Bioscience*, 2014, pp. 61-65

# Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay

Vương Thị Hồng

Khoa Kinh tế & quản lý Trường Đại học Điện lực

Nguồn nhân lực là khâu quan trọng để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả và bền vững, giúp thực hiện thành công các mục tiêu trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi nhiều thách thức về nguồn nhân lực đang nổi lên, đòi hỏi phải có giải pháp phù hợp và kịp thời. Bài viết khái quát quan điểm về chuyển đổi số, yêu cầu về nguồn nhân lực trong chuyển đổi số và đề xuất một số giải pháp để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam.

## 1. Mở đầu

Cùng với sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong những năm gần đây, xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra yêu cầu phát triển đất nước đến năm 2030 là hướng vào đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số để tạo sự bứt phá và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việc phát triển nguồn nhân lực đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình chuyển đổi số này. Tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo “Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp lớn trên thế giới để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số, hình thành văn hóa số. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, không ai bị bỏ lại phía sau”. Tuy nhiên trên thực tế, nhân lực cho chuyển đổi số chính là nút thắt lớn nhất ngăn cản thành công của quá trình này ở Việt Nam, chính vì vậy phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số là một nhiệm vụ quan trọng, cấp bách hiện nay.

## 2. Quan niệm về chuyển đổi số và chủ trương của Đảng, Nhà nước ta về chuyển đổi số

Trong những năm gần đây, thuật ngữ “chuyển đổi số” được sử dụng khá rộng rãi trên thế giới và trong nước. Tuy nhiên, do mức độ ảnh hưởng cũng như cách tiếp cận và phạm vi trải rộng của chuyển đổi số trên mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội nên có khá nhiều cách hiểu khác nhau về chuyển đổi số

và hiện chưa có một định nghĩa chung, thống nhất về chuyển đổi số.

Theo Tech Republic (Tập chí trực tuyến của cộng đồng xã hội dành cho các chuyên gia CNTT), chuyển đổi số được định nghĩa là “cách sử dụng công nghệ để thực hiện lại quy trình sao cho hiệu quả hơn”. Trong khi đó, Microsoft đưa ra khái niệm chuyển đổi số là “việc tư duy lại cách thức các tổ chức tập hợp mọi người, dữ liệu và quy trình để tạo những giá trị mới”.

Ở trong nước, theo Bộ Thông tin và truyền thông thì “chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của các cá nhân và tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất trên môi trường số với các công nghệ số”. Ở khía cạnh kinh doanh, FPT cho rằng “chuyển đổi số là quá trình thay đổi từ mô hình truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa công ty”.

Dù cách diễn đạt của các định nghĩa chuyển đổi số có khác nhau nhưng đều xuất hiện những thành tố quan trọng của chuyển đổi số, đó là công nghệ, môi trường số và giá trị mới được tạo ra. Như vậy, hiểu một cách chung nhất thì chuyển đổi số (digital transformation) là quá trình con người sử dụng dữ liệu và các công nghệ số để thay đổi phương thức phát triển, thay đổi toàn diện cách sống và cách làm việc của con người và tổ chức.

Tại Việt Nam, chuyển đổi số đã được Đảng, Nhà nước sớm nhận thức có tầm quan trọng và đã được thể hiện rõ chủ trương, đường lối tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trên cơ sở đó, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg

phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030, trong đó xác định rõ Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp với mục tiêu cơ bản là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu.

### 3. Yêu cầu về nguồn nhân lực trong chuyển đổi số

Nguồn nhân lực số chính là tổng hợp về số lượng và chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về thể lực, trí lực, tinh thần và phẩm chất đạo đức tạo nên năng lực đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số. Nguồn nhân lực trong chuyển đổi số có các đặc trưng sau:

Thứ nhất, có đủ năng lực chuyên môn để làm chủ các thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác các hoạt động trong môi trường chuyển đổi số. Đây là điều kiện cần để người lao động tham gia vào quá trình chuyển đổi số tại các tổ chức, doanh nghiệp vì chỉ khi người lao động được trang bị đủ các kiến thức và kỹ năng sử dụng các thiết bị công nghệ thì mới chủ động phát huy được vai trò của mình trong các mối liên kết, không làm gián đoạn hoặc đứt gãy sự vận hành liên tục của chuỗi giá trị trong chuyển đổi số.

Thứ hai, có khả năng thích nghi nhanh trong môi trường lao động số và với các tiến bộ mới của khoa học công nghệ. Do các tiến bộ của khoa học công nghệ liên tục và không ngừng phát triển với tốc độ ngày càng nhanh, chu kỳ công nghệ ngày càng được rút ngắn, vì thế chuyển đổi số cũng là một quá trình liên tục và không ngừng nghỉ, có điểm bắt đầu nhưng không xác định được điểm kết thúc, hướng tới mục tiêu cải tiến không ngừng và ngày càng hoàn thiện về quy trình. Vì vậy người lao động trong guồng máy đổi mới đó phải nhanh chóng nắm bắt, nhanh chóng thích nghi với sự đổi mới để đồng hành cùng với vận động của cả hệ thống trong nền kinh tế.

Thứ ba, có tác phong lao động kỷ luật và đề cao tính tuân thủ. Trong nền kinh tế số, công nghệ số tạo ra các nền tảng. Khi mọi người đều làm việc trên một nền tảng số thì các quy trình và quy định làm việc đối với người lao động đều đã được tích hợp vào trong nền tảng đó, vì thế nếu như tách ra khỏi nền tảng thì không làm việc được.

Thứ tư, có sáng tạo trong công việc và có khả năng tư duy đột phá. Nếu như việc có đủ năng lực chuyên môn để làm chủ các thiết bị công nghệ số là điều kiện cần thì việc có khả năng tư duy đột phá, sáng tạo trong công việc là điều kiện đủ và là tiêu chí đặc trưng nhất của nguồn nhân lực số.

Bên cạnh đó, người lao động trong chuyển đổi số còn cần có một kỹ năng mềm như: kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp, kỹ năng tư duy phê phán phản biện, kỹ năng hợp tác trong công việc, kỹ năng xúc cảm xã hội, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng thương thuyết, đàm phán...

### 4. Thực trạng và khả năng sẵn sàng của nguồn nhân lực Việt Nam cho chuyển đổi số

Nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay đang tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng. Tính đến ngày 30/9/2022, Việt Nam có quy mô dân số hơn 99,1 triệu người, đứng thứ 15 thế giới, thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của cả nước quý III/2022 ước tính là 51,9 triệu người. Lao động có việc làm cả nước quý III/2022 ước tính 50,8 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 9 tháng năm 2022 là 2,28% giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2021 (3,98%). Nguồn lao động có chất lượng có xu hướng tăng, biểu hiện thông qua tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ trong quý II/2022 là 26,2%, ước tính 13,4 triệu người cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với quý I/2022 và cùng kỳ năm trước và tăng 0,8% so với năm 2020 (khoảng 24,5%). Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để nguồn nhân lực của Việt Nam có khả năng chuyển đổi số.

Tuy nhiên dù có số lượng lớn nhưng nguồn nhân lực Việt Nam đã bắt đầu bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2017 và thuộc nhóm các nước có tốc độ già hóa nhanh trên thế giới (khoảng 17-20 năm). Điều này làm cho cơ cấu lao động trong những năm tới sẽ có sự thay đổi lớn, tỷ lệ người cao tuổi (từ 45-60 tuổi) có xu hướng tăng lên trong khi tỷ lệ lao động trẻ mới gia nhập thị trường lao động lại có xu hướng giảm. Trong khi năng suất lao động của nhóm lao động cao tuổi lại thấp hơn so với năng suất lao động của nhóm lao động trẻ tuổi, khả năng thích nghi và ứng dụng các công nghệ mới của lao động trẻ tuổi nhanh hơn, đây là thách thức mang tính cơ cấu của lực lượng lao động Việt Nam thời gian tới.

Có thể thấy hiện nay, Việt Nam đang rất thiếu đội ngũ chuyên gia giỏi cũng như công nhân, kỹ thuật viên lành nghề đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển công nghiệp hóa và chuyển đổi số. Đáng lưu ý là tỷ lệ lao động trong những ngành nghề

với tính chất công việc giản đơn còn lớn (nông nghiệp, thủ công dệt may, da giày, lắp ráp linh kiện điện tử...) đây là những công việc, ngành nghề có nguy cơ bị máy móc, trang thiết bị tự động hóa thay thế.

Theo báo cáo của WEF cho thấy hầu hết các chỉ tiêu về nguồn nhân lực của Việt Nam đều đang ở thứ hạng thấp. Về chỉ số nguồn nhân lực, Việt Nam xếp thứ 70/100, nếu so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á thì Việt Nam xếp sau Siangpore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia. Về chỉ số lao động có chuyên môn cao, Việt Nam thuộc nhóm cuối bảng với thứ hạng 81/100, đây là thách thức đối với các quốc gia đang phát triển trong tiếp cận với cách mạng công nghiệp lần thứ tư và thực hiện chuyển đổi số. Chỉ số về chất lượng đào tạo nghề cũng ở mức thấp (80/100) và trong ASEAN cũng chỉ đứng trước vị trí 92 của Campuchia.

### **5. Một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam**

Một là, triển khai đưa vào giảng dạy các kiến thức liên quan tới chuyển đổi số, chú trọng các hoạt động thực hành khoa học công nghệ vào hệ thống giáo dục. Bổ sung các kiến thức về khoa học công nghệ, kỹ thuật vào hệ thống giáo dục các cấp, từ cấp tiểu học giúp cho học sinh được tiếp cận thông tin hiện đại, cập nhật, từ đó hình thành nhận thức về chuyển đổi số và trang bị hành trang vững chắc cho các chủ nhân tương lai của đất nước bước vào cuộc cách mạng số;

Khuyến khích và tạo môi trường cho hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật đối với nhóm học sinh, sinh viên có năng khiếu, sở thích và hứng thú với các hoạt động tìm tòi, khám phá khoa học, kỹ thuật để giải quyết vấn đề thực tiễn. Đẩy mạnh đổi mới giáo dục theo mô hình STEM trong các trường học, ưu tiên nữ trong các ngành học STEM.

Xây dựng và triển khai cơ chế khuyến khích, thúc đẩy các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp triển khai các chương trình đào tạo ngắn hạn về công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Hai là, nâng cao nhận thức và năng lực chuyển đổi số. Các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, bản tin v.v. cần tăng cường, đẩy mạnh các bài viết, bản tin về định hướng chương trình chuyển đổi số, tính cấp thiết của chuyển đổi số, các xu hướng chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam, các dịch vụ công trực tuyến phục vụ công dân, ... để người dân, doanh nghiệp có nhận thức rõ ràng hơn thế nào là chuyển đổi số và người dân có thể sử dụng các dịch vụ số nào trong cuộc sống hàng ngày.

Đặc biệt với thanh niên - lực lượng nòng cốt, xung kích trong hoạt động chuyển đổi số. Cần tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức về chuyển đổi số được thiết kế riêng cho thanh niên; Tổ chức phong trào/cuộc thi Khởi nghiệp sáng tạo, áp dụng chuyển đổi số trong khởi nghiệp, lập nghiệp dành cho thanh niên;

Ba là, hỗ trợ phát triển, nâng cao khả năng ứng dụng chuyển đổi số cho các doanh nghiệp. Ban hành những chính sách khuyến khích các phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ nên được tổ chức thường xuyên, bên cạnh đó cần có đầu tư về cả vốn cũng như nguồn lực công nghệ, con người để ý tưởng khởi nghiệp đưa vào vận hành thực tế và phát triển nhanh chóng. Cần kết nối doanh nghiệp Start-up và SME với doanh nghiệp công nghệ.

### **6. Kết luận**

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển to lớn, vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số là quá trình tất yếu để Việt Nam phát triển, bắt kịp xu thế chung của thế giới trong giai đoạn mới. Để Việt Nam bắt kịp với công cuộc chuyển đổi số trên thế giới, để tăng năng lực cạnh tranh và theo kịp sự phát triển của công nghệ toàn cầu, thì phát triển nguồn nhân lực có ý nghĩa quan trọng hàng đầu./.

Tài liệu tham khảo

Lê Duy Bình, Trần Thị Phương, 2020, Kinh tế số và chuyển đổi số tại Việt Nam (Tài liệu chuẩn bị cho chuỗi Hội nghị bàn tròn về EVFTA, EVIPA và Hồi phục kinh tế sau COVID 19 tại Việt Nam)

Bộ Chính trị, 2019, Nghị quyết số52-NQ/TW, về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Bộ Thông tin và truyền thông, 2021, Cẩm nang chuyển đổi số, Nxb Thông tin và truyền thông.

Tổng cục Thống kê, 2022, Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2022.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.

WEF, 2018: Readiness for Future of Production Report

# Thực trạng và giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

**Đặng Trung Tuyên**

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

**Nguyễn Thị Hồng**

Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Dưới sự tác động của dịch Covid-19, dòng vốn FDI có xu hướng sụt giảm đã gây ra những tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch. Bằng những phương pháp nghiên cứu như thống kê mô tả, so sánh, nghiên cứu đi phân tích và đánh giá những kết quả đạt được của Việt Nam trong việc thu hút FDI trong giai đoạn từ 2017 đến 2021. Các kết quả đã chỉ ra rằng, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã đạt đỉnh vào 2019 sau đó sụt giảm do tác động của đại dịch Covid-19, và bắt đầu phục hồi, tăng trở lại trong thời gian gần đây. Từ kết quả phân tích, nghiên cứu đã chỉ ra một số hạn chế cũng như một số giải pháp nhằm thu hút hơn nữa dòng vốn này trong tương lai.

## 1. Mở đầu

Để đẩy mạnh việc thu hút vốn đầu tư FDI, ngày 20/8/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Trước hết, hiệu quả đầu tư kinh doanh của khu vực FDI thể hiện qua các chỉ tiêu như hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) đều cao hơn nhiều so với khu vực kinh tế được thực hiện bởi nguồn vốn trong nước. Chính vì vậy FDI là nguồn vốn quan trọng của nền kinh tế, nó là động lực góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời tạo ra nhiều việc làm, bổ sung vốn, công nghệ, năng lực quản lý, khả năng kinh doanh. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, nguồn cung vốn hạn chế, các quốc gia trong đó có Việt Nam lại càng phải tranh thủ thu hút nguồn lực từ bên ngoài.

FDI đã đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam sau hơn 30 năm mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do tác động toàn cầu của đại dịch Covid-19, dòng vốn FDI cả về vốn đăng ký và dự án mới có xu hướng sụt giảm sau khi đạt đỉnh vào năm 2019. Tuy nhiên, dòng vốn FDI có dấu hiệu tăng trưởng trở lại vào năm 2021 do Chính phủ và các cơ quan chức năng đã kịp thời vào cuộc, ban hành nhiều giải pháp, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp cũng như các quy định, hướng dẫn thích ứng với tình hình mới, các doanh nghiệp đang dần khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh. Tuy nhiên, để có thể thu hút thêm nguồn vốn FDI vào Việt Nam thì Chính phủ cần có chiến lược lâu dài và tốt hơn nữa.

## 2. Thực trạng về đầu tư FDI ở Việt Nam trong thời gian qua

Tương tự như các nước trên thế giới, Việt Nam chịu tác động nặng nề từ dịch Covid-19 khiến việc di chuyển của các nhà đầu tư bị hạn chế, giảm thu hút vốn đầu tư nước ngoài mới. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020, bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019.

### 2.1. Quy mô đầu tư

Từ khi Quốc hội ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (29/12/1987) đến nay đã diễn ra ba làn sóng FDI.

Làn sóng FDI thứ nhất: Thời kỳ 1988 - 1990, FDI chưa tác động rõ rệt đến tình hình kinh tế - xã hội nước ta. Từ năm 1991 đến năm 1997 đã diễn ra làn sóng FDI thứ nhất với vốn đăng ký 16,244 tỷ USD, vốn thực hiện 12,98 tỷ USD. Năm 1997, vốn FDI thực hiện đạt 3,115 tỷ USD, gấp 9,5 lần năm 1991 (328,8 triệu USD).

Làn sóng FDI thứ hai: năm 2005 mở đầu làn sóng FDI thứ hai với vốn đăng ký 6,839 tỷ USD, vốn thực hiện 3,3 tỷ USD; các con số tương ứng của năm 2006 là 12 tỷ USD và 4,1 tỷ USD; năm 2007 là 21,34 tỷ USD và 8,13 tỷ USD; năm 2008 là 64 tỷ USD (đã được điều chỉnh) và 11,5 tỷ USD.

Làn sóng FDI thứ ba: Khởi đầu từ năm 2015, vốn đăng ký là 22,757 tỷ USD, tăng 12,5%, vốn thực hiện 14,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm 2014. Nhiều dự án FDI có vốn đầu tư trên 1 tỷ USD đã được đầu tư tại nhiều tỉnh thành trong nước.



## 2.2. Cơ cấu đầu tư FDI theo ngành

Trong giai đoạn 2010 - 2020 vừa qua, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm luôn dao động trong khoảng 13 - 24 tỷ USD, chiếm tỷ lệ phần trăm cao trong tổng số vốn đầu tư đăng ký (40 - 70%). Ngoài ra, các lĩnh vực như kinh doanh bất động sản, bán buôn, bán lẻ hay sản xuất phân phối điện cũng khá nổi bật trong các ngành nhận được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngành sản xuất, phân phối điện mặc dù thu hút được số lượng dự án mới, điều chỉnh cũng như góp vốn mua cổ phần không nhiều, song có dự án có quy mô vốn lớn nên đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư trên 5,7 tỷ USD, chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các ngành kinh doanh bất động sản; bán buôn, bán lẻ với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt là trên 2,6 tỷ USD và trên 1,4 tỷ USD...

## 2.3. Cơ cấu đầu tư FDI theo vùng kinh tế

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 59 tỉnh, thành phố trên cả nước trong năm 2021. Hải Phòng vượt qua Long An vươn lên dẫn đầu trong cả năm với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 5,26 tỷ USD, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư đăng ký và gấp gần 3,5 lần so với cùng kỳ năm 2020. Long An xếp thứ hai với trên 3,84 tỷ USD, chiếm 12,3% tổng vốn đầu tư, giảm 14,2% so với cùng kỳ. Tiếp theo lần lượt là Bình Dương, Bắc Ninh, Hà Nội,...

Năm 2021, Long An là địa phương có số vốn đăng ký cấp mới nhiều nhất với 3,5 tỷ USD, chiếm 23,1% tổng số vốn FDI đăng ký mới của cả nước. Phần lớn số vốn này là từ Dự án Nhà máy điện LNG Long An I và II (Singapore) với tổng vốn đăng ký trên 3,1 tỷ USD. Sau Long An, Cần Thơ là địa phương thu hút vốn FDI đăng ký mới lớn thứ 2 trong năm 2021 nhờ vào việc thu hút được 01 dự án lớn - Dự án Nhà máy nhiệt điện Ô Môn II (Nhật Bản) với tổng vốn đăng ký trên 1,3 tỷ USD. Với việc cấp mới 126 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới lên đến gần 1,2 tỷ USD, Bắc Ninh là điểm đến thu hút FDI đăng ký mới lớn thứ 3 tại Việt Nam năm 2021.

## 3. Đánh giá về thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam

### 3.1. Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Có thể thấy, giai đoạn 2010 - 2021 Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thu hút vốn FDI. Điều này nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Đầu tư nước ngoài thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Đầu tư nước ngoài đã góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến, giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tạo ra một số giống mới, có hiệu quả cao nhất là đối với các dự án đầu tư phát triển nguồn lực, kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh của địa phương và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Đầu tư nước ngoài tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động. Các doanh nghiệp trong khu vực này đã giải quyết việc làm cho khoảng 35 nghìn lao động trực tiếp và khoảng 1 triệu lao động gián tiếp. Hiện khu vực ĐTNN đã tạo ra trên 2 triệu việc làm trực tiếp và khoảng 3 - 4 triệu việc làm gián tiếp, tác động mạnh mẽ đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Đầu tư nước ngoài là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một số ngành thực hiện tốt một số chuyển giao công nghệ như dầu khí, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, công nghệ ô tô, may mặc xe máy, da giày, trong đó có viễn thông, dầu khí và gas được đánh giá là hiệu quả nhất. Tác động lan tỏa của công nghệ trong khu vực ĐTNN được thực hiện thông qua liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước, từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước tiếp cận với hoạt động chuyển giao công nghệ.

Đầu tư nước ngoài có tác động nâng cao năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có sức cạnh tranh và có chỗ đứng vững chắc trên thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Kết quả phân tích các chỉ tiêu về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, khả năng tiếp cận thị trường (đầu vào và tiêu dùng) và khả năng tham gia mạng sản xuất toàn cầu cho thấy năng lực cạnh tranh của khu vực ĐTNN cao hơn so với khu vực trong nước.

Đầu tư nước ngoài góp phần nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, tạo thêm sức ép cải thiện môi trường kinh doanh. Thực tiễn đầu tư nước ngoài có nhiều kinh nghiệm hữu ích trong quản lý kinh tế và doanh nghiệp, góp phần thay đổi tư duy quản lý, thúc đẩy quá trình hoàn thiện luật pháp, chính sách theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp với xu thế hội nhập.

Thu hút đầu tư nước ngoài đã góp phần phá bỏ cấm vận, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thuận lợi cho Việt Nam gia nhập ASEAN, ký kết Hiệp định khung với EU, Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 62 quốc gia, vùng lãnh thổ và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) với Nhật Bản và các nước khác. Mục tiêu với vị thế mới của Việt Nam và nhu cầu của các nhà đầu tư quốc tế được đáp ứng, tạo ra làn sóng đầu tư nước ngoài. Việt Nam được đánh giá là một trong những địa điểm hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

### 3.2. Những hạn chế trong thu hút vốn FDI và nguyên nhân

Về lĩnh vực đầu tư: Quá trình thu hút FDI đã bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế như vốn vẫn đổ nhiều vào lĩnh vực thâm dụng lao động, ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó còn là tình trạng chuyển giá, trốn thuế. Lĩnh vực nông nghiệp và vùng sâu, vùng xa, hải đảo vẫn thiếu vắng các dự án FDI.

Về thu hút công nghệ cao, công nghệ hiện đại: Trong số các doanh nghiệp (DN) FDI đầu tư vào Việt Nam chỉ có khoảng 5% là công nghệ cao, 80% là công nghệ trung bình, còn lại 15% là sử dụng công nghệ thấp và công nghệ đã lạc hậu.

Về phát triển công nghiệp phụ trợ và tăng tỷ lệ nội địa hóa: Mặc dù Việt Nam đặt mục tiêu nâng tỷ lệ nội địa hóa của ngành công nghiệp ô tô lên 30% - 40% nhưng thực tế chỉ đạt dưới 10%; linh kiện, phụ kiện cho lắp ráp ô tô chủ yếu là nhập khẩu vì không có các cơ sở công nghiệp phụ trợ ở trong nước.

Về chuyển giao kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và sự lan tỏa từ các DN FDI ra toàn ngành và nền kinh tế: đến nay, hầu hết các DN liên doanh đều đã trở thành DN 100% vốn nước ngoài, với các hoạt động và quy trình quản lý khép kín.

Về đóng góp cho ngân sách nhà nước: Mặc dù chiếm 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu và chiếm 50% giá trị sản xuất công nghiệp nhưng khu vực DN FDI chỉ đóng góp vào ngân sách nhà nước khoảng 15% - 19%, thấp nhất trong ba khu vực kinh tế.

## 4. Giải pháp khắc phục những hạn chế trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo hành lang pháp lý cho việc thu hút, quản lý FDI, đổi mới chiến lược thu hút FDI từ thế hệ cũ sang thế hệ mới, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Chuyển đổi chiến lược thu hút các dự án FDI từ chiều rộng sang chiều sâu, từ không kiểm soát cơ cấu sang chiến lược kiểm soát chặt chẽ phân bố cơ cấu dự án và vốn đầu tư hợp lý.

Thứ hai, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các ngành các lĩnh vực để làm căn cứ quy

hoạch thu hút dự án đầu tư FDI theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng ngành phù hợp với tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới.

Thứ ba, đổi mới chính sách thu hút các dự án đầu tư. Ban hành chính sách và danh mục về các dự án ưu tiên thu hút cho các địa bàn, lĩnh vực, sản phẩm, chọn lọc các dự án sử dụng công nghệ cao.

Thứ tư, xây dựng hệ thống các tiêu chí tính điểm ưu tiên để lượng hoá các chính sách ưu đãi vượt trội theo mức độ hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường. Cần triển khai xây dựng hệ thống tính điểm ưu tiên cho các dự án đầu tư FDI, theo nguyên tắc cho điểm tất cả các loại ưu tiên theo mức độ đạt được cao hay thấp, từ đó xếp loại chung về ưu tiên theo kết quả tổng số điểm đạt được, khắc phục tình trạng cào bằng trong ưu đãi.

Thứ năm, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ đặc thù cho nhà đầu tư để cạnh tranh với các nước trong khu vực. Ban hành chính sách hỗ trợ giảm chi phí các yếu tố đầu vào trên một đồng vốn đầu tư tương đương với suất đầu tư tại các nước trong khu vực ASEAN để cạnh tranh các dự án động lực. Các cơ quan chức năng tính toán đề xuất tất cả các mức hỗ trợ, ưu đãi về giải phóng mặt bằng, miễn giảm giá thuê đất, thuế xuất - nhập khẩu...

Thứ sáu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các dự án FDI nhằm đạt được mục tiêu chính sách. Theo đó, cần ban hành hệ thống tiêu chí và hàng rào kỹ thuật theo chiến lược và định hướng thu hút FDI thế hệ mới và mục tiêu quản lý nhà nước về hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường làm căn cứ xúc tiến đầu tư, cấp ưu đãi đầu tư, hậu kiểm và đánh giá hiệu quả thu hút và sử dụng vốn FDI./.

## Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2018), Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thế hệ mới giai đoạn 2018 - 2030.

Hồ Đình Bảo, Lê Thanh Hà và Lê Quốc Hội (2020), "Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam", Tạp chí Kinh tế Phát triển, 279, 1-11.

Nga L. 2021 Jul 18. Bức tranh toàn cảnh FDI thế giới và dự báo xu thế. Tạp chí Tài chính. <https://tap-chitaichinh.vn/buc-tranh-toan-canhd-fdi-the-gioi-va-du-bao-xu-the.html>.

UNCTAD (2021), "World investment report 2020 - International production beyond the pandemic".

# Quản trị rủi ro nhân lực tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel, Chi nhánh Kỹ thuật Viettel Nghệ An: thực trạng và giải pháp

Trần Cương Quyết

Lớp Quản trị kinh doanh K29, Trường Đại học Vinh

Tổng công ty cổ phần công trình Viettel, chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An cũng luôn coi trọng việc quản trị nguồn nhân lực và với mong muốn có một chiến lược và hệ thống quản trị rủi ro nhân sự hiệu quả, bởi đặc thù của công ty là cung cấp dịch vụ nên chất lượng dịch vụ phụ thuộc rất nhiều vào nhân lực. Rủi ro là tất yếu và thay đổi liên tục, do đó vai trò của hệ thống quản trị rủi ro trong doanh nghiệp rất quan trọng. Trong bài viết tác giả đã phân tích và nêu ra thực trạng rủi ro quản trị nhân lực tại công ty và từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục cũng như làm gợi ý cho các doanh nghiệp cùng lĩnh vực kinh doanh có thể áp dụng.

## 1. Một số khái niệm

### 1.1. Khái niệm quản trị rủi ro

Hướng tới mục tiêu đưa ra một khung quản trị rủi ro doanh nghiệp hoàn chỉnh, COSO ERM-2004 đã đưa ra định nghĩa về quản trị rủi ro doanh nghiệp được áp dụng phổ biến trong nhiều tổ chức, ngành nghề, quốc gia trên thế giới như sau: “Quản trị rủi ro doanh nghiệp là một quy trình, chịu sự chi phối của Ban Giám đốc, cấp quản lý và các cá nhân khác của doanh nghiệp, được sử dụng trong việc thiết lập chiến lược và áp dụng trong toàn doanh nghiệp. Quản trị rủi ro doanh nghiệp được thiết kế nhằm nhận diện những sự kiện có khả năng ảnh hưởng tới doanh nghiệp và quản lý rủi ro trong khả năng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp, nhằm đưa ra những đảm bảo hợp lý để đạt được những mục tiêu của doanh nghiệp”.

### 1.2. Quản trị rủi ro nhân lực

Quản trị nhân lực là việc áp dụng những nỗ lực, kiến thức, khả năng và những hành vi đã cam kết vào quản lý trong đó con người đóng góp cho nguồn lực hợp tác của doanh nghiệp như một phần của trao đổi công việc (hoặc thỏa thuận hợp đồng giao kèo tạm thời) để thực hiện nhiệm vụ bằng cách cho phép doanh nghiệp tiếp tục hoạt động trong tương lai.

## 2. Thực trạng rủi ro nhân lực tại Tổng công ty cổ phần công trình Viettel - Chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An

Nhận diện rủi ro nhân lực tại Tổng công ty cổ phần công trình Viettel- chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An mặc dù chưa được thực hiện theo một trình tự quy chuẩn, chưa được văn bản hóa thành

các tài liệu để các đơn vị, nhân viên tham khảo và có biện pháp phòng ngừa, hạn chế; nhưng ít nhiều tại các bộ phận, phòng ban hay trong các công việc cụ thể thì các cán bộ cũng đã nhận thấy được nhiều rủi ro có thể gặp phải và thường ghi nhận lại, trao đổi trong các cuộc họp giao ban hay khi rủi ro xảy ra thì cũng xin ý kiến chỉ đạo và xử lý từ lãnh đạo công ty.

Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

Với đặc thù chuyên xây lắp các công trình nên thường xuyên phải đối mặt với rất nhiều nguy cơ về tai nạn lao động. Khi công nghệ hiện đại chưa được đáp ứng, làm việc trong điều kiện thiếu an toàn lao động, thời tiết không thuận lợi, khối lượng công việc lớn, thường xuyên làm việc trên cao những tai nạn lao động có thể xảy ra như: Hông giàn giáo, chập điện, sét đánh, say nắng, rơi từ trên cao xuống tử vong....

Tuyển dụng nhân lực không đáp ứng được nhu cầu công việc

Quá trình tuyển dụng nhân lực là một quá trình đầy rủi ro. Đối với Tổng công ty cổ phần công trình Viettel- chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An, rủi ro tuyển dụng nhân lực không đáp ứng được nhu cầu công việc được nhận diện tập trung chủ yếu là các vị trí nhân viên kinh doanh và đội ngũ quản lý cấp trung của công ty. Nguyên nhân được xác định là Công ty thường có chính sách ưu tiên tuyển dụng nội bộ hoặc có thể người lao động được điều chuyển từ các chi nhánh ở các huyện. Chính việc ưu tiên tuyển dụng này hạn chế khối lượng các ứng viên cho một vị trí tuyển dụng, đồng thời tuyển dụng nhờ các mối quan hệ giới thiệu trong cùng hệ thống đã làm mất đi tính khách quan trong việc đánh giá ứng viên. Từ đó dẫn đến việc người được tuyển dụng không phù hợp, không đáp ứng được yêu cầu của công việc.

## Đào tạo và phát triển nhân lực

Trong hơn 3 năm trở lại đây, từ năm 2019 với định hướng đúng đắn của lãnh đạo Công ty, việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đã được thực hiện rất hiệu quả. Công ty đã tổ chức cho các đối tượng từ các cán bộ quản lý cấp cao, đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung, nhân viên khối văn phòng trong rất nhiều các lĩnh vực như đào tạo chuyên sâu về quản trị như quản trị chiến lược và kế hoạch, quản trị nhân sự, quản trị rủi ro, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, bồi dưỡng cả về chuyên môn nghiệp vụ lẫn các kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả.

### Thiếu động lực làm việc

Có rất nhiều yếu tố góp phần tạo động lực làm việc cho người lao động, có thể kể đến như chính sách lương thưởng, môi trường làm việc, phong cách lãnh đạo, cơ hội thăng tiến, văn hóa doanh nghiệp, ...

Đối với Tổng công ty cổ phần công trình Viettel-chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An, rủi ro thiếu động lực làm việc được xác định là ở nhóm đối tượng lao động là nhân viên xây lắp công trình. Nguyên nhân được xác định là do chính sách trả lương cho nhóm đối tượng này thấp hơn so với mặt bằng chung, đồng thời cũng thấp hơn các doanh nghiệp cùng ngành.

### Nhân lực của công ty vi phạm kỷ luật và pháp luật

Tổng công ty cổ phần công trình Viettel- chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An cũng như mọi doanh nghiệp đều đang phải đối mặt với rủi ro vi phạm kỷ luật và pháp luật của người lao động. Rủi ro này có ở mọi nhóm đối tượng nhân lực, tuy nhiên ở Công ty nó tập trung nhiều ở nhóm đối tượng là công nhân kỹ thuật là nam giới. Nguyên nhân chủ yếu là do trình độ của nhóm đối tượng này còn hạn chế, ngoài ra cũng có một vài nguyên nhân khác như người lao động vi phạm kỷ luật lao động, vi phạm pháp luật trong lúc thể trọng không được tốt, do công tác quản lý chưa chặt chẽ, do bị lôi kéo,....

### Mất đi nguồn lao động chủ chốt

Đây là rủi ro nhân lực mà mọi doanh nghiệp đều đang phải đối mặt. Đối với Công ty, trong những năm gần đây đã có rất nhiều những thay đổi tích cực trong việc nâng cao đãi ngộ đối với nguồn lao động chủ chốt như tăng lương, hoàn thiện quy chế thi đua khen thưởng, đào tạo phát triển, học tập nghiên cứu,... Tuy nhiên trước sự cạnh tranh ngành càng mạnh của thị trường lao động, nên Công ty vẫn đang phải đối mặt với rủi ro là dễ mất đi nguồn lao động chủ chốt. Rủi ro này tập trung ở nhóm đối tượng là các nhân viên lành nghề và có kinh nghiệm lâu năm. Nguyên nhân được xác định là Công ty chưa có những chính sách thực sự hiệu quả để giữ chân người tài.

## Không có nhân lực kế cận

Để doanh nghiệp ổn định và phát triển bền vững, đòi hỏi doanh nghiệp phải có chiến lược phát triển nhân sự dài hạn và có tính kế thừa để đảm bảo tính liên tục trong công tác quản lý vận hành doanh nghiệp. Đặc biệt việc phát triển nhân sự tại chỗ, không chỉ tạo động lực gắn bó với doanh nghiệp mà người lao động có nhiều cơ hội thăng tiến, những cán bộ quản lý của công ty thường là những người có thâm niên, am hiểu đặc tính và có sự ủng hộ của nhân viên cấp dưới, tập hợp được sự đồng thuận của tập thể người lao động trong công ty sẽ dễ dàng hơn trong việc đạt được các mục tiêu so với việc tuyển mới nhân sự cấp cao để thỏa lấp khoảng trống thiếu hụt nhân sự cấp chiến lược.

### Không thu hút được nhân lực chất lượng cao

Để thu hút được nhân lực chất lượng cao thì doanh nghiệp cần đầu tư toàn diện không chỉ là bằng tiền lương và môi trường làm việc mà còn là những chính sách đãi ngộ, trọng dụng và cơ hội phát triển cho người lao động. Đầu tư vào nhân lực là đầu tư bền vững nhất.

Rủi ro về thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao được nhận diện có thể xảy ra ở tất cả các nhóm đối tượng lao động, ở tất cả các vị trí công việc từ công nhân cho đến cán bộ quản lý.

### Đình công và nghỉ việc tập thể

Đối với Tổng công ty cổ phần công trình Viettel-chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An, với số lượng lao động trên 200 người, cũng không tránh khỏi rủi ro công nhân đình công và nghỉ việc tập thể. Nếu rủi ro này xảy ra thì hệ quả của nó thực sự rất lớn không chỉ với Công ty.

### Mâu thuẫn nội bộ

Nguyên nhân của rủi ro này ở tất cả các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là do sự thiếu rõ ràng trong cách thức tổ chức nội bộ của doanh nghiệp, thiếu phương pháp ứng xử nội bộ, thiếu lộ trình phát triển sự nghiệp cho nhân viên, thiếu cơ chế lương, thưởng và cách thức đánh giá nhân viên minh bạch. Cụ thể:

Hệ quả của rủi ro này là như giảm năng suất lao động, nhân viên thường xuyên căng thẳng, luôn trong trạng thái đề phòng, nghi ngờ lẫn nhau và nghiêm trọng hơn có thể dẫn đến bỏ việc, kiện tụng.

### Rủi ro nhân lực do đổi mới công nghệ

Đổi mới công nghệ sẽ giúp Công ty ra nhiều sản phẩm mới, đa dạng hoá sản phẩm, tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, sử dụng hợp lý tiết kiệm nguyên vật liệu...Nhờ vậy sẽ tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên đổi mới công nghệ cũng tạo ra những rủi ro nguồn nhân lực mà Công ty chắc chắn phải đối mặt.

### **3. Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro nhân lực tại Tổng công ty cổ phần công trình Viettel- chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An**

Tổng công ty cổ phần công trình Viettel- chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An luôn nhận thức rằng, môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày càng mãnh liệt. Trong bối cảnh đó, Công ty cần tập trung phát huy sức mạnh toàn diện, đặc biệt phát triển nguồn nhân lực là để tận dụng những thời cơ và vận hội mới tiếp tục đưa Công ty phát triển nhanh và bền vững, trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động. Một số giải pháp đề xuất dưới đây nhằm giúp công ty đạt được mục tiêu của doanh nghiệp cũng như mục tiêu đối với quản trị rủi ro nhân lực.

Tích hợp quản trị rủi ro vào quy trình tuyển dụng

Một rủi ro được đánh giá là rủi ro cao đối với nguồn nhân lực mà công ty đang phải đối mặt mà chưa có giải pháp toàn diện đó là tuyển dụng nguồn nhân lực không đáp ứng được nhu cầu công việc. Nguyên nhân được xác định là công ty có chính sách ưu tiên tuyển dụng và tuyển dụng nội bộ. Công ty cần thay đổi trong quy trình và tích hợp quản trị rủi ro vào quy trình tuyển dụng nhân sự của công ty.

Tích hợp quản trị rủi ro vào đào tạo và phát triển nhân lực

Công ty đang phải đối mặt với những rủi ro về đào tạo và phát triển nhân lực, không có nhân lực kế cận và đặc biệt là rủi ro nhân lực do đổi mới công nghệ mà nguyên nhân của những rủi ro này được xác định là công ty chưa có một chiến lược, kế hoạch và quy trình đào tạo và phát triển nhân lực phù hợp. Việc tích hợp quản trị rủi ro vào đào tạo và phát triển nhân lực là biện pháp giảm thiểu rủi ro đồng thời nâng cao chất lượng nhân lực của công ty tăng khả năng thích ứng của công ty trước sự thay đổi của môi trường, đặc biệt là sự thay đổi của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

Tích hợp quản trị rủi ro vào việc đánh giá, chế độ và chính sách nhân lực tại công ty

Trước những thực trạng công ty có khả năng phải đối mặt với một số rủi ro nhân lực liên quan đến việc đánh giá nhân viên, chế độ đãi ngộ và chính sách nhân sự, cụ thể là thiếu động lực làm việc, mất đi nhân lực chủ chốt, không thu hút được nhân lực chất lượng cao, mâu thuẫn nội bộ. Công ty cần có những giải pháp tích hợp quản trị rủi ro vào chức năng duy trì và thu hút nguồn nhân lực của công ty.

Chế độ và chính sách nhân sự

Rủi ro nhân lực của công ty sẽ được giảm bớt nếu có những giải pháp hoàn thiện hơn về chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ nhân sự. Vì không chỉ yếu tố về vật chất, mà các chính sách khen thưởng động

viên, quan tâm chăm sóc của công ty cũng giúp cho người lao động nhận thấy công sức mà họ bỏ ra là xứng đáng, làm cho họ có động lực làm việc và gắn bó với công ty. Công ty cần hoàn thiện hơn chế độ tiền lương và chính sách đãi ngộ của công ty.

Tích hợp quản trị rủi ro vào mô tả công việc

Để doanh nghiệp quản trị rủi ro nhân lực tốt cần thay đổi tư duy và nhận thức của mỗi người lao động trong doanh nghiệp về trách nhiệm quản trị rủi ro. Quản trị rủi ro nhân lực đòi hỏi sự nỗ lực trên toàn doanh nghiệp và cần được dẫn dắt bởi ban giám đốc hoặc các quản lý cấp cao. Để gắn trách nhiệm quản trị rủi ro nhân lực cho từng cấp quản lý, từng phòng ban, bộ phận hay chi tiết cho từng nhân viên, công ty cần tích hợp quản trị rủi ro vào bản mô tả công việc cho từng vị trí chức danh.

### **4. Kết luận**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và thực tế hoạt động của Tổng công ty cổ phần công trình Viettel- chi nhánh kỹ thuật Viettel Nghệ An, tác giả đã phân tích nguyên nhân dẫn đến rủi ro nghiêm trọng trong công tác quản lý nhân lực hiện nay của Công ty. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giảm thiểu các rủi ro này đồng thời nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong công tác quản lý nhân sự của Công ty. Những giải pháp tác giả đưa ra dựa trên cơ sở khảo sát ý kiến của các nhân viên trong Công ty và trình bày được đặc điểm cụ thể các rủi ro có thể xảy ra trong Công ty. Qua đó nâng cao được khả năng quản trị rủi ro nhân lực tại Công Ty. Giải pháp đề xuất cũng có thể giúp cho các nhà quản lý trong các công ty cùng lĩnh vực tham khảo và hạn chế rủi ro trong quản trị nhân lực của công ty./.

### **Tài liệu tham khảo**

Hoàng Đình Phi (2015), Quản trị rủi ro và an ninh doanh nghiệp, Khoa Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nguyễn Thị Liên Diệp, Võ Tấn Phong (2016), “Quản trị rủi ro doanh nghiệp: tiếp cận theo khung tích hợp của COSO”, Nhà xuất bản Hồng Đức

Trần Kim Dung (2015), Quản trị nguồn nhân lực, Nhà xuất bản kinh tế Hồ Chí Minh

Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 31000:2018.

The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO). Enterprise risk management framework. 2004

# Chuyển đổi số trong công tác kế toán

Nguyễn Thị Lôi  
Trường Đại học Phenikaa

Chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán hiện nay là xu hướng tất yếu mà các doanh nghiệp phải thực hiện để theo kịp sự phát triển của thời đại, đó là thời đại của công nghệ 4.0 đã và đang đặt ra cho các doanh nghiệp Việt nam nói chung và công tác kế toán nói riêng nhiều thách thức cần phải được quan tâm một cách nghiêm túc và đúng mức, giúp cho công tác quản lý kinh tế trong các doanh nghiệp được kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả. Với lý do đó, thì việc chuyển đổi số trong công tác kế toán ở Việt nam trong điều kiện nền kinh tế hội nhập toàn cầu như hiện nay, là cần thiết và có tính thời sự cấp bách, có ý nghĩa cả về góc độ lý luận và thực tiễn, có tính khả thi cao.

## 1. Chuyển đổi số trong kế toán và vai trò của chuyển đổi số trong kế toán.

Trong lĩnh vực kế toán: Chuyển đổi số có thể hiểu đơn giản là việc ứng dụng các công nghệ số vào các nghiệp vụ kế toán, giúp cho các nghiệp vụ kế toán được triển khai nhanh chóng, hiệu quả hơn mà vẫn tiết kiệm được nhân lực, thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Trên thực tế, một số người quan niệm rằng, chuyển đổi số tức là thực hiện số hóa. Tuy nhiên, số hoá chỉ là một phần của chuyển đổi số. Số hoá là quá trình chuyển đổi dữ liệu từ các định dạng thông thường sang định dạng kỹ thuật số. Còn chuyển đổi số bao gồm cả chuyển đổi dữ liệu sang dạng kỹ thuật số và phân tích, biến đổi các số liệu đó để nâng cao giá trị tạo ra. Như vậy, chuyển đổi số bao gồm cả số hóa.

- Hiện đại hóa phương thức làm việc cho bộ phận kế toán: Việc chuyển đổi số hệ thống kế toán sẽ thay đổi phương thức làm việc của bộ phận kế toán, chuyển từ phương thức truyền thống sang phương thức hiện đại hơn. Theo đó, thay vì phải lập, xuất hóa đơn bằng cách thức viết tay thủ công, các kế toán viên có thể thực hiện nghiệp vụ này ngay trên phần mềm hóa đơn điện tử, vừa tiện lợi, nhanh chóng lại tối ưu tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Không chỉ hóa đơn mà các nghiệp vụ khác của kế toán cũng có thể dễ dàng thực hiện trên các phần mềm hỗ trợ như: Phần mềm kế toán MISA; Phần mềm kế toán FAST; Phần mềm kế toán SMART PRO...; phần mềm quản lý tài sản; phần mềm văn phòng điện tử...

- Tạo môi trường làm việc thuận tiện cho kế toán viên: Khi chuyển đổi số hệ thống kế toán, các kế toán viên của doanh nghiệp sẽ có môi trường làm việc thuận tiện hơn nhờ ứng dụng các công nghệ số hiện đại hỗ trợ trong công việc, các kế toán viên có thể làm việc độc lập hơn, chủ động giải quyết công việc

nhanh chóng, hiệu quả, tạo ra giá trị cao hơn cho doanh nghiệp và cho chính bản thân mình.

## 2. Xu hướng công nghệ chuyển đổi số:

Công nghệ chuyển đổi số thường gặp trong lĩnh vực kế toán, gồm:

a. Big Data: Dữ liệu là yếu tố tiên quyết trong lĩnh vực kế toán. Dữ liệu kế toán bao gồm: Chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo kế toán. Việc khai thác dữ liệu kế toán hợp lý, giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định tài chính chuẩn xác hơn và cung cấp những thông tin hữu ích, kịp thời hơn, từ đó mà thúc đẩy hiệu suất làm việc và tăng trải nghiệm cho khách hàng. Đây cũng chính là lý do làm cho quy trình vận hành và doanh thu của doanh nghiệp được cải thiện đáng kể.

b. Cloud: Công nghệ Cloud (Điện toán đám mây) cho phép doanh nghiệp truy cập mô hình tài chính của mình vào bất cứ thời gian nào. Giải pháp này cực kỳ phù hợp với các doanh nghiệp làm việc từ xa, khi phải thực hiện giãn cách xã hội. Việc sử dụng công nghệ điện toán đám mây trong lĩnh vực kế toán – tài chính ngày càng phổ biến và trở thành nhu cầu cần thiết đối với các doanh nghiệp. Với công nghệ này, bộ phận kế toán của doanh nghiệp chỉ cần dựa vào hệ thống máy tính nội bộ và server (Máy chủ) có thể quản lý bán hàng, bảo mật dữ liệu khách hàng, theo dõi nhà cung cấp một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất.

c. AI: Đối với lĩnh vực tài chính, kế toán, AI xuất hiện như một “vị cứu tinh” giúp tự động hóa quy trình làm việc của kế toán, đặc biệt là việc thu thập và xử lý dữ liệu kế toán. Với sự hỗ trợ của AI, các kế toán viên trong doanh nghiệp dễ dàng thu thập và xử lý thông tin kế toán một cách nhanh nhất, giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp sớm có được hệ thống thông tin hữu ích từ kế toán. Đây chính là những căn cứ quan trọng, giúp cho các nhà quản trị

doanh nghiệp đề ra các quyết định kinh doanh hợp lý và hiệu quả nhất. Đồng thời cũng có thể giúp cho khách hàng đưa ra những lời khuyên hữu ích về tài chính và kế hoạch kinh doanh.

d. Blockchain: Đối với công tác kế toán, công nghệ này có thể làm giảm các sai sót và gian lận kế toán, bảo mật thông tin. Blockchain được thiết kế chống lại sự thay đổi dữ liệu. Khi một khối dữ liệu được thêm vào chuỗi, phần còn lại của mạng lưới phải xác minh dữ liệu đó.

e. Data Analytics: là phần mềm phân tích dữ liệu, bộ phận quan trọng của kế toán. Kết hợp cùng công nghệ Cloud và AI, Data Analytics mang đến những thay đổi mới mẻ cho lĩnh vực tài chính, kế toán. Công nghệ Data Analytics đề cập đến khối lượng lớn hệ thống các thông tin trong lĩnh vực tài chính, kế toán, chẳng hạn như: Thông tin về khách hàng, thông tin về doanh thu, thông tin về phân khúc thị trường..., từ đó, doanh nghiệp có thể đề ra kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ, chính sách khách hàng cũng như các chính sách tài chính, quyết định kinh doanh một cách sáng suốt và hiệu quả hơn.

### 3. Những bộ phận trong kế toán có thể chuyển đổi số

- Khâu lập chứng từ kế toán: Lập chứng từ kế toán là giai đoạn đầu tiên trong quy trình làm kế toán. Chứng từ kế toán được lập trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong đơn vị, là căn cứ pháp lý để ghi sổ kế toán cũng như giải quyết các tranh chấp, khiếu tố xảy ra trong và ngoài đơn vị. Hiện tại, đại bộ phận các doanh nghiệp đều thực hiện lập chứng từ kế toán bằng phương pháp thủ công theo mẫu in sẵn hoặc mẫu do doanh nghiệp tự in theo quy định. Việc lập chứng từ kế toán thủ công vừa tốn thời gian, nhân lực và đôi khi thiếu chính xác cũng như tính bảo mật chưa thật cao. Trong các loại chứng từ kế toán thì bộ phận chứng từ kế toán quan trọng có thể số hóa được chính là hóa đơn bán hàng. Hóa đơn bán hàng phát sinh khá nhiều và thường được ghi chép bằng phương pháp thủ công, nên tốn khá nhiều thời gian cũng như công sức của nhân viên kế toán. Để giảm bớt chi phí, nhân lực cũng như đảm bảo tính bảo mật của hóa đơn bán hàng thì kế toán có thể thực hiện số hóa bằng hóa đơn điện tử. Việc sử dụng hóa đơn điện tử thay cho hóa đơn truyền thống vừa giảm được thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian, linh động, có thể gửi, nhận hóa đơn đến khách hàng nhanh chóng, dễ sử dụng và tối ưu hóa quy trình lập báo cáo tài chính phức tạp. Để lập hóa đơn điện tử, kế toán có thể sử dụng phần mềm BKAV. Theo cách này kế toán chỉ cần thực hiện các thao tác, như: Nhập thông tin khách hàng, tên hàng hóa, dịch vụ, số tiền... sau đó ấn nút phát hành là đã có một hóa đơn điện tử. Khách hàng của

doanh nghiệp sẽ nhận được hóa đơn điện tử qua tin nhắn, Email và có thể xem được trên điện thoại, máy tính, cách làm này vừa tiết kiệm thời gian vừa đảm bảo tính bảo mật và cũng có giá trị pháp lý như như hóa đơn giấy.

- Khâu vào sổ kế toán: Sổ kế toán là giai đoạn tiếp của chứng từ kế toán. Sổ kế toán dùng để hệ thống hóa thông tin kế toán, phân loại thông tin và là căn cứ để lập báo cáo kế toán. Sổ kế toán trong doanh nghiệp có 02 loại, đó là: Sổ từ dờn và sổ đóng thành quyển. Khâu lập sổ kế toán thường mất khá nhiều thời gian và nhân lực kế toán. Vì vậy, việc số hóa khâu lập sổ kế toán sẽ giúp cho doanh nghiệp nhanh chóng có được hệ thống thông tin kế toán phục vụ kịp thời cho công tác điều hành và ra quyết định kinh doanh tối ưu. Để số hóa khâu lập sổ kế toán, doanh nghiệp có thể sử dụng phần mềm Blockchain kết hợp với phần mềm kế toán MISA. Đây là những phần mềm phân tích dữ liệu, là công nghệ có nhiều tiềm năng phát triển song hành cùng lĩnh vực kế toán. Công nghệ này sử dụng sổ cái phân tán để thực hiện các giao dịch một cách an toàn và đáng tin cậy. Với các phần mềm này, việc lập sổ kế toán trở nên dễ dàng và nhanh chóng hơn. Đây cũng chính là giai đoạn cần xử lý thông tin nhanh nhất để phục vụ kịp thời cho việc lập báo cáo kế toán.

- Khâu lập báo cáo kế toán: Đây là giai đoạn cuối cùng của quy trình làm kế toán, là giai đoạn cung cấp thông tin cho các đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp có liên quan. Báo cáo kế toán của doanh nghiệp có 02 loại, đó là báo cáo kế toán tài chính và báo cáo kế toán quản trị. Trong đó, báo cáo kế toán tài chính được lập theo quy định của chế độ kế toán nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp có liên quan, như: Cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan quản lý cấp trên, ngân hàng, người cho vay, các đối tác liên doanh, liên kết. Báo cáo kế toán quản trị là hệ thống báo cáo kế toán được lập theo yêu cầu quản trị nội bộ, số lượng biểu, mẫu biểu, chỉ tiêu cần phản ánh trong biểu, đều xuất phát từ yêu cầu của các nhà quản trị cấp cao, cấp trung, cấp cơ sở của đơn vị. Số liệu phản ánh trong hệ thống báo cáo kế toán quản trị không có tính pháp lý và được bảo mật trong nội bộ đơn vị. Việc lập báo cáo kế toán hiện tại có thể áp dụng phần mềm kế toán TTSOFT 1A (Là phần mềm kế toán không niêm yết giá trên trang website của mình).

- Khâu bảo quản, lưu trữ: Chứng từ, sổ kế toán và báo cáo kế toán (Gọi chung là tài liệu kế toán) sau khi thực hiện xong một quy trình kế toán, phải được bảo quản lưu trữ theo quy định của chế độ kế toán. Hiện tại, hầu hết các doanh nghiệp của Việt nam đều lưu trữ tài liệu kế toán theo phương thức thủ công, đó là lưu trữ tại phòng kế toán với một khối lượng lớn giấy tờ. Việc lưu trữ này vừa tốn diện tích và không

an toàn cho người cũng như bí mật về thông tin kế toán của đơn vị. Để khắc phục tình trạng nói trên, các doanh nghiệp có thể thực hiện số hóa và lưu trữ tài liệu kế toán theo công nghệ điện toán đám mây (Cloud), bằng cách chuyển số hóa tài liệu sang định dạng văn bản lưu trữ trên máy tính, trên server đám mây của doanh nghiệp. Điều này giúp doanh nghiệp bảo vệ tài liệu tốt hơn và kế toán cũng có thể dễ dàng tra cứu tài liệu hơn so với trước đây. Thao tác số hóa này sẽ giúp cho bộ phận kế toán tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức tra cứu, phục hồi tài liệu (Trong trường hợp bị mất), từ đó chất lượng công việc được cải tiến hơn.

- Khâu kê khai thuế: Khê khai và nộp thuế trong kế toán là khâu khá phức tạp và mất nhiều thời gian cũng như công sức. Thay vì doanh nghiệp kê khai và nộp thuế theo phương pháp thủ công truyền thống, thì doanh nghiệp có thể ứng dụng các phương pháp làm việc từ xa trên các hệ thống phần mềm của cơ quan thuế. (Phần mềm HTKK). Bộ phận kế toán cần ứng dụng tối đa năng suất của phần mềm và hệ thống trực tuyến để giảm tải áp lực kê khai tại cơ quan thuế. Đồng thời việc này cũng giúp cho bộ phận kế toán nâng cao năng suất làm việc.

#### **4. Những khó khăn, thách thức khi doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số.**

Như vậy, việc chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nói chung và trong công tác kế toán nói riêng ở giai đoạn hiện nay thực sự còn mới mẻ và gặp nhiều khó khăn. Những khó khăn thường gặp phải, đó là:

- Hạn chế về tư duy và tâm thế thay đổi của lãnh đạo: Khó khăn lớn nhất hiện nay đối với các doanh nghiệp chính là nhận thức của ban lãnh đạo và những người làm trực tiếp công việc kế toán. Vì họ cho rằng, chuyển đổi số sẽ rất tốn kém chi phí cho doanh nghiệp, doanh nghiệp phải mua công nghệ mới, phải đào tạo lại đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác quản lý, kế toán, kiểm toán, tài chính của doanh nghiệp. Đây là khoản chi phí không nhỏ mà doanh nghiệp phải đầu tư thêm trong điều kiện khó khăn do giãn cách xã hội, do thiếu công ăn việc làm cho người lao động, do thiếu vốn phải vay nợ nhiều ... Còn đối với cá nhân những người làm công tác kế toán, kiểm toán, tài chính trong doanh nghiệp họ cho rằng, khi doanh nghiệp thực hiện số hóa sẽ đồng nghĩa với việc giảm nhân lực kế toán, làm họ mất công ăn, việc làm, mất thu nhập của cá nhân họ và gia đình họ.... Đây chính là rào cản lớn nhất của việc chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nói chung và lĩnh vực kế toán nói riêng.

- Dự án chuyển đổi số tốn nhiều thời gian hơn so với kế hoạch: Theo khảo sát thực tế cho thấy, các dự án chuyển đổi số thường kéo dài hơn so với dự kiến,

khiến doanh nghiệp tốn nhiều thời gian hơn so với hoạch định ban đầu. Quy trình chuyển đổi số lại khá phức tạp và trải qua nhiều công đoạn khác nhau, như: số hóa, ứng dụng số hóa và chuyển đổi số. Đây cũng chính là nguyên nhân khiến các doanh nghiệp chưa thực sự muốn chuyển đổi số.

- Mong đợi một giải pháp hoàn hảo: Trên thực tế, không có giải pháp nào là phù hợp với tất cả các yêu cầu của doanh nghiệp về công năng hiệu quả và bảo mật công nghệ thông tin và ngân sách triển khai thực hiện. Để chuyển đổi số thành công, doanh nghiệp cần sử dụng kết hợp nhiều công cụ phần mềm, như phần mềm quản lý tài sản, phần mềm kế toán, phần mềm CRM... Vì vậy, việc mong đợi một giải pháp hoàn hảo để giải quyết tất cả các khó khăn trong quản lý doanh nghiệp, trong công tác kế toán cũng là một rào cản trong chuyển đổi số mà doanh nghiệp cần phải vượt qua.

- Năng lực đội ngũ không theo kịp sự thay đổi: Khi chuyển sang chuyển đổi số thì đòi hỏi kỹ năng và năng lực của nhân viên sẽ phải thay đổi cho phù hợp với cách thức vận hành kinh doanh mới. Khi nguồn nhân lực chưa thể đáp ứng được sự phát triển của công nghệ hiện đại thì việc chuyển đổi số sẽ không thành công. Vì vậy, đào tạo kịp thời nguồn nhân lực theo xu hướng công nghệ hiện đại trong thời gian ngắn, sẽ tạo ra áp lực không nhỏ cho những người làm công tác lãnh đạo, nhất là đội ngũ kế toán viên, cần phải có sự thay đổi về tư duy, nhận thức để bắt nhịp với sự thay đổi của công nghệ chuyển đổi số./.

#### **Tài liệu tham khảo**

Lê Ngọc Anh (2021), Chuyển đổi số và những định hướng phát triển hoạt động đào tạo kế toán tại các trường đại học của Việt Nam, Tạp chí Công Thương, số 19 tháng 8/2021.

Trần Thị Quyên (2022), Giải pháp chuyển đổi số trong kế toán - kiểm toán tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/giai-phap-chuyen-doi-so-trong-linh-vuc-ke-toan-kiem-toan-tai-viet-nam-345043.html>

Data-flair.training (2022), Ứng dụng của Bigdata trong giáo dục, <https://insight.isb.edu.vn/ung-dung-cua-big-data-trong-giao-duc/>.

ACCA. (2016). Professional Accountants-The Future: Drivers of Change and Future Skills. London, UK: ACCA.



# Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Trần Công Minh

Lớp Quản trị kinh doanh K29, Trường Đại học Vinh

Hiệu quả kinh doanh là một yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của doanh nghiệp và luôn được các nhà quản lý đặt lên hàng đầu. Đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp không phải là từng chỉ tiêu riêng lẻ mà là sự kết hợp tổng hòa của một nhóm chỉ tiêu phân tích để làm rõ bức tranh toàn cảnh của doanh nghiệp. Bài viết đề xuất khái niệm và hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giúp các nhà quản lý có thể lựa chọn phương án kinh doanh, xác định mục tiêu chiến lược để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

## 1. Mở đầu

Hiệu quả kinh doanh của một doanh nghiệp là một trong những yếu tố quyết định chất lượng của doanh nghiệp. Mục tiêu của bất kỳ chính sách nào trong bất kỳ công ty nào cũng đều là thúc đẩy hiệu quả kinh doanh. Nhưng tuy nhiên, đôi khi các chính sách của các công ty đề ra không thực sự hiệu quả, hay do cơ cấu bộ máy cùng những yếu tố khác khiến hiệu quả hoạt động của công ty bị ảnh hưởng theo hướng tiêu cực.

Đáng nói, các yếu tố không hiện hữu để các nhà lãnh đạo có thể nắm bắt, thấu hiểu và từ đó khắc phục những yếu tố tiêu cực cũng như thúc đẩy các yếu tố tích cực. Các yếu tố vô hình trong cơ cấu của doanh nghiệp và chỉ thực sự hiện hữu khi được lột bỏ thông qua các con số phản ánh hiệu quả sản kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tìm ra các yếu tố đó là một bước tiến lớn để các doanh nghiệp có thể thúc đẩy hoạt động kinh doanh của mình.

## 2. Một số khái niệm

Khái niệm về hiệu quả

Hiệu quả là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có để đạt được các mục tiêu xác định. Hiệu quả được đánh giá dựa trên mối quan hệ mật thiết với kết quả đầu ra để xem xét rằng: với mỗi sự hao phí nguồn lực được xác định trước đó thì có thể tạo ra kết quả ở mức độ nào.

Công thức để tính hiệu quả:

$$H = K/C$$

Trong đó:

H: Hiệu quả của hiện tượng (quá trình) nào đó

K: Kết quả đạt được của hiện tượng (quá trình) đó

C: Hao phí nguồn lực cần thiết để tạo ra các kết quả

Khái niệm về hiệu quả kinh doanh

Adam Smith, cha đẻ của kinh tế học hiện đại cho

rằng: “Hiệu quả là kết quả đạt được trong hoạt động kinh tế, doanh thu tiêu thụ hàng hóa. Dựa trên quan điểm này, Adam Smith đã đồng nhất hiệu quả với hệ thống các chỉ tiêu phản ánh kết quả của việc sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, nếu chỉ xét trên khía cạnh này thì chưa đủ, vì dường như yếu tố chi phí đã bị bỏ qua, và đây chính là một điểm hạn chế của quan điểm này. Vì giả dụ cùng một mức doanh thu nhưng có hai mức chi phí khác nhau thì không thể khẳng định chúng đều hiệu quả như nhau được. Điều này chỉ chính xác khi tốc độ tăng của kết quả sản xuất kinh doanh nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí đầu vào trong quá trình sản xuất.

Hiệu quả kinh doanh là chỉ số cơ bản để phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (bao gồm nhân lực, tài lực và vật lực) vào các hoạt động sản xuất kinh doanh để có được kết quả đầu ra tối ưu nhất cùng với lượng chi phí đầu vào là nhỏ nhất. Một công thức chung được đề ra để đánh giá hiệu quả kinh doanh là:

$$E = K/C$$

E: Hiệu quả kinh doanh

C: Chi phí yếu tố đầu vào

K: Kết quả nhận được

Trong đó: Các kết quả nhận được có thể đo bằng các chỉ tiêu như giá trị tổng sản lượng, doanh thu thuần, lợi nhuận thuần, lợi tức gộp... Các yếu tố đầu vào bao gồm lao động, đối tượng lao động, vốn, tài sản, chi phí...

Lúc này, nếu hệ số  $E < 1$ : Cho thấy doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả, chi phí bỏ ra cao nhưng kết quả thu về thấp và có thể nói doanh nghiệp đang bị lỗ.

Ngược lại, nếu hệ số  $E > 1$ : Cho thấy doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, chi phí bỏ ra thấp hơn so với kết quả thu về, và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang có lãi.

### 3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh

Chỉ tiêu về doanh thu

Doanh thu (Revenue) hay tổng doanh thu là toàn bộ số tiền của doanh nghiệp được sinh ra từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu là một yếu tố vô cùng quan trọng để xác định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nó cho phép xem xét sự tăng trưởng trong một giai đoạn hay một khoảng thời gian được chọn.

Hàm doanh thu được biểu diễn như sau:

$$TR = P \times Q$$

Trong đó: TR: là tổng doanh thu

P: là giá bán

Q: khối lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bán được

Thực tế, doanh thu tăng khi và chỉ khi giá bán sản phẩm tăng hoặc khối lượng sản phẩm tăng hoặc cả hai. Tuy nhiên, việc tăng giá sản phẩm thường không đem lại hiệu quả cao trong một môi trường kinh tế năng động và khó có sự độc quyền như ngày nay. Doanh thu là một chỉ tiêu quan trọng nhưng cũng vô cùng khó kiểm soát. Việc tăng giá hay giảm giá sản phẩm là một vấn đề cần nghiên cứu sâu trong mỗi doanh nghiệp để đưa tới sự thống nhất và đạt hiệu quả cao nhất

Chỉ tiêu về chi phí

Chi phí là toàn bộ những khoản phí phát sinh được phát sinh trong một giai đoạn nào đó mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà chi phí sẽ được chia nhỏ thành nhiều phần khác nhau để phục vụ cho tính toán. Tổng chi phí có thể bao gồm chi phí cố định và chi phí biến đổi. Chi phí cố định là loại chi phí không thay đổi theo quy mô sản xuất trong một khuôn khổ nhất định. Chi phí biến đổi là loại chi phí sẽ tăng lên hoặc giảm đi khi quy mô sản lượng thay đổi. Tổng chi phí cũng có thể được tính toán một cách đơn giản là bằng giá thành mỗi sản phẩm nhân với tổng khối lượng sản phẩm sản xuất ra.

Hàm chi phí thường được biểu diễn như sau:

$$(1) TC = G \times Q$$

$$(2) TC = FC + VC$$

Trong đó: TC là tổng chi phí

G là giá thành hay chi phí đơn vị sản phẩm

FC là chi phí cố định

VC là chi phí biến đổi

Việc xác định được chi phí là một việc quan trọng giúp doanh nghiệp có thể so sánh với doanh thu và từ đó tính toán được hiệu quả sử dụng chi phí. Bên cạnh đó, việc xem xét chi phí một cách cẩn thận còn giúp các nhà hoạch định chính sách của doanh nghiệp có một cái nhìn về toàn bộ thị trường của

ngành. Vì khi xác định được chi phí cá biệt để sản xuất ra một sản phẩm ta có thể so sánh với mặt bằng chung của thị trường và tìm kiếm những đối thủ có điểm mạnh về giá để nghiên cứu công nghệ cũng như cách thức hoạt động của các doanh nghiệp đó.

Về việc đánh giá chi phí có được sử dụng hiệu quả hay không ta thể hiện thông qua các chỉ tiêu sau

- Hiệu quả sử dụng chi phí =  $TR/TC$

Chỉ tiêu này cho biết với một đồng chi phí bỏ ra trong năm thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu. Nếu chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

Nếu kết quả của chỉ tiêu  $> 1$ : thể hiện doanh nghiệp đang hoạt động có lãi, doanh thu lớn hơn so với chi phí bỏ ra.

Nếu kết quả của chỉ tiêu  $< 1$ : thể hiện doanh nghiệp đang hoạt động lỗ, doanh thu nhỏ hơn so với chi phí bỏ ra.

- Tỷ suất lợi nhuận chi phí =  $\pi/TC$

Trong đó  $\pi$  là lợi nhuận của doanh nghiệp

Chỉ tiêu này cho biết với một đồng chi phí bỏ ra trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

### 4. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và lao động

Các chỉ tiêu sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế tính theo doanh thu:  
=  $LNST/DTT$

Chỉ tiêu này cho biết mỗi một đồng doanh thu trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trong trường hợp nếu hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao và do đó hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tốt và ngược lại.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh:  
=  $LNST/VKD$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn được sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:  
=  $LNST/(Vốn\ chủ\ sở\ hữu)$

Tỷ số này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thì càng chứng tỏ khả năng sinh lời cao của vốn chủ sở hữu và ngược lại.

Chỉ tiêu năng suất lao động bình quân:

Năng suất lao động bình quân =  $(Doanh\ thu\ thuần)/(Số\ lao\ động\ bình\ quân\ trong\ năm)$

Chỉ tiêu này cho biết mỗi lao động có thể tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ báo cáo; chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ năng suất lao động của doanh nghiệp rất cao, tạo ra nhiều doanh thu và ngược lại.

Chỉ tiêu vốn kinh doanh

$ROA = (\text{Lợi nhuận sau thuế}) / (\text{Tổng tài sản bình quân}) \times 100\%$

Chỉ số này dùng để thể hiện mức độ hiệu quả quản lý tài sản của công ty. Chỉ số này cho biết với 1 đồng đầu tư ban đầu, công ty có thể tạo được ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ số ROA cao và ổn định trong một thời gian dài là dấu hiệu tích cực cho thấy công ty sử dụng tài sản ngày càng có hiệu quả và tối ưu các nguồn lực sẵn có.

Hệ số thanh toán tổng quát =  $(\text{Tổng tài sản}) / (\text{Nợ phải trả})$

Hệ số này mô tả khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Hệ số này càng lớn hơn 1 thì doanh nghiệp càng đảm bảo được khả năng thanh toán, hệ số càng tiến về 0 thì doanh nghiệp ngày càng mất đi khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn =  $(\text{Tài sản ngắn hạn}) / (\text{Nợ ngắn hạn})$

Khi xem xét hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, nếu hệ số này càng lớn chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp cao, rủi ro phá sản của doanh nghiệp càng thấp. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá lớn thì chưa hẳn đã tốt vì lúc này doanh nghiệp sẽ có một lượng tài sản ngắn hạn rất lớn, nếu nhìn vào sẽ thấy được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là rất tốt thế nhưng có thể dẫn đến hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp không tốt vì số tài sản này sẽ không vận động do đó sẽ không có khả năng sinh lãi.

Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn và tài sản

Hệ số nợ =  $(\text{Nợ phải trả}) / (\text{Tổng nguồn vốn})$

Chỉ tiêu này cho thấy tỷ lệ giữa nợ phải trả của doanh nghiệp so với tổng nguồn vốn từ đó cho biết khả năng tài chính cũng như khả năng huy động vốn của doanh nghiệp.

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu =  $(\text{Tổng nợ}) / (\text{Vốn chủ sở hữu})$

Chỉ tiêu này cho thấy tỷ lệ giữa tổng nợ của doanh nghiệp so với vốn chủ sở hữu để từ đó có những đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho =  $(\text{Giá vốn hàng bán}) / (\text{Hàng tồn kho bình quân})$

Tỷ số này cho ta thấy trong một năm, hàng tồn kho phải quay được bao nhiêu vòng thì mới đạt được mức giá vốn hàng bán của năm đó. Tỷ số này càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển của hàng tồn

kho càng cao

Vòng quay tổng tài sản =  $(\text{Doanh thu ròng}) / (\text{Tổng tài sản bình quân})$

Tỷ lệ vòng quay tổng tài sản cho ta biết được được 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình vận hành của doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

#### **4. Sử dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp**

Sử dụng các tiêu chí phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh đã được nêu để đưa ra quyết định kinh doanh, đặt ra mục tiêu và chiến lược phù hợp nhằm cải thiện hiệu quả kinh doanh. Các biện pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu kinh doanh sẽ phụ thuộc vào từng tình hình cụ thể của doanh nghiệp, tuy nhiên có thể tổng hợp thành một số biện pháp cơ bản như sau:

Thứ nhất, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu là một trong những biện pháp cơ bản. Để thực hiện điều này, doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều biện pháp, bao gồm tìm kiếm cách tiêu thụ hàng hóa hiệu quả, cải thiện chất lượng sản phẩm để tăng độ hấp dẫn với khách hàng và tăng giá bán. Ngoài ra, quảng bá và marketing đúng đắn cũng rất quan trọng để tăng cơ hội tiếp cận với khách hàng tiềm năng, hoặc mở rộng thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp.

Thứ hai, thắt giảm chi phí giúp doanh nghiệp có thể nâng cao mức độ cạnh tranh và có thể bán được nhiều hàng hóa với giá thấp hơn trước hoặc thu được nhiều lợi nhuận hơn trước đây. Việc giảm chi phí sẽ dẫn đến tạo ra lợi thế cạnh tranh hơn và bán được nhiều hàng hóa hơn từ đó dẫn đến lợi nhuận tăng và điều đó có nghĩa là hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng tăng theo.

Thứ ba, cần tìm cách để tăng tốc độ tăng trưởng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng chi phí trong điều kiện sản xuất lớn, vì tổng chi phí rất khó giảm do sản lượng tăng nhanh. Do đó, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để đảm bảo tốc độ tăng trưởng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí, để tạo ra mối quan hệ có lợi giữa doanh thu và chi phí. Điều này cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp cần sử dụng chi phí sản xuất một cách tiết kiệm, hợp lý và tránh lãng phí.

#### **Tài liệu tham khảo**

Kinh tế thương mại dịch vụ - Nhà xuất bản thống kê 1998

Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2017), Giáo trình Quản trị kinh doanh (Tập 1), NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

# Xu hướng tiêu dùng bền vững ở Bắc Mỹ và hàm ý cho Việt Nam

Trần Thị Trà My  
Trường Đại học Thương Mại

Tiêu dùng bền vững đang là xu hướng phổ biến trên thế giới nói chung và các nước Châu Mỹ nói riêng, đặc biệt là Hoa Kỳ và Canada. Thông qua việc phân tích, nhận định, đánh giá xu hướng này, doanh nghiệp Việt Nam có thể đưa ra những chiến lược phù hợp để bắt kịp với tình hình thế giới. Đồng thời, Chính phủ cũng cần có những chính sách, hành động quyết liệt hơn để hướng tới tiêu dùng bền vững ở Việt Nam không chỉ là xu hướng mà trở thành thói quen của người tiêu dùng.

## 1. Khái quát về tiêu dùng bền vững

Khái niệm tiêu dùng bền vững ( sustainable consumption ) lần đầu tiên được đề xuất trong hội nghị Thượng đỉnh Rio Earth năm 1992 với cách sử dụng một cách có hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên trong các hoạt động, giảm lượng rác thải ra môi trường, giúp các cá nhân hộ gia đình có các quyết định mua hàng thân thiện với môi trường, phát huy vai trò lãnh đạo của Chính phủ thông qua hoạt động mua sắm công...

Cùng với sự quan tâm của các nước trên thế giới với mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam đã nhấn mạnh về định nghĩa tiêu dùng bền vững trong “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” giai đoạn 2011-2020. Theo đó, “Tiêu dùng bền vững được hiểu là việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ một cách có hiệu quả, đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống mà vẫn giảm thiểu tối đa việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu độc hại; đồng thời hạn chế phát thải các chất ô nhiễm trong suốt vòng đời của sản phẩm với mục tiêu không gây ảnh hưởng đến nhu cầu thế hệ sau”. Tầm quan trọng của tiêu dùng bền vững trong sự nghiệp phát triển kinh tế hiệu quả càng được thể hiện thông qua Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030.

## 2. Xu hướng tiêu dùng bền vững ở Bắc Mỹ

### 2.1. Hoa Kỳ

Mua sắm xanh- tiêu dùng bền vững ở Hoa Kỳ được thiết lập và triển khai thực hiện trong một số chương trình mua sắm xanh của Liên bang, trong đó các cơ quan điều hành được yêu cầu cân nhắc các tác động môi trường, giá thành và các yếu tố khác của một sản phẩm trước khi đưa ra quyết định mua sắm. Theo quy định mua sắm Liên bang và Sắc lệnh 13101 về xanh hóa chính phủ, tất cả các cơ quan chính phủ phải thực hiện mua sắm các sản phẩm có

thành phần tái chế nhằm khuyến khích việc sử dụng các vật liệu tái sinh.

Theo thống kê của cơ quan Cone Communications năm 2013, ở Hoa Kỳ có 71% người tiêu dùng quan tâm tới môi trường khi họ mua sắm, trong đó 7% quan tâm đến môi trường trong mọi lần mua sắm, 20% thường xuyên quan tâm đến môi trường và 44% quan tâm đến môi trường. Để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh- tăng trưởng bền vững, Chính phủ Hoa Kỳ đã tuyên bố kế hoạch phát triển các nguồn năng lượng mặt trời, sức gió, năng lượng tái chế và các nguồn năng lượng sạch khác nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ năng lượng của doanh nghiệp và công chúng Mỹ. Đồng thời, Chính phủ Hoa Kỳ đưa ra luật bảo vệ môi trường mục tiêu là nhằm giảm mức phát thải khí nhà kính từ các nhà máy điện của Hoa Kỳ xuống còn 1/3 trong vòng 15 năm tới.

Kế hoạch bao gồm các điều luật và quy định điều chỉnh vấn đề gây ô nhiễm của các nhà máy điện ở Mỹ. Lần đầu tiên đặt ra giới hạn về lượng khí thải carbon của các nhà máy này. Theo đó, đến năm 2030, các nhà máy phải giảm 32% lượng khí thải CO2 so với năm 2005. Các Bang của Hoa Kỳ sẽ phải nộp những bản kế hoạch riêng nhằm hoàn thành mục tiêu cắt giảm khí thải lên Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (EPA) dựa trên mức tiêu thụ năng lượng của từng Bang trước tháng 9/2016. Chính sách này cũng lùi thời gian bắt đầu thực thi sang năm 2022, sau khi nhiều Bang cho rằng thời điểm năm 2020 là quá sớm.

Rainforest Alliance - một tổ chức phi lợi nhuận tại Hoa Kỳ đang gây ảnh hưởng tới sự lựa chọn của người tiêu dùng bằng cách ghi nhãn sản phẩm (và hoạt động) bền vững về hoạt động lâm nghiệp và khai thác gỗ, bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo sinh kế bền vững. Tổ chức này cũng làm việc với các doanh nghiệp du lịch để giảm thiểu những tác động bất lợi của họ đến sinh thái và xã hội. Từ tháng 7

năm 2021, Rainforest Alliance giới thiệu chứng nhận sản phẩm nông nghiệp nhằm thúc đẩy công tác quản lý bền vững với quy mô cụ thể thông qua các biện pháp can thiệp liên kết hỗ trợ cho chương trình chứng nhận, các dịch vụ chuỗi cung ứng phù hợp, cảnh quan và cộng đồng cũng như vận động các chính sách liên quan. Chứng nhận Rainforest Alliance mang lại giá trị môi trường rất lớn, góp phần bảo vệ môi trường và hệ sinh thái phát triển bền vững.

## 2.2. Canada

Theo báo cáo thường niên lần thứ ba về Thái độ hướng tới phát triển bền vững của Asia Pulp & Paper (APP) Sinar Mas, 74% người Canada coi phát triển bền vững là một yếu tố quan trọng khi mua hàng. Xu hướng này đặc biệt được phản ánh trong mảng bao bì thực phẩm, khi mà đa số người lớn ở Canada (62%) sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho các sản phẩm được đóng gói bằng vật liệu bền vững, trong đó 40% nói rằng họ sẵn sàng trả nhiều hơn tới 10%.

Ian Lifshitz, Phó Chủ tịch phụ trách Phát triển bền vững và Quan hệ với các bên liên quan tại Asia Pulp & Paper (APP) Sinar Mas, khu vực Canada cho biết: “Người Canada, đặc biệt là người lớn trong độ tuổi từ 18 đến 34, luôn đánh giá cao các thương hiệu đầu tư vào phát triển bền vững và đây là một tín hiệu đáng khích lệ khi nhu cầu lớn về các sản phẩm và bao bì chất lượng cao, thân thiện với môi trường được ghi nhận. Đây là điều thúc đẩy ngành tiếp tục tập trung vào đổi mới và phát triển hàng hóa mới với sự hỗ trợ của chuỗi cung ứng hoàn toàn bền vững”.

Bất kể người dân Canada cảm thấy ai phải chịu trách nhiệm cho sự thay đổi, hầu như toàn bộ quốc gia này đều thể hiện cam kết hành động. Một số người tham gia vào một số hình thức hoạt động bền vững như tái chế (90%), sử dụng hộp đựng thực phẩm tái sử dụng hoặc túi mua sắm (79%) và hạn chế sử dụng đồ nhựa dùng một lần như ống hút và dao kéo (66%). Các hoạt động bền vững khác cũng được thực hiện, bao gồm in ít giấy hơn (56%) và ủ phân hữu cơ (48%).

## 3. Hàm ý cho Việt Nam

### 3.1. Đối với doanh nghiệp

Với bối cảnh từ tháng 12-2022, Canada cấm sản xuất và nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng một lần. Từ tháng 6-2023, Canada cấm nhập khẩu các sản phẩm đồ uống có ống hút, tay xách nhựa và sẽ cấm hoàn toàn các sản phẩm này từ tháng 6-2024. Mốc thời gian cấm sản xuất và nhập khẩu các sản phẩm nhựa khác cũng sẽ được công bố. Với mức tăng trưởng xuất khẩu tới Canada rất cao, đây là vấn đề các doanh nghiệp Việt Nam cần tuân thủ chặt chẽ. Hơn thế nữa, các doanh nghiệp Việt Nam cũng

cần quan tâm tới các sản phẩm thay thế hướng tới bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng cũng như bảo vệ môi trường.

Trước xu hướng tiêu dùng xanh và bền vững hơn, nhất là tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam tại châu Mỹ như Mỹ, Canada..., vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp cần nhanh chóng chuyển đổi, bắt kịp nhu cầu để đẩy mạnh xuất khẩu. Doanh nghiệp cần lưu ý trên bao bì sản phẩm phải có thông tin về thành phần dinh dưỡng, cách chế biến, bảo quản... Thực tế cho thấy, để vào được thị trường Hoa Kỳ, gạo Việt Nam phải đạt nhiều thông số về: Đất trồng, giống lúa, sâu bệnh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó, số lượng trái cây được cấp phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ còn hạn chế là do quy định nhập khẩu của Hoa Kỳ rất phức tạp và chông chéo. Trong khi đó, trình độ sản xuất ở tất cả các công đoạn sản xuất và chế biến rau quả của Việt Nam còn hạn chế. Sản phẩm của Việt Nam chưa tiếp cận được hệ thống phân phối trực tiếp cũng như phải cạnh tranh với xu hướng bảo hộ nông nghiệp gia tăng tại Hoa Kỳ. Tương tự các doanh nghiệp xuất khẩu sang Canada cần chủ động nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn; sáng tạo mẫu mã và mở rộng quy mô sản xuất. Ngoài bảo đảm tính cạnh tranh về giá và nguồn cung hàng ổn định, doanh nghiệp cần xây dựng các giá trị về môi trường, tính nhân văn và thương mại công bằng trong kinh doanh.

Ngoài ra, vấn đề bảo vệ môi trường, tiêu dùng xanh và xu hướng chuyển sang sản xuất bền vững đang là chủ đề "nóng". Do đó, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần nghiên cứu các yêu cầu bắt buộc cũng như yêu cầu bổ sung để đáp ứng tốt nhất đòi hỏi của đối tác.

Với ngành Dệt may, tiến trình xanh hóa là mục tiêu mà ngành đã đưa ra từ 5 năm qua. Hầu hết doanh nghiệp thuộc ngành may, sợi, dệt, nhuộm... đã đạt các chuẩn mực trong Luật Môi trường Việt Nam cũng như đánh giá của khách hàng. Để sản xuất và xuất khẩu bền vững, các doanh nghiệp dệt may tiếp tục đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ thiên nhiên, nguyên liệu tái chế, thiết kế sản phẩm theo hướng tuần hoàn. Ngoài ra, doanh nghiệp hướng tới tăng cường sử dụng năng lượng sạch, tái tạo.

### 3.2. Với Chính phủ

Những năm gần đây, Việt Nam đã có rất nhiều chính sách khuyến khích tiêu dùng bền vững, như Quyết định 889 của Thủ tướng Chính phủ, hoặc là Quyết định 1658, cũng đặt các mục tiêu về thúc đẩy lối sống và tiêu dùng bền vững đến năm 2030, chẳng hạn như tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch phải đạt ít nhất 15%, hoặc tỷ lệ mua sắm công “xanh” phải đạt ít nhất 35%.

Trên thực tế, để thúc đẩy xu hướng tiêu dùng bền vững, Đối với Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030, Bộ Công Thương đã tích cực triển khai thực hiện Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ từ năm 2021 và đã xây dựng được một số hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho một số ngành, xây dựng được một số mô hình thu hồi, tái chế trong ngành giấy, da giày, kim loại màu.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đã tiến hành đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, doanh nghiệp trong việc thực hiện lối sống xanh, sử dụng các sản phẩm có thể tái chế, thay thế các sản phẩm nhựa bằng các sản phẩm thân thiện môi trường, tổ chức các tọa đàm, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức cho các đối tượng có liên quan về các hoạt động sản xuất sạch hơn, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường.

Ngoài ra, chiến lược xuất nhập khẩu đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ được ban hành mới đây nhấn mạnh yêu cầu phát triển xuất khẩu bền vững, phát huy lợi thế so sánh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu. Chiến lược đặc biệt coi trọng vấn đề sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Ngoài ra, chiến lược cũng chú trọng đến những xu hướng mới trong kinh tế - thương mại quốc tế như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn...

Tuy nhiên cũng cần có thêm những chính sách khác để đi vào cuộc sống.

Đầu tiên và quan trọng nhất: nâng cao tuyên truyền, tập huấn, đào tạo cho người dân hiểu biết về tiêu dùng bền vững. Xây dựng các chuyên đề, đưa các bài học vào trong trường học, thậm chí ngay từ cấp tiểu học để người dân hình thành thói quen lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường... vừa bảo vệ môi trường đồng thời có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng. Hơn nữa, người tiêu dùng cần quan tâm hơn đến việc tham gia xây dựng môi trường tiêu dùng bền vững, cần nhận biết rằng hành vi hàng ngày của mình liên quan trực tiếp đến tiêu dùng bền vững để thói quen tiêu dùng bền vững không chỉ xuất hiện trong một thời gian ngắn mà cần được duy trì lâu dài.

Thứ hai, phải có những chương trình khuyến khích mọi người dân tham gia. Ví dụ các sản phẩm xanh, sinh thái nên được trợ giá để có thể tiếp cận với nhiều người dân hơn. Bên cạnh đó có thể đưa ra các chương trình tích điểm, tích tem trên các sản phẩm xanh- bền vững để đổi quà, thành lập các chiến dịch- các trạm thu nhận các sản phẩm độc hại như pin truyền thống để đổi sang pin sinh học thân thiện với môi trường...

Thứ ba, phải xây dựng được danh mục các sản phẩm xanh, sản phẩm bền vững và khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, công bố thông tin minh bạch để người dân có thể nắm bắt. Thứ tư là phải có chương trình dán nhãn “xanh”, sinh thái để người tiêu dùng dễ dàng nhận biết, bên cạnh đó phải có chế tài xử phạt với các hành vi gian dối.

Thứ năm, đưa các sản phẩm bền vững vào chương trình ưu tiên mua sắm công, đồng thời có những hướng dẫn cụ thể để chương trình này đi vào thực tế, có cơ chế tài chính phù hợp như hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm bền vững; có những mức thuế hỗ trợ nguyên liệu đầu vào cho những sản phẩm này .

#### 4. Kết luận

Có thể thấy tiêu dùng bền vững chính là chìa khóa cho công cuộc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo an sinh xã hội. Tiêu dùng bền vững với tiêu chí sử dụng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các nhu cầu thiết yếu giúp nâng cao chất lượng cuộc sống trong khi giảm thiểu tối đa việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên độc hại, đồng thời hạn chế phát thải các chất ô nhiễm trong suốt vòng đời sản phẩm với mục tiêu không gây nguy hại cho các thế hệ tương lai đang là xu thế tiêu dùng mà các nước Châu Mỹ điển hình là Mỹ và Canada đang hướng tới. Thông qua việc phân tích xu thế này, doanh nghiệp và Chính phủ Việt Nam cần nhanh chóng xác định và khắc phục những rào cản đồng nghĩa với việc con đường đến với tiêu dùng bền vững sẽ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều .

#### Tài liệu tham khảo

Chao W., P. Ghadimi , M. K. Lim , M. Tseng (2018). A literature review of sustainable consumption and production: A comparative analysis in developed and developing economies. *Journal of Cleaner Production*, Volume 206, ( 741-754).

Diego C. P., W. Nique, M. Herter, A. Borges (2016). Green consumers and their identities: how identities change the motivation for green consumption. *International Journal of Consumer Studies* (40-6), (742-753).

QĐ 889/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ: Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030

QĐ 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

Hoàng Thị Bảo Thoa.(2016). “Xu hướng tiêu dùng xanh trên thế giới và hàm ý đối với Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, số 32(1), trang 66-72

# Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại thành phố Hồ Chí Minh

Trần Quốc Đạt

Trần Lục Thành, Lê Ngọc Bích

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Đảm bảo chất lượng bên trong (ĐBCLBT) chính là đề cập đến hệ thống ĐBCL được thiết lập và vận hành bởi chính các cơ sở giáo dục. Với yêu cầu ngày càng cao về ĐBCL giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế quan trọng của Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, việc tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐBCLBT vẫn là một trong những mục tiêu ưu tiên trong công tác ĐBCL của Nhà trường để đáp ứng mục tiêu ĐBCL trong thời gian tới.

## 1. Mở đầu

Bảo đảm chất lượng (BĐCL) bên trong là một phần của hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Theo quy định của Bộ GD&ĐT, tất cả các cơ sở giáo dục đại học phải thành lập một đơn vị chuyên trách về BĐCL. Ở các trường đại học lớn, nhân sự về BĐCL có khoảng 7-15 người. Thông thường, các trường đại học đều có một lãnh đạo trường (Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng) chịu trách nhiệm về BĐCL (Nguyễn và cộng sự, 2017).

Theo Hiền (2020), mô hình ĐBCLBT các trường đại học ở Việt Nam được quan tâm trên nhiều bình diện, được xây dựng trên cơ sở học tập kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới. Mô hình ĐBCL của các trường đại học hiện dựa trên Chỉ thị số 46/2008/CT-BGD&ĐT về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục của BGD&ĐT (2008) với 9 nội dung, đồng thời BĐCLBT thể hiện khá rõ tính đặc thù các nội dung về tổ chức Đảng và đoàn thể, quyền dân chủ trong trường học, việc rèn luyện tư tưởng, đạo đức cho người học.

## 2. Thực trạng hệ thống ĐBCL Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh

Xuất phát từ nhu cầu cán bộ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế của TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phía Nam trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế, Cơ sở II đã được thành lập theo Quyết định số 1485/GD-ĐT ngày 16 tháng 7 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cơ sở II là đơn vị thuộc Trường Đại học Ngoại thương, chịu sự quản lý, điều hành của Trường; chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh theo phân cấp của Chính phủ.

Hiện nay, Cơ sở II đang quản lý khoảng 4000 sinh viên, học viên các chuyên ngành và đã đào tạo

khoảng hơn 27.000 cử nhân và hơn 650 thạc sĩ, phục vụ nguồn nhân lực cho các địa phương khu vực phía Nam, được xã hội đánh giá cao. Các chương trình Thạc sĩ đã tổ chức đào tạo bao gồm: Kinh tế quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh. Cơ sở II đang triển khai đào tạo 05 chương trình cử nhân chất lượng cao và định hướng nghề nghiệp quốc tế giảng dạy bằng tiếng Anh (Kinh tế đối ngoại, Quản trị kinh doanh quốc tế, Ngân hàng và Tài chính quốc tế, Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng, Truyền thông Marketing tích hợp) và 04 chương trình cử nhân tiêu chuẩn (Kinh tế đối ngoại, Quản trị kinh doanh quốc tế, Tài chính quốc tế, Kế toán - Kiểm toán).

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) tại Cơ sở II luôn đảm bảo triển khai thực hiện đúng chủ trương theo các yêu cầu của Nhà trường và kế hoạch công tác hàng năm của đơn vị; hỗ trợ tốt hơn cho giảng viên trong hoạt động nghiên cứu. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, bài viết đăng trên tạp chí khoa học quốc tế tăng đáng kể qua các năm.

Hoạt động quản lý chất lượng được Cơ sở II thực hiện căn cứ trên các nội dung quy trình đã được ban hành theo Quyết định số 372/QĐ-ĐHNT-ĐBCL ngày 03/04/2014 của Nhà trường. Trong quá trình triển khai Cơ sở II định kỳ báo cáo Nhà trường qua Trung tâm KT&ĐBCL (TT KT&ĐBCL). Giai đoạn 2017 - 2019, hoạt động lấy ý kiến các bên có liên quan về chất lượng đào tạo tại Cơ sở II thông qua khảo sát trực tuyến được Trung tâm KT&ĐBCL thực hiện với sự phối hợp của Ban KT&ĐBCL. Lấy ý kiến các bên có liên quan là cơ sở quan trọng để Cơ sở II có các kế hoạch cải tiến phù hợp với tình hình thực tế.

Để đảm bảo hoạt động ĐBCLBT theo cấp độ ĐBCL cấp Trường (là cấp ĐBCL toàn diện, tổng thể, có tính hệ thống mọi mặt của Nhà trường), Nhà trường đã

ban hành Quyết định 219/QĐ-ĐHNT ngày 18/1/2019 về quy định ĐBCLBT thực hiện một số hoạt động ĐBCL như ban hành các chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn, triển khai thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan; triển khai và đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới ĐBCL các trường Đại học ASEAN (AUN-QA).

### **3. Một số giải pháp cơ bản hoàn thiện hệ thống ĐBCLBT Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại Thành phố Hồ Chí Minh**

#### **3.1. Xây dựng, hoàn thiện văn hóa chất lượng tại Cơ sở II**

Văn hóa chất lượng Cơ sở II được thể hiện trong những quy tắc hành động, những thói quen của tất cả viên chức quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình nhằm tạo ra cho xã hội những sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu cao nhất. Cơ sở II cần xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống ĐBCLBT, bao gồm việc xây dựng, hoàn thiện được chiến lược về ĐBCL của đơn vị, xây dựng bộ phận thường trực về ĐBCL làm việc có hiệu quả; đối với mỗi cá nhân cần hoàn thành công việc có chất lượng cao, đúng thời hạn, đảm bảo đủ số lượng sản phẩm, đáp ứng đúng yêu cầu, chi phí hợp lý, đáp ứng kỹ năng làm việc nhóm, đoàn kết, dân chủ. Thực tiễn cho thấy, nếu lãnh đạo cơ sở giáo dục có nhận thức đúng, thực sự quan tâm, đầu tư công sức, chỉ đạo sát sao thì công tác ĐBCLBT và kiểm định của cơ sở giáo dục mới có thể thực hiện đúng quy trình, đạt hiệu quả. Sự quyết tâm, cam kết thực hiện cũng sẽ tạo động lực cho tập thể cùng hướng đến mục tiêu là nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ của Cơ sở II.

#### **3.2. Xây dựng, hoàn thiện chính sách và quy trình ĐBCLBT**

Việc xây dựng chính sách ĐBCL của Cơ sở II cần thể hiện ở việc phê duyệt và công bố rộng rãi cơ sở dữ liệu (CSDL) của Cơ sở II. CSDL được xây dựng trên tiêu chuẩn phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển của Nhà trường, thể hiện rõ cam kết đáp ứng yêu cầu của xã hội và cải tiến liên tục của hệ thống quản lý chất lượng. Đồng thời, xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo, quốc tế hóa, tin học hóa hoạt động quản lý, áp dụng hệ thống ĐBCL tiếp cận theo tiêu chuẩn ISO hiện hành nhằm kiến tạo một môi trường giáo dục đại học chuẩn mực, nhân văn.

Thực tế cho thấy, việc ban hành các quy trình là rất cần thiết trong công tác quản lý ĐBCL và điều hành của Cơ sở II. Mục đích ban hành quy trình quản lý là nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch trong công tác quản lý và tính xuyên suốt khi vận hành trên thực tế của các đơn vị tại Cơ sở II. Chính vì vậy, các quy trình bảo đảm chất lượng tại Cơ sở II cần thể

hiện ở việc ĐBCL cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên; sinh viên; hệ thống cơ sở vật chất cũng như việc hỗ trợ sinh viên,..

#### **3.3. Đảm bảo chất lượng đội ngũ viên chức quản lý, giảng viên**

Để ĐBCL đội ngũ viên chức, giảng viên, Cơ sở II cần phải ĐBCL theo một quy trình, từ khâu đầu vào (tuyển dụng), qua các khâu trung gian (hoạch định và đào tạo nguồn nhân lực) và đến khâu cuối (đánh giá nguồn nhân lực).

Hoạch định nguồn nhân sự là quá trình nghiên cứu, xác định nhu cầu nguồn nhân sự, đưa ra các chính sách, các chương trình, mục tiêu hoạt động đảm bảo cho Nhà trường có đủ nguồn nhân sự với các phẩm chất, kỹ năng phù hợp để thực hiện công việc có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Gắn với nó là các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng phát triển của Nhà trường và nhu cầu của xã hội.

#### **3.4. Định kỳ rà soát các hoạt động cốt lõi**

- Tuyển sinh: Dựa trên Quy chế tuyển sinh hiện hành, chỉ tiêu tuyển sinh và chương trình đào tạo, Cơ sở II xác định ngưỡng ĐBCL đầu vào, các chế độ chính sách đối với người học, quảng bá hình ảnh của Nhà trường, thông báo tuyển sinh, tư vấn cho các đối tượng tuyển sinh, liên kết với các đối tác trong công tác tuyển sinh, thực hiện đúng quy định tuyển sinh của ngành chủ quản.

- Hoạt động đào tạo: Cơ sở II tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở rộng hình thức liên kết đào tạo quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế của nền kinh tế thị trường và đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Chương trình đào tạo của Cơ sở II phải sử dụng bản thiết kế chi tiết các mục tiêu, nội dung, phương pháp, các hoạt động giáo dục theo chuẩn đầu ra của Nhà trường và theo quy định của chương trình giáo dục và dựa trên nhu cầu của người học, phù hợp với các điều kiện thực tiễn của Cơ sở II.

- Hoạt động NCKH: Đầu tư vào các đề tài NCKH gắn liền với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu về đổi mới CTĐT, phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ và các vấn đề nghiên cứu công nghệ phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy giảng viên và học tập của người học. Cơ sở II cũng chú trọng đến vấn đề chuyển giao công nghệ, ứng dụng những NCKH của cán bộ, giảng viên và người học vào thực tiễn, phục vụ hoạch định chính sách quản lý ngành và quản trị đại học.

- Hoạt động hợp tác quốc tế: Hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài, kêu gọi sự tham gia của các học giả, các nhà nghiên cứu, các Viện, Trường đối tác quốc tế trong việc phối hợp, xây dựng các đề tài khoa học mang tính khu vực và quốc tế. Mở rộng hoạt động trao đổi sinh viên, giảng viên



với các trường nước ngoài, tiếp nhận sinh viên, học viên nước ngoài, nhằm gia tăng số lượng sinh viên nước ngoài học tập, nghiên cứu dài hạn tại Cơ sở II. Đồng thời, tổ chức cho sinh viên Việt Nam du học ở nước ngoài theo chương trình liên kết đào tạo.

- Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học: Đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời các văn bản của Nhà nước, những quy định, thông báo giúp người học hiểu rõ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các yêu cầu khác về kiểm tra đánh giá. Cơ sở II, người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường, luôn được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao thông qua hội diễn văn nghệ, các hoạt động của Câu lạc bộ đội/nhóm và đảm bảo an toàn trong khuôn viên Cơ sở II.

### 3.5. Xây dựng hệ thống giám sát

Để hoạt động ĐBCL được tiến hành và rà soát một cách liên tục thì cần phải có công cụ giám sát, đánh giá. Các công cụ này giúp thu thập số liệu phản ánh kết quả của các hoạt động chính của Nhà trường, qua đó cho phép giám sát hoạt động ĐBCL. Các công cụ này cũng giúp cảnh báo các yếu tố cần phải tác động để cải tiến trong công tác ĐBCL. Các công cụ giám sát bao gồm: Giám sát tiến trình học tập của người học; Giám sát tỷ lệ đậu tốt nghiệp, tỷ lệ bỏ học của người học; Cảnh báo về tiến độ thực hiện chương trình đào tạo; Cảnh báo nguy cơ tốt nghiệp trễ hạn.

### 3.6. Đảm bảo chất lượng hệ thống cơ sở vật chất

Tăng cường hợp tác nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị, học liệu, công nghệ... phục vụ giảng dạy và đào tạo, quản lý giáo dục nhằm phát triển năng lực của sinh viên; Tổ chức hợp tác, chia sẻ nguồn lực vật chất phục vụ giảng dạy, đào tạo và quản lý giáo dục với các cơ sở đào tạo khác. Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng cho hoạt động cốt lõi và vận hành tốt hệ thống ĐBCL bên trong.

### 3.7 Tăng cường công tác tự đánh giá

Công tác tự đánh giá là một nội dung quan trọng đánh giá kết quả của hoạt động ĐBCLBT tại Cơ sở II, qua đó thúc đẩy vai trò, nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo cũng như của mỗi cán bộ, giảng viên, sinh viên về công tác ĐBCL và KĐCL.

Xây dựng, hoàn thiện Quy trình khảo sát theo quy định của Trường, trong đó xác định rõ đơn vị đầu mối và các đơn vị thực hiện để đánh giá toàn diện các bên liên quan trong toàn bộ hoạt động của Nhà trường một cách đầy đủ, thường xuyên. Đồng thời cần có kế hoạch và lộ trình đào tạo công tác kiểm định viên để có thể tham gia các tổ chức kiểm định trong nước, khu vực và quốc tế trong giai đoạn tiếp sau.

### 3.8. Xây dựng Sổ tay ĐBCL tại Cơ sở II

Sổ tay ĐBCL giáo dục là công cụ để hỗ trợ các đơn vị trong trường thực hiện công tác ĐBCL một cách liên tục, đồng bộ và hiệu quả; đồng thời phổ biến các nội dung và các qui trình của hệ thống ĐBCL bên Sổ tay ĐBCL giáo dục như là một văn bản hướng dẫn thực hiện trong công tác ĐBCL tại Cơ sở II, trong đó đưa ra các quy trình giám sát hoạt động ĐBCL và các công cụ giám sát, đánh giá, cảnh báo để hoàn thiện và cải tiến liên tục đáp ứng yêu cầu của công tác ĐBCL giáo dục trong điều kiện của Nhà trường. Chính vì vậy, trong thời gian sắp tới, Cơ sở II cần hoàn thành sớm việc xây dựng Sổ tay ĐBCL.

## 4. Kết luận

Thông qua hoạt động ĐBCLBT của Cơ sở II, đặc biệt là kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, Cơ sở II đã xây dựng một bức tranh tổng quát về chất lượng cơ sở giáo dục theo yêu cầu của Nhà trường. Từ đó, giúp cho Lãnh đạo Nhà trường nhìn lại toàn bộ hoạt động của nhà trường một cách có hệ thống để điều chỉnh các hoạt động giảng dạy, đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn, phù hợp với yêu cầu công tác theo quy định. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động kiểm định chất lượng CSGD của Nhà trường, bao gồm hoạt động tự đánh giá và hoạt động đánh giá ngoài, Cơ sở II xác định được mức độ đáp ứng các mục tiêu đào tạo theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo trong từng giai đoạn./.

## Tài liệu tham khảo

Nguyễn Hữu Cương, Phạm Thị Tuyết Nhung, Tạ Thị Thu Hiền, Phạm Thị Hương (2021), Nghiên cứu về các công cụ bảo đảm chất lượng bên trong ở một số trường đại học trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam, Tạp chí Giáo dục, Số 493, tr 13-17.

Nguyễn Thị Hiền (2020), Một số định hướng phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các trường đại học Việt Nam, Tạp chí Giáo dục, Số 474, tr 16-21.

Báo cáo Tự đánh giá cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (giai đoạn đánh giá 2017-2021) của Cơ sở II trường Đại học Ngoại thương năm 2021.

Nguyen, C. H., & Shah, M. (2019). Quality assurance in Vietnamese higher education: Policy and practice in the 21st century. Cham: Palgrave Macmillan.

Nguyen, C. H, Ta, T. T. H., & Nguyen, T. T. H. (2017). Achievements and lessons learned from Vietnam's higher education quality assurance system after a decade of establishment. International Journal of Higher Education, 6(2), 153-161.

# Sử dụng mô hình công nghệ TAM và lý thuyết hành vi mở rộng giải thích ý định sử dụng internet banking của khách hàng cá nhân tại hệ thống ngân hàng thương mại Bình Dương

**Mai Văn Luông**  
Trường Đại học Thủ Dầu Một

Mục đích chính của nghiên cứu này sử dụng mô hình công nghệ TAM và lý thuyết hành vi mở rộng kiểm định mối quan hệ tác động giữa các biến số trong mô hình TAM và Lý thuyết TPB gốc cùng các biến số cảm nhận rủi ro gồm: rủi ro tài chính, rủi ro hoạt động và rủi ro bảo mật với ý định sử dụng Internet Banking của khách hàng cá nhân tại hệ thống ngân hàng thương mại Bình Dương. Kết quả nghiên cứu cho thấy bảy trong tám biến được ủng hộ bởi dữ liệu nghiên cứu. Các phát hiện trong nghiên cứu này góp phần cung cấp thêm các thông tin cần thiết và giá trị để đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy ý định sử dụng ngân hàng trực tuyến.

## 1. Mở đầu

Nhờ sự phát triển của Internet, ngành ngân hàng đã tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ mới, trong đó phải nói đến dịch vụ ngân hàng trực tuyến (Internet banking). Khác với những giao dịch truyền thống trước đây là gặp gỡ, giao dịch trực tiếp tại quầy, ngày nay nhờ có IB, khách hàng không cần gặp trực tiếp mà vẫn có thể thực hiện các giao dịch trực tuyến trên Internet thông qua các thiết bị công nghệ như máy tính, điện thoại thông minh,... Do đó, có thể thấy được dịch vụ IB ra đời đem lại nhiều tiện ích và đáp ứng nhu cầu tốt nhất cho khách hàng. Tuy nhiên, bên cạnh những tiện ích từ dịch vụ này mang lại thì còn tồn tại không ít những rủi ro cho khách hàng khi sử dụng IB như: thông tin bảo mật khách hàng có thể bị đánh cắp, lỗi hệ thống dữ liệu, lỗi do giao dịch từ máy chủ ngân hàng gây khó khăn cho việc sử dụng IB của khách hàng. Để gia tăng sự hài lòng cũng như gia tăng số lượng khách hàng sử dụng IB, các ngân hàng cần phải tìm hiểu và nắm bắt được các nguyên nhân hay những động cơ chính có tác động đến ý định và hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến của khách hàng, đặc biệt là nhóm khách hàng cá nhân. Trên cơ sở đó đề ra các giải pháp hữu hiệu, thiết thực nhằm thúc đẩy khách hàng sử dụng IB, hạn chế những rủi ro trong giao dịch trực tuyến tại các hệ thống ngân hàng thực sự rất cần thiết.

## 2. Giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ giữa thái độ và ý định sử dụng IB: Thái độ là nói đến sự đánh giá của con người về kết quả của một hành vi. Thái độ của người tiêu dùng được hiểu là những đánh giá của họ về sự hữu ích, sự thuận tiện, các lợi ích cũng như rủi ro của dịch vụ này bằng việc thể hiện sự thích thú hay không thích thú.

H1: Thái độ có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng ngân hàng trực tuyến

Mối quan hệ giữa chuẩn chủ quan và ý định sử dụng IB: Chuẩn chủ quan được hiểu là những nhận thức của chủ thể về việc phải xử lý như thế nào cho phù hợp với các yêu cầu của xã hội. Các ảnh hưởng chuẩn chủ quan có thể là sự ảnh hưởng từ những nền văn hóa khác nhau hay từ những người xung quanh, như bạn bè, đồng nghiệp, gia đình hay người bán hàng.... Do vậy, H2 được tác giả đề xuất:

H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng ngân hàng trực tuyến.

Mối quan hệ giữa kiểm soát hành vi nhận thức và ý định sử dụng IB: Sự kiểm soát nhận thức được hình thành dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của chính người đó với hành vi nhưng cũng dựa trên thông tin đã qua sử dụng như kinh nghiệm của gia đình và bạn bè... để thực hiện các hành vi tương ứng. Với lập luận trên giả thuyết H3 được nghiên cứu đề xuất:

H3: Kiểm soát hành vi nhận thức có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng ngân hàng trực tuyến.

Mối quan hệ giữa cảm nhận sự hữu ích và thái độ sử dụng IB: Cảm nhận sự hữu ích là cấp độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống sản phẩm hay dịch vụ sẽ nâng cao kết quả thực hiện công việc của họ. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

H4: Cảm nhận về sự hữu ích có ảnh hưởng tích cực đến thái độ sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến.

Mối quan hệ giữa cảm nhận dễ sử dụng và thái độ sử dụng IB: Ngày nay, công nghệ thông tin rất phát triển, việc làm quen với sản phẩm công nghệ mới là không hề dễ dàng. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

H5: Cảm nhận về dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến thái độ sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến.

Mối quan hệ giữa rủi ro tài chính và thái độ sử dụng IB: khi sử dụng công nghệ và rủi ro tài chính được chứng minh là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công nghệ di động của khách hàng. Do vậy, rủi ro tài chính được coi là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến thái độ sử dụng ngân hàng trực tuyến của khách hàng cá nhân. Với lập luận này, tác giả đề xuất giả thuyết:

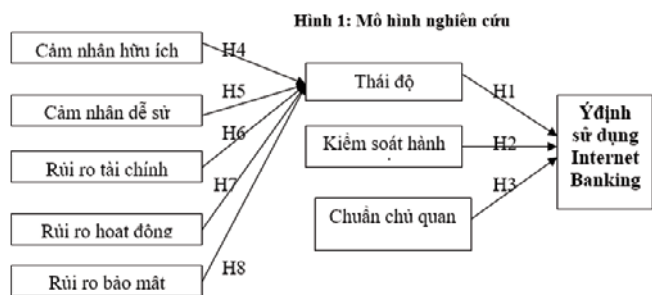
H6: Rủi ro tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến thái độ sử dụng ngân hàng trực tuyến.

Mối quan hệ giữa rủi ro hoạt động và thái độ sử dụng IB: Rủi ro hoạt động được hiểu là khả năng xảy ra tổn thất do các quy trình nội bộ, con người, hệ thống công nghệ không đầy đủ, không phù hợp hoặc do các sự kiện bên ngoài (Hiệp ước Basel II). Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

H7: Rủi ro hoạt động có tác động tiêu cực đến thái độ sử dụng ngân hàng trực tuyến.

Mối quan hệ giữa rủi ro bảo mật và thái độ sử dụng IB: Trong các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, rủi ro bị tiết lộ thông tin cá nhân đang là mối quan tâm hàng đầu của người sử dụng ngân hàng trực tuyến. Về ý định sử dụng dịch vụ internet banking cho thấy nếu khách hàng cảm nhận tích cực về mức độ rủi ro bảo mật thì ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến của khách hàng sẽ tăng lên. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H8: Rủi ro bảo mật có tác động tiêu cực đến thái độ sử dụng ngân hàng trực tuyến.



### 3. Phương pháp nghiên cứu

Các thang đo lường trong nghiên cứu này được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó và được đo lường bằng thang đo Likert 05 điểm, với 1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không ý kiến; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý. Cụ thể, thang đo cảm nhận hữu ích gồm 04 mục hỏi, cảm nhận dễ sử gồm 03 mục hỏi, thái độ gồm 04 mục hỏi và thang đo ý định gồm 03 mục hỏi. Tiếp đến hai thang đo gồm: chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi đều gồm 03 mục hỏi. Cuối cùng, thang đo rủi ro hoạt động gồm 02 mục hỏi, rủi ro tài chính gồm 02 mục hỏi và rủi ro bảo mật thông tin cá nhân gồm 03 mục hỏi.

Nghiên cứu này có 8 biến độc lập, vậy số mẫu cần ít nhất là 144. Tuy nhiên, để tăng độ chính xác của kết quả nghiên cứu tác giả quyết định lấy số lượng

mẫu điều tra 320 mẫu (350 quan sát ra). Mẫu được thu thập bằng phương pháp thuận tiện (phi xác suất) đối với khách hàng cá nhân sống tại thành phố Nha Trang trong thông qua khảo sát trực tuyến. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SmartPLS 3.2.8.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

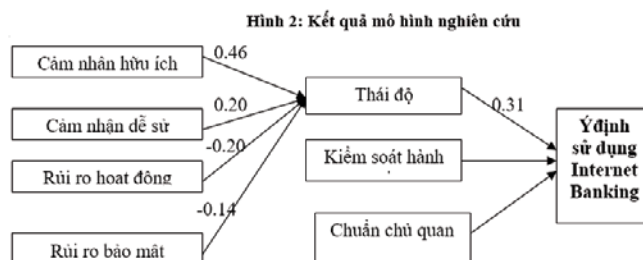
### 4.1. Kết quả nghiên cứu

Qua kết quả kiểm định các thang đo cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy, độ giá trị tin cậy. Hệ số Cronbach's alpha của các biến đều lớn hơn 0.7, cụ thể dao động từ 0.75 đến 0.94. Độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều đạt yêu cầu với hệ số lớn hơn 0.7 và nằm trong khoảng 0.86-0.96. Đồng thời, các hệ số tải nhân số đều lớn hơn 0.6 và phương sai trích đều lớn hơn 0.5. Do đó, các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt được độ nhất quán nội tại.

Bảng 2: Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Giả thuyết	Mô hình nghiên cứu				VIF	Kết luận
	Std.,β	Mức ý nghĩa-P	Khoảng giá trị (Bootstrap)			
TD → YD H1	0.31	0.000	[0.17-0.476]	1.476	Ứng hộ	
KSHV → YD H2	0.18	0.001	[0.063-0.275]	1.318	Ứng hộ	
CMCQ → YD H3	0.31	0.000	[0.162-0.434]	1.627	Ứng hộ	
HI → TD H4	0.46	0.000	[0.303-0.618]	1.817	Ứng hộ	
DSD → TD H5	0.20	0.000	[0.089-0.305]	1.776	Ứng hộ	
R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> (YD) = 0.42					
(f <sup>2</sup> )	f <sup>2</sup> <sub>TD-YD</sub> = 0.11; f <sup>2</sup> <sub>KSHV-YD</sub> = 0.04; f <sup>2</sup> <sub>CMCQ-YD</sub> = 0.10; f <sup>2</sup> <sub>HI-TD</sub> = 0.22; f <sup>2</sup> <sub>DSD-TD</sub> = 0.04; f <sup>2</sup> <sub>RRTC-TD</sub> = 0.02; f <sup>2</sup> <sub>RRHD-TD</sub> = 0.03; f <sup>2</sup> <sub>RRBM-TD</sub> = 0.02					
(độ tác động)	Q <sup>2</sup> <sub>YD</sub> = 0.25					
Dự đoán (Q <sup>2</sup> )						

Kết quả kiểm định Bootstrap cho thấy các hệ số này đều khác 0. Hệ số mức ý nghĩa của biến rủi ro tài chính p=0.071>0.05 nên biến này bị loại bỏ. Do vậy, giữa các biến giải thích độc lập còn lại không bị ảnh hưởng đa cộng tuyến trong việc kiểm định giả thuyết. Và các biến độc lập còn lại trong mô hình nghiên cứu đều có tác động dương với ý nghĩa thống kê (p < 0.05) lên biến phụ thuộc ý định sử dụng ngân hàng trực tuyến. Các chỉ số f<sup>2</sup> với giá trị lần lượt là 0.11; 0.04; 0.10; 0.22; 0.04; 0.02; 0.03; 0.02 chỉ ra mức độ tác động đến ý định sử dụng của biến hữu ích là khá mạnh (0.22), trong khi mức độ tác động của rủi ro tài chính là khá nhỏ (0.02). Tương tự, các chỉ số Q<sup>2</sup> với giá trị 0.25 lớn hơn 0 chứng tỏ sự phù hợp liên quan đến khả năng dự báo của các biến thái độ, kiểm soát hành vi cảm nhận, chuẩn mực chủ quan.



Như vậy, kết quả kiểm định mô hình cho thấy thang đo ý định sử dụng Internet banking = 0.42, điều này có nghĩa là mô hình nghiên cứu giải thích được 42% sự biến thiên của ý định sử dụng Internet

banking của khách hàng cá nhân, và được giải thích bởi các biến số độc lập Thái độ đối với ngân hàng trực tuyến (Hệ số beta = 0.31), Kiểm soát hành vi cảm nhận (Hệ số beta = 0.18) và Chuẩn mực chủ quan (Hệ số beta = 0.31). Và trong 5 nhân tố ảnh hưởng đến thái độ sử dụng ngân hàng trực tuyến thì chỉ có 4 nhân tố tác động là Cảm nhận hữu ích (Hệ số beta=0.46), Cảm nhận dễ sử dụng (Hệ số beta=0.20), Rủi ro hoạt động (Hệ số beta= -0.20), Rủi ro bảo mật (Hệ số beta= -0.14).

#### 4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thái độ đối với ngân hàng trực tuyến (Hệ số beta = 0.31), Kiểm soát hành vi cảm nhận (Hệ số beta = 0.18) và Chuẩn mực chủ quan (Hệ số beta = 0.31). Và trong 5 nhân tố ảnh hưởng đến thái độ sử dụng ngân hàng trực tuyến thì chỉ có 4 nhân tố tác động là Cảm nhận hữu ích (Hệ số beta=0.46), Cảm nhận dễ sử dụng (Hệ số beta=0.20), Rủi ro hoạt động (Hệ số beta= -0.20), Rủi ro bảo mật (Hệ số beta= -0.14). Điều này cho thấy được, nếu khách hàng sử dụng ngân hàng trực tuyến với những thao tác đơn giản, dễ hiểu thì thái độ của họ sẽ tích cực hơn, kéo theo ý định sử dụng ngân hàng trực tuyến cũng sẽ cao hơn.

### 5. Hàm ý chính sách

Thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ sử dụng ngân hàng trực tuyến của khách hàng càng tích cực thì ý định sử dụng ngân hàng trực tuyến càng cao và ngược lại.

Chuẩn chủ quan: Đa số những khách hàng cá nhân đã và đang sử dụng hoặc chưa bao giờ sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến thì đều phải thừa nhận một điều rằng họ bị ảnh hưởng không hề nhỏ từ ý kiến của những người quanh mình về sản phẩm đó. Như trên số liệu khảo sát của nghiên cứu này có thể thấy được nhiều khách hàng cảm thấy bị chi phối bởi những người xung quanh như gia đình, bạn bè gây ảnh hưởng đến ý định sử dụng IB của bản thân.

Kiểm soát hành vi: Điều này có nghĩa là những thuận lợi hoặc khó khăn trong việc thực hiện một ý định hay hành vi mua, ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành ý định tiêu dùng. Những tác nhân đó có thể đến từ nguồn lực, kiến thức hoặc kỹ năng sử dụng. Do vậy, các ngân hàng cần đề xuất và có những chính sách ưu đãi, khuyến khích khách hàng đăng ký sử dụng IB, đặc biệt là đăng ký sử dụng theo nhóm bạn bè, người thân hoặc đồng nghiệp.

Cảm nhận hữu ích: Các ngân hàng nên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị khách hàng, qua đó, các ngân hàng có thể giới thiệu những dịch vụ Internet Banking của ngân hàng, những định hướng phát triển của ngân hàng trong tương lai và cung cấp thêm cho khách hàng những thông tin cần thiết về dịch vụ ngân hàng trực tuyến nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi dần dần những thói quen giao dịch

truyền thống.

Cảm nhận dễ sử dụng: Các bước đăng nhập và sử dụng các dịch vụ của IB phải được thiết kế đơn giản hơn nhưng vẫn phải đảm bảo tính bảo mật thông tin cá nhân cao, để cho giúp khách hàng cảm thấy không mất nhiều thời gian cho việc sử dụng các dịch vụ của IB. Các ngân hàng cần có hướng dẫn chi tiết hơn về cách sử dụng ngân hàng trực tuyến từng bước cho khách hàng như: cách đăng nhập, các thao tác thực hiện cho từng tiện ích của dịch vụ này trên trang web của ngân hàng.

Rủi ro hoạt động: Để phòng tránh các rủi ro về lỗi kỹ thuật hay hạn chế năng lực quản lý của con người trong quá trình vận hành và thực hiện các giao dịch thanh toán trực tuyến. Bên cạnh việc đầu tư, phát triển hệ thống ngân hàng trực tuyến thì các ngân hàng phải đặc biệt chú trọng đến đào tạo đội ngũ nhân lực một cách bài bản và chuyên nghiệp để có thể xử lý những vấn đề cơ bản nhanh nhất cho khách hàng.

Rủi ro bảo mật: Các ngân hàng cần phải tăng cường đảm bảo hệ thống bảo mật, cần áp dụng những biện pháp xác thực khi truy cập IB để tăng tính bảo mật, tăng thêm mức độ tin tưởng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng trực tuyến của ngân hàng. Đặc biệt, các ngân hàng cần liên kết, phối hợp với Cục công nghệ thông tin ngân hàng, Cục an ninh mạng của Bộ Công an hoặc các công ty chuyên về an ninh mạng để theo dõi và cập nhật thường xuyên về hệ thống bảo mật của ngân hàng, nếu có lỗi xảy ra thì sẽ sửa chữa, khắc phục ngay lập tức./

#### Tài liệu tham khảo

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179-211.

Cheng TCE, Lam DYC, Yeung ACL (2006). Adoption of internet banking: an empirical study in Hong Kong. *Decis Support Syst*;42(3):1558-72.

Nguyễn Hoàng Bảo Khánh (2014), Nghiên cứu sự chấp nhận và sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân trên địa bàn thành phố Huế”, Trung tâm thông tin học liệu, Đại học Đà Nẵng.

Lê Châu Phú, Đào Duy Huân (2019), “ Các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại ngân hàng Agribank – chi nhánh Cần Thơ”, Tạp chí công thương, 17(9), tr. 240-249.

Huỳnh Thị Thùy Trang (2018), Nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Internet Banking của khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Huế”, Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.

# Nghiên cứu thương mại điện tử đối với người bán hàng tại Việt Nam

Nguyễn Thị Dung, Phạm Thị Dinh  
Nguyễn Thu Thanh, Hoàng Nguyệt Quyên  
Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

Bài viết phân tích thực trạng thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam, kết quả cho thấy khách hàng có xu hướng tin tưởng website, ứng dụng di động có đơn đặt hàng; Phần lớn người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn mua online với giá thấp; Người bán hàng đầu tư khá lớn vào hạ tầng kỹ thuật TMĐT và hoạt động TMĐT; Doanh thu TMĐT tập trung vào các doanh nghiệp lớn. Từ thực trạng trên, bài viết đưa ra các giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam.

## 1. Mở đầu

Thương mại điện tử (TMĐT) là việc sử dụng Internet và các mạng khác để mua, bán, vận chuyển hoặc trao đổi dữ liệu, hàng hóa hoặc dịch vụ. Lợi ích của TMĐT là tăng sự hiện diện, khắc phục hạn chế về mặt địa lý, giúp mở rộng khách hàng, tối ưu hóa kinh doanh, cung cấp đa dạng thông tin, tăng khả năng phát triển thương hiệu, dễ dàng chăm sóc khách hàng mọi lúc mọi nơi. Học viện Haravan (2022). Chính vì vậy, Chính phủ đã đưa ra các chính sách phát triển TMĐT như: Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử, Nghị định 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, nhằm tháo gỡ những vướng mắc về thuế cho doanh nghiệp, thúc đẩy thị trường TMĐT... Tuy nhiên, TMĐT đối với người bán hàng vẫn xuất hiện một số hạn chế sau: Thứ nhất, việc xảy ra một số lỗi kỹ thuật ngoài tầm kiểm soát sẽ ảnh hưởng đến doanh thu của gian hàng thương mại điện tử. Thứ hai, khách hàng luôn nâng cao cảnh giác vì lo sợ bị lộ thông tin cá nhân khi mua hàng trên thương mại điện tử. Thứ ba, khi mới bắt đầu kinh doanh, người bán thường gặp khó khăn trong khâu đóng gói và vận chuyển. Khi gian hàng trực tuyến phát triển, số lượng đơn hàng quy mô lớn có thể khiến quá trình vận chuyển gặp rủi ro, người bán vì thế tốn nhiều thời gian hơn để xử lý đơn hàng...

Mục tiêu của bài báo là phân tích thực trạng ứng dụng thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam, từ đó đưa ra giải pháp thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử bán hàng góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1 Thương mại điện tử

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO): "Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet, nhưng được giao nhận một cách hữu hình, cả các sản phẩm giao nhận cũng như những thông tin số hoá thông qua mạng Internet".

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD): "Thương mại điện tử được định nghĩa là các giao dịch thương mại, bao gồm cả những giao dịch giữa các tổ chức hoặc cá nhân thông qua quá trình thực hiện và chuyển giao dữ liệu số. Các dữ liệu này bao gồm chữ, âm thanh và hình ảnh được truyền qua các mạng lưới mở (như Internet) hoặc mạng kín (như AOL hay Mintel) có cổng kết nối với mạng mở."

Theo Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc châu Âu (UNECE): "Thương mại điện tử nội địa bao gồm các giao dịch trong nước qua Internet hoặc các mạng máy tính trung gian, trong khi đó, thương mại điện tử quốc tế liên quan đến các giao dịch xuyên biên giới. Các giao dịch này là giao dịch mua/bán hàng hóa hoặc dịch vụ, sau đó, quá trình chuyển giao hàng hóa có thể được thực hiện trực tuyến hoặc thủ công."

Theo Ủy ban Thương mại điện tử của Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC): "Thương mại điện tử liên quan đến các giao dịch thương mại trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các nhóm (cá nhân) mang tính điện tử chủ yếu thông qua các hệ thống có nền tảng dựa trên Internet."

Theo UNCTAD, Thương mại điện tử bao gồm các hoạt động của doanh nghiệp. Trên góc độ doanh nghiệp "TMĐT là việc thực hiện toàn bộ hoạt động

kinh doanh bao gồm marketing, bán hàng, phân phối và thanh toán thông qua các phương tiện điện tử”.

Khái niệm này đã đề cập đến toàn bộ hoạt động kinh doanh, chứ không chỉ giới hạn ở riêng mua và bán, và toàn bộ các hoạt động kinh doanh này được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử. Một cách chung nhất có thể định nghĩa TMĐT (EC) như là việc sử dụng Internet và các mạng khác để mua, bán, vận chuyển hoặc trao đổi dữ liệu, hàng hóa hoặc dịch vụ (Hà Văn Sang & Phan Phước Long, 2021).

Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ của mình Chính phủ (2021).

### 2.2 Lợi ích của thương mại điện tử đối với người bán hàng

Lợi ích của thương mại điện tử đối với người bán hàng được thể hiện trên các khía cạnh:

Thứ nhất, Tăng sự hiện diện, khắc phục hạn chế về mặt địa lý. Người bán và người mua rút ngắn khoảng cách mua hàng.

Thứ hai, thương mại điện tử giúp mở rộng khách hàng. TMĐT giúp người mua hàng có thể chọn lựa bất kỳ khi nào, bất kỳ lúc nào thông qua việc sử dụng các thiết bị điện tử.

Thứ ba, giúp tối ưu hóa chi phí kinh doanh. Chi phí vận chuyển giảm nhờ việc sử dụng các trung gian vận chuyển.

Thứ tư, Cung cấp đa dạng thông tin không giới hạn. Người bán hàng có thể cung cấp các thông tin đến người mua nhanh chóng, thuận tiện.

Thứ năm, tăng khả năng phát triển thương hiệu. Người mua hàng thông qua các trang mạng xã hội tìm hiểu thương hiệu sản phẩm nhanh chóng.

Thứ sáu, dễ dàng chăm sóc khách hàng mọi lúc mọi nơi. Người bán hàng có thể thông tin về sản phẩm, chính sách sản phẩm một cách nhanh chóng và thuận tiện Học viện Haravan (2022).

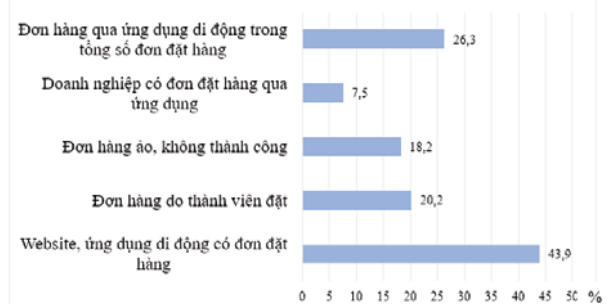
## 3. Thực trạng ứng dụng thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam

### 3.1 Tình hình chung về ứng dụng TMĐT bán hàng tại Việt Nam

Việc ứng dụng TMĐT bán hàng tại Việt Nam được thực hiện dưới năm hình thức sau: Đơn hàng qua ứng dụng di động trong tổng số đơn hàng; Doanh nghiệp có đơn đặt hàng qua ứng dụng; Đơn hàng ảo, không thành công; Đơn hàng do thành viên đặt; Website, ứng dụng di động có đơn đặt hàng. Trong đó, website, ứng dụng di động có đơn đặt hàng chiếm tỷ lệ cao nhất là 43,5% và đơn hàng qua ứng dụng di

động trong tổng số đơn đặt hàng đứng thứ 2 chiếm 26,3%. Doanh nghiệp có đơn đặt hàng qua ứng dụng là thấp nhất chiếm 7,5%.

Hình 1. Tỷ lệ ứng dụng TMĐT bán hàng tại Việt Nam năm 2022



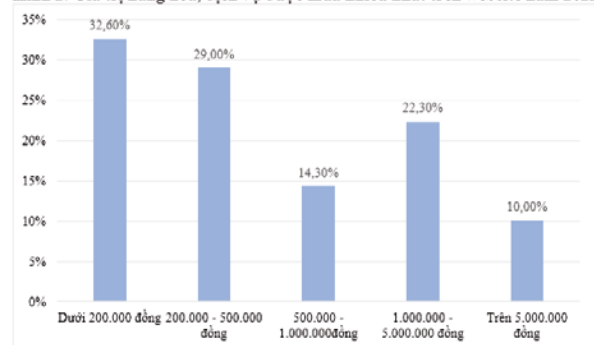
Nguồn: Cục thương mại điện tử và kinh tế số năm 2022

Nhìn chung, khách hàng có xu hướng tin tưởng website, ứng dụng di động có đơn đặt hàng. Việc lựa chọn sản phẩm trên website đảm bảo khách hàng lựa chọn chuẩn hàng hóa có chất lượng đáp ứng nhu cầu, mong muốn của khách hàng.

### 3.2. Giá trị hàng hóa, dịch vụ được mua nhiều nhất trên website

Phần lớn người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn mua online với giá thấp. Theo Báo cáo của Cục thương mại điện tử và kinh tế số năm 2022 chỉ ra rằng hàng hóa, dịch vụ có giá trị 200.000 đồng được mua nhiều nhất chiếm tỷ lệ 32,6%. Những hàng hóa, dịch vụ trên 5 triệu đồng được mua ít nhất chiếm tỷ lệ 10%. Điều này phản ánh rằng, người tiêu dùng còn chưa thực sự tin tưởng vào việc lựa chọn sản phẩm bán hàng trên kênh TMĐT. Do đó, người bán hàng cần đưa ra giải pháp để thúc đẩy mua hàng hóa trên website.

Hình 2. Giá trị hàng hóa, dịch vụ được mua nhiều nhất trên website năm 2022

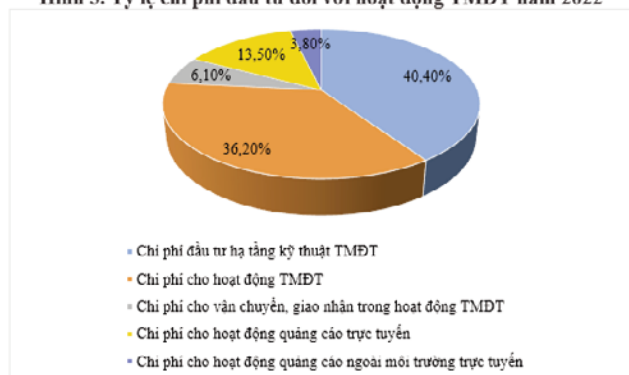


Nguồn: Cục thương mại điện tử và kinh tế số năm 2022

### 3.3 Chi phí đầu tư đối với hoạt động thương mại điện tử

Để tiến hành thực hiện bán hàng trên thương mại điện tử người bán hàng phải bỏ ra năm loại chi phí là: Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật TMĐT, chi phí cho hoạt động TMĐT, chi phí cho vận chuyển, giao nhận trọng họa động TMĐT, chi phí cho hoạt động quảng cáo trực tuyến và chi phí cho hoạt động quảng cáo ngoài môi trường trực tuyến.

**Hình 3. Tỷ lệ chi phí đầu tư đối với hoạt động TMĐT năm 2022**



Nguồn: Cục thương mại điện tử và kinh tế số năm 2022

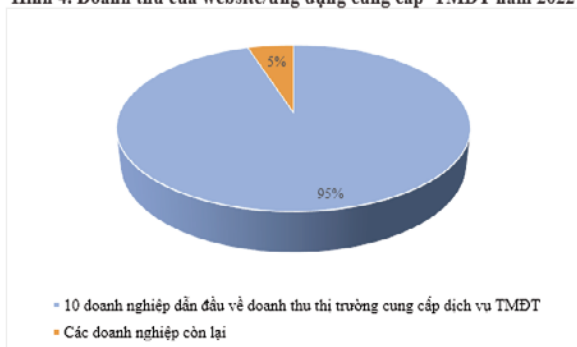
Trong các loại chi phí trên, chi phí cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật TMĐT chiếm tỷ lệ cao là 40,4%. Chi phí cho hoạt động TMĐT đứng thứ hai, chiếm tỷ lệ 36,20 %. Chi phí cho hoạt động quảng cáo ngoài môi trường trực tuyến chiếm tỷ lệ thấp nhất là 3,8%.

Như vậy, người bán hàng đầu tư khá lớn vào hạ tầng kỹ thuật TMĐT và hoạt động TMĐT.

### 3.4 Doanh thu ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT

Theo báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2022 cho thấy nhóm doanh nghiệp dẫn đầu thị trường cung cấp dịch vụ TMĐT Công ty TNHH Shopee, Công ty TNHH Recess, Công Ty TNHH Grab, Công Ty TNHH Woowa Brothers Việt Nam, Công ty TNHH Ti Ki, Công ty CP Thương mại Công nghệ GO VIET, Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sen Đỏ, Công Ty Cổ Phần Foody, Công ty Cổ phần BE GROUP, Công ty CP Dịch vụ Tức Thời.

**Hình 4. Doanh thu của website/ứng dụng cung cấp TMĐT năm 2022**



Nguồn: Cục thương mại điện tử và kinh tế số năm 2022

Các doanh nghiệp dẫn đầu về doanh thu thị trường cung cấp dịch vụ TMĐT chiếm tỷ lệ khá lớn là 95%, số doanh nghiệp còn lại chiếm chỉ 5%.

Kết quả phân tích nói trên cho thấy TMĐT bán hàng tại Việt Nam đã phát triển nhưng còn hạn chế là: khách hàng có xu hướng tin tưởng website, ứng dụng di động có đơn đặt hàng; Phần lớn người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn mua online với giá thấp; Người bán hàng đầu tư khá lớn vào hạ tầng kỹ thuật

TMĐT và hoạt động TMĐT; Doanh thu TMĐT tập trung vào các doanh nghiệp lớn. Vì vậy, các giải pháp chính cần thực hiện nhằm thúc đẩy phát triển TMĐT: Thứ nhất, phát triển bán hàng trên trang website kênh mà khách hàng tin tưởng. Thứ hai, tạo lòng tin đối với khách hàng thông qua giao hàng hóa đúng như quảng cáo, chất lượng tốt, tạo uy tín với khách hàng. Thứ ba, Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật TMĐT và hoạt động TMĐT đối với người bán hàng góp phần phát triển TMĐT bán hàng. Thứ tư, cần thúc đẩy, khuyến khích phát triển TMĐT hơn nữa để các doanh nghiệp tăng cường bán hàng trên kênh TMĐT giúp khách hàng có nhiều nơi để lựa chọn sản phẩm.

### 4. Kết luận

Bài báo cho thấy thực trạng ứng dụng TMĐT tại Việt Nam trên các khía cạnh: Ứng dụng TMĐT; Giá trị hàng hóa, dịch vụ được mua nhiều nhất trên website; Chi phí đầu tư đối với hoạt động thương mại điện tử và Doanh thu ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT. Trên cơ sở đó, bài báo đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy ứng dụng TMĐT bán hàng tại Việt Nam./.

### Tài liệu tham khảo

Chính phủ (2021). Nghị định số Số: 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

Chính phủ (2022). Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, nhằm tháo gỡ những vướng mắc về thuế cho doanh nghiệp, thúc đẩy thị trường TMĐT.

Cục thương mại điện tử và kinh tế số (2022). Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2022. Bộ Công thương, Hà Nội.

Hà Văn Sang & Phan Phước Long (2021). Internet và thương mại điện tử. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

Học viện Haravan (2022). 6 lợi ích của thương mại điện tử đối với người bán hàng. Truy cập tại: <https://hocvien.haravan.com/blogs/thuong-mai-dien-tu/loi-ich-cua-thuong-mai-dien-tu-doi-voi-nguoi-ban-hang>.